CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

THUYẾT MINH TỔNG HỢP

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN HOẰNG HÓA, TỈNH THANH HÓA

Hoằng Hóa, năm 2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

THUYẾT MINH TỔNG HỢP

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN HOẰNG HÓA, TỈNH THANH HÓA

Ngày tháng năm 2024
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH THANH HÓA
(Ký tên, đóng dấu)

Ngày tháng năm 2024
ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN HOẰNG HÓA
(Ký tên, đóng dấu)

MỤC LỤC

MỤC LỤC ..... **i**

DANH MỤC VIẾT TẮT ..... **iv**

ĐẶT VẤN ĐỀ **1**

1. Tính cấp thiết lập điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất **1**

2. Căn cứ pháp lý điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất **2**

2.1. Căn cứ pháp lý 2

2.2. Các tài liệu, số liệu 9

2.3. Mục tiêu 9

2.4. Bố cục báo cáo 10

2.5. Sản phẩm dự án 10

I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI **11**

1.1. Điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường **11**

1.1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên *11*

1.1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên *15*

1.1.3. Phân tích hiện trạng môi trường *24*

1.1.4. Phân tích đánh giá bổ sung về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất *25*

1.2. Thực trạng phát triển kinh tế, xã hội **32**

1.2.1. Lĩnh vực kinh tế 32

1.2.2. Lĩnh vực văn hóa - xã hội 37

1.2.3. Công tác nội vụ - cải cách hành chính 40

1.2.4. Quốc phòng - an ninh, thanh tra - tư pháp 41

1.2.5. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân 43

1.3. Đánh giá hiện trạng hạ tầng giao thông và thủy lợi **44**

1.3.1. Đánh giá hiện trạng hạ tầng giao thông 44

1.3.2. Đánh giá hiện trạng hạ tầng thủy lợi 47

II. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT **48**

2.1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2023 ..... **48**

2.1.1. Hiện trạng đất nông nghiệp 49

2.1.2. Hiện trạng đất phi nông nghiệp 50

2.1.3. Hiện trạng đất chưa sử dụng 52

2.2. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Hoằng Hóa **53**
2.2.1. Kết quả đánh giá theo danh mục công trình, dự án được phê duyệt trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 53
2.2.1. Kết quả đánh giá thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024 73
2.3. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 ..... **75**
2.4. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 ..... **76**
III. LẬP ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT **78**
3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất **78**
3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực **79**
3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất **80**
3.3.1. Đất nông nghiệp 84
3.3.2. Đất phi nông nghiệp 91
3.3.3. Đất chưa sử dụng 106
3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích **107**
3.5. Diện tích đất cần thu hồi **108**
3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng **108**
3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch **109**
3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất **109**
3.8.1. Cơ sở tính toán 109
3.8.2. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai 110
3.8.3. Ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai 110
IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT **112**
4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường **112**
4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất .. **113**
4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất **114**
4.4. Các giải pháp khác **116**
4.4.1. Giải pháp về cơ chế chính sách 116

4.4.2. Giải pháp về tăng cường nhân sự và đào tạo nguồn nhân lực cho quản lý đất đai 117
4.4.3. Giải pháp về khoa học công nghệ và kỹ thuật 118
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ 119
1. Kết luận 119
2. Kiến nghị 119

DANH MỤC VIẾT TẮT

Chữ viết tắt		Chữ viết đầy đủ
BGDĐT	:	Bộ Giáo dục và Đào tạo
BGTVT	:	Bộ Giao thông vận tải
BTC	:	Bộ Tài chính
BTNMT	:	Bộ Tài nguyên và Môi trường
BVHTTDL	:	Bộ Văn hóa thể thao và Du lịch
CP	:	Chính phủ
GPMB	:	Giải phóng mặt bằng
HD	:	Hướng dẫn
HĐND	:	Hội đồng nhân dân
KL	:	Kết luận
NĐ	:	Nghị định
NQ	:	Nghị quyết
NTM	:	Nông thôn mới
QĐ	:	Quyết định
STNMT	:	Sở Tài nguyên và Môi trường
THCS, THPT	:	Trung học cơ sở, Trung học phổ thông
TTg	:	Thủ tướng Chính phủ
TT	:	Thông tư
TU, TW	:	Trung ương
UBND	:	Ủy ban nhân dân
UBTVQH	:	Ủy ban thường vụ Quốc hội
VH TDTT	:	Văn hóa thể dục - thể thao

ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Tính cấp thiết lập điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất

Đất đai là nguồn tài nguyên thiên nhiên vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt, là thành phần quan trọng trong môi trường sống, là địa bàn phân bố dân cư, cơ sở phát triển kinh tế, văn hóa đời sống xã hội nhân dân. Tài nguyên đất thì có hạn không tái tạo lại được trong đó dân số tăng nhanh dẫn đến nhu cầu sử dụng đất cho các mục đích ngày càng tăng. Để giải quyết vấn đề này cần phân bố sử dụng đất đai một cách hợp lý, có hiệu quả theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là công cụ quan trọng để Nhà nước thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu của mình đối với đất đai. Thông qua qu hoạch, kế hoạch sử dụng đất, Nhà nước quyết định mục đích sử dụng và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất. Đây là cơ sở pháp lý cho công tác quản lý đất đai, phân bổ quỹ đất đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững quốc phòng – an ninh của địa phương. Đồng thời việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cũng là một biện pháp hữu hiệu nhằm hạn chế việc bố trí sử dụng đất một cách lãng phí, bất hợp lý, kém hiệu quả; ngăn chặn các hiện tượng tranh chấp, lấn chiếm, hủy hoại đất, phá vỡ cân bằng môi trường sinh thái; tránh kìm hãm sự phát triển kinh tế - xã hội.

Khoản 4 Điều 62 Luật Đất đai năm 2024 quy định: “Kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện được lập hằng năm” nhằm chi tiết, cụ thể hóa quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đã được phê duyệt. Tại khoản 7, điều 73 Luật Đất đai năm 2024 quy định “Việc điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất được thực hiện khi có sự điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch đô thị hoặc có sự thay đổi về khả năng thực hiện kế hoạch sử dụng đất”. Cũng tại Điều 80, Điều 116 của Luật này quy định căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất là kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và kế hoạch sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất.

Trong quá trình thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Hoằng Hóa do tình hình phát triển kinh tế - xã hội của huyện diễn ra khá mạnh và có những biến động lớn, các dự án cần cập nhật bổ sung để kịp tiến độ hoàn thành trong năm dẫn đến có nhiều bất cập trong thực hiện phương án kế hoạch sử dụng

đất năm 2024 của huyện nên cần thực hiện Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2024. Nhận thức được tầm quan trọng của công tác lập điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất đối với việc thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội, được sự chỉ đạo của Uỷ ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa, cùng với sự giúp đỡ, phối hợp của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, Uỷ ban nhân dân huyện Hoằng Hóa tổ chức triển khai lập ***"Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa".***

2. Căn cứ pháp lý điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất

2.1. Căn cứ pháp lý

- Luật Đất đai năm 2024 ngày 18 tháng 01 năm 2024;

- Luật Đê điều ngày 29 tháng 11 năm 2006;

- Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;

- Luật Phòng chống thiên tai ngày 19 tháng 6 năm 2013; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều ngày 17 tháng 6 năm 2020;

- Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

- Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

- Luật điều chỉnh bổ sung một số điều của 37 luật liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

- Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

- Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

- Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ Quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và hệ thống thông tin đất đai;

- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

- Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất;

- Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

- Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa;

- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

- Nghị định số 166/2018/NĐ-CP ngày 25/12/2018 của Chính phủ quy định thẩm quyền, trình tự thủ tục lập, phê duyệt quy hoạch dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử văn hóa và danh lam thắng cảnh; Nghị định 67/2022/NĐ-CP ngày 21/9/2022 của Chính phủ sửa đổi Điều 4 Nghị định 166/2018/NĐ-CP quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch, dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh;

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

- Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030;

- Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1769/QĐ-TTg ngày 19/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 318/QĐ- TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 320/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về huyện, thị xã, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới, huyện nông thôn mới nâng cao;

- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

- Quyết định số 153/QĐ-TTg ngày 27/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/04/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Hướng dẫn số 1064/HD-BVHTTDL ngày 30/3/2022 của Bộ VHTT&DL thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới các cấp giai đoạn 2021-2025;

- Nghị quyết 380/NQ-HĐND ngày 06/12/2020 của HĐND tỉnh Thanh Hóa khóa XVII, kỳ họp thứ 14 về việc chấp thuận bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đợt 3, năm 2020;

- Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa khóa XVII, kỳ họp thứ 7 về việc chấp thuận danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2021;

- Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đợt 1 năm 2021;

- Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đợt 2 năm 2021;

- Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2022;

- Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đợt 1, năm 2022;

- Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 22/4/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đợt 2, năm 2022;

- Nghị quyết số 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đợt 3, năm 2022;

- Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2023;

- Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đợt 1, năm 2023;

- Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa về việc thông qua danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh đợt 2, năm 2023;

- Nghị quyết số 422/NQ-HĐND ngày 03/8/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa về việc thông qua danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh đợt 3, năm 2023;

- Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa về việc thông qua danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh đợt 4, năm 2023;

- Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa về việc thông qua danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển

mục đích sử dụng đất trồng lúa và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh đợt 1, năm 2024;

- Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024 của HĐND tỉnh Thanh Hóa về việc thông qua danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh đợt 2, năm 2024;

- Nghị quyết số 547/NQ-HĐND ngày 31/5/2024 của HĐND tỉnh Thanh Hóa về việc thông qua danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh đợt 3, năm 2024;

- Nghị quyết số 547/NQ-HĐND ngày 31/5/2024 của HĐND tỉnh Thanh Hóa về việc thông qua danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh đợt 3, năm 2024;

- Nghị quyết số 558/NQ-HĐND ngày 10/7/2024 của HĐND tỉnh Thanh Hóa về việc thông qua danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh đợt 4, năm 2024;

- Nghị quyết số 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024 của HĐND tỉnh Thanh Hóa về việc thông qua danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh đợt 5, năm 2024;

Quyết định số 1481/QĐ-UBND ngày 29/4/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa về phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2070;

- Quyết định số 3716/QĐ-UBND ngày 09/9/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về phê duyệt Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu của tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành

chính cấp huyện trong Quy hoạch tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện;

- Quyết định số 3802/QĐ-UBND ngày 04/11/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt và công bố Danh mục hồ, ao, đầm, phá không đợợc san lấp trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 4794/QĐ-UBND ngày 31/12/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt đề án xây dựng và phát triển các thiết chế văn hoá, thể thao cơ sở trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá đến năm 2030;

- Quyết định số 790/QĐ-UBND ngày 10/3/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt, công bố hiện trạng rừng tỉnh Thanh Hóa năm 2022;

- Quyết định số 2452/QĐ-UBND ngày 10/7/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Hoằng Hóa;

- Quyết định số 5112/QĐ-UBND ngày 30/12/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 2291/QĐ-UBND ngày 05/6/2024 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất và cập nhật kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Hoằng Hóa;

- Kế hoạch số 151/KH-UBND ngày 06/6/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa triển khai thực hiện Đề án Xây dựng và phát triển các thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2023-2025;

- Kế hoạch số 06/KH-UBND ngày 05/01/2024 của UBND tỉnh Thanh Hóa về Kế hoạch giải phóng mặt bằng để thực hiện các dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá năm 2024;

- Công văn số 7887/STNMT-CSĐĐ ngày 25/8/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc Lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2024; lập danh mục các dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích đất lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng trình HĐND tỉnh;

- Kịch bản biến đổi khí hậu năm 2020;

- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Hoằng Hóa lần thứ XXVII, nhiệm kỳ 2020-2025;

- Báo cáo số 434/BC-UBND ngày 05/12/2023 của UBND huyện Hoằng Hóa báo cáo Tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2023; mục tiêu, nhiệm vụ năm 2024;

- Quy hoạch phát triển đến năm 2030 của các ngành: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công nghiệp, Giao thông vận tải, Xây dựng, Thuỷ lợi, Giáo dục - Đào tạo, Văn hóa Thể thao, Thương mại và Du lịch, ... Các chương trình dự án khả thi của Trung ương và địa phương đang được triển khai trên địa bàn;

- Các tài liệu, bản đồ hiện trạng sử dụng đất, số liệu thống kê, kiểm kê đất đai của huyện, các xã, thị trấn qua các năm.

2.2. Các tài liệu, số liệu

- Báo cáo thuyết minh điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Hoằng Hóa;

- Bản đồ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, huyện Hoằng Hóa;

- Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Hoằng Hóa;

- Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Hoằng Hóa;

- Các tài liệu khác có liên quan.

2.3. Mục tiêu

- Xây dựng Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đáp ứng đủ yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng của huyện Hoằng Hóa trên cơ sở tuân thủ đúng các quy định pháp luật. Tạo ra công cụ hữu hiệu giúp các cấp chính quyền (thị trấn, xã) tăng cường và nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý Nhà nước về đất đai.

- Đánh giá toàn diện hiện trạng sử dụng đất và biến động đất đai của năm trước. Rà soát kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước; xác định các chỉ tiêu chưa thực hiện được đối với phần diện tích được phân bổ sử dụng cho các mục đích khác nhau; kết quả phần diện tích phải chuyển đổi mục đích sử dụng theo kế hoạch sử dụng đất năm trước; các chỉ tiêu không có khả năng thực hiện; các chỉ tiêu cần phải điều chỉnh, bổ sung trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024.

- Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2024 xây dựng phương án sử dụng đất hiệu quả, bền vững làm cơ sở pháp lý cho việc chuyển đổi mục đích sử dụng

đất hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả phục vụ tốt nhất mục tiêu kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng của địa phương.

2.4. Bố cục báo cáo

Báo cáo: "Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa" gồm 4 phần chính sau:

- Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội;

- Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023;

- Lập Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2024;

- Giải pháp tổ chức thực hiện điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất.

2.5. Sản phẩm dự án

- Báo cáo thuyết minh Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa, kèm theo hệ thống bảng biểu số liệu.

- Bản đồ Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa;

- Các văn bản có liên quan đến thẩm định và phê duyệt dự án.

I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

1.1. Điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường

1.1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên

1.1.1.1. Vị trí địa lý

Hoằng Hóa là một huyện đồng bằng ven biển lại nằm ngay cửa ngõ phía Bắc thành phố Thanh Hóa. Huyện có ranh giới hành chính như sau:

- Phía Đông giáp Biển Đông.

- Phía Tây giáp thành phố Thanh Hóa và huyện Thiệu Hóa.

- Phía Nam giáp TP. Thanh Hóa, huyện Quảng Xương và TP. Sầm Sơn.

- Phía Bắc giáp huyện Hà Trung và giáp huyện Hậu Lộc.

Huyện Hoằng Hóa có vị trí địa lý thuận lợi trong việc giao lưu, phát triển kinh tế, xã hội với bên ngoài.

Trên địa bàn huyện có Quốc Lộ 1A và đường sắt Bắc Nam là một trong những trục đường giao thông quan trọng nhất Việt Nam chạy qua giữa huyện Hoằng Hóa từ phía Bắc đến phía Nam dài khoảng 12 km. Phía Tây, Tây Nam và Nam huyện Hoằng Hóa là con sông Mã bắt nguồn từ Vân Nam Trung Quốc. Nằm bên tả ngạn của sông huyện Hoằng Hóa nối liền với thành phố Thanh Hóa bằng hai cây cầu Hàm Rồng và Hoàng Long.

Hoằng Hóa là một huyện đồng bằng ven biển Thanh Hóa và nằm ở trung tâm 4 khu công nghiệp lớn của Thanh Hóa đó là: Cách khu công nghiệp Lễ Môn 10 km, khu công nghiệp Bỉm Sơn 25 km, khu công nghiệp Nghi Sơn 55 km, khu công nghiệp Mục Sơn - Lam Sơn 35 km.

Như vậy có thể thấy được huyện Hoằng Hóa có vị trí địa lý vô cùng thuận lợi trong việc giao lưu kinh tế, văn hóa và khoa học bên ngoài. Huyện không những có thuận lợi giao thông đường bộ, đường sắt mà cả đường thuỷ.

1.1.1.2. Địa hình, địa mạo

Hoằng Hóa là một vùng châu Thổ được bồi đắp bởi sự bào mòn của nền đất cũ, của hiện tượng biển lùi và của sự lắng đọng phù sa do sông Mã, sông Chu tạo nên. Là một huyện đồng bằng ven biển địa hình của huyện Hoằng Hóa tương đối bằng phẳng, nhưng bị chia cắt mạch bởi rất nhiều sông lạch. Hai con sông lớn là sông Lạch Trường và sông Cung chia huyện Hoằng Hóa thành ba vùng tự nhiên

có địa hình tương đối khác nhau: vùng ven biển, vùng nằm giữa con sông Cung và sông Lạch Trường và vùng ở bên kia phía Tây con sông Lạch Trường.

* Vùng ven biển có 8 xã bao gồm: Hoằng Trường, Hoằng Yến, Hoằng Hải, Hoằng Ngọc, Hoằng Thanh, Hoằng Đông, Hoằng Phụ và Hoằng Tiến.

Đặc điểm chính của địa hình vùng này là hình lượn sóng nơi thấp, nơi cao được hình thành bởi dòng hải lưu xuôi ngược dọc bờ biển, bởi các đợt sóng nhào, bởi phù sa sông Mã,... Độ cao của nền địa hình dao động từ 1,2 đến 3,8 m. Nơi cao là những dải cồn cát còn nơi trũng bao gồm những dải đất hẹp hơn là những ruộng lúa. Với địa hình như vậy độ màu mỡ của đất trong vùng cũng không đều. Những vùng đất càng gần mép biển đất đai càng nhiều cát chỉ trồng được khoai, vừng, ngược lại phía trong giáp với con sông Cung thì đất đai khá màu mỡ phù hợp với nhiều loại cây lương thực và cây công nghiệp ngắn ngày cho năng suất cao.

Hầu hết các dải cồn cát gần giáp biển đều nằm trên cấp địa hình rất cao, diện tích còn lại của vùng ở cấp địa hình vàn và vàn thấp. Vùng ven biển không phải bao la chỉ là những dải cồn cát mà còn có dãy núi Linh Trường chạy dọc ven theo sông Lạch Trường như hình rồng bay hướng ra biển Đông nằm trên địa phận 2 xã Hoằng Trường và Hoằng Yến. Dãy núi này bao gồm 7 ngọn nằm liền kề nhau. Độ cao của chúng dao động từ 76 m - 202 m và có chiều hướng nghiên dần về phía Tây Nam. Đây là dãy núi lớn thứ 2 của huyện Hoằng Hóa sau dãy núi Sơn Trang nằm trên địa phận 3 xã Hoằng Trung, Hoằng Xuân ở phía Tây Bắc của huyện.

* Vùng lúa màu (nằm giữa sông Cung và sông Lạch Trường)

Sự hình thành và phát triển của địa hình vùng này cũng tương tự như vùng ven biển . Nó chỉ khác là hình thành trước và tác động trực tiếp của phù sa sông Mã khi chưa có đê ngăn trước sông Mã từ nguồn đổ về. Đây là một vùng được bao bọc bởi sông Cung phía Đông, sông Lạch Trường ở phía Tây và phía Bắc, sông Mã phía Nam. Địa hình này được phân rõ qua việc sắp xếp các làng mạc hiện nay của các xã. Khu dân cư đều nằm trên địa hình có độ cao trên 3 m, đặc biệt các xã, Hoằng Lộc, Hoằng Thái, Thị trấn Bút Sơn (xã Hoằng Vinh cũ), Hoằng Thành, Hoằng Thắng, Hoằng Đồng độ cao của nền địa hình trên 4,2 m. Đây cũng là các xã có những cánh đồng màu lớn nhất huyện.

Cấp địa hình của toàn vùng này đều nằm cấp địa hình vàn cao, trừ xã nằm trên cấp địa hình trũng đó là Hoằng Đông.

* Vùng thứ 3 là vùng lúa nằm ở phía Tây con sông Lạch Trường bao gồm 13 xã mà người ta thường gọi 13 xã bên kia sông Lạch Trường.

Đặc trưng lớn nhất địa hình của vùng này là hầu hết các cánh đồng của vùng đều nằm trên địa hình trũng và vàn thấp. Độ cao trung bình của nền địa hình dao động ở 1,5 - 1,8 m. Trong vùng có rất nhiều ao hồ đầm trấu được tạo nên do nạn vỡ đê sông Mã trước đây. Đây là một vùng đồng bằng nhưng các núi của huyện Hoằng Hóa đều nằm trên tiểu vùng này. Phía Tây Bắc của vùng là dãy núi Sơn Trang kéo dài từ ngã Ba Bông thuộc địa phận xã Hoằng Xuân đến xã Hoằng Trung. Dãy núi có rất nhiều ngọn trùng điệp nối liền nhau, ngọn cao nhất 278,6 m ranh giới giữa 2 xã Hoằng Trung và Hoằng Xuân. Độ cao của dãy núi nghiêng dần từ Bắc xuống Nam. Ngoài ra trên địa phận xã Hoằng Sơn có 2 ngọn núi nằm liền kề nhau có độ cao không quá 50 m và ở xã Hoằng Trinh có ngọn núi Cửi độ cao 81,5 m.

Có thể thấy rằng địa hình huyện Hoằng Hóa tương đối bằng phẳng nhưng bị chia cắt mạnh bởi rất nhiều sông lạch. Toàn huyện có thể chia làm 3 vùng có địa hình khác nhau đó là vùng ven biển có địa hình lượn sóng của những dải cồn cát và những ruộng lúa; vùng đồng bằng đất trũng nằm bên tả ngạn sông Lạch Trường và vùng đồng màu trên địa hình có độ cao lớn hơn và chủ yếu có cấp địa hình rất cao đến vàn thấp. Nhìn chung địa hình Hoằng Hóa được thiên nhiên ưu đãi, có núi, có sông, có đồng bằng được phù sa của dòng sông Mã và các sông khác ở Thanh Hóa bồi đắp.Địa hình, địa mạo huyện Hoằng Hóa thể hiện những nét chung của kiến tạo địa hình Việt Nam nói chung, tỉnh Thanh Hóa nói riêng: nghiêng dần từ Tây Bắc xuống Đông Nam và ở một trong ba dạng cơ bản là đồng bằng ven biển.

1.1.1.3. Khí hậu

Hoằng Hóa mang đậm đặc trưng khí hậu nhiệt đới gió mùa của vùng ven biển miền Bắc Trung Bộ. Hàng năm thường chịu ảnh hưởng của 3 luồng gió chính. Gió mùa Đông Bắc thổi từ Trung Quốc và vịnh Bắc Bộ trong thời gian từ tháng 11 tới tháng 3 năm sau. Gió mùa Tây Nam thổi từ vịnh Bengan tràn qua lục địa luồn qua các dãy núi phía Tây, đặc biệt là dãy núi Trường Sơn thổi qua. Từ tháng

6 đến tháng 7 trung bình mỗi năm có 18 đến 20 ngày gió mùa Tây Nam rất khô và nóng, nhân dân thường gọi là gió Lào. Và mùa gió Đông Nam mát mẻ thổi vào từ biển Thái Bình Dương.

Khí hậu Hoằng Hóa cùng như vùng ven biển phía Bắc miền Trung chia làm 2 mùa rõ rệt; mùa nóng và mùa lạnh. Mùa nóng kéo dài từ tháng 5 đến tháng 10. Mùa này thời tiết rất nóng nực, nhiệt độ trung bình là $27,3^0$C nhưng có khi lên tới 40^0C. Mùa lạnh thường bắt đầu từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau. Đặc điểm của mùa này là khô và lạnh. Trong các tháng mùa đông, các điều kiện thời tiết như sương mù, hoặc bầu trời u ám nặng kéo theo mưa phùn nhẹ là phổ biến và có thể kéo dài đến nhiều ngày liên tục.

Trung bình hàng năm có khoảng 4 - 5 trận bão tác động đến địa phận huyện Hoằng Hóa. Sức gió của những cơn bão thường có cường độ từ cấp 7 đến cấp 9, thậm chí có những trận bão lên đến cấp 12 hoặc cấp 13. Hoằng Hóa là một vùng ven biển nên thường phải chịu sự phá hoại nặng nề của những trận bão lớn. Các cơn bão này thường kèm theo mưa lớn và hay gây ra ngập úng trên địa phận toàn huyện. Hoằng Hóa nằm ở vùng châu thổ của con sông Mã có nhiều con sông cùng đồng thời đổ về sông Mã trước đó nên về mưa bão thường có nguy cơ gây ra vỡ đê. Không những thế những xã ven biển thường gặp phải những trận gió to, cuộc xoáy, nước dâng. Nhiều khi đó là một thảm họa thiên nhiên đe doạ tính mạng hàng ngàn con người, phá hủy mùa màng, cơ sở hạ tầng và làm nhiễm mặn cả một vùng rộng lớn.

Do ở hạ lưu con sông Mã nằm trên địa bàn huyện không có mưa nhưng vẫn xảy ra ngập lụt. Bởi vì mưa nguồn nước trên thượng lưu đổ về với lưu lượng lớn. Khi đó hoa màu của các xã dọc hai bên bờ sông Mã, sông Lạch Trường thường bị hư hại nặng.

1.1.1.4. Thủy văn

Huyện Hoằng Hóa nằm trong vùng thủy văn Sông Mã. Mùa lũ bắt đầu từ tháng 5, kết thúc vào tháng 10 và có thể muộn hơn tùy từng năm; là vùng mưa lớn, lượng mưa trung bình hàng năm (1.500 - 1.900) mm/năm, bao gồm các sông: Sông Mã, Sông Lạch Trường, Sông Cùng và rất nhiều các con sông nhỏ khác, thường bắt nguồn từ Sông Mã chảy về phía Đông.

Về thủy văn, huyện Hoằng Hóa có những thuận lợi nhưng cũng có nhiều khó khăn. Bao đời nay, nhân dân trong huyện đã không ngừng lao động để khắc phục những khó khăn, trên địa bàn huyện có một số con sông chính như:

- Con sông quan trọng nhất của Hoằng Hóa là sông Mã. Nó chảy ở phía Tây Nam huyện và là ranh giới của huyện Hoằng Hóa với các huyện Thiệu Hóa, Yên Định, thành phố Thanh Hóa và huyện Quảng Xương. Bắt đầu vào đất Hoằng Hóa ở ngã Ba Bông sông Mã chảy ra đến cửa Hới thuộc xã Hoằng Phụ dài 34,5 km. Chiều rộng của con sông từ 300 m trở lên và được đặc trưng bởi những bãi cát rộng giữa dòng sông.

- Con sông lớn thứ 2 - sông Lạch Trường là con sông nước lợ ở phía Bắc huyện, con sông là ranh giới với huyện Hậu Lộc dài 12,3 km. Đến cuối xã Hoằng Đạt con sông Lạch Trường chia làm 2 nhánh. Một nhánh chảy ở phía Đông 2 xã Hoằng Xuyên, Hoằng Cát ra cầu Tào và nối vào con sông Mã dài 13 km. Nhánh kia tiếp tục làm ranh giới với huyện Hậu Lộc và qua 2 xã Hoằng Xuyên và cuối cùng là Hoằng Sơn dài gần 8 km.

- Con sông thứ 3 đề cập đến trong phần này là sông Cung. Con sông này nối liền hai con sông Mã với sông Lạch Trường Vì nối liền 2 con sông ở ngay gần cửa biển nên thuỷ triều thường dâng lên và dẫn theo nước mặn đổ vào con sông này.

Phía Tây Bắc của huyện Hoằng Hóa còn rất nhiều các con sông nhỏ khác thường bắt nguồn từ con sông Mã chảy về phía Đông. Nước ở các con sông này là nước ngọt. Đây chính là nguồn cung cấp nước tưới cho đồng ruộng của huyện. Tổng chiều dài của tất cả các con sông này khoảng 45 km. Trong đó lớn nhất là 2 con sông Trà Giang và sông Ấu.

1.1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên

1.1.2.1. Tài nguyên đất

Theo kết quả đánh giá đất trên địa bàn huyện Hoằng Hóa, đất được phân thành 6 nhóm đất chính bao gồm:

a. Nhóm cồn cát và đất cát biển:

- Cồn cát trắng vàng: Được phân bổ thành dải hẹp kéo dài từ Hoằng Trường đến Hoằng Phụ dọc bờ biển chủ yếu nằm trên cấp địa hình vàn cao. Cồn cát trắng điển hình được sử dụng trồng đai rừng chắn gió (chủ yếu là phi lao) và làm đất thổ cư.

- Đất cát biển chưa điển hình: Loại đất cát biển chưa điển hình phân bố tập chung ở địa hình cao và vàn cao thuộc các xã Hoằng Lộc, Hoằng Thành, Hoằng Thắng, Hoằng Lưu, Hoằng Thái, Hoằng Hải, Hoằng Trường, Hoằng Thanh, Hoằng Phụ. Nhóm đất này được hình thành do sự bồi đắp của phù sa biển, thành phần cơ giới từ trên xuống toàn là cát, càng xuống dưới cát càng thô. Lớp mặt do tác động canh tác của con người nên mịn hơn. do đó chỉ thích hợp với các giống cây trồng chịu hạn như khoai lang, lạc, đậu, ngô, vừng,...

b. Nhóm đất mặn:

- Đất mặn nhiều: Phân bổ ven dọc sông Trường Giang, sông Cung và sông Mã đoạn gần cửa sông đổ ra biển Đông thuộc địa giới các xã Hoằng Đạt, Hoằng Yến, Hoằng Hà, Hoằng Đạo, Hoằng Thắng, Hoằng Phong, Hoằng Châu, Hoằng Phụ. Đây là những vùng đất đang có xu hướng chuyển sang nuôi trồng thuỷ sản hoặc trồng cói.

- Đất mặn trung bình và ít:

Đất mặn trung bình và ít cơ giới nhẹ: Phân bổ cũng ở một số xã nêu ở phần trên nhưng nằm ở phía bên trong đất mặn nhiều cách xa sông hơn.

Đất mặn trung bình và ít Glây nông (M - gl) Diện tích 564 ha phân bổ ở các xã ven sông Cung như Hoằng Đông, Hoằng Ngọc, những vùng trong đê. Nhóm đất này đã đưa vào cấy lúa và trồng cói.

c. Nhóm đất phèn:

Phân bổ ở các xã Hoằng Phụ, Hoằng Sơn, Hoằng Lương. Đặc điểm của vùng đất này là vừa bị mặn vừa bị chua nên bất lợi cho sự sinh trưởng của cây trồng. Loại đất này phần lớn đã đưa vào sử dụng cấy lúa nhưng năng suất thấp do chưa được cải tạo tốt, hiện còn một số diện tích bị bỏ hoang. Muốn đạt năng suất cao phải cải tạo mặn và cạo chua bằng biện pháp thuỷ lợi với bón vôi. Những nơi còn hoang hóa hoặc năng suất lúa thấp nên đưa vào nuôi trồng thuỷ sản.

d. Nhóm đất phù sa:

- Đất phù sa trung tính ít chua: Phân bố ở các xã ven sông Mã kéo dài từ Hoằng Xuân xuống đến Cầu Tào và ven sông Lạch Trường. Đây là loại đất trẻ có độ phì khá, dễ canh tác quay vòng nhiều vụ trong một năm đầu tư ít nhưng thu nhập cao. Đất phù sa trung tính ít chua cơ giới nhẹ hầu hết được sử dụng vào sản xuất nông nghiệp. Hệ số sử dụng đất 3 - 4 vụ/năm.

- Đất phù sa trung tính ít chua điển hình phân bố hầu hết ở các xã vùng lúa (Từ tả ngạn sông Trường Giang đến xã Hoằng Xuân) và một số xã vùng màu dọc bên hữu ngạn Sông Trường Giang như Hoằng Minh, Hoằng Phúc. Loại đất này được hình thành do sự bồi đắp của các sông, nhưng từ khi có đê vùng đất này không được tiếp tục bồi đắp phù sa nữa phẫu diện đất đã thay đổi tính chất theo sử dụng của con người. Loại đất này thường nằm ở vị trí tương đối cao dễ thoát nước . Toàn bộ diện tích này được sử dụng trồng lúa, hoa màu và cây công nghiệp ngắn ngày.

- Đất phù sa chua: Phân bố ở các xã Hoằng Thịnh, Hoằng Phong, Hoằng Thắng, Hoằng Lương, Hoằng Quỳ, Hoằng Khê vv ... Đất có nguồn gốc hình thành giống như loại đất phù sa trung tính ít chua điển hình, không Glây hoặc Glây yếu nhưng nằm ở vị trí thấp hơn và thường xuyên được tưới bằng hệ thống nông giang để cấy 2 vụ lúa/năm. Do đó trong phần diện đất đã xuất hiện tầng Glây trung bình hoặc mạnh. Độ phì tương đối khá về mùn và đạm nhưng nghèo lân và bị chua.

e. Nhóm đất xám:

Đất xám Feralit điển hình phân bố ở các xã Hoằng Yến, Hoằng Trường và Hoằng Hải. Đất được hình thành và phát triển trên sản phẩm phong hóa của đá phiến sét. Đất có thành phần cơ giới trung bình hoặc nặng, chua và nghèo chất dinh dưỡng. Số lượng lớn diện tích đã được trồng rừng, diện tích còn lại là đất trống đồi núi trọc.

f. Đất tầng mỏng chua:

Phân bố ở các xã Hoằng Xuân, Hoằng Trung và Hoằng Trinh, đất có nguồn gốc hình thành là đất vàng trên đất sét, do bị khai phá hết rừng, đất bị trơ trọi, xói mòn mạnh, tầng đất mỏng dưới 30 cm có lẫn nhiều sỏi đá, không còn giá trị trong nông nghiệp. Cải tạo loại đất này chủ yếu phải phục hóa bằng các giống cây lâu năm như: thông, Bạch đàn.

Nhận xét chung về tài nguyên đất đai huyện Hoằng Hóa

- Hoằng Hóa là một huyện có tài nguyên đất khá đa dạng, toàn huyện có 6 nhóm đất chính, bao gồm các loại đất ven biển, đồng bằng và gò đồi. Đây là điều kiện thuận lợi để phát triển Nông - Ngư - Lâm nghiệp.

- Huyện có diện tích đất phù sa rất lớn chiếm trên 49% diện tích đất tự nhiên. Đây là loại đối tượng chính để sản xuất lương thực thực phẩm và các loại

cây trồng hàng hóa xuất khẩu. Tài nguyên loại đất này là điều kiện đảm bảo an toàn lương thực cho huyện.

1.1.2.2. Tài nguyên nước

** Nước mặt*

Huyện Hoằng Hóa được thiên nhiên ưu đãi về tài nguyên nước. Sự dồi dào về nguồn nước mặt chủ yếu là do sự hiện diện của con sông Mã, chảy vòng quanh phía Tây Nam huyện Hoằng Hóa rồi ra biển, cùng với lượng mưa trung bình hàng năm tương đối cao (11.744,9 mm/năm).

Trong địa phận Hoằng Hóa còn có một hệ thống sông lạch chằng chịt nối với nhau. Con sông lớn nhất trong số đó là sông Lạch Trường. Sông Lạch Trường có một phần nằm ở phía Bắc huyện Hoằng Hóa có cửa sông đổ ra biển gọi là cửa Lạch Trường. Con sông Cung nối liền giữa 2 con sông Lạch Trường và con sông Mã. Dòng chảy của con sông này phụ thuộc vào chế độ thuỷ triều và lượng nước đầu nguồn con sông Mã đổ về. Do vậy, nước ở con sông là nước lợ. Ngược lại, phía Tây song song với con sông Lạch Trường còn có con sông Gòng chảy qua Thị Trấn Bút Sơn, Hoằng Đạo, Hoằng Đạt và Hoằng Hà và nối với sông Cung. Sông Gòng là một con sông tiêu thuỷ cho những cánh đồng của các xã cạnh nó. Nhìn chung nguồn nước ở hệ thống sông lạch này đều bị nhiễm mặn. Phía Tây của đường Quốc lộ 1A có nhiều con sông bắt nguồn từ sông Mã, sông Lèn như sông Trà Giang, sông Ấu,... Những con sông này ít bị nhiễm mặn và đây cũng là nguồn nước ngọt chính cung cấp cho đời sống và sản xuất của cư dân Hoằng Hóa.

Là một huyện hay bị lũ lụt tàn phá nên trên địa phận Hoằng Hóa có rất nhiều ao, đầm, hồ được tạo thành và giờ đây nó trở thành những nơi dự trữ nước phục vụ cho sản xuất nông nghiệp trong thời kỳ hạn hán và vùng để nuôi cá nước ngọt.

Tóm lại, Hoằng Hóa có nguồn nước mặt dồi dào do có con sông Mã chảy ở phía Tây Nam và lượng mưa hàng năm tương đối cao, trong vùng lại có rất nhiều ao, hồ, đầm. Tuy nhiên, hệ thống sông lạch trong lòng huyện Hoằng Hóa hầu như bị nhiễm mặn nhất là những con sông nằm ở phía Tây đường Quốc lộ 1A. Mặc dù vậy, nếu được điều tiết tốt lượng nước trong vùng có thể thỏa mãn nhu cầu phát triển sản xuất và đời sống của nhân dân trong vùng.

b. Nước ngầm

Ngoài những nguồn nước mặt, bên dưới huyện Hoằng Hóa có những tầng ngậm nước có khối lượng lớn. Theo điều tra của ngành Địa chất khí tượng thuỷ văn thì tầng nước ngầm ở huyện Hoằng Hóa là một vùng giàu nước không đều (đã được điều tra khảo sát tại xã Hoằng Xuân và lên bản đồ địa chất thuỷ văn). Việc cung cấp nước sinh hoạt ở nông thôn huyện Hoằng Hóa hầu như hoàn toàn dựa vào tầng nước ngầm. Hệ thống nước ngầm ở đây có 2 tầng chủ yếu:

- Tầng ngậm nước các trầm tích dạng Holocene.

- Tầng ngậm nước trong các trầm tích Pleistocene.

Các giếng đào của nhân dân chủ yếu sử dụng nước ở tầng ngậm nước các trầm tích dạng Holocene có độ dày thay đổi từ một vài mét đến 30 m. Đây là tầng nước có lưu lượng ít và hay bị nhiễm bẩn, vì vậy tầng nước này không có ý nghĩa trong việc cung cấp nước ở mức độ lớn. Trong một số vùng nước ở tầng này chứa nhiều sắt làm cho việc sử dụng bị hạn chế rất nhiều. ở các xã ven biển tầng nước này có nhiều nơi còn bị nhiễm mặn.

Tầng nước thứ 2 là tầng nước ở độ sâu hơn gọi là tầng ngậm nước trong các trầm tích Pleistocene. Chất lượng nước ở tầng này là rất tốt trên các xã của huyện Hoằng Hóa đặc biệt các xã vùng phía Tây đường Quốc lộ 1A.

Qua thăm dò nước ngầm của một số vùng thuộc tỉnh Thanh Hóa và nhiều nơi tìm thấy mỏ nước khoáng và có khả năng khai thác đưa vào kinh doanh trong giai đoạn tới. Tại ga Nghĩa Trang thuộc địa phận xã Hoằng Trung huyện Hoằng Hóa đã thăm dò và xác định được rằng: Diện tích của mỏ nước khoáng khoảng 5 km^2. Trữ lượng mỏ nước khoáng này có thể cho chúng ta khai thác ở mức độ khoảng 1000 m^3/ngày. Đây là loại nước khoáng nóng trên 30^0C có chất lượng tốt.

Như vậy, khả năng nước ngầm sẵn có của huyện Hoằng Hóa không những đủ để cung cấp cho nhu cầu của cư dân trong huyện phục vụ đời sống sinh hoạt mà còn có những mỏ nước khoáng (đã được điều tra khảo sát) có khả năng khai thác thương mại trong tương lai.

1.1.2.3. Tài nguyên rừng

Hoằng Hóa là một huyện đồng bằng nên tài nguyên rừng của Hoằng Hóa hoàn toàn là rừng trồng phòng hộ. Rừng trồng chỉ tập trung ở một số xã có núi như: Hoằng Xuân, Hoằng Trung, Hoằng Trinh, Hoằng Sơn, Hoằng Yến, Hoằng

Trường. Cây trồng chủ yếu là phi lao, bạch đàn, thông, keo. Còn một số xã vùng ven biển chủ yếu là trồng rừng trên những bãi cát bồi để chắn sóng, chắn bụi cát biển và cải tạo đất. Cây trồng chủ yếu là phi lao. Diện tích đất lâm nghiệp có rừng của huyện ngày một tăng do phong trào trồng cây gây rừng của nhân dân, đặc biệt diện tích đất rừng trồng được tăng nhanh từ khi đất lâm nghiệp được giao cho hộ quản lý.

Theo Quyết định số 790/QĐ-UBND ngày 10/3/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt và công bố hiện trạng rừng tỉnh Thanh Hóa năm 2022, tổng diện tích có rừng trên địa bàn huyện Hoằng Hóa là 1.127,9 ha, độ che phủ rừng là 5,3%, trong đó: Rừng phòng hộ 130,3 ha; rừng sản xuất 997,6 ha.

1.1.2.4. Tài nguyên biển

Huyện Hoằng Hóa có một đường bờ biển dài 12 km. Đặc điểm của khu vực bờ biển là:

- Có 2 cửa sông lớn cụ thể là sông Lạch Trường và sông Mã.

- Nằm giữa 2 cửa biển nên vùng biển có rất nhiều phù du sinh vật và thức ăn cho cá, tôm từ đất liền do 2 con sông tuôn ra.

- Hai cửa biển có điều kiện rất thuận lợi để xây dựng các cảng cá và hình thành xây dựng khu đô thị nghề biển (công nghiệp chế biến, bảo quản, cung cấp dịch vụ hậu cần,...).

Về mặt vật lý, đất đai các xã ven biển biến động lớn do tác động của phù sa bồi đắp, biển lùi,... tạo ra vùng đất mới. Tài nguyên đất vùng ven biển Hoằng Hóa có những xã biển ăn vào (Hoằng Tiến, Hoằng Thanh, Hoằng Phụ) kém thuận lợi hơn so với các xã khác trong huyện. Đất ở các xã này chủ yếu là đất chua, nhiễm mặn và tương đối kém màu mỡ.

Vùng biển Hoằng Hóa không sâu, cách xa bờ 20 km độ sâu khoảng 20 m, cách xa bờ 40 km độ sâu khoảng 25 m, ra đến 140 km độ sâu cũng chỉ có 33 m. Do biển không sâu nên diện tích bãi triều của tất cả 5 xã ven biển rộng. Diện tích này theo tính toán khoảng 1.225 ha. Đây cũng là một yếu tố rất thuận lợi để xây dựng cơ sở nuôi trồng nước lợ như: tôm sú, tôm he, cua, rong câu và các nhuyễn thể hai vỏ (Ngao, sò,...). Những năm gần đây sản lượng khai thác hàng năm đều có chiều hướng năm sau cao hơn năm trước.

Bờ biển Hoằng Hóa bằng phẳng có thể xây dựng những khu nghỉ mát lý tưởng để nhân dân trong vùng cũng như các nơi khác đến du lịch tắm biển.

1.1.2.5. Tài nguyên khoáng sản

Hoằng Hóa là một huyện được coi là một vùng nghèo tài nguyên khoáng sản. Trên địa bàn huyện chưa phát triển những mỏ kim loại với trữ lượng có thể khai thác được. Ngành địa chất đã tìm kiếm thăm dò và có tài liệu về loại khoáng sản là vật liệu diêm hóa Felspat. Địa điểm thăm dò tại xã Hoằng Trường có toạ độ địa lý: 19º52' 31" vĩ độ Bắc và 105º55' 05". Mặt khác, đã phát hiện và khai thác nhiều đá thạch anh được dùng trong công nghiệp gốm sứ, thuỷ tinh cũng tại xã Hoằng Trường, Hoằng Yến. Titan cũng là một khoáng sản được tìm thấy trên địa phận Hoằng Hóa ở một số xã ven biển hiện đang bị một số người mua bán đất rừng trồng để khai thác trái phép làm huỷ hoại môi trường, cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên. Hành động này cần được ngăn chặn kịp thời.

Các vật liệu chủ yếu được phát hiện và khai thác sử dụng ở huyện Hoằng Hóa cho ngành xây dựng là:

- Đá vôi để sản xuất xi măng, làm đá rải đường và trong công nghiệp xây dựng.

- Đất sét để sản xuất gạch ngói.

- Cát và sỏi để làm bê tông và các mục đích khác.

1.1.2.6. Tài nguyên nhân văn và du lịch

* Tài nguyên nhân văn:

Hoằng Hóa là nơi gắn bó máu thịt với sứ Thanh từ thời tiền sử, tuy tên gọi có thay đổi theo thời gian. Khu khảo cổ Quỳ Chử được khai quật với quy mô lớn vào cuối năm 1978 cho chúng ta thấy người Việt cổ đã đến đây sinh sống từ cuối thiên niên kỷ thứ II trước công nguyên tức là cách đây trên 3500 năm. Ngoài ra các cụm di tích bên hai bờ sông Dọc cổ. Những di vật tìm thấy ở Quỳ Chử cũng cho thấy nền kinh tế lúc đó là nông nghiệp, chăn nuôi, đan lát, dệt của người Việt cổ trên đất Hoằng Hóa phát triển ở mức độ cao.

Trong công cuộc dựng nước và giữ nước, lao động và sản xuất mảnh đất Hoằng Hóa đã sản sinh ra rất nhiều những nhân vật nổi tiếng như:

- Lê Phụng Hiểu: người làng Xuân Sơn xã Hoằng Sơn có công giữ nguyên bờ cõi phía Nam, duy trì triều Lý.

- Nguyễn Tuyên xã Hoằng Lộc giúp vua Lý Bình Chiêm.

- Nguyễn Quỳnh xã Hoằng Lộc là nhân vật trào phúng trong truyện Trạng Quỳnh.

- Lương Đắc Bằng xã Hoằng Phong (Thầy dạy của Nguyễn Bỉnh Khiêm).

- Nhữ Bá Sĩ nổi tiếng thế kỉ XIX (1785 - 1867) người Hoằng Cát là một bác học nổi tiếng thế kỉ XIII. Ông có nhiều tác phẩm như Đại học đồ thuyết, Đan Trai thi tập, Nghi âm học vv...

- Lê Bậc Triệu xã Hoằng Phong là người có nhiều tác phẩm hài hước châm biếm rất nổi tiếng đầu thế kỉ XX.

- Nguyễn Xiển hay còn gọi là Xiển Bột đầu thế kỉ XX, ông là người thầy thuốc giỏi để lại chuỗi Truyện Xiển Bột đả kích thực dân pháp và tay sai của chúng.

- Lê Đoái Trạch người xã Hoằng Phong, đầu thế kỉ XX là người nổi tiếng hay chữ, được người đời gọi là Thăng Châu kị sĩ có tập bình luận văn thơ Bút Hoa danh tập.

Ngoài ra từ thờ Trần cho đến hết đời Lê huyện Hoằng Hóa có 48 người đỗ đại khoa và hàng trăm người đỗ trung khoa.

Hoằng Hóa có một quần thể kiến trúc nghệ thuật khá đậm đặc để thờ phụng các vị thần linh, để tôn vinh các nhân vật lịch sử, các danh nhân văn hóa gọi là đền, chùa, và đình làng nơi sinh hoạt văn hóa chung của dân cư trong làng xã. Trong số đó có thể kể ra đây một vài di tích đến, chùa, đình như sau:

-Về đền có thể kể ra một số đền:

+ Đền thờ ông Bưng: thờ Lê Phụng Hiểu, đời Lý ở xã Hoằng Sơn.

+ Đền thờ Thánh Tên, thờ Lê Phụng Hiểu, đời Lý ở làng ích Hạ xã Hoằng Quỳ.

+ Đền thờ Tô Hiến Thành: ở xã Hoằng Tiến.

+ Nghè Trinh Nga thờ Triệu Quang Phục.

- Về chùa có:

+ Chùa Gia đến nay vẫn còn sư trụ trì, ở làng Gia xã Hoằng Phượng.

+ Chùa Độ Mạt và Hoàng Môn ở Hoằng Đạt chỉ còn một số tượng.

+ Chùa Diên Khánh ở thôn Nghĩa Trang xã Hoằng Kim.

+ Chùa Kim Quy ở thôn Kim Sơn, xã Hoằng Kim.

- Về đình làng: Hầu như ở huyện Hoằng Hóa xã nào làng nào cũng có đình làng. Đình làng là nơi sinh hoạt văn hóa cộng đồng chung. Có thể kể ra đây một số đình làng tiêu biểu như:

+ Đình Bảng Môn ở xã Hoằng Lộc.

+ Đình Hóa Lộc ở xã Hoằng Châu, nơi xảy ra cuộc chiến đấu chống giặc Nhật đàn áp cách mạng tháng 8.

+ Đình Phú Khê hay còn gọi là Đình Thượng xã Hoằng Phú.

Toàn huyện có 94 di tích, trong đó có 16 di tích quốc gia và 78 di tích cấp tỉnh (theo thống kê của Sở VHTT&DL tính đến tháng 12/2023). Trong đó, 25 di tích đã được đầu tư trùng tu, tôn tạo như cồn Mả Nhón thuộc xã Hoằng Đạo, đền thờ Tô Hiến Thành thuộc xã Hoằng Tiến, chùa Hồi Long thuộc xã Hoằng Thanh, đền thờ Lê Trung Giang thuộc xã Hoằng Ngọc. Các hoạt động văn hóa truyền thống nổi tiếng của huyện trước đây, nay cũng đang được khôi phục và bảo tồn như: hát chèo tại xã Hoằng Phượng, xã Hoằng Đạo, thị trấn Bút Sơn; đánh trống hội cung đình ở xã Hoằng Phú, điệu múa Sanh Ngô khơi dậy lòng yêu đất nước ở xã Hoằng Thắng, múa đèn tại xã Hoằng Trạch, nấu cơm thi chạy thẻ tại xã Hoằng Trung, cơm thi, cá giải tại xã Hoằng Quỳ,...

* Tài nguyên du lịch:

Huyện Hoằng Hóa có nhiều tiềm năng về du lịch biển và du lịch văn hóa, tâm linh…Tuy nhiên đến nay tình hình đầu tư khai thác du lịch vẫn chưa tương xứng với tiềm năng, số lượt khách du lịch hàng năm mới chỉ bằng khoảng 1/3 so với huyện Tĩnh Gia và 1/35 thành phố Sầm Sơn, tổng thu du lịch bằng khoảng 1/22 so với huyện Tĩnh Gia và không đáng kể so với thành phố Sầm Sơn.

Để thu hút đầu tư khai thác tiềm năng du lịch, huyện Hoằng Hóa đã tập trung quy hoạch hệ thống du lịch trên địa bàn huyện, đến nay huyện đã có 02 khu du lịch đã được phê duyệt quy hoạch, bao gồm: Khu đô thị du lịch sinh thái biển Hải Tiến (diện tích khoảng 400,6 ha), Khu dịch vụ, du lịch sinh thái xã Hoằng

Trường và dự án lớn đang triển khai lập quy hoạch: Điều chỉnh, mở rộng quy hoạch chung đô thị Hải Tiến.

- Hiện nay, trên địa bàn huyện Hoằng Hóa đã xây dựng được 36 cơ sở lưu trú du lịch với tổng số 342 phòng, hầu hết các cơ sở lưu trú đều chưa được xếp hạng chủ yếu tập trung ở khu vực ven biển và khu vực Hoằng Hải, Hoằng Tiến.

- Về hệ thống giao thông, cơ bản đã được đầu tư kết nối thuận lợi, tuy nhiên đường kết nối từ Quốc lộ 1A, đến các điểm du lịch còn chưa được đầu tư quy mô để tạo nên một trục cảnh quan dẫn đến các khu du lịch. Hiện nay huyện Hoằng Hóa đang thực hiện dự án tuyến đường nối QL1A đi khu du lịch biển Hải Tiến và tuyến đường Thịnh - Đông từ xã Hoằng Thịnh đi Hoằng Đông, các tuyến đường này sẽ là trục cảnh quan chính từ QL10 đến khu du lịch ven biển.

- Các loại hình dịch vụ ngân hàng và các loại hình phụ trợ để phát triển du lịch theo phương thức hiện đại chưa có, do đó có ảnh hưởng lớn đến khả năng thu hút khách du lịch.

Huyện Hoằng Hóa đưa vào thực hiện các dự án đầu tư tiêu biểu như: dự án Khu du lịch sinh thái biển và nghỉ dưỡng Flamingo Linh Trường, xã Hoằng Trường do Công ty TNHH Flamingo Hải Tiến làm chủ đầu tư với diện tích 18,757 ha; dự án Flamingo Linh Trường Khu B, xã Hoằng Trường do Công ty cổ phần Flamingo Holding group làm chủ đầu tư với diện tích 3,9 ha; dự án Khu du lịch Hoằng Phụ, Xã Hoằng Phụ do Công ty cổ phần Tập đoàn Flamingo làm chủ đầu tư. Nhìn chung, các dự án du lịch trên địa bàn huyện Hoằng Hóa hầu hết vẫn còn trong giai đoạn đầu tư. Nhiều dự án với quy mô lớn nhưng chậm tiến độ, đến nay, chỉ có khu du lịch Hải Tiến đã thu hút được một số nhà đầu tư, khu du lịch sinh thái Hoằng Trường đang triển khai đầu tư hạ tầng và một số hạng mục phục vụ vui chơi giải trí, tham quan, còn lại các dự án vẫn đang trong giai đoạn GPMB. Các di tích, danh thắng có quy mô nhỏ lại không được quảng bá, cơ sở hạ tầng còn hạn chế, hệ thống cơ sở lưu trú, dịch vụ ăn uống chưa đáp ứng được nhu cầu của du khách. Do đó, du lịch Hoằng Hóa vẫn chưa phát triển tương xứng với tiềm năng.

1.1.3. Phân tích hiện trạng môi trường

Nhìn chung, huyện Hoằng Hóa có môi trường sinh thái tương đối trong lành. Tuy nhiên, trong những năm gần đây do sự phát triển kinh tế - xã hội theo hướng CNH, HĐH, đã bắt đầu có sự thay đổi về cảnh quan, môi trường. Đô thị

và các cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề phát triển, đang có nguy cơ ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, gây không ít khó khăn cho sản xuất và đời sống; hạn hán, lũ lụt thất thường; dịch bệnh xảy ra không theo mùa, nguồn nước có nơi bị ô nhiễm, đất nông nghiệp bị thu hẹp; nước thải công nghiệp, ô nhiễm khói bụi và tiếng ồn cũng đã xuất hiện. Công tác bảo vệ môi trường còn hạn chế, tình trạng ô nhiễm ở nhiều lưu vực sông, khu công nghiệp, làng nghề. Vì vậy, việc tổ chức kiểm tra, xử lý các cơ sở sản xuất kinh doanh vi phạm luật Bảo vệ môi trường cũng được quan tâm.

UBND huyện đã đầu tư 01 bãi chôn lấp rác thải hợp vệ sinh thị trấn Bút Sơn và các xã phụ cận tại Hoằng Đức đã đưa vào vận hành; 01 lò đốt rác thải khu du lịch sinh thái Hải Tiến và các xã phụ cận tại xã Hoằng Trường cũng đã đưa vào vận hành. Từng bước đáp ứng được yêu cầu xử lý rác thải của huyện.

1.1.4. Phân tích đánh giá bổ sung về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất

Khí hậu là một trong những yếu tố quan trọng có ảnh hưởng lớn đến việc sử dụng tài nguyên đất. Biến đổi khí hậu ảnh hưởng đến sử dụng đất nông nghiệp, đất ở, các công trình và giá trị đất đai. Ngược lại, việc sử dụng đất đai cũng có ảnh hưởng đối với sự thay đổi các yếu tố khí hậu. Vì vậy cần tích hợp yếu tố biến đổi khí hậu vào các chiến lược, quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất. Cụ thể, có các hoạt động chính: sử dụng dữ liệu có liên quan đến khí hậu; đánh giá tiềm năng đất đai và các rủi ro biến đổi khí hậu có thể gây ra; đánh giá về mặt môi trường đối với các phương án quy hoạch nhằm xem xét các tác động của phương án quy hoạch tới khí hậu và ngược lại; đánh giá nhu cầu bố trí đất đai cho các công trình sản xuất năng lượng tái tạo.

Đất đai là tài nguyên thiên nhiên vô cùng quý giá, là một bộ phận cấu thành của môi trường sinh thái, có vai trò quan trọng cho tất cả các hoạt động kinh tế - xã hội của con người. Đất đai là tư liệu sản xuất đặc biệt trong nông lâm nghiệp, là cơ sở không gian bố trí lực lượng sản xuất và phát triển đô thị và là tài sản bất động sản. Vì vậy, cần phải có sự quản lý của Nhà nước nhằm mục tiêu sử dụng nguồn tài nguyên đất đai của quốc gia một cách tiết kiệm, có hiệu quả và hợp lí. Các hoạt động của con người trong nhiều thập kỷ gần đây đã làm tăng đáng kể những tác nhân gây hiệu ứng nhà kính, làm trái đất nóng dần lên, từ đó gây ra hàng loạt những thay đổi bất lợi của môi trường tự nhiên như: hạn hán, bão lũ,…

tác động tiêu cực đến đời sống con người. Trong bối cảnh đó đòi hỏi phải có các nghiên cứu đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến tài nguyên đất, xuất phát từ thực tiễn đó năm 2020 Bộ Tài nguyên và Môi trường đã xây dựng và ban hành Kịch bản biến đổi khí hậu đối với các vùng miền. Kịch bản biến đổi khí hậu nêu lên sự biến đổi trong thế kỷ 21 của các yếu tố khí hậu như: nhiệt độ (nhiệt độ trung bình năm, mùa và nhiệt độ cực trị), lượng mưa (mưa năm, mưa trong các mùa hoàn lưu, mùa khô, mùa mưa, mưa cực trị) và một số hiện tượng khí hậu cực đoan (bão và áp thấp nhiệt đới, số ngày rét đậm, rét hại, số ngày nắng nóng và hạn hán). Cùng với đó, xây dựng kịch bản nước biển dâng chi tiết cho 28 tỉnh, thành phố ven biển trong đó có tỉnh Thanh Hóa. Cụ thể các kịch bản trong biến đổi khí hậu như sau:

1.4.1.1. Kịch bản của biến đổi khí hậu

a. Kịch bản biến đổi khí hậu đối với nhiệt độ (các mùa trong năm):

- Theo kịch bản RCP4.5, vào giữa thế kỷ 21, nhiệt độ trung bình năm trên cả nước có mức tăng phổ biến từ 1,2 ÷ 1,7°C, trong đó: ở phía Bắc phổ biến từ 1,6 ÷ 1,7°C, ở phía Nam phổ biến từ 1,2 ÷ 1,3°C. Đến cuối thế kỷ, nhiệt độ tăng từ 1,6 ÷ 2,4°C, trong đó: ở phía Bắc tăng phổ biến trên 2,0°C, ở phía Nam tăng phổ biến dưới 1,8°C, tăng ít nhất ở một phần diện tích ở cực Nam Trung Bộ, Nam Bộ và các trạm đảo.

- Theo kịch bản RCP8.5, trong thế kỷ 21, nhiệt độ trung bình năm có xu thế tăng trên cả nước với mức tăng ở phía Bắc cao hơn phía Nam. Vào giữa thế kỷ, nhiệt độ tăng phổ biến từ 1,7 ÷ 2,3°C, trong đó: khu vực phía Bắc tăng phổ biến trên 2,0°C, phía Nam có mức tăng dưới 2,0°C. Đến cuối thế kỷ, nhiệt độ tăng phổ biến từ 3,2 ÷ 4,2°C trong đó phía Bắc tăng phổ biến từ 3,8 ÷ 4,2°C, phía Nam phổ biến từ 3,2 ÷ 3,5°C.

- Mức biến đổi trung bình nhiệt độ trung bình năm (°C) theo kịch bản RCP4.5 và RCP8.5 đối với tỉnh Thanh Hóa:

(Giá trị trong ngoặc đơn là khoảng biến đổi quanh giá trị trung bình với cân dưới 10% và cân trên 90%)

TT	Tỉnh	Kịch bản RCP 4.5		Kịch bản RCP 8.5	
		2046 - 2065	2080 - 2099	2046 - 2065	2080 - 2099
1	Thanh Hóa	1,6 (1,1 ÷ 2,3)	2,2 (1,4 ÷ 3,1)	2,2 (1,5 ÷ 3,0)	3,8 (2,9 ÷ 5,2)

TT	Tỉnh	Kịch bản RCP 4.5		Kịch bản RCP 8.5	
		2046 - 2065	2080 - 2099	2046 - 2065	2080 - 2099
Trong đó:					
1.1	Mùa đông	1,4 (0,9 ÷ 2,1)	1,9 (1,1 ÷ 3,0)	2,0 (1,3 ÷ 2,8)	3,4 (2,2 ÷ 4,8)
1.2	Mùa xuân	1,6 (0,8 ÷ 2,3)	2,2 (1,2 ÷ 3,4)	2,1 (1,2 ÷ 3,1)	3,7 (2,5 ÷ 5,0)
1.3	Mùa hè	1,8 (1,0 ÷ 2,7)	2,4 (1,5 ÷ 3,5)	2,3 (1,6 ÷ 3,4)	4,4 (3,2 ÷ 5,9)
1.4	Mùa thu	1,6 (1,0 ÷ 2,4)	2,0 (1,3 ÷ 3,0)	2,1 (1,4 ÷ 3,1)	3,9 (2,8 ÷ 5,4)

(Nguồn: Kịch bản biến đổi khí hậu)

b. Kịch bản biến đổi khí hậu đối với lượng mưa:

- Theo kịch bản RCP4.5, trong thế kỷ 21, lượng mưa năm có xu thế tăng trên phạm vi cả nước với mức tăng phổ biến 10 ÷ 15% vào giữa thế kỷ và 10 ÷ 20% vào cuối thế kỷ.

- Theo kịch bản RCP8.5, vào giữa thế kỷ 21, lượng mưa năm có xu thế tăng phổ biến từ 10 ÷ 15% trên hầu hết cả nước; ở các trạm đảo, ven biển khu vực Đông Bắc lượng mưa có thể tăng từ 20 ÷ 30%. Lượng mưa có xu thế giảm ở một phần diện tích các tỉnh Lào Cai, Hà Giang, mức giảm không đáng kể, phổ biến dưới 5%. Đến cuối thế kỷ, lượng mưa có xu thế tăng trên phạm vi cả nước, mức tăng phổ biến từ 10 ÷ 25%; một phần diện tích thuộc khu vực Đông Bắc lượng mưa có thể tăng trên 40%.

Số liệu trong bảng là mức biến đổi của lượng mưa năm theo các kịch bản RCP4.5 và RCP8.5 các giai đoạn giữa và cuối thế kỷ so với thời kỳ. Giá trị trong ngoặc đơn là khoảng biến đổi quanh giá trị trung bình với cận dưới 20% và cận trên 80%.

TT	Tỉnh	Kịch bản RCP 4.5		Kịch bản RCP 8.5	
		2046 - 2065	2080 - 2099	2046 - 2065	2080 - 2099
1	Thanh Hóa	13,9 (3,0 ÷ 25,9)	16,6 (1,3 ÷ 32,7)	15,9 (6,4 ÷ 23,4)	19,1 (-0,0 ÷ 36,4)
Trong đó:					
1.1	Mùa đông	8,8 (-3,6 ÷ 21,8)	4,0 (-12,8 ÷ 18,9)	14,7 (-5,8 ÷ 32,8)	13,7 (-2,1 ÷ 28,2)
1.2	Mùa xuân	2,9 (-12,4 ÷ 19,9)	20,9 (6,3 ÷ 34,6)	1,3 (-8,6 ÷ 14,0)	-5,6 (-17,8 ÷ 12,7)
1.3	Mùa hè	12,4 (4,3 ÷ 21,0)	12,1 (-0,3 ÷ 25,9)	16,7 (5,4 ÷ 27,2)	27,6 (13,6 ÷ 40,3)
1.4	Mùa thu	21,7 (-4,2 ÷ 45,3)	21,0 (-11,3 ÷ 54,5)	22,7 (-1,3 ÷ 46,0)	23,3 (-14,1 ÷ 49,3)

(Nguồn: Kịch bản biến đổi khí hậu)

c. Kịch bản biến đổi của một số hiện tượng khí hậu cực đoan như: Rét đậm, rét hại, nắng nóng, hạn hán, bão và áp thấp nhiệt đới.

Qua đó thấy được sự biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, những kịch bản cho từng giai đoạn để địa phương có những biện pháp phù hợp nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu. Ngoài ra cần đề xuất các giải pháp quy hoạch sử dụng tài nguyên đất nhằm thích ứng và giảm nhẹ tác động của biến đổi khí hậu đến tài nguyên đất của quốc gia nói chung và tỉnh Thanh Hóa và huyện Hoằng Hóa nói riêng.

d. Phân tích, đánh giá về nước biển dâng, xâm nhập mặn

Kịch bản nước biển dâng chỉ xét đến sự thay đổi mực nước biển trung bình do biến đổi khí hậu, mà chưa xét đến ảnh hưởng của các yếu tố khác gây nên sự dâng cao của mực nước biển như: Nước dâng do bão, nước dâng do gió mùa, thủy triều, quá trình nâng/hạ địa chất và các quá trình khác. Đóng góp lớn nhất vào mực nước biển dâng ở khu vực biển Việt Nam là thành phần giãn nở nhiệt và động lực, sau đó là thành phần băng tan tại Nam Cực, băng tan từ sông băng và núi băng trên lục địa. Dự kiến các kịch bản nước biển dâng như sau:

+ Theo kịch bản RCP2.6, mực nước biển dâng trung bình toàn khu vực Biển Đông là 46 cm (28 cm ÷ 70 cm), cao nhất ở khu vực quần đảo Trường Sa là 49 cm (30 cm ÷ 71 cm). Trung bình toàn dải ven biển là 44 cm (27 cm ÷ 66 cm).

+ Theo kịch bản RCP4.5, mực nước biển dâng trung bình toàn khu vực Biển Đông là 55 cm (34 cm ÷ 81 cm), cao nhất ở khu vực quần đảo Trường Sa là 57 cm (33 cm ÷ 83 cm). Trung bình toàn dải ven biển là 53 cm (32 cm ÷ 76 cm).

+ Theo kịch bản RCP8.5, mực nước biển dâng trung bình toàn khu vực Biển Đông là 77 cm (51 cm ÷ 106 cm), cao nhất ở khu vực quần đảo Hoàng Sa là 78 cm (52 cm ÷ 107 cm). Trung bình toàn dải ven biển là 73 cm (49 cm ÷ 103 cm).

Theo kịch bản biến đổi khí hậu nêu lên sự biến đổi trong thế kỷ 21: Nếu mực nước biển dâng 100 cm, khoảng 1,14% diện tích của tỉnh Thanh Hóa có nguy cơ bị ngập, cụ thể tỷ lệ ngập tại huyện Hoằng Hóa như sau:

Huyện	Diện tích (ha)	Tỷ lệ ngập (%) ứng với các mực nước biển dâng					
		50cm	60cm	70cm	80cm	90cm	100cm
Hoằng Hóa	22449	4,11	5,49	6,80	8,28	9,92	11,52

(Nguồn: Kịch bản biến đổi khí hậu)

Hoằng Hóa có phần diện tích tiếp giáp với biển Đông khoảng 12 km với các xã vùng ven biển có khả năng chịu tác động của hiện tượng nước biển dâng là Hoằng Phụ, Hoằng Tiến, Hoằng Hải Hoằng Trường. Vùng này hàng năm có nguy cơ bị ngập lụt trong mùa mưa và hạn hán, xâm nhập mặn trong mùa khô. Biến đổi khí hậu và nước biển dâng sẽ làm trầm trọng thêm tình trạng nói trên, làm tăng diện tích ngập lụt, gây khó khăn cho thoát nước, tăng xói lở bờ biển và nhiễm mặn nguồn nước ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp và nước sinh hoạt, gây rủi ro lớn đối với các công trình xây dựng ven biển như đê biển, đường giao thông, và khu dân cư ven biển.

Mực nước biển dâng và nhiệt độ nước biển tăng ảnh hưởng đến các hệ sinh thái biển và ven biển, gây tác động tiêu cực đối với các khu rừng ngập mặn, ảnh hưởng xấu đến nền tảng sinh học cho các hoạt động khai thác và nuôi trồng thủy sản ven biển. Tất cả những điều trên đây đòi hỏi phải có đầu tư rất lớn để xây dựng và củng cố hệ thống đê biển, nhằm ứng phó với mực nước biển dâng, phát triển hạ tầng kỹ thuật, di dời và xây dựng các khu dân cư có khả năng thích ứng cao với nước biển dâng.

1.4.1.2. Các loại hình thiên tai tác động trực tiếp đến tài nguyên đất.

* Tác động của sự nóng lên toàn cầu:

Những hậu quả của tình trạng nóng lên toàn cầu hiện được dự báo bao gồm nắng nóng kéo dài, hạn hán và các sự kiện thời tiết cực đoan khác. Theo kịch bản RCP4.5, vào giữa thế kỷ, số ngày nắng nóng có xu thế tăng trên hầu hết cả nước, phổ biến từ 15 ÷30 ngày. Đến cuối thế kỷ, mức tăng phổ biến từ 40 ÷ 60 ngày.

Nhiệt độ tăng lên ảnh hưởng đến các hệ sinh thái tự nhiên, làm dịch chuyển các ranh giới nhiệt của các hệ sinh thái lục địa và hệ sinh thái nước ngọt, làm thay đổi cơ cấu các loài thực vật và động vật ở một số vùng, một số loài có nguồn gốc ôn đới và á nhiệt đới có thể bị mất đi dẫn đến suy giảm tính đa dạng sinh học. Đối với sản xuất nông nghiệp, cơ cấu cây trồng, vật nuôi và mùa vụ có thể bị thay đổi, trong đó vụ đông có thể bị rút ngắn lại hoặc thậm chí không còn vụ đông; vụ mùa kéo dài hơn. Điều đó đòi hỏi phải thay đổi kỹ thuật canh tác. Nhiệt độ tăng và tính biến động của nhiệt độ lớn hơn, kể cả các nhiệt độ cực đại và cực tiểu, cùng với biến động của các yếu tố thời tiết khác và thiên tai làm tăng khả năng phát triển sâu bệnh, dịch bệnh dẫn đến giảm năng suất và sản lượng, tăng nguy cơ và rủi ro đối với nông nghiệp và an ninh lương thực.

Nhiệt độ tăng, độ ẩm cao làm gia tăng sức ép về nhiệt đối với cơ thể con người, nhất là người già và trẻ em, làm tăng bệnh tật, đặc biệt là các bệnh nhiệt đới, bệnh truyền nhiễm thông qua sự phát triển của các loài vi khuẩn, các côn trùng và vật chủ mang bệnh, chế độ dinh dưỡng và vệ sinh môi trường suy giảm.

Sự gia tăng của nhiệt độ còn ảnh hưởng đến các lĩnh vực khác như năng lượng, giao thông vận tải, công nghiệp, xây dựng, du lịch, thương mại,… liên quan đến chi phí gia tăng cho việc làm mát, thông gió, bảo quản và vận hành thiết bị, phương tiện, sức bền vật liệu...

* Tác động của các hiện tượng khí hậu cực đoan và thiên tai:

Sự gia tăng của các hiện tượng khí hậu cực đoan và thiên tai, cả về tần số và cường độ do biến đổi khí hậu là mối đe dọa thường xuyên, trước mắt và lâu dài đối với tất cả các lĩnh vực, các vùng và các cộng đồng. Bão, lũ lụt, hạn hán, mưa lớn, nắng nóng, tố lốc là thiên tai xảy ra hàng năm ở nhiều vùng trong cả nước, gây thiệt hại cho sản xuất và đời sống.

Biến đổi khí hậu sẽ làm cho các thiên tai nói trên trở nên ác liệt hơn và có thể trở thành thảm họa, gây rủi ro lớn cho phát triển kinh tế, xã hội hoặc xoá đi những thành quả nhiều năm của sự phát triển, trong đó có những thành quả thực hiện các mục tiêu thiên niên kỷ. Những vùng, khu vực được dự tính chịu tác động lớn nhất của các hiện tượng khí hậu cực đoan nói trên là các xã ở vùng ven biển của huyện.

* Phân tích đánh giá về sa mạc hóa, xói mòn, sạt lở đất:

Những thay đổi về nhiệt độ, lượng mưa, thời điểm mưa và những thay đổi về hình thái trong chu trình nước: Mưa - nước bốc hơi… đều dẫn đến sự thay đổi cơ chế ẩm trong đất, lượng nước ngầm và các dòng chảy. Ngược lại, việc sử dụng đất đai cũng có ảnh hưởng đối với sự thay đổi các yếu tố khí hậu. Lượng phát thải khí nhà kính do sử dụng đất, chặt phá dẫn đến suy thoái rừng,… là những nguyên nhân tác động đến sự nóng lên của toàn cầu.

- Hạn hán

Hiện tượng đất bị khô hạn và hoang mạc hóa do sự phối hợp không hài hòa giữa chế độ nhiệt và chế độ mưa tạo nên sự khắc nghiệt có khả năng thúc đẩy các quá trình hạn hán, hoang mạc hóa của đất. Nguy cơ nắng nóng và đất đai bị khô

cằn nhiều hơn làm giảm năng suất trồng trọt. Chưa kể đất bị khô hạn do sự thay đổi nhỏ của nhiệt độ và lượng mưa có thể ảnh hưởng lớn tới đất đai. Sự phân bố không hài hòa giữa chế độ nhiệt và chế độ mưa tạo nên khí hậu khắc nghiệt có khả năng gây ra tình trạng đất bị khô hạn, bán khô hạn. Nguy cơ nắng nóng và đất đai bị khô cằn nhiều hơn dẫn đến làm giảm chất lượng tài nguyên đất (TNĐ). Ngoài ra, việc phát triển thủy điện trên thượng nguồn các con sông có nguy cơ dẫn đến việc thiếu nước ngọt vùng hạ lưu.

- Đất bị xói mòn, xâm nhập mặn

Do tác động của biến đổi khí hậu mực nước biển dâng cao, nhiều diện tích gieo trồng vùng ven biển và vùng thấp trũng của huyện sẽ có khả năng bị ngập, diện tích rừng ngập mặn bị thu hẹp. Nước biển dâng làm vùng ven bờ bị sạt lở ảnh hưởng trực tiếp đến các khu dân cư ven biển và có nguy cơ thu hẹp. Nước biển dâng làm mặn hóa đầm nước lợ ven biển ảnh hưởng xấu làm thay đổi cấu trúc hệ sinh thái làm thay đổi cơ cấu diện tích nuôi trồng thuỷ sản tập trung ở các xã vùng ven biển của Hoằng Hóa.

Tình trạng xâm nhập mặn ở vùng đồng bằng ven biển và hạ lưu các sông đã xảy ra thường xuyên trên diện rộng và ngày càng nghiệm trọng đã làm ảnh hưởng đến chất lượng đất canh tác. Nhiều diện tích đất canh tác bị nhiễm mặn không thể trồng lúa do đó phải chuyển đổi cơ cấu cây trồng cho phù hợp. Do đó Hoằng Hóa cần có những biện pháp đề phòng hiện tượng xâm nhập mặn gây thiệt hại cho sản xuất nông nghiệp.

1.1.4.3. Giải pháp chống suy thoái đất và ứng phó với biến đổi khí hậu

- Chống xói mòn: Tăng độ che phủ mặt đất bằng cách trồng cây, bảo vệ bờ ruộng. Bố trí cơ cấu cây trồng hợp lý để tạo ra rừng ven biển, rừng phòng hộ, và bảo vệ các hệ thống thủy lợi. Điều tiết nước cẩn thận trong quá trình tưới nước để giảm nguy cơ xói mòn.

- Chống ô nhiễm đất: Sử dụng phân bón hữu cơ kết hợp với cải tạo đất để tăng cường chất lượng đất. Sử dụng chất bảo vệ thực vật mà không gây ô nhiễm môi trường. Xử lý nước thải công nghiệp để tránh ô nhiễm đất. Xử lý và tái chế phế thải một cách bảo đảm, đặc biệt là khí thải và chất thải rắn để không làm ô nhiễm đất.

- Quản lý tài nguyên nước: Đặt chính sách quản lý tài nguyên nước hiệu quả, bao gồm việc thúc đẩy sử dụng nước tiết kiệm và bền vững. Phát triển hệ thống thu thập, lưu trữ và phân phối nước thông minh để đáp ứng nhu cầu nông

nghiệp và đời sống hàng ngày của người dân. Đồng thời, cần xây dựng các công trình thủy lợi, hồ chứa nước để điều tiết và cung cấp nước đều cho khu vực.

- Thúc đẩy nông nghiệp bền vững: Chuyển đổi từ nông nghiệp truyền thống sang nông nghiệp hữu cơ và canh tác thông minh. Sử dụng phương pháp canh tác hợp lý để giảm sự phụ thuộc vào phân bón hóa học và chất bảo vệ thực vật. Khuyến khích việc trồng cây ăn quả và cây bao phủ đất để giữ độ ẩm và bảo vệ đất khỏi xói mòn.

- Đầu tư vào nghiên cứu và ứng dụng công nghệ: Xây dựng và áp dụng công nghệ tiên tiến để quản lý tài nguyên đất và nước hiệu quả hơn. Sử dụng các hệ thống giám sát môi trường và dự báo thời tiết để đưa ra các biện pháp ứng phó nhanh chóng với các hiện tượng thời tiết nguy hiểm. Phát triển các công nghệ xanh và sạch để giảm khí thải và ô nhiễm môi trường.

- Tăng cường nhận thức và giáo dục: Tổ chức các chương trình giáo dục và tuyên truyền về biến đổi khí hậu và tác động của nó đến sử dụng đất. Nâng cao nhận thức cộng đồng về tầm quan trọng của bảo vệ môi trường và tài nguyên đất. Khuyến khích sự tham gia và đóng góp của cộng đồng trong việc thực hiện các biện pháp bền vững.

1.2. Thực trạng phát triển kinh tế, xã hội

1.2.1. Lĩnh vực kinh tế

1.2.1.1. Sản xuất nông, lâm, thuỷ sản

Các mô hình liên kết sản xuất, bao tiêu sản phẩm thông qua hợp đồng tiếp tục được duy trì và mở rộng; không xảy ra bùng phát sâu bệnh gây hại trên cây trồng và dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm.

- Về trồng trọt: tổng diện tích gieo trồng: 21.169 ha, đạt 101,6% KH tỉnh giao, 101,1% KH huyện giao, giảm 11,9 ha so với cùng kỳ; tổng diện tích đất lúa không gieo trồng ở vụ Mùa: 632,6 ha. Sản lượng lương thực có hạt: 94.000 tấn, đạt 100% KH huyện giao, giảm 100 tấn so với cùng kỳ. Tổng diện tích cây trồng liên kết theo chuỗi giá trị: 769,5 ha (tăng 340 ha so với cùng kỳ); diện tích đất trồng lúa chuyển sang cây trồng khác: 226,1 ha; tích tụ 183,9 ha đất đai để sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao, đạt 87,6% KH tỉnh giao, 73,6% KH huyện giao.

- Về chăn nuôi - Thú y: tiếp tục tái đàn theo hướng chăn nuôi an toàn sinh

học đảm bảo vệ sinh, môi trường. Do tình hình bệnh Dịch tả lợn Châu Phi trên cả nước diễn biến phức tạp, nên người chăn nuôi chưa yên tâm đầu tư phát triển. Bên cạnh đó, một số hộ chăn nuôi bị thiệt hại do bệnh dịch tả lợn Châu Phi từ năm 2021 chưa được hỗ trợ kinh phí để khôi phục sản xuất, nên việc tái đàn khó khăn. Tổng đàn gia súc, gia cầm: 1.343.000 con, đạt 98,75% KH, bằng 100,2% cùng kỳ. Công tác phòng, chống dịch bệnh cho gia súc, gia cầm được quan tâm chỉ đạo, không có dịch bệnh xảy ra; tỷ lệ tiêm phòng vắc xin cơ bản đạt kế hoạch. Công tác quản lý vận chuyển, nguồn gốc, giết mổ gia súc, gia cầm được kiểm soát chặt chẽ.

- Khai thác và nuôi trồng thủy sản 9 tháng đầu năm đạt kết quả tích cực; công tác cải tạo ao đồng, quy hoạch vùng nuôi được tăng cường; tổng sản lượng thủy sản ước đạt 21.219 tấn, đạt 84,9% KH, bằng 102% cùng kỳ. Tăng cường kiểm tra, chỉ đạo công tác thả giống, chăm sóc và quản lý môi trường nuôi trồng thủy sản. Rà soát, chỉ đạo các xã tuyên truyền, hướng dẫn các chủ phương tiện khai thác, lắp đặt thiết bị giám sát hành trình tàu cá, thực hiện đăng ký, đăng kiểm, cấp phép khai thác, khai báo khai thác theo quy định; thông báo đầy đủ ngư trường khai thác đến chủ tàu thuyền và ngư dân. Thường xuyên kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ chống khai thác IUU; xử lý nghiêm theo quy định tàu cá mất kết nối thiết bị giám sát hành trình, tàu cá vi phạm IUU.

- Thuỷ lợi, đê điều: điều hành nước tưới kịp thời phục vụ sản xuất của Nhân dân. Tổ chức kiểm tra, rà soát, đánh giá chất lượng công trình trước lũ; tập trung chỉ đạo phát quang cây cối, nạo vét, phá bỏ ách tắc dòng chảy, giải tỏa vi phạm hành lang đê điều, thủy lợi, chuẩn bị vật tư dự phòng đáp ứng yêu cầu phòng, chống thiên tai. Chủ động xây dựng kế hoạch, phương án và thành lập 08 Ban chỉ huy phòng, chống lụt bão tại 08 trọng điểm phòng, chống thiên tai trên địa bàn; duy trì chế độ trực ban, chuẩn bị tốt nhân lực, vật lực nhằm hạn chế thấp nhất thiệt hại về người và tài sản do thiên tai gây ra.

- Về lâm nghiệp: đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng. Tổ chức trồng cây bóng mát, cây ăn quả, trồng rừng được 256.300 cây, đạt 85,4% KH; tỷ lệ che phủ rừng đạt 5,3%, bằng 101,9%KH; trên địa bàn huyện không xảy ra cháy rừng. Phối hợp tổ chức đốt cục bộ và có kiểm soát vật liệu cháy dưới tán rừng thông năm 2024 tại xã Hoằng Yến, Hoằng Hải được 23,2 ha, đảm bảo an toàn, hiệu quả.

1.2.1.2. Sản xuất Công nghiệp - Xây dựng – Giao thông

- Sản xuất công nghiệp mặc dù phải đối mặt với nhiều khó khăn; song, các doanh nghiệp vẫn duy trì hoạt động và có xu hướng tăng trưởng tích cực; trong đó, sản phẩm một số ngành trọng điểm tăng, như: quần áo các loại, ước đạt 58,3 triệu sản phẩm, tăng 11,3% so cùng kỳ; bóng các loại ước đạt 1,2 triệu quả, tăng 6,5% so cùng kỳ (trong đó đã xuất khẩu 962.096 quả); hàng nan ước đạt 24,2 triệu sản phẩm, tăng 4,3% so cùng kỳ; nước mắm ước đạt 12,2 triệu lít, tăng 7,8% so cùng kỳ; gạch viên các loại ước đạt: 36,1 triệu viên tăng 3,5% so cùng kỳ. Hiện trên địa bàn huyện có 106 doanh nghiệp công nghiệp, với gần 9.000 lao động; trong đó, có gần 20 doanh nghiệp may mặc có nhiều đơn hàng, có doanh nghiệp đã ký hợp đồng hết năm 2025, tạo công ăn việc làm ổn định cho người lao động trong huyện; đặc biệt, Công ty TNHH Sakurai Việt Nam (100% vốn Nhật Bản) đã đi vào hoạt động với hơn 300 lao động, bình quân sản xuất 360 nghìn sản phẩm/ tháng; Công ty Lê gia mở rộng nhà máy sản xuất thực phẩm đóng hộp từ thủy sản, với tổng mức đầu tư gần 50 tỷ đồng. Ngoài ra, trên địa bàn huyện đã thu hút được các dự án đầu tư sản xuất sợi dệt và các sản phẩm phụ trợ ngành dệt may, da giày như: Nhà máy vật tư ngành giày công suất 10 triệu sản phẩm/năm, với hơn 400 lao động và các nhà đầu tư thứ cấp ở cụm công nghiệp Bắc Hoằng Hóa.

Tiếp tục hoàn thiện và thu hút đầu tư vào cụm công nghiệp Bắc Hoằng Hóa và cụm CN Thắng Thái. Đến nay, Cụm CN Bắc Hoằng Hóa có 07 nhà đầu tư đã khởi công xây dựng và dự kiến khởi công trong năm 2024; cụm công nghiệp Thái Thắng đã khởi công xây dựng nhà máy dệt may với tổng mức đầu tư hơn 1.000 tỷ đồng của Công ty TNHH South Asia Knitwear limited. Tiếp nhận hồ sơ thành lập cụm CN Hoằng Đông.

- Tình hình cấp điện tương đối ổn định. Sản lượng tiêu thụ điện 9 tháng đầu năm 2024 ước đạt 183, 8 triệu Kwh, tăng 13,4 % so với cùng kỳ; trong đó điện sản xuất ước đạt 41,5 triệu Kwh, tăng 16,2% so với cùng kỳ. Tăng cường phối hợp với các sở, ngành và các đơn vị có liên quan hoàn thiện các hồ sơ, thủ tục để bàn giao công trình điện được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước cho Điện lực quản lý theo Nghị định số 02/2024/NĐ-CP của Chính phủ; hiện tại, đã bàn giao được 4 công trình, đang đôn đốc các chủ đầu tư hoàn thiện hồ sơ để bàn giao các công trình còn lại.

- Về đầu tư xây dựng: 9 tháng đầu năm, hoàn thành các thủ tục giai đoạn

chuẩn bị đầu tư khởi công mới 19 dự án; nghiệm thu hoàn thành đưa vào sử dụng 19 dự án; đang thi công 29 công trình từ nguồn ngân sách huyện (trong đó, 10 công trình chuyển tiếp từ các năm trước); tập trung huy động nguồn lực đẩy nhanh tiến độ thi công một số dự án trọng điểm đảm bảo khối lượng, tiến độ; một số dự án lớn của các doanh nghiệp, cá nhân tiếp tục được đầu tư, triển khai thực hiện theo cam kết.

- Công tác quy hoạch, quản lý quy hoạch, trật tự xây dựng được tăng cường; Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt nhiệm vụ Quy hoạch chung đô thị huyện Hoằng Hóa đến năm 2045. Đã phê duyệt 02 đồ án quy hoạch chung đô thị (Quy hoạch chung đô thị Phú Quý, huyện Hoằng Hóa; Điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung xây dựng thị trấn Bút Sơn); 01 quy hoạch phân khu (Khu công nghiệp Phú Quý); đã phê duyệt: 27 đồ án quy hoạch chi tiết 1/500; đang triển khai lập 41 đồ án quy hoạch chi tiết điểm dân cư. Sau khi các đồ án được duyệt, UBND huyện tổ chức công bố, công khai, đăng tải thông tin trên Trang thông tin điện tử của huyện và niêm yết đồ án tại các trụ sở UBND xã trong vùng quy hoạch để Nhân dân biết thực hiện; công tác quản lý quy hoạch xây dựng, trật tự xây dựng, đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, tu sửa, chỉnh trang đô thị... cơ bản đảm bảo theo quy hoạch phê duyệt. Thực hiện tốt công tác thẩm định, cấp phép xây dựng; đã kiểm tra và xử phạt 06 trường hợp vi phạm hành chính về trật tự xây dựng, xử phạt số tiền là 735 triệu đồng.

- Về lĩnh vực giao thông: tập trung chỉ đạo thực hiện tốt công tác đảm bảo trật tự an toàn giao thông; tăng cường quản lý lòng, lề đường, vỉa hè, hành lang an toàn giao thông; rà soát, quản lý chặt chẽ hoạt động của các phương tiện giao thông trên địa bàn và hoạt động của xe điện bốn bánh tại khu du lịch biển Hải Tiến; thực hiện nghiêm việc quản lý hoạt động của các bến khách ngang sông. Tăng cường quản lý, bảo dưỡng thường xuyên các tuyến đường giao thông theo phân cấp; tổ chức kiểm tra, rà soát các vị trí điểm đen, điểm tiềm ẩn nguy cơ gây tai nạn giao thông đường bộ trên địa bàn; đề xuất Sở giao thông Vận tải, Văn phòng quản lý đường bộ II.1 báo cáo cấp có thẩm quyền xử lý.

1.2.1.3. Dịch vụ - Thương mại

Các ngành dịch vụ tiếp tục phát triển. Thương mại nội địa hoạt động sôi động, nguồn cung hàng hóa dồi dào, giá cả ổn định. Hoạt động dịch vụ y tế, giáo dục, viễn thông, bưu chính, tín dụng, vận tải, ngân hàng, …tiếp tục duy trì, phát

triển; đặc biệt, hoạt động du lịch diễn ra sôi động, với tổng lượng khách du lịch 9 tháng ước đạt 2 triệu lượt, tăng 53% so với cùng kỳ. Công tác quản lý thị trường, chống buôn lậu, hàng cấm, hàng giả , hàng kém chất lượng, hàng không đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm và gian lận thương mại được tăng cường; trong 9 tháng đầu năm, đã kiểm tra 72 cơ sở, xử lý 56 trường hợp vi phạm, xử phạt 208,5 triệu đồng. Tổ chức ký cam kết với 60 cơ sở kinh doanh tại khu du lịch Hải Tiến. Các ngân hàng trên địa bàn tiếp tục thực hiện tốt chính sách cho vay, hỗ trợ lãi suất, đáp ứng nhu cầu vay vốn phát triển sản xuất kinh doanh của người dân và doanh nghiệp. Tổng huy động vốn tại các ngân hàng và quỹ tín dụng đạt 6.128.489 triệu đồng, dư nợ cho vay đạt 5.566.145 triệu đồng.

1.2.1.4. Tài nguyên – Môi trường

Công bố, công khai hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đã được UBND tỉnh phê duyệt, Phối hợp với Sở TNMT thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2024. Tổ chức đấu giá đất 54 dự án, với tổng số 1.019 lô, tổng số tiền trúng đấu giá 1.343 triệu đồng; cấp 804 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở với tổng diện tích 16,2 ha. Chỉ đạo thực hiện nghiêm Kế hoạch tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy Đảng trong việc chống lấn chiếm, xây dựng trái phép trên đất nông nghiệp trên địa bàn huyện.

Công tác giải phóng mặt bằng: chỉ đạo quyết liệt công tác giải phóng mặt bằng, nhất là các dự án lớn, có tính chất thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội phát triển, như: đường Thịnh-Đông (giai đoạn 2), đường 22m và các dự án khu tái định cư, các dự án đầu tư hạ tầng tạo nguồn vốn đầu tư xây dựng. Năm 2024, toàn huyện cần GPMB 62 dự án, với diện tích 73,605 ha. Trong 9 tháng đầu năm, đã phê duyệt phương án bồi thường với 62,425 ha, đạt 82,22%; thực hiện chi trả tiền bồi thường 61,855 ha; đạt 84,04 % tổng diện tích cần GPMB. Tổ chức cưỡng chế 03 dự án khu dân cư tại xã Hoằng Tân, Hoằng Tiến, Hoằng Hải.

Tiếp tục tăng cường công tác quản lý Nhà nước về tài nguyên khoáng sản, nước và bảo vệ môi trường. Thường xuyên chỉ đạo công tác thu gom rác thải trên địa bàn huyện (đặc biệt là tại khu du lịch sinh thái biển Hải Tiến, các khu công nghiệp trên địa bàn huyện). Giữ vững tỷ lệ thu gom và xử lý rác thải trên địa bàn đạt tỷ lệ 99,4%. Tiếp nhận và giải quyết 95 đơn thư liên quan đến đất đai theo quy định.

1.2.1.5. Tài chính – Kế hoạch

Tăng cường công tác quản lý, kiểm tra, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách Nhà nước và thực hiện nhiệm vụ thu, chi đúng dự toán được giao. Tổng thu NSNN 9 tháng đầu năm đạt 2.101.187 triệu đồng, đạt 116,6% KH tỉnh giao, 96,9% KH huyện giao. Trong đó, thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn đạt 1.211.301 triệu đồng, đạt 104,2% KH huyện giao, đạt 152,1%KH tỉnh giao (Trong đó: Thu tiền sử dụng đất: 1.047.718 trđ, đạt 104,8% KH huyện giao, đạt 161,2%KH tỉnh giao; Các khoản thu còn lại: 163.583 trđ). Tổng số tiền trúng đấu giá quyền sử dụng đất đã nộp ngân sách: 1.047.718 triệu đồng, đạt 104,8% KH huyện giao, 161,2% KH tỉnh giao. Tổng chi ngân sách 1.813.566 triệu đồng, đạt 89,7% KH huyện giao. Thẩm định các Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư công, góp ý kiến về chấp thuận chủ trương đầu tư, thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu, quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản, nguồn vốn đầu tư đảm bảo quy định của pháp luật. Trong 9 tháng đầu năm, đã thành lập mới 114/115 doanh nghiệp, đạt 99% KH; thành lập mới 4/2 HTX so với chỉ tiêu tỉnh giao; cấp 1.624 giấy phép đăng ký kinh doanh; quyết toán 65 công trình, không có công trình chậm quyết toán.

(Nguồn: Báo cáo Tình hình kinh tế - xã hội, 9 tháng đầu năm, nhiệm vụ trọng tâm 3 tháng cuối năm 2024 và định hướng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025)

1.2.2. Lĩnh vực văn hóa - xã hội

1.2.2.1. Văn hóa - Thông tin – thể thao và Du lịch

Hoạt động văn hóa, thông tin tập trung tuyên truyền các nhiệm vụ chính trị, sự kiện quan trọng của đất nước và của tỉnh, của huyện; công tác quản lý, theo dõi thông tin báo chí được tăng cường; kịp thời chỉ đạo, kiểm tra, xử lý vấn đề báo chí nêu. Thực hiện đúng quy định công tác trùng tu, tôn tạo các di tích lịch sử, văn hoá, di tích cách mạng, các công trình kiến trúc văn hoá, nghệ thuật. Các hoạt động văn hóa, thể thao với các lễ hội truyền thống đặc sắc, giữ gìn nét đẹp văn hóa cổ truyền được tổ chức sôi nổi, thu hút đông đảo Nhân dân và du khách tham gia. Thể thao quần chúng được duy trì. Công tác xây dựng đơn vị văn hóa, gia đình văn hóa được quan tâm; chỉ đạo đẩy mạnh việc thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang, lễ hội.

Tổ chức thành công Lễ hội du lịch biển Hải Tiến và nhiều hoạt động văn hóa, xã hội khác trong mùa du lịch 2024. Các hoạt động quảng bá tiềm năng, thế

mạnh của huyện tiếp tục được quan tâm; việc quản lý các điểm du lịch, di tích, danh thắng được tăng cường. Khu du lịch biển Hải Tiến có 103 cơ sở lưu trú, với 6.740 phòng, thu hút gần 2 triệu lượt khách đến thăm quan, nghỉ dưỡng.

1.2.2.2. Lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo

Giáo dục - Đào tạo tiếp tục duy trì và phát triển toàn diện, nhất là giáo dục mũi nhọn; duy trì năm thứ bẩy liên tiếp nằm trong tốp đầu toàn tỉnh về chất lượng học sinh giỏi bậc THCS, với 85 học sinh đạt giải (trong đó, có 08 giải nhất, 31 giải nhì, 25 giải ba, 21 giải khuyến khích); trường THPT Lương Đắc Bằng nằm trong top 10 đơn vị dẫn đầu toàn tỉnh về chất lượng học sinh giỏi bậc THPT; chất lượng giáo dục đại trà có chuyển biến tích cực, số học sinh giỏi tăng, số học sinh yếu, kém giảm; thực hiện thi tuyển sinh lớp 10 năm học 2024-2025 đảm bảo an toàn, nghiêm túc, đúng quy chế; toàn huyện có 29 học sinh đậu vào lớp 10 trường THPT chuyên Lam Sơn năm học 2024-2025 (trong đó có 01 thủ khoa chuyên Hoá, 01 á khoa chuyên Toán). Phối hợp tổ chức thành công kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024, tỷ lệ đậu tốt nghiệp THPT đạt 100%; toàn huyện có 432 lượt học sinh đạt 27 điểm trở lên, có 43 lượt học sinh có môn thi đạt điểm 10.

Tổ chức tổng kết năm học 2023-2024, triển khai nhiệm vụ năm học 2024-2025; thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 đạt hiệu quả, chất lượng. Tăng cường các hoạt động trải nghiệm cho giáo viên, học sinh để tìm hiểu các di tích lịch sử, văn hóa trên địa bàn; đồng thời, giáo dục tình yêu quê hương, đất nước cho học sinh. Từ đầu năm 2024 đến nay, các nhà trường đã tổ chức 42 đoàn tham gia các hoạt động trải nghiệm, với hơn 4.000 người tham gia. Phối hợp thực hiện tốt công tác khuyến học, khuyến tài; huy động nguồn lực bổ sung trang thiết bị trường học, cải tạo cơ sở vật chất, thực hiện tốt công tác vệ sinh trường, lớp học. Tăng cường công tác xây dựng, duy trì trường đạt chuẩn quốc gia và kiểm định chất lượng giáo dục; toàn huyện có 121/121 trường đã được công nhận đạt chuẩn quốc gia, với 53/121 trường đang trong thời hạn được công nhận đạt chuẩn (trong đó 22 trường Mầm non, 9 trường Tiểu học, 5 trường THCS đạt chuẩn Mức độ 2), 68 trường đã quá hạn công nhận chuẩn.

1.2.2.3. Lĩnh vực Y tế - Dân số và phát triển

Chủ động dự báo, giám sát, kiểm soát tình hình dịch bệnh; hoạt động chuyên môn tại các cơ sở y tế được thực hiện đúng quy định, đáp ứng nhu cầu khám và điều trị bệnh cho Nhân dân; trên địa bàn huyện không để xảy ra dịch

bệnh bùng phát; tỷ lệ tăng dân số tự nhiên 0,7%; tỷ lệ suy dinh dưỡng chiều cao của trẻ dưới 5 tuổi 6,41%, giảm 0,04% so với cùng kỳ. Tăng cường quản lý các cơ sở hành nghề y, dược ngoài công lập, cơ sở dịch vụ thẩm mỹ, cung cấp các dịch vụ làm đẹp trên địa bàn; đã kiểm tra 13 cơ sở hành nghề y, dược tư nhân. Chỉ đạo thực hiện tốt công tác dân số và phát triển, đảm bảo cân bằng giới tính sau sinh

1.2.2.4. Lĩnh vực Lao động - Thương binh - Xã hội

Thực hiện đầy đủ, kịp thời, đúng đối tượng các chế độ chính sách cho người có công, các đối tượng bảo trợ xã hội, chính sách an sinh xã hội theo quy định. Tổ chức thăm, tặng quà Tết cho các đối tượng người có công, người nghèo, đối tượng chính sách xã hội với 7.977 xuất quà, tổng trị giá 10.132,8 triệu đồng; hướng dẫn các xã, thị trấn tổ chức chúc thọ, mừng thọ cho 5.005 cụ cao tuổi nhân dịp tết Giáp Thìn 2024, với số tiền 2.112 triệu đồng. Trao tặng quà của Trung ương, tỉnh, huyện đến người có công và thân nhân người có công với cách mạng nhân kỷ niệm 77 năm ngày Thương binh liệt sỹ, với 18.611 xuất quà, trị giá trên 6.793 triệu đồng.

Triển khai thực hiện có hiệu quả các chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo; dự kiến đến hết năm 2024, số hộ nghèo giảm 675 hộ, vượt 25 hộ so với KH tỉnh giao. Công tác chăm sóc bảo vệ trẻ em, phòng chống các tệ nạn xã hội, bình đẳng giới tiếp tục được quan tâm. Chỉ đạo tăng cường các biện pháp phòng, chống đuối nước trẻ em; tổ chức các hoạt động cho trẻ em nhân ngày quốc tế thiếu nhi, Tết Trung thu. Bảo hiểm xã hội đã chi trả kịp thời các chế độ cho người lao động theo quy định; ước tỉ lệ bao phủ BHYT đạt 93,5% (bao gồm cả người làm ăn ngoài huyện).

Công tác đào tạo nghề, giải quyết việc làm được quan tâm, đã đào tạo nghề và truyền nghề cho 3.820 lao động (đạt 80% KH), giải quyết việc làm cho 2.458 lao động (đạt 76,8% KH). Trong 9 tháng đầu năm, có 647 người tham gia xuất khẩu lao động (đạt 107,8% KH).

(Nguồn: Báo cáo Tình hình kinh tế - xã hội, 9 tháng đầu năm, nhiệm vụ trọng tâm 3 tháng cuối năm 2024 và định hướng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025)

1.2.3. Công tác nội vụ - cải cách hành chính

Thực hiện tốt công tác quản lý, tổ chức đối với cán bộ, công chức, viên chức. Thực hiện công tác cán bộ theo thẩm quyền. Tổ chức các lớp tập huấn bồi dưỡng cho cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn huyện theo quy định. Hoàn thành việc lấy ý kiến cử tri, họp HĐND xã, HĐND huyện và hoàn thiện thủ tục, hồ sơ báo cáo UBND tỉnh ban hành Nghị quyết thống nhất thông qua việc thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã trong giai đoạn 2023-2025 (nhập xã Hoằng Phượng vào xã Hoằng Giang). Tuyển dụng, ký hợp đồng làm việc đối với 173 viên chức ngành giáo dục và đào tạo năm 2024 theo quy định; tổ chức xét tuyển hợp đồng giáo viên theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ, ban hành quyết định và hướng dẫn các trường ký hợp đồng lao động đối với 214 giáo viên. Thực hiện tốt công tác thi đua khen thưởng; công nhận 22 thôn kiểu mẫu, 1 tổ dân phố kiểu mẫu; đề nghị Chủ tịch UBND tỉnh tặng danh hiệu kiểu mẫu cho 2 xã và 3 trường học.

Tăng cường đôn đốc thực hiện kỷ luật, kỷ cương hành chính; kiểm tra công tác cải cách hành chính năm 2024 tại 10 xã. Thực hiện tốt việc duy trì và cải tiến hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn ISO 9001:2015. Đẩy mạnh tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính, đặc biệt là thủ tục hành chính toàn trình, đáp ứng nhu cầu giao dịch của tổ chức, cá nhân; duy trì có hiệu quả việc ứng dụng công nghệ thông tin trong xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường điện tử và chứng thực bản sao điện tử; triển khai thực hiện nghiêm túc 02 nhóm thủ tục liên thông khai sinh và khai tử. Tính đến ngày 11/9/2024; tỷ lệ giải quyết hồ sơ dịch vụ công trực tuyến cấp huyện đạt 100% (530/530) (tỉnh giao 90%), hồ sơ dịch vụ công trực tuyến toàn trình đạt 98,30% (1.622/1.650) (tỉnh giao 85%); cấp xã, hồ sơdịch vụ công trực tuyến đạt 98,22% (10.400/10.588), hồ sơ dịch vụ công trực tuyến toàn trình đạt 99,50% (6.141/6172) (tỉnh giao: 60%).

Hướng dẫn các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng duy trì hoạt động theo quy định. Tăng cường quản lý, chỉ đạo hoạt động của các tổ chức Hội, công tác thanh niên, tôn giáo, công tác văn thư-lưu trữ theo quy định. Tổ chức chúc tết, thăm tặng quà 20 cơ sở tôn giáo nhân dịp Tết Nguyên đán và Lễ Phật đản 2024.

(Nguồn: Báo cáo Tình hình kinh tế - xã hội, 9 tháng đầu năm, nhiệm vụ trọng tâm 3 tháng cuối năm 2024 và định hướng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025)

1.2.4. Quốc phòng - an ninh, thanh tra - tư pháp

1.2.4.1. Quốc phòng

Duy trì nghiêm các chế độ trực sẵn sàng chiến đấu; thường xuyên nắm chắc tình hình an ninh chính trị - trật tự an toàn xã hội trên địa bàn. Hoàn thành nhiệm vụ tuyển chọn và gọi công dân nhập ngũ năm 2024, với 234 công dân tham gia nhập ngũ. Tăng cường rà soát, quản lý nam thanh niên trong độ tuổi sẵn sàng nhập ngũ. Tổ chức tập huấn, huấn luyện đúng kế hoạch, đảm bảo yêu cầu; điều chỉnh, bổ sung đầy đủ hệ thống văn kiện, kế hoạch về công tác quốc phòng theo quy định. Xây dựng kế hoạch điều động lực lượng dân quân cơ động trực sẵn sàng chiến đấu trong các ngày nghỉ lễ đảm bảo an toàn, sẵn sàng tham gia khi có tình huống xảy ra và thực hiện tốt chính sách hậu phương quân đội. Tổ chức thành công Đại hội thi đua quyết thắng Lực lượng vũ trang huyện Hoằng Hoá, giai đoạn 2019 - 2024 và tổ chức diễn tập chiến đấu khu vực phòng thủ huyện năm 2024 theo đúng kế hoạch, đảm bảo yêu cầu, nội dung, an toàn tuyệt đối về người và các trang thiết bị

1.2.4.2. An ninh

Tình hình an ninh chính trị được giữ vững, trật tự an toàn xã hội cơ bản ổn định, không xuất hiện các vấn đề nổi cộm, phức tạp. Thực hiện tốt việc kiểm soát, không để xảy ra tình trạng đốt pháo nổ trái phép trên địa bàn, nhất là trong dịp tết Nguyên Đán; tăng cường tuyên truyền, kiểm tra, chấn chỉnh an toàn về phòng cháy, chữa cháy và trật tự an toàn giao thông, quản lý ngành nghề kinh doanh có điều kiện. Tập trung lực lượng thực hiện có hiệu quả các đợt cao điểm tấn công trấn áp tội phạm; tăng cường tuần tra vũ trang, tuần tra nghiệp vụ phòng ngừa tội phạm, đảm bảo trật tự ATGT, tổng kiểm tra cư trú; xác lập, phá thành công 06 chuyên án, triệt xóa 02 đường dây mua bán, vận chuyển trái phép chất ma túy. Khởi tố 52 vụ, 92 đối tượng phạm tội và vi phạm pháp luật về trật tự xã hội, giảm 11 vụ so với cùng kỳ; phát hiện và xử lý 17 vụ phạm tội về ma túy (tăng 02 vụ so với cùng kỳ), thu giữ gần 100kg pháo các loại.

Tiếp tục tập trung chỉ đạo làm căn cước cho công dân dưới 14 tuổi, kích hoạt, cài đặt tài khoản định danh điện tử. Hướng dẫn, đôn đốc các xã, thị trấn xây dựng, nhân rộng mô hình về phòng cháy, chữa cháy. Trên địa bàn xảy ra 02 vụ cháy, không gây thiệt hại về người, thiệt hại về tài sản khoảng 03 triệu đồng; xảy ra 31 vụ tai nạn giao thông, làm chết 13 người, bị thương 19 người, thiệt hại tài

sản khoảng 986 triệu đồng (tăng 01 vụ, giảm 09 người chết, tăng 01 người bị thương so với cùng kỳ); tuần tra, kiểm soát và xử lý 1.429 trường hợp vi phạm an toàn giao thông, xử phạt 3.843,5 triệu đồng (tăng 227 trường hợp, tăng 1.669 triệu đồng so với cùng kỳ), tạm giữ 647 phương tiện, tước 441 giấy phép lái xe; trong đó vi phạm về nồng độ cồn 428 trường hợp, phạt tiền 1.554,5 triệu đồng. Tổ chức thành công "Ngày hội toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc" điểm của tỉnh năm 2024 tại xã Hoằng Tiến. Phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc được củng cố, góp phần thực hiện có hiệu quả công tác đảm bảo an ninh, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn huyện.

1.2.4.3. Công tác thanh tra

Công tác thanh tra, kiểm tra: công tác thanh tra, kiểm tra được duy trì và thực hiện theo quy định. Trong 9 tháng đầu năm, đã tiến hành 06 đoàn thanh tra (05 đoàn thanh tra theo kế hoạch, 01 tổ kiểm tra đột xuất do cấp ủy, chính quyền huyện giao). Qua thanh tra, kiến nghị kiểm điểm đối với tập thể cá nhân có khuyết điểm, vi phạm; kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý, giải quyết các tồn tại, yếu kém mà các kết luận thanh tra đã chỉ ra; đồng thời, đã giảm trừ giá trị quyết toán số tiền 649,043 triệu đồng.

Công tác tiếp dân, tiếp nhận xử lý đơn thư và giải quyết khiếu nại, tố cáo được thực hiện đúng quy định; kịp thời nắm bắt các phản ánh, kiến nghị của công dân để tập trung chỉ đạo, giải quyết. Tại trụ sở tiếp công dân huyện, đã tiếp 71 cuộc, với 71 lượt người; tiếp nhận 239 đơn (tăng 98 đơn so với cùng kỳ; trong đó: 11 đơn khiếu nại; 01 đơn tố cáo, tăng 01 đơn; 227 đơn đề nghị, phản ánh, tăng 97 đơn), đã giải quyết 239/239 đơn, đạt 100%; nội dung chủ yếu liên quan đến cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tranh chấp đất đai, đền bù giải phóng mặt bằng, ... Qua công tác tiếp dân, giải quyết đơn thư, khiếu nại, tố cáo đã phân tích đúng, sai, hợp tình, hợp lý, kịp thời giải quyết các kiến nghị chính đáng của công dân; góp phần ổn định tình hình, hạn chế đơn thư kéo dài, vượt cấp.

1.2.4.4. Công tác Tư pháp

Tăng cường tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật trên hệ thống truyền thanh vào khung giờ thích hợp, với các nội dung như: Luật Đất đai; Luật Nghĩa vụ quân sự, Luật Khiếu nại, Luật Tố cáo, Luật Tiếp công dân, Luật Xử lý vi phạm hành chính và các văn bản hướng dẫn thi hành; các Luật, Nghị quyết mới được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 6, ... Công tác đăng ký, quản lý hộ

tịch, chứng thực được duy trì đúng quy định; thường xuyên kiểm tra, đôn đốc thực hiện chính xác, hiệu quả Phần mềm đăng ký, quản lý hộ tịch dùng chung của Bộ Tư pháp; hoàn thành việc số hóa, cập nhật dữ liệu hộ tịch trên địa bàn huyện theo đúng kế hoạch của UBND tỉnh. Trong 9 tháng đầu năm, đã giải quyết thay đổi, cải chính hộ tịch cho 212 trường hợp, thực hiện công tác đăng ký hộ tịch liên quan đến yếu tố nước ngoài đúng quy định. Công nhận 36/37 xã, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật năm 2023; triển khai các nghiệp vụ công tác Tư pháp năm 2024 theo đúng kế hoạch; kiểm tra theo thẩm quyền 615 Nghị quyết HĐND các xã, thị trấn.

(Nguồn: Báo cáo Tình hình kinh tế - xã hội, 9 tháng đầu năm, nhiệm vụ trọng tâm 3 tháng cuối năm 2024 và định hướng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025)

1.2.5. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

a. Tồn tại, hạn chế

- Còn 2 chỉ tiêu không đạt được mục tiêu đề ra đó là chỉ tiêu tăng trưởng giá trị sản xuất và chỉ tiêu cơ cấu giá trị sản xuất.

- Công tác xây dựng NTM nâng cao, kiểu mẫu và duy trì việc trang trí cảnh quan, môi trường sáng, xanh, sạch đẹp gặp nhiều khó khăn về nguồn vốn, cơ chế thực hiện và sự tham gia thường xuyên của nhân dân.

- Tiến độ lập, thẩm định, trình phê duyệt quy hoạch chung xã, các mặt bằng quy hoạch chi tiết 1/500 còn chậm, chưa đảm bảo yêu cầu, chất lượng các đồ án quy hoạch xây dựng còn hạn chế. Công tác quản lý trật tự xây dựng còn nhiều bất cập, tình trạng xây dựng không phép, sai phép, lấn chiếm lòng lề đường, hành lang n toàn giao thông vẫn xảy ra. Tiến độ bàn giao công trình điện cho Điện lực Thanh Hóa quản lý theo Quyết định 41/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ còn chậm.

- Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chậm, còn tình trạng hồ sơ trả lại nhiều lần, phát sinh đơn khiếu nại; GPMB gặp nhiều khó khăn, một số dự án hoàn thành chưa đúng kế hoạch, kéo theo chậm đầu tư hạ tầng, làm ảnh hưởng đến kế hoạch đấu giá quyền sử dụng đất và nguồn vốn đầu tư công.

- Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tuy về tổng số thì vượt, nhưng các khoản dành cho chi đầu tư, tính cân đối không đạt kế hoạch đề ra nên ảnh hưởng

đến kế hoạch chi đầu tư công ngân sách các cấp; một số sắc thuế hụt thu lớn như: Thuế thu nhập cá nhân và lệ phí trước bạ.

- Tiến độ thực hiện các dự án bảo quản, tu bổ, tôn tạo di tích còn chậm, lúng túng; Quy mô trường lớp còn bất cập, nhất là cấp THCS; cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy và học chưa đáp ứng được yêu cầu đặt ra; số lượng giáo viên thiếu, phải điều động dạy liên trường nhiều; chất lượng giảng dạy môn Tiếng Anh chưa đáp ứng yêu cầu.

- Việc triển khai thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới còn chậm; giải ngân vốn các chương trình, dự án được giao chưa đảm bảo tiến độ.

b. Nguyên nhân

- Nguyên nhân khách quan

Ảnh hưởng của sự bất ổn về chính trị thế giới; một số quy định giữa pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đất đai, xây dựng, bảo vệ môi trường, đấu thầu, Luật giá, … của nhà nước còn thiếu sự thống nhất và chưa sát với thực tiễn; thị trường vốn, tài chính, bất động sản và việc áp dụng chính sách miễn, giảm, giãn, hoãn, gia hạn thuế, phí, lệ phí, tiền thuê đất, giãn thời gian tiền sử dụng đất, giảm thuế giá trị gia tăng.

- Nguyên nhân chủ quan

+ Thực hiện xây dựng NTM cần nhiều nguồn lực để đầu tư xây dựng các công trình đáp ứng tiêu chí NTM. Tuy nhiên, việc đấu giá quyền sử dụng đất, tạo nguồn thu chính cho đầu tư phát triển ở tại các địa phương trong thời gian qua chững lại, gây khó khăn cho quá trình triển khai thực hiện xây dựng NTM.

+ Nhiều chủ đầu tư trách nhiệm chưa cao trong công tác chuẩn bị các thủ tục đầu tư; tính chủ động đấu mối để giải quyết các khó khăn, vướng mắc còn lúng túng, còn trông chờ cấp trên hoặc ủy quyền hết cho đơn vị tư vấn...

1.3. Đánh giá hiện trạng hạ tầng giao thông và thủy lợi

1.3.1. Đánh giá hiện trạng hạ tầng giao thông

Trong những năm gần đây, hệ thống giao thông đường bộ huyện Hoằng Hóa đã được quan tâm đầu tư xây dựng đồng bộ hơn giai đoạn trước đó. Các tuyến

Quốc lộ, đường tỉnh, đường đô thị đã được nhựa hóa 100%; tỷ lệ cứng hóa các tuyến đường huyện, đường xã tăng nhanh.

Tuy nhiên, hệ thống giao thông của huyện Hoằng Hóa cơ bản kết nối tốt theo hương Bắc Nam với trục giao thông chính là QL1A và QL10; Các hướng liên kết vùng huyện theo các hướng Đông Tây khá yếu, chủ yếu kết nối khu vực phía Đông, phía Tây theo đường tỉnh 510. Nhìn chung, hệ thống giao thông còn hạn chế do sự ngăn cách của hệ thống sông, chưa đáp ứng tốt các nhu cầu vận tải và sự đi lại của nhân dân. Đây cũng là vấn đề quan trọng, cần được giải quyết trong quy hoạch nhằm xây dựng hệ thống giao thông đồng bộ, tạo động lực phát triển cho khu vực phía Tây của huyện.

Hệ thống giao thông đường thuỷ nội địa có điều kiện phát triển rất thuận lợi, song tốc độ phát triển chưa tương xứng. Nguyên nhân chủ yếu là do sự kết nối giữa vận tải đường thủy nội địa với các tuyến giao thông đường bộ trên địa bàn huyện còn rất hạn chế, chưa tạo được tính cơ động, lan tỏa cho phát triển.

** Giao thông đường bộ:*

- Tuyến đường Trung ương quản lý có chiều dài 23,7km, bao gồm:

+ Quốc lộ 1A có chiều dài 7,58km; cấp đường: Cấp III;

+ Quốc lộ 1A (tiểu dự án 2) có chiều dài 7,60km; cấp đường: Cấp III;

+ Quốc lộ 10 có chiều dài 8,52km; cấp đường: Cấp IV.

- Tuyến đường tỉnh quản lý có chiều dài 33,10km, bao gồm:

+ Đường tỉnh ĐT509 (Nghĩa Trang - chợ Phủ) có chiều dài 5,20km, cấp đường: Cấp V;

+ Đường tỉnh ĐT510 (Hoằng Thành - Ngã tư Gòng - Chợ Vực) có chiều dài 12,90km, cấp đường: Cấp IV-VI;

+ Đường tỉnh ĐT510B (Hoằng Trường-Hoằng Phụ) có chiều dài 15,0km, cấp đường: Cấp VI-V.

- Tuyến đường do huyện quản lý:

* Hiện trạng tuyến đường huyện quản lý gồm 29 tuyến đã được đưa vào quản lý hành lang và bảo trì tuy nhiên chủ yếu đạt cấp V, VI, chất lượng một số tuyến đạt trung bình, xấu.

+ Một số tuyến đã được nâng cấp đạt cấp III, IV như Đường tránh QL10, Đường thị trấn Bút Sơn - Hoằng Đức, …

+ Một số tuyến đang được nâng cấp, cải tạo như Vinh - Lưu - Đạo, Phúc - Đạt Hà, Trường - Phụ, Đạo - Tiến,…

+ Một số tuyến đã xuống cấp như đường Ngọc - Tiến - Yến, Phúc - Đạo, Lộc Lưu, Thành - Châu, Thắng - Lưu, Bút Trinh…

- Đường thôn, xóm, ngõ trên địa bàn huyện có tổng chiều dài 514,70 km;

- Đường nội đồng trên địa bàn huyện có tổng chiều dài 465,40 km;

** Đường thủy:*

- Trên địa bàn huyện có 2 tuyến sông, 1 tuyến kênh với tổng chiều dài 70,3 km, do cấp trên quản lý. Cụ thể:

Sông Mã: Tuyến từ phao số 0 cửa Lạch Hới đến xã Hoằng Trạch: dài 12,7km, do Cục Hàng Hải quản lý. Tuyến từ xã Hoằng Hợp đến Ngã ba Bông xã Hoằng Xuân: dài 13,7km, do Cục đường thủy nội địa quản lý.

Sông Tào: Tuyến từ Phao số 0 (Lạch Trường) đến ngã ba xã Hoằng Hà, dài 14,5km, do Cục đường thủy nội địa quản lý. Tuyến từ Ngã ba Hoằng Hà đến xã Hoằng Đức, dài 14,4km, do cục đường thủy nội địa quản lý.

- Kênh Choán: Tuyến từ Ngã ba Hoằng Hà đến Ngã ba Hoằng Phụ, dài 15 Km, do cục đường thủy nội địa quản lý.

- Bãi biển: huyện Hoằng Hóa có 12 km bãi biển kéo dài qua các xã Hoằng Trường, Hoằng Hải, Hoằng Tiến, Hoằng Thanh và Hoằng Phụ.

- Bến thủy nội địa: bến Lạch Trường xã Hoằng Trường (sông Tào); bến dịch vụ vận tải hành khách du lịch Hải Tiến, xã Hoằng Tiến đang xây dựng.

- Đò ngang, phà: Hiện nay, trên địa bàn huyện có 05 đò ngang, 01 phà đang hoạt động đưa, đón khách ngang sông trên các sông Mã và sông Lạch Trường.

- Các tuyến du lịch đường thuỷ tại Khu du lịch sinh thái biển Hải Tiến, huyện Hoằng Hoá. Bến dịch vụ vận tải hành khách du lịch Hải Tiến, xã Hoằng Tiến đang xây dựng.

** Đường sắt:*

+ Tuyến đường sắt Bắc - Nam qua địa bàn huyện qua 06 xã (Hoằng Trung, Hoằng Trinh, Hoằng Quỳ, Hoằng Kim, Hoằng Quý, Hoằng Phú) có chiều dài 7,6 km, khổ 1,0m.

+ Có 1 ga tàu là ga Nghĩa Trang tại xã Hoằng Trung.

1.3.2. Đánh giá hiện trạng hạ tầng thủy lợi

** Hiện trạng hệ thống Thủy Lợi*

- Hệ thống các tuyến đê gồm có 24,4km tuyến đê sông Mã và 20,3km tuyến đê sông Lạch Trường được sử dụng kết hợp là đường giao thông. Hiện tại đê sông Mã đã kết hợp là đường giao thông 6,2km mặt đường bê tông; đê sông Lạch Trường có 5,0km mặt đường bê tông. Ngoài ra đường đê biển (từ Hoằng Thanh đến Hoằng Phụ) chiều dài 6,0km bê tông phục vụ giao thông đi lại của địa phương;

- Hệ thống các trạm bơm của huyện gồm có 56 trạm bơm, trong đó trạm bơm tưới là 50 trạm bơm; trạm bơm tiêu là 3 trạm bơm; trạm bơm kết hợp cả tưới và tiêu là 3 trạm bơm;

- Hệ thống kênh tưới: Tổng chiều dài khoảng 890,4km trong đó kênh tưới cấp I gồm 3 kênh, với tổng chiều dài 23,4km; kênh tưới cấp II gồm 29 kênh, với tổng chiều dài 65km; kênh tưới cấp III gồm 1.089 kênh, với tổng chiều dài 802km. Hệ thống kênh tưới cơ bản được đầu tư xây dựng đáp ứng nhu cầu tưới nước trong sản xuất nông nghiệp;

- Hệ thống kênh tiêu: Tổng chiều dài 120km gồm có 32 kênh chính. Hệ thống kênh tiêu chưa được đầu tư xây dựng với hình thức tiêu tự chảy.

- Nhìn chung, hệ thống tưới, tiêu đã phát huy tác dụng tốt, cơ bản đã đáp ứng yêu cầu của sản xuất và phát triển của huyện. Tuy nhiên trong những năm vừa qua tình hình mưa bão, lũ lụt ngày càng phức tạp đòi hỏi các công trình tiêu thuỷ cần được nâng cấp tu sửa. Một số khu vực có diện tích úng cục bộ còn lại của huyện có cao trình không tiêu tự chảy được cần phải có giải pháp tiêu bằng động lực để đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao của sản xuất và an toàn cho dân cư.

** Đê biển Hoằng Hóa:*

- Đê biển Hoằng Hoá, dài 4,96 km, gồm 2 đoạn:

+ Đê biển xã Hoằng Thanh, Hoằng Phụ dài 4.053m; Cao trình đỉnh đê +4,0m; chiều rộng mặt đê B=4÷6m; hệ số mái mb=mđ= 2/1.

+ Đoạn đê biển xã Hoằng Trường: Đoạn đê dài 900m, được đắp đã lâu, hiện tại đê nhỏ và thấp: cao trình đỉnh đê +4.00m, chiều rộng mặt đê B =2,0÷2,5m; độ dốc mái đê phía biển m >2, phía đồng m=2.

II. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2023

Bảng 1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2023

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng tính đến 31/12/2023 (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		**20.387,24**	**100,00**
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	**13.525,72**	**66,34**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.645,08	37,50
-	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC*	*7.058,79*	*34,62*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.308,41	6,42
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	931,24	4,57
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	157,72	0,77
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.095,86	5,38
-	*Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN*	*417,47*	*2,05*
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	2.271,83	11,14
1.8	Đất làm muối	LMU		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	115,58	0,57
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	**6.623,16**	**32,49**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	66,69	0,33
2.2	Đất an ninh	CAN	0,94	0,005
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	57,03	0,28
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	227,36	1,12
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	148,31	0,73
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	3,16	0,02
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.945,87	14,45
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*1.924,72*	*9,44*
-	*Đất thuỷ lợi*	*DTL*	*573,40*	*2,81*
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*40,35*	*0,20*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng tính đến 31/12/2023 (ha)	Cơ cấu (%)
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*17,27*	*0,08*
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*90,70*	*0,44*
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*40,99*	*0,20*
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*3,35*	*0,02*
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	*1,17*	*0,01*
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*		
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	*5,70*	*0,03*
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*12,61*	*0,06*
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*13,25*	*0,06*
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*206,97*	*1,02*
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*		
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*		
-	*Đất chợ*	*DCH*	*15,41*	*0,08*
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	42,83	0,21
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.914,63	9,39
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	108,75	0,53
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	27,36	0,13
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	8,43	0,04
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	17,06	0,08
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.028,57	5,05
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	26,14	0,13
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	**238,36**	**1,17**

2.1.1. Hiện trạng đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp: Hiện trạng năm 2023 là 13.525,72 ha, chiếm 66,34% diện tích tự nhiên. Trong đó:

- Diện tích đất trồng lúa: Hiện trạng năm 2023 là 7.645,08 ha, chiếm 37,50% diện tích tự nhiên.

+ Diện tích đất chuyên trồng lúa nước: Hiện trạng năm 2023 là 7.058,79 ha, chiếm 34,62% diện tích tự nhiên. Trong năm 2023, UBND huyện Hoằng Hóa có rà soát diện đất chuyên trồng lúa nước (LUC) đã có trong bản đồ địa chính nhưng chưa được cập nhật vào kiểm kê và thống kê đất đai của các năm trước để cập nhật vào thống kê đất đai năm 2023 trên bản đồ kiểm kê, thống kê đang là đất trồng lúa còn lại (LUK). Kết quả rà soát diện tích đất chuyên trồng lúa nước (LUC) chưa được cập nhật vào các kỳ kiểm kê, thống kê hằng năm là 318,69 ha đã được cập nhật vào hiện trạng năm 2023 huyện Hoằng Hóa.

- Diện tích đất trồng cây hàng năm: Hiện trạng năm 2023 là 1.308,41 ha, chiếm 6,42% diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất trồng cây lâu năm: Hiện trạng năm 2023 là 931,24 ha, chiếm 4,57% diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất rừng phòng hộ: Hiện trạng năm 2023 là 157,72 ha, chiếm 0,77% diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất rừng sản xuất: Hiện trạng năm 2023 là 1.095,86 ha, chiếm 5,38% diện tích tự nhiên.

+ Diện tích đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên: Hiện trạng năm 2023 là 417,47 ha, chiếm 2,05% diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất nuôi trồng thủy sản: Hiện trạng năm 2023 là 2.271,83 ha, chiếm 11,14% diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất nông nghiệp khác: Hiện trạng năm 2023 là 115,58 ha, chiếm 0,57% diện tích tự nhiên.

2.1.2. Hiện trạng đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp: Hiện trạng năm 2023 là 6.623,16 ha, chiếm 32,49% diện tích tự nhiên. Cụ thể các loại đất như sau:

- Diện tích đất quốc phòng: Hiện trạng năm 2023 là 66,69 ha, chiếm 0,33% diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất an ninh: Hiện trạng năm 2023 là 0,94 ha, chiếm 0,005% diện tích tự nhiên.

- Đất cụm công nghiệp: Hiện trạng năm 2023 là 57,03 ha, chiếm 0,28% diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất thương mại, dịch vụ: Hiện trạng năm 2023 là 227,36 ha, chiếm 1,12% diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Hiện trạng năm 2023 là 148,31 ha, chiếm 0,73% diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Hiện trạng năm 2023 là 3,16 ha, chiếm 0,02% diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: Hiện trạng năm 2023 là 2.945,87 ha, chiếm 14,45% diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Diện tích đất giao thông: Hiện trạng năm 2023 là 1.924,72 ha, chiếm 9,44% diện tích tự nhiên.

+ Diện tích đất thuỷ lợi: Hiện trạng năm 2023 là 573,40 ha, chiếm 2,81% diện tích tự nhiên.

+ Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa: Hiện trạng năm 2023 là 40,35 ha, chiếm 0,20% diện tích tự nhiên.

+ Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế: Hiện trạng năm 2023 là 17,27 ha, chiếm 0,08% diện tích tự nhiên.

+ Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Hiện trạng năm 2023 là 90,70 ha, chiếm 0,44% diện tích tự nhiên.

+ Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: Hiện trạng năm 2023 là 40,99 ha, chiếm 0,20% diện tích tự nhiên.

+ Diện tích đất công trình năng lượng: Hiện trạng năm 2023 là 3,35 ha, chiếm 0,02% diện tích tự nhiên.

+ Diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông: Hiện trạng năm 2023 là 1,17 ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên.

+ Diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa: Hiện trạng năm 2023 là 5,70 ha, chiếm 0,03% diện tích tự nhiên.

+ Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải: Hiện trạng năm 2023 là 12,61 ha, chiếm 0,06% diện tích tự nhiên.

+ Diện tích đất cơ sở tôn giáo: Hiện trạng năm 2023 là 13,25 ha, chiếm 0,06% diện tích tự nhiên.

+ Diện tích đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Hiện trạng năm 2023 là 206,97 ha, chiếm 1,02% diện tích tự nhiên.

+ Diện tích đất chợ: Hiện trạng năm 2023 là 15,41 ha, chiếm 0,08% diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Hiện trạng năm 2023 là 42,83 ha, chiếm 0,21% diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất ở tại nông thôn: Hiện trạng năm 2023 là 1.914,63 ha, chiếm 9,39% diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất ở tại đô thị: Hiện trạng năm 2023 là 108,75 ha, chiếm 0,53% diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan: Hiện trạng năm 2023 là 27,36 ha, chiếm 0,13% diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Hiện trạng năm 2023 là 8,43 ha, chiếm 0,04% diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất tín ngưỡng: Hiện trạng năm 2023 là 17,06 ha, chiếm 0,08% diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Hiện trạng năm 2023 là 1.028,57 ha, chiếm 5,05% diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng: Hiện trạng năm 2023 là 26,14 ha, chiếm 0,13% diện tích tự nhiên.

2.1.3. Hiện trạng đất chưa sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng: Hiện trạng năm 2023 là 238,36 ha, chiếm 1,17% diện tích tự nhiên.

2.2. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Hoằng Hóa

2.2.1. Kết quả đánh giá theo danh mục công trình, dự án được phê duyệt trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024

Thực hiện Quyết định số 951/QĐ-UBND ngày 08/3/2024 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Hoằng Hóa và Quyết định số 2291/QĐ-UBND ngày 05/6/2024 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất và cập nhật kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Hoằng Hóa. Kết quả thực hiện các loại đất tính đến ngày 01/12/2024 đã đạt được những kết quả nhất định, giúp cho công tác quản lý sử dụng đất trên địa bàn huyện từng bước được nâng lên và phục vụ tốt cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong những năm qua. Tổng công trình, dự án thực hiện trong năm 2024 là 308 CTDA với tổng diện tích 727,98 ha. Trong đó số công trình, dự án đã thực hiện là 69 CTDA, chiếm 22,40% tổng CTDA với diện tích thực hiện là 152,99 ha, chiếm 21,02% tổng diện tích.

Chi tiết kết quả thực hiện các công trình dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được thể hiện tại bảng sau:

STT	Hạng mục	Địa điểm (Đến cấp xã)	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Đã thực hiện (ha)	Chưa thực hiện (ha)
	Tổng			**727,98**	**152,99**	**574,99**
	%			**100,00**	**21,02**	**78,98**
I	**Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh**					
1	**Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh**					
1.1	***Đất quốc phòng***	***1***		***7,34***	***7,34***	
1	Quy hoạch đất quốc phòng	Xã Hoằng Xuân	CQP	7,34	7,34	
1.2	***Đất an ninh***					
	……..					
	……..					
II	**Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng**					
2.1	***Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất***					
2.2	***Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất***					

STT	Hạng mục	Địa điểm (Đến cấp xã)	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Đã thực hiện (ha)	Chưa thực hiện (ha)
2.2.1	***Đất công trình năng lượng***	***1***		***0,74***	***0,74***	
1	Đường dây 500KV Nam Định 1 - Thanh Hóa	Xã Hoằng Xuân	DNL	0,74	0,74	
2.2.2	***Đất khu công nghiệp***	***1***		***178,51***		***178,51***
1	Khu công nghiệp Phú Quý	Các xã: Hoằng Quý, Hoằng Xuyên, Hoằng Quỳ, Hoằng Cát	SKK	178,51		178,51
2.3	***Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất***					
2.3.1	***Đất ở tại đô thị***	***4***		***59,71***	***38,33***	***21,38***
1	Khu dân cư đô thị	Thị trấn Bút Sơn	ODT	3,40		4,93
		Thị trấn Bút Sơn	DGT	1,53		
2	Khu dân cư thôn Phú Vinh, thị trấn Bút Sơn để thực hiện dự án đường từ QL 1A đi ngã tư Gòng (giai đoạn 2)	Thị trấn Bút Sơn	ODT	1,92	4,15	
		Thị trấn Bút Sơn	DGT	2,07		
		Thị trấn Bút Sơn	DKV	0,16		
3	Khu đô thị Aqua City Hoằng Hoá	Thị trấn Bút Sơn, Xã Hoằng Đức	ODT;	15,82	32,55	16,45
		Thị trấn Bút Sơn	DVH	0,13		
		Xã Hoằng Đức	DGD	0,31		
		Thị trấn Bút Sơn	TMD	0,32		
		Thị trấn Bút Sơn, Xã Hoằng Đức	DKV;	6,13		
		Thị trấn Bút Sơn, Xã Hoằng Đức	DGT;	22,00		
		Thị trấn Bút Sơn	TSC	0,63		
		Xã Hoằng Đức	TIN	0,20		
		Thị trấn Bút Sơn, Xã Hoằng Đức	SON;	3,46		
4	Khu tái định cư để thực hiện dự án đường từ Quốc lộ 10 đi khu du lịch Hải Tiến, huyện Hoằng Hóa (giai đoạn 1)	Thị trấn Bút Sơn	ODT	1,63	1,63	
2.3.2	***Đất ở tại nông thôn***	***59***		***205,70***	***26,52***	***179,18***
1	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư đấu giá quyền sử dụng đất để làm đường Thịnh Đông (Mặt bằng số 17)	Xã Hoằng Kim	ONT	1,00	1,00	
2	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn 3, xã Hoằng Trinh, huyện Hoằng Hóa (MBQH số 60/MBQH-UBND ngày 01/7/2021)	Xã Hoằng Trinh	ONT	0,59		1,15
		Xã Hoằng Trinh	DGT	0,52		
		Xã Hoằng Trinh	DTL	0,04		
3	Khu dân cư Phú - Quý	Xã Hoằng Quý	ONT	0,21		0,21
4	Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư thôn Ngọc Đỉnh, xã Hoằng Hà, huyện Hoằng Hóa (MBQH số 85/MBQH-UBND ngày 24/8/2021)	Xã Hoằng Hà	ONT	0,03		0,07
		Xã Hoằng Hà	DGT	0,04		

STT	Hạng mục	Địa điểm (Đến cấp xã)	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Đã thực hiện (ha)	Chưa thực hiện (ha)
5	Khu dân cư nông thôn Nam Sông Gòng ((MBQH số 38/MBQH-UBND ngày 12/6/2020; MBQH số 37/MBQH-UBND ngày 12/6/2020)	Xã Hoằng Đạo	ONT	1,82	2,95	
		Xã Hoằng Đạo	DGT	1,13		
6	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư đấu giá quyền sử dụng đất để làm đường Thịnh - Đông, trên địa bàn xã Hoằng Thành (Mặt bằng số 10)	Xã Hoằng Thành	ONT	0,17		0,31
		Xã Hoằng Thành	DGT	0,14		
7	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư đấu giá quyền sử dụng đất để làm đường Thịnh - Đông, trên địa bàn xã Hoằng Thành (Mặt bằng số 11)	Xã Hoằng Thành	ONT	0,69		1,39
		Xã Hoằng Thành	DGT	0,70		
8	Hạ tầng điểm dân cư nông thôn tại thôn 6, xã Hoằng Thành, huyện Hoằng Hóa (MBQH số 29/MBQH-UBND ngày 20/4/2021)	Xã Hoằng Thành	ONT	0,37	0,91	
		Xã Hoằng Thành	DGT	0,54		
9	Đầu tư xây dựng khu dân cư thôn 2, xã Hoằng Thành, huyện Hoằng Hóa (MBQH số 35/MBQH-UBND ngày 10/5/2021)	Xã Hoằng Thành	ONT	0,65		1,47
		Xã Hoằng Thành	DGT	0,82		
10	Khu dân cư nông thôn xã Hoằng Phong (MBQH số 69/MBQH-UBND ngày 15/7/2021)	Xã Hoằng Phong	ONT	1,20	1,20	
11	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn Đồng Lòng (vị trí 1) xã Hoằng Tân (MBQH số 41/MBQH-UBND ngày 20/5/2021)	Xã Hoằng Tân	ONT	0,20	0,39	
		Xã Hoằng Tân	DGT	0,19		
12	Khu dân cư nông thôn tại thôn Đức Tiến xã Hoằng Ngọc, huyện Hoằng Hóa (MBQH số 88/MBQH-UBND ngày 17/9/2021)	Xã Hoằng Ngọc	ONT	0,14		0,26
		Xã Hoằng Ngọc	DGT	0,12		
13	Dự án khu tái định cư và đấu giá quyền sử dụng đất tại xã Hoằng Tiến để thực hiện dự án đường đến khu du lịch sinh thái biển Hải Tiến (đường 22) - giai đoạn 2 (Vị trí 1: đường vào nhà bà Thảo Thắng)	Xã Hoằng Tiến	ONT	0,38		0,97
		Xã Hoằng Tiến	DGT	0,59		
14	Khu dân cư nông thôn xã Hoằng Tiến (mặt bằng quy hoạch các khu tái định cư tại các xã Hoằng Tiến và Hoằng Ngọc để thực hiện dự án nâng cấp, cải tạo từ đường quốc lộ 1A đi khu du lịch Hải Tiến, giai đoạn 2, vị trí số 4).	Xã Hoằng Tiến	ONT	0,26	0,44	
		Xã Hoằng Tiến	DGT	0,18		
15	Đầu tư xây dựng khu dân cư thôn Thanh Xuân, xã Hoằng Hải, huyện Hoằng Hoá	Xã Hoằng Hải	ONT	1,25		2,68
		Xã Hoằng Hải	DKV	0,31		
		Xã Hoằng Hải	DGT	1,12		
16		Xã Hoằng Hải	ONT	0,96		1,70

STT	Hạng mục	Địa điểm (Đến cấp xã)	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Đã thực hiện (ha)	Chưa thực hiện (ha)
	Khu dân cư Thôn Thanh Xuân, xã Hoằng Hải để thực hiện dư án: Đường giao thông nối từ đường Gòng - Hải Tiến (trước đền Tô Hiến Thành) đến khu dãy núi Linh Trường, xã Hoằng Trường (đoạn từ cổng đền Tô Hiến Thành đến đường DH.HH-13)	Xã Hoằng Hải	DGT	0,74		
17	Khu dân cư nông thôn thôn Quang Trung (MBQH số 68/MBQH-UBND ngày 14/8/2020)	Xã Hoằng Thanh	ONT	0,27		0,39
		Xã Hoằng Thanh	DGT	0,12		
18	Khu dân cư thương mại và Chợ vực Lightland	Các xã: Hoằng Ngọc, Hoằng Tiến	ONT;	0,21		0,21
19	Quy hoạch khu dân cư nông thôn tại thôn Sao Vàng 2, xã Hoằng Quý, huyện Hoằng Hóa (MBQH số 11/MBQH-UBND ngày 18/5/2020)	Xã Hoằng Quý	ONT	0,64	0,72	
		Xã Hoằng Quý	DGT	0,06		
		Xã Hoằng Quý	DKV	0,02		
20	Khu dân cư nông thôn tại thôn Giang Sơn xã Hoằng Trường (MBQH số 142/MBQH-UBND ngày 6/8/2018)	Xã Hoằng Trường	ONT	1,36		1,36
21	Khu dân cư nông thôn tại thôn Một xã Hoằng Trường (MBQH số 70/MBQH-UBND ngày 14/8/2020)	Xã Hoằng Trường	ONT	0,62	0,62	
22	Khu dân cư nông thôn xã Hoằng Thái	Xã Hoằng Thái	ONT	0,07	0,07	
23	Hạ tầng kỹ thuật mặt bằng phân lô đất ở tại thôn Thịnh Hòa, xã Hoằng Thịnh, huyện Hoằng Hóa (MBQH số 64/MBQH-UBND ngày 13/7/2021)	Xã Hoằng Thịnh	ONT	0,49	0,84	
		Xã Hoằng Thịnh	DGT	0,35		
24	Hạ tầng đất ở khu dân cư thôn Bắc Đoan Vỹ xã Hoằng Thịnh, huyện Hoằng Hóa (MBQH số 72/MBQH-UBND ngày 16/7/2021)	Xã Hoằng Thịnh	ONT	0,45	0,79	
		Xã Hoằng Thịnh	DGT	0,34		
25	Hạ tầng kỹ thuật mặt bằng phân lô đất ở tại thôn 9, xã Hoằng Thịnh, huyện Hoằng Hóa (Mặt bằng số 07-QL)	Xã Hoằng Thịnh	ONT	0,82		2,00
		Xã Hoằng Thịnh	DGT	1,01		
		Xã Hoằng Thịnh	DKV	0,17		
26	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư đấu giá quyền sử dụng đất để làm đường Thịnh - Đông, trên địa bàn xã Hoằng Thịnh (Mặt bằng số 05)	Xã Hoằng Thịnh	ONT	0,11		0,11
27	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật đất ở nông thôn khu Đồng Đò, thôn Trù Ninh, xã Hoằng Đạt, huyện Hoằng Hóa (MBQH số 37/MBQH-UBND ngày 17/5/2021)	Xã Hoằng Đạt	ONT	0,38	0,79	
		Xã Hoằng Đạt	DGT	0,41		
28	Hạ tầng kỹ thuật đất ở nông thôn khu Bãi Nồn, thôn Trù Ninh, xã Hoằng Đạt, huyện Hoằng Hóa (MBQH số 36/MBQH-UBND ngày 17/5/2021)	Xã Hoằng Đạt	ONT	0,43	0,81	
		Xã Hoằng Đạt	DGT	0,38		

STT	Hạng mục	Địa điểm (Đến cấp xã)	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Đã thực hiện (ha)	Chưa thực hiện (ha)
29	Đầu tư xây dựng khu dân cư kết hợp làng nghề chế biến nước mắm xã Hoằng Phụ, huyện Hoằng Hoá	Xã Hoằng Phụ	ONT	1,95		3,55
		Xã Hoằng Phụ	DGT	1,50		
		Xã Hoằng Phụ	DKV	0,10		
30	Khu dân cư nông thôn (khu tái định cư cụm công nghiệp Hoằng Phụ)	Xã Hoằng Phụ	ONT	0,11		0,11
31	Khu dân cư nông thôn thôn Sao Vàng thuộc mặt bằng QH số 71/MBQH-UBND được UBND huyện Hoằng Hóa Phê duyệt ngày 30/9/2019	Xã Hoằng Phụ	ONT	0,23	0,46	
		Xã Hoằng Phụ	DGT	0,22		
		Xã Hoằng Phụ	DKV	0,01		
32	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư đấu giá quyền sử dụng đất để làm đường Thịnh - Đông, trên địa bàn xã Hoằng Lưu (Mặt bằng số 08)	Xã Hoằng Lưu	ONT	0,86	0,86	
33	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mặt bằng số 20/MQBH-UBND ngày 16/4/2021 tại thôn Nghĩa Phú, xã Hoằng Lưu, huyện Hoằng Hóa	Xã Hoằng Lưu	ONT	0,36	0,64	
		Xã Hoằng Lưu	DGT	0,28		
34	Khu dân cư đô thị số 1 tại xã Hoằng Đồng	Xã Hoằng Đồng	ONT	11,95		11,95
35	Khu dân cư đô thị số 2 tại xã Hoằng Đồng	Các xã: Hoằng Đồng, Hoằng Thịnh	ONT	49,60		49,60
36	Khu dân cư mới Hồng Thái kết hợp dịch vụ thương mại hỗn hợp tại xã Hoằng Đồng	Xã Hoằng Đồng	ONT	13,54		13,54
		Xã Hoằng Đồng	DGD			
		Xã Hoằng Đồng	DVH			
		Xã Hoằng Đồng	DBV			
		Xã Hoằng Đồng	DTL			
		Xã Hoằng Đồng	DGT			
		Xã Hoằng Đồng	TMD			
		Xã Hoằng Đồng	SKC			
		Xã Hoằng Đồng	NKH			
		Xã Hoằng Đồng	DKV			
37	Khu đô thị Sunrise city	Các xã: Hoằng Đông, Hoằng Ngọc	ONT	48,31		48,31
		Các xã: Hoằng Đông, Hoằng Ngọc	TMD			
		Các xã: Hoằng Đông, Hoằng Ngọc	DGD			
		Các xã: Hoằng Đông, Hoằng Ngọc	DYT			

STT	Hạng mục	Địa điểm (Đến cấp xã)	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Đã thực hiện (ha)	Chưa thực hiện (ha)
		Các xã: Hoằng Đông, Hoằng Ngọc	DTT			
		Các xã: Hoằng Đông, Hoằng Ngọc	DVH			
		Các xã: Hoằng Đông, Hoằng Ngọc	DKV			
		Các xã: Hoằng Đông, Hoằng Ngọc	MNC			
		Các xã: Hoằng Đông, Hoằng Ngọc	DRA			
		Các xã: Hoằng Đông, Hoằng Ngọc	DGT			
38	Khu dân cư nông thôn Minh Thái xã Hoằng Châu (MB 21)	Xã Hoằng Châu	ONT	0,60	0,60	
39	Khu dân cư nông thôn xã Hoằng Xuyên (MBQH số 49/MBQH-UB ngày 21/6/2021)	Xã Hoằng Xuyên	ONT	1,69		1,69
40	Đầu tư xây dựng khu dân cư thôn Trung Ngoại, xã Hoằng Yến, huyện Hoằng Hóa	Xã Hoằng Yến	ONT	1,66		1,66
41	Khu tái định cư để thực hiện dự án Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Thịnh Đông - giai đoạn 2, huyện Hoằng Hóa	xã Hoằng Đông	ONT	4,75	4,69	0,06
42	Khu dân cư nông thôn tại thôn Tự Đông, xã Hoằng Quý (08/MBQH-UBND ngày 14/3/2021)	Xã Hoằng Quý	ONT	1,99		1,99
43	Hạ tầng kỹ thuật mặt bằng phân lô đất ở tại thôn Xa Vệ, xã Hoằng Trung, huyện Hoằng Hóa (MBQH số 16/MBQH-UBND ngày 15/4/2021)	Xã Hoằng Trung	ONT	0,33		0,77
		Xã Hoằng Trung	DGT	0,44		
44	Đầu tư xây dựng khu dân cư thôn Trinh Hà, xã Hoằng Trung, huyện Hoằng Hóa (MBQH số 17/MBQH-UBND ngày 15/4/2021)	Xã Hoằng Trung	ONT	2,00		2,00
45	Khu dân cư nông thôn Đình Bảng, xã Hoằng Lộc để thực hiện dự án Trung tâm văn hoá - Thể dục thể thao khu vực Đông Nam(giai đoạn 2)	Xã Hoằng Lộc	ONT	1,85		1,85
46	Khu dân cư nông thôn tại thôn Một xã Hoằng Trường (MBQH số 53/MBQH-UBND ngày 24/6/2021)	Xã Hoằng Trường	ONT	0,65		0,65

STT	Hạng mục	Địa điểm (Đến cấp xã)	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Đã thực hiện (ha)	Chưa thực hiện (ha)
47	Hạ tầng kỹ thuật mặt bằng phân lô đất ở tại thôn Hồng Kỳ, xã Hoằng Phụ, huyện Hoằng Hóa (Mặt bằng số 90/MBQH-UBND)	Xã Hoằng Phụ	ONT	0,82		1,26
		Xã Hoằng Phụ	DGT	0,44		
48	Hạ tầng kỹ thuật mặt bằng phân lô đất ở tại thôn Hồng Kỳ, xã Hoằng Phụ, huyện Hoằng Hóa (Mặt bằng số 90/MBQH-UBND)	Xã Hoằng Thắng	ONT	1,35	1,12	0,23
49	Đầu tư xây dựng khu dân cư thôn Hải Phúc 1, xã Hoằng Thắng, huyện Hoằng Hóa (MBQH số 20/MBQH-UBND ngày 27/5/2020)	Xã Hoằng Thắng	ONT	3,27		3,27
50	Khu dân cư nông thôn tại thôn Đại Trường xã Hoằng Trường (MBQH số 51/MBQH-UBND ngày 24/6/2021)	Xã Hoằng Trường	ONT	0,15		0,15
51	Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư thôn Bái Chén, xã Hoằng Đức, huyện Hoằng Hóa (MBQH số 25/MBQH-UBND ngày 08/6/2020)	Xã Hoằng Đức	ONT	1,20		1,20
52	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư đấu giá quyền sử dụng đất để làm đường Thịnh - Đông, trên địa bàn xã Hoằng Thịnh (Mặt bằng số 15)	Xã Hoằng Thịnh	ONT	3,73		3,73
53	Khu dân cư nông thôn xã Hoằng Trường	Xã Hoằng Trường	ONT	0,40	0,40	
54	Mặt bằng phân lô đất ở tại thôn Bắc Đoan Vỹ, xã Hoằng Thịnh, huyện Hoằng Hóa (Mặt bằng số 01 - TĐ)	Các xã: Hoằng Thịnh, Hoằng Thái	ONT	3,00		3,00
55	Khu tái định cư và tạo nguồn đối ứng thực hiện dự án Đường giao thông đến khu du lịch sinh thái biển Hải Tiến huyện Hoằng Hóa (vị trí tại xã Hoằng Tiến)	Xã Hoằng Tiến	ONT	5,20		5,20
56	Khu tái định cư và tạo nguồn đối ứng thực hiện dự án Đường giao thông đến khu du lịch sinh thái biển Hải Tiến huyện Hoằng Hóa (vị trí tại xã Hoằng Thanh)	Xã Hoằng Thanh	ONT	3,82		3,82
57	Khu tái định cư và tạo nguồn đối ứng thực hiện dự án Đường giao thông từ kênh Phúc Ngư đến thôn Giang Sơn, xã Hoằng Trường, huyện Hoằng Hóa	Xã Hoằng Trường	ONT	6,33	6,22	0,10
58	Mặt bằng xen cư dọc tuyến đường giao thông từ kênh Phúc Ngư đến thôn Giang Sơn, xã Hoằng Trường, huyện Hoằng Hóa	Xã Hoằng Trường	ONT	1,12		1,61
			DKV	0,09		
			DTL	0,04		
			DGT	0,37		
59			ONT	1,43		1,62

STT	Hạng mục	Địa điểm (Đến cấp xã)	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Đã thực hiện (ha)	Chưa thực hiện (ha)
	Các mặt bằng xen cư thuộc đô thị mới trên địa bàn huyện Hoằng Hóa	Các xã: Hoằng Tiến, Hoằng Hải, Hoằng Trường, Hoằng Thanh, Hoằng Phụ	DKV	0,02		
			DTT	0,10		
			DGT	0,06		
60	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn Thôn Hồng Kỳ, xã Hoằng Phụ	Xã Hoằng Phụ	ONT	1,00		2,00
			DGT	1,01		
2.3.3	***Đất cụm công nghiệp***	***1***		***0,90***		***0,90***
1	Cụm công nghiệp Bắc Hoằng Hóa	Xã Hoằng Phú	SKN	0,90		0,90
2.3.4	***Đất xây dựng cơ sở văn hóa***	***17***		***7,68***	***0,82***	***6,86***
1	Mở rộng nhà văn hoá Phúc Sơn	Thị trấn Bút Sơn	DVH	0,15		0,15
2	Nhà văn hóa phố Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	DVH	0,15		0,15
3	Nhà Văn Hóa thôn Chung Sơn	Xã Hoằng Châu	DVH	0,16		0,16
4	Đài tưởng niệm các anh hùng Liệt sỹ, công viên cây xanh xã Hoằng Giang	Xã Hoằng Giang	DVH	1,00		1,00
5	Nhà bia tưởng niệm liệt sỹ xã Hoằng Thịnh, huyện Hoằng Hóa	Xã Hoằng Thịnh	DVH	0,32		0,32
6	Xây dựng nhà văn hóa và sân thể thao thôn Kim Tân 2 xã Hoằng Tiến, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa	Xã Hoằng Tiến	DVH	0,25	0,25	
7	Xây dựng mở rộng khu văn hóa tâm linh Phủ Vàng	Xã Hoằng Xuân	DVH	1,00		1,00
8	Nhà văn hóa Thôn Hùng Tiến, thôn Khang Đoài	Xã Hoằng Yến	DVH	0,40	0,40	
9	Hạ tầng kỹ thuật công viên mini, trung tâm văn hóa xã Hoằng Phú, huyện Hoằng Hóa	Xã Hoằng Phú	DVH	0,80		0,80
10	Nhà văn hóa thôn 5, xã Hoằng Ngọc	Xã Hoằng Ngọc	DVH	0,17	0,17	
11	Đầu tư xây dựng nhà Văn hóa, sân TDTT thôn Hải Phúc 2, xã Hoằng Thắng	Xã Hoằng Thắng	DVH	0,28		0,28
12	Nhà văn hóa thôn Hồng Nhuệ 1	Xã Hoằng Thắng	DVH	0,25		0,25
13	Nhà văn hóa thôn Hoàng Trì 2	Xã Hoằng Thắng	DVH	0,25		0,25
14	Nhà văn hóa thôn Trù Ninh	Xã Hoằng Đạt	DVH	0,20		0,20
15	Xây dựng quảng trường xã Hoằng Tiến	xã Hoằng Tiến	DVH	1,97		1,97
16	Nhà văn hóa thôn Hiệp Thành và các công trình phụ trợ, xã Hoằng Kim	Xã Hoằng Kim	DVH	0,13		0,13
17	Nhà văn hóa thôn Nghĩa Phú và các công trình phụ trợ, xã Hoằng Kim	Xã Hoằng Kim	DVH	0,20		0,20
2.3.5	***Đất xây dựng cơ sở y tế***	***2***		***0,27***	***0,22***	***0,05***
1	Trung tâm y tế dự phòng huyện Hoằng Hóa	Xã Hoằng Đức	DYT	0,22	0,22	
2	Mở rộng khuôn viên Trạm y tế xã Hoằng Tân năm 2025	Xã Hoằng Tân	DYT	0,05		0,05
2.3.6	***Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo***	***17***		***7,33***	***1,82***	***5,51***

STT	Hạng mục	Địa điểm (Đến cấp xã)	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Đã thực hiện (ha)	Chưa thực hiện (ha)
1	Mở rộng trường Lê Tất Đắc	Thị trấn Bút Sơn	DGD	0,48		0,48
2	Mở rộng trường Mầm non Hoằng Đạo	Xã Hoằng Đạo	DGD	0,13		0,13
3	Mở rộng trường THCS xã Hoằng Đạo	Xã Hoằng Đạo	DGD	0,17		0,17
4	Mở rộng sân thể chất trường THCS	Xã Hoằng Hà	DGD	0,30		0,30
5	Trường Mầm non xã Hoằng Lộc	Xã Hoằng Lộc	DGD	0,70		0,70
6	Xây dựng trường Tiểu học xã Hoằng Lưu	Xã Hoằng Lưu	DGD	0,70	0,70	
7	Mở rộng trường mầm non Hoằng Lưu	Xã Hoằng Lưu	DGD	0,44	0,44	
8	Mở rộng Trường Tiểu học, xã Hoằng Quỳ	Xã Hoằng Quỳ	DGD	0,23		0,23
9	Mở rộng Trường Mầm non	Xã Hoằng Quỳ	DGD	0,32		0,32
10	Mở rộng trường trung học cơ sở Hoằng Thái	Xã Hoằng Thái	DGD	0,16	0,16	
11	Trường tiểu học xã Hoằng Thắng	Xã Hoằng Thắng	DGD	0,35		0,35
12	Xây dựng Trường tiểu học xã Hoằng Thành, huyện Hoằng Hóa	Xã Hoằng Thành	DGD	1,00		1,00
13	Xây dựng sân thể chất trường tiểu học và THCS xã Hoằng Thịnh	Xã Hoằng Thịnh	DGD	0,66		0,66
14	Mở rộng trường Mầm Non xã Hoằng Trạch	Xã Hoằng Trạch	DGD	0,36	0,36	
15	Khu xây mới và mở rộng trường mầm non xã Hoằng Yến	Xã Hoằng Yến	DGD	0,16	0,16	
16	Mở rộng Khu thể dục thể thao của Trường THPT Hoằng Hóa 4 tại xã Hoằng Thành, huyện Hoằng Hóa	xã Hoằng Thành	DGD	0,50		0,50
17	Khu thể dục thể thao và mở rộng phòng lớp học tại thị trấn Bút Sơn, huyện Hoằng Hóa của trường THPT Lương Đắc Bằng	thị trấn Bút Sơn	DGD	0,67		0,67
2.3.7	***Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao***	***8***		***4,53***	***1,65***	***2,88***
1	Sân vận động xã Hoằng Lưu	Xã Hoằng Lưu	DTT	0,73	0,73	
2	Xây dựng, mở rộng sân thể dục thể thao thôn Phượng Khê, Phượng Ngô 1, Nghĩa Lập, Nghĩa Phú và Phục Lễ	Xã Hoằng Lưu	DTT	0,92	0,92	
3	Xây dựng khu thể thao thôn Sao Vàng	Xã Hoằng Phụ	DTT	0,20		0,20
4	Sân vận động thuộc trung tâm văn hóa thể dục thể thao xã Hoằng Yến. Hạng mục: Sân vận động và hạ tầng	Xã Hoằng Yến	DTT	1,28		1,28
5	Nâng cấp, mở rộng sân vận động trung tâm và khu chức năng văn hóa thể thao xã Hoằng Đạt	Xã Hoằng Đạt	DTT	0,70		0,70
6	Xây dựng công trình Khu thể thao thôn Bắc Sơn	xã Hoằng Phụ	DTT	0,20		0,20
7	Khu thể thao thôn Xuân Phụ	xã Hoằng Phụ	DTT	0,30		0,30
8	Khu thể thao thôn Tân Xuân	xã Hoằng Phụ	DTT	0,20		0,20
2.3.8	***Đất giao thông***	***58***		***99,73***	***63,87***	***35,86***

STT	Hạng mục	Địa điểm (Đến cấp xã)	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Đã thực hiện (ha)	Chưa thực hiện (ha)
1	Đường nối Quốc lộ 1A với Quốc lộ 45 từ xã Hoằng Kim, huyện Hoằng Hóa đến xã Thiệu Long, huyện Thiệu Hóa	Các xã: Hoằng Xuân, Hoằng Kim, Hoằng Trung	DGT	16,68	10,68	6,00
2	Đường giao thông Thịnh - Đông (Giai đoạn 2)	Các xã: Hoằng Phụ, Hoằng Đông	DGT	9,43	8,03	1,40
3	Đường từ Quốc lộ 10 đi Khu du lịch Hải Tiến	Thị trấn Bút Sơn, các xã: Hoằng Đạt, Hoằng Hà, Hoằng Ngọc, Hoằng Yến	DGT	18,74	18,34	0,40
4	Đường giao thông từ kênh Phúc Ngư đến thôn Giang Sơn, xã Hoằng Trường, huyện Hoằng Hóa	xã Hoằng Trường	DGT	10,50	10,50	
5	Đường kết nối từ đường Kim - Sơn đến đường tỉnh lộ 509	Xã Hoằng Kim	DGT	0,01	0,01	
6	Xây dựng đường giao thông nông thôn từ thôn Sao Vàng đi thôn Tháng Mười xã Hoằng Phụ	Các xã: Hoằng Phụ, Hoằng Thanh	DGT;	1,23		1,23
7	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông ĐH.HH32 (đoạn qua xã Hoằng Thắng), huyện Hoằng Hóa	Xã Hoằng Thắng	DGT	1,00	1,00	
8	Đường nối từ đường Gòng - Hải Tiến (Cây xăng Ngọc đỉnh) đến đường cứu hộ cứu nạn (ĐH-HH.13) xã Hoằng Hà, huyện Hoằng Hóa.	Các xã: Hoằng Hà, Hoằng Đạo	DGT	0,80		0,80
9	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông xã Hoằng Hà, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa.	Các xã: Hoằng Hà, Hoằng Đạo	DGT;	0,80		0,80
10	Nâng cấp mở rộng đường giao thông Vinh - Lưu - Đạo (ĐH-HH.16) đoạn qua xã Hoằng Trạch, huyện Hoằng Hóa. Hạng mục: Nền mặt đường và công trình thoát nước.	Xã Hoằng Trạch	DGT	0,63	0,63	
11	Nâng cấp mở rộng đường giao thông ĐH-HH.16 đoạn qua xã Hoằng Thịnh, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa	Xã Hoằng Thịnh	DGT	0,31		0,31
12	Mở rộng từ đường 510B đến Cồn Gươm (Đường kẹp kênh Mã Trúc) xã Hoằng Tiến	Xã Hoằng Tiến	DGT	3,40	3,40	
13	Nâng cấp, mở rộng cảng cá Hoằng Trường	Xã Hoằng Trường	DGT	2,50		2,50
14	Mở rộng đường giao thông từ nhà Bà Lý Mùi đi ông Hùng Kính phố Bút Cương	Thị trấn Bút Sơn	DGT	0,01		0,01

STT	Hạng mục	Địa điểm (Đến cấp xã)	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Đã thực hiện (ha)	Chưa thực hiện (ha)
15	Nâng cấp cải tạo tuyến đường từ nhà ông Sơn Huy đến ngã 3 nhà ông Đức phố Phúc Sơn	Thị trấn Bút Sơn	DGT	0,03		0,03
16	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường từ tỉnh lộ 510 đi Phú Vinh Tây, thị trấn Bút Sơn, huyện Hoằng Hóa	Thị trấn Bút Sơn	DGT	0,38		0,38
17	Mở rộng đường từ ngã tư Bút Sơn đến trung tâm văn hoá TT huyện	Thị trấn Bút Sơn	DGT	0,25	0,25	
18	Tuyến đường từ gốc đa đi đường ông Biểu thôn Tam Nguyên, xã Hoằng Đạt, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa	Xã Hoằng Đạt	DGT	1,20		1,20
19	Nâng cấp, Cải tạo đường Hoằng Đông - Hoằng Phụ, đoạn từ UBND xã đi xã Hoằng Phụ, huyện Hoằng Hóa	Xã Hoằng Đông	DGT	0,21		0,21
20	Mở rộng nền, mặt đường; Xây dựng rãnh thoát nước tuyến đường từ ĐT.510 đến đường ĐH.HH.16 ông Nguyễn Tam Nguyên thôn 2 Lê Lợi, xã Hoằng Đồng, huyện Hoằng Hóa	Xã Hoằng Đồng	DGT	0,17		0,17
21	Nâng cấp và làm mương thoát nước đường giao thông từ ngã tư trạm điện đến Trạm y tế xã	Xã Hoằng Đồng	DGT	0,02		0,02
22	Mở rộng đường giao thông từ khu di tích lịch sử Quốc gia đền thờ Cao Bá Điển đi đường Phú - Giang	Xã Hoằng Giang	DGT	0,80	0,80	
23	Nâng cấp mở rộng đường giao thông đoạn từ gia đình ông Quyền Yến đến trạm biến thế Phượng Mao	Xã Hoằng Phượng	DGT	0,10	0,10	
24	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông từ cầu Đông Tây Hải đến tiếp giáp xã Hoằng Đông	Xã Hoằng Thanh	DGT	0,13		0,13
25	Đường giao thông nối từ đường Thành Châu (ĐH-HH.30) đi Vinh Lưu Đạo (ĐH-HH.16) xã Hoằng Thành	Xã Hoằng Thành	DGT	0,02		0,02
26	Mở rộng đường; rãnh thoát nước khu dân cư đường Thành - Châu (ĐH-HH.30) đoạn qua thôn 7 và thôn 8 xã Hoằng Thành	Xã Hoằng Thành	DGT	0,20	0,20	
27	Đường giao thông kẹp kênh Nguyễn văn Bé (nối đường ĐHH.HH.13B đến đường đi Hoằng Hải ĐH.HH-24), xã Hoằng Tiến, huyện Hoằng Hóa	Xã Hoằng Tiến	DGT	0,80	0,80	
28	Đường giao thông kẹp kênh Rọc viện (từ TL 510B đến kênh Nguyễn Văn Bé)	Xã Hoằng Tiến	DGT	0,40	0,40	
29	Đường vào Trung tâm TDTT xã Hoằng Trường, huyện Hoằng Hóa	Xã Hoằng Trường	DGT	0,99		0,99

STT	Hạng mục	Địa điểm (Đến cấp xã)	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Đã thực hiện (ha)	Chưa thực hiện (ha)
30	Nâng cấp đường giao thông và kênh từ Bột Trung ra đê Trung Hòa xã Hoằng Tân	Các xã: Hoằng Châu, Hoằng Tân	DGT;	0,12	0,12	
31	Đoạn đường từ tỉnh lộ 510B (Cạnh nhà Thắng Nhi) đến đường kẹp kênh Nguyễn Văn Bé	Xã Hoằng Tiến	DGT	0,70	0,70	
32	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông đoạn từ ngã 3 nhà ông Hằng tiếp giáp với đường ĐH-HH.16 đến đường Lưu - Phong - Châu, xã Hoằng Châu	Xã Hoằng Châu	DGT	0,11		0,11
33	Đường giao thông tuyến thôn Chuế 1, Chuế 2 đi thôn Khang Đoài	Xã Hoằng Yến	DGT	1,00		1,00
34	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường đoạn từ núi đền Bà Triệu về ngã tư Hoằng Kim (tuyến chạy dọc phía Đông đường sắt) (nối từ Quốc lộ1A vào thôn Trinh Hà, đền thờ Triệu Việt Vương)	Xã Hoằng Trung	DGT	1,95		1,95
35	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông nông thôn xã Hoằng Kim, huyện Hoằng Hóa (Tuyến đường từ QL 1A đi UBND xã Hoằng Kim; tuyến đường từ QL1A đi từ thôn 1 và tuyến đường nhánh sau chợ Già)	xã Hoằng Kim	DGT	0,33		0,33
36	Xây dựng đường giao thông nối từ tỉnh lộ 510 (ngã tư Gòng) đến xã Hoằng Ngọc (cây xăng Ngọc Đỉnh), huyện Hoằng Hóa	xã Hoằng Đạo	DGT	5,00		5,00
37	Đường giao thông nối từ đường Gòng - Hải Tiến (trước đền Tô Hiến Thành) đến khu dãy núi Linh Trường, xã Hoằng Trường (Đoạn từ ĐH-HH.13 đến kênh Phúc Ngư) (Đường giao thông từ đường ĐH-HH.13 đến mặt bằng quy hoạch tiếp giáp kênh Phúc Ngư, xã Hoằng Trường, huyện Hoằng Hóa)	xã Hoằng Trường	DGT	7,50	7,10	0,40
38	Mở rộng, nâng cấp tuyến đường ĐH-HH.24 đoạn từ đường 510B đi Hoằng Hải và từ đường 510B đi Hoằng Thanh, xã Hoằng Tiến, huyện Hoằng Hóa	Xã Hoằng Tiến	DGT	0,52	0,52	
39	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn 510B Hoằng Tiến đi Hoằng Hải, huyện Hoằng Hóa	Xã Hoằng Tiến	DGT	0,25	0,25	
40	Đường giao thông 6m thôn 1, từ nhà bà Vân đi nhà ông Nghị xã Hoằng Trường, huyện Hoằng Hóa	Xã Hoằng Trường	DGT	0,05	0,05	
41	Nâng cấp xây dựng đường, rãnh thoát nước tuyến đường nối từ đường HH 26	Xã Hoằng Thái	DGT	0,35		0,35

STT	Hạng mục	Địa điểm (Đến cấp xã)	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Đã thực hiện (ha)	Chưa thực hiện (ha)
	nhà Bưu điện văn hóa xã (thôn 4) đến kênh N26A (thôn 4) và nối từ Đông sân vận động (thôn 4) đến hết đường khu dân cư thôn 5, xã Hoằng Thái, huyện Hoằng Hoá, tỉnh Thanh Hoá;					
42	Nâng cấp xây dựng đường, rãnh thoát nước từ đường Thái - Thắng nhà ông Cát (thôn 2) đến hồ Lang Láng (thôn 1) và nối từ đường Thắng Thái (thôn 2) đến nhà văn hoá (thôn 1 cũ) xã Hoằng Thái, huyện Hoằng Hoá, tỉnh Thanh Hoá	Xã Hoằng Thái	DGT	0,33		0,33
43	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường từ ngã ba Trạm y tế (Mặt bằng mới) đến sân thể thao thôn 5 (nhà ông Giới) và tuyến đường từ ĐH-HH26 (nhà ông Khánh) đến đường HT3 (nhà ông Phương thôn 2) xã Hoằng Thái, huyện Hoằng Hoá	Xã Hoằng Thái	DGT	0,39		0,39
44	Đường bê tông kẹp mương từ ngõ nhà ông Quang Diệu đến khu dọc Me, thôn Kim Sơn xã Hoằng Tiến	Xã Hoằng Tiến	DGT	0,22		0,22
45	Nâng cấp đường giao thông nông thôn từ nhà bà Ngọt đến ngõ Ông Tăng thôn Phong Lan, xã Hoằng Tiến	Xã Hoằng Tiến	DGT	0,01		0,01
46	Đường GTNĐ nối từ đường ĐH-HH13B ra đồng mác thuộc thôn Kim Tân 1 xã Hoằng Tiến	Xã Hoằng Tiến	DGT	0,24		0,24
47	Đường GTNT từ Kênh N21 đến đường ĐH-HH13B xã Hoằng Tiến	Xã Hoằng Tiến	DGT	0,18		0,18
48	Thảm nhựa đường GTNT từ cổng làng đi qua nhà văn hóa thôn Đông Thành đến đường 510B và từ nhà VH thôn đến cống Sáng Ngọ thôn Đông Thành xã Hoằng Tiến	Xã Hoằng Tiến	DGT	0,45		0,45
49	Đường giao thông nông thôn xã Hoằng Hà, tuyến từ TBA3 đi thôn Ngọc Đỉnh	Các xã Hoằng Hà, Hoằng Đạt	DGT	0,15		0,15
50	Xây dựng công trình đường giao thông từ Trạm y tế xã đi đường Thịnh Đông	xã Hoằng Phụ	DGT	1,50		1,50
51	Xây dựng công trình đường giao thông từ UBND xã đi đường Thịnh Đông	Xã Hoằng Phụ	DGT	1,20		1,20
52	Xây dựng công trình đường giao thông từ khu Dọc Tay thôn Hồng Kỳ đi đường Tỉnh lộ ĐT.510B	Xã Hoằng Phụ	DGT	1,00		1,00
53	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông liên xã ĐH-HH.13, đoạn từ xã Hoằng Yến kết nối với tỉnh lộ 510B, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa	Các xã: Hoằng Yến, Hoằng Hải	DGT	0,90		0,90

STT	Hạng mục	Địa điểm (Đến cấp xã)	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Đã thực hiện (ha)	Chưa thực hiện (ha)
54	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường giao thông Bút Sơn 29 đoạn từ tỉnh lộ 510 đi phố Phú Vinh Đông và phố Phú Vinh Nam, thị trấn Bút Sơn, huyện Hoằng Hóa	Thị trấn Bút Sơn	DGT	0,81		0,81
55	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông xã Hoằng Hợp (đoạn từ đường Kim - Quỳ đến tiếp giáp xã Hoằng Giang), huyện Hoằng Hóa	Xã Hoằng Hợp	DGT	0,80		0,80
56	Đường giao thông từ trường Mầm non đến Trạm Y tế xã Hoằng Trường, Hoằng Hóa	Xã Hoằng Trường	DGT	0,38		0,38
57	Đường giao thông thôn 4 (đoạn từ đường 14 m thôn 1 đến đồi Ông Đe) xã Hoằng Trường, Hoằng Hóa	Xã Hoằng Trường	DGT	0,27		0,27
58	Đường giao thông từ mặt bằng 62 đến trung tâm thể dục thể thao xã Hoằng Trường	Xã Hoằng Trường	DGT	1,29		1,29
2.3.9	***Đất thủy lợi***	***3***		***7,06***	***0,40***	***6,66***
1	Trạm bơm Hoằng Khánh	Xã Hoằng Xuân	DTL	5,56	0,40	5,16
2	Nâng cấp mở rộng tuyến kênh tiêu nước từ sông khe đi kênh N24	Xã Hoằng Châu	DTL	0,50		0,50
3	Nâng cấp tuyến đê Đông sông Cung đoạn từ K3+200-K5+300 thuộc xã Hoằng Yến, Hoằng Ngọc, huyện Hoằng Hóa	xã Hoằng Yến, Hoằng Ngọc	DTL	1,00		1,00
2.3.10	***Đất công trình năng lượng***	***7***		***0,37***		***0,37***
1	Xây dựng đường dây 22kV cấp điện cho khu du lịch nghỉ dưỡng Flamingo Hải Tiến Hoằng Hóa	Xã Hoằng Trường	DNL	0,02		0,02
2	Xây dựng xuất tuyến 35kV sau trạm 110kV Hoằng Hóa 2	xã Hoằng Ngọc	DNL	0,09		0,09
3	Xây dựng xuất tuyến 473 sau trạm 110kV Hoằng Hóa 2	xã Hoằng Ngọc	DNL	0,10		0,10
4	Xây dựng xuất tuyến 475, 477 sau trạm 110kV Hoằng Hóa 2	xã Hoằng Ngọc	DNL	0,09		0,09
5	Chống quá tải, giảm tổn thất lưới điện hạ áp Điện lực Hoằng Hóa	Các xã: Hoằng Ngọc, Hoằng Cát, Hoằng Trung, Hoằng Trường, Hoằng Thắng	DNL	0,03		0,03
6	Xây dựng và cải tạo lưới điện trung hạ áp huyện Hoằng Hóa – tỉnh Thanh Hóa	Các xã Hoằng Ngọc; Hoằng Cát; Hoằng Trung; Hoằng Trường; Hoằng Thắng; thị trấn Bút Sơn;	DNL	0,05		0,05

STT	Hạng mục	Địa điểm (Đến cấp xã)	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Đã thực hiện (ha)	Chưa thực hiện (ha)
		Hoằng Xuyên; Hoằng Xuân; Hoằng Quỳ; Hoằng Lưu				
7	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện cho lưới điện 22kV, 35kV sau các TBA 110kV Nông Cống, Ngọc Lặc, Hà Trung, Bỉm Sơn, Hoằng Hóa, Hoằng Long, Thiệu Yên, Cẩm Thủy, Bá Thước theo phương án đa chia - đa nối (MDMC) năm 2024	xã Hoằng Lộc	DNL	0,00		0,00
2.3.11	***Đất có di tích lịch sử - văn hóa***	***2***		***0,63***		***0,63***
1	Mở rộng khuôn viên và xây dựng nhà truyền thống di tích lịch sử văn hóa quốc gia nhà thờ Nguyễn Quỳnh, xã Hoằng Lộc, huyện Hoằng Hóa	Xã Hoằng Lộc	DDT	0,08		0,08
2	Mở rộng đền thờ Tô Hiến Thành xã Hoằng Tiến	Xã Hoằng Tiến	DDT	0,55		0,55
2.3.12	***Đất xây dựng trụ sở cơ quan***	***1***		***1,20***		***1,20***
1	Công sở xã Hoằng Yến. Hạng mục: Nhà làm việc 3 tầng theo mẫu TRS09-3T, nhà trực bảo vệ, sân đường bồn hoa, rãnh thoát nước.	Xã Hoằng Yến	TSC	1,20		1,20
2.3.13	***Đất cơ sở tôn giáo***	***8***		***8,13***	***2,73***	***5,40***
1	Xây dựng, phục dựng chùa Kim Quy	Xã Hoằng Kim	TON	1,30		1,30
2	Khôi phục và mở rộng Chùa Thiên Vương	Xã Hoằng Lộc	TON	2,15	2,15	
3	Mở rộng chùa Vĩnh Phúc	Xã Hoằng Phượng	TON	0,10	0,10	
4	Mở rộng và khôi phục chùa Thiên Long	Xã Hoằng Thắng	TON	0,48	0,48	
5	Mở rộng chùa Hồi Long	Xã Hoằng Thanh	TON	1,50		1,50
6	Dự án xây dựng, phục dựng chùa Trắng	Xã Hoằng Xuyên	TON	0,70		0,70
7	Mở rộng Chùa Hùng Vương xã Hoằng Thắng	Xã Hoằng Thắng	TON	1,20		1,20
8	Mở rộng Chùa Tây	Xã Hoằng Hà	TON	0,70		0,70
2.3.14	***Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng***	***5***		***2,74***		***2,74***
1	Mở rộng khuôn viên nghĩa địa làng Vĩnh Gia, xã Hoằng Phượng, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa	Xã Hoằng Phượng	NTD	0,40		0,40
2	Mở rộng nghĩa địa thôn Ích Hạ, xã Hoằng Quỳ	Xã Hoằng Quỳ	NTD	0,35		0,35
3	Mở rộng Nghĩa trang Cồn Nương ngọn, cồn chút, cồn chăn	Xã Hoằng Đông	NTD	0,82		0,82
4	Hạ tầng kỹ thuật nghĩa trang mở rộng xã Hoằng Phú	xã Hoằng Phú	NTD	0,50		0,50

STT	Hạng mục	Địa điểm (Đến cấp xã)	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Đã thực hiện (ha)	Chưa thực hiện (ha)
5	Mở rộng nghĩa trang số 1 và nghĩa trang số 02, xã Hoằng Lưu	xã Hoằng Lưu	NTD	0,67		0,67
2.3.15	***Đất chợ***	***1***		***0,50***		***0,50***
1	Hạ tầng kỹ thuật chợ xã Hoằng Phú, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa	Xã Hoằng Phú	DCH	0,50		0,50
2.3.16	***Đất khu vui chơi, giải trí công cộng***	***7***		***5,48***	***1,87***	***3,61***
1	Xây dựng hạ tầng khuôn viên cây xanh thôn 2 Lê Lợi	Xã Hoằng Đồng	DKV	0,19	0,19	
2	Xây dựng công viên mini	Xã Hoằng Hà	DKV	0,30		0,30
3	Xây dựng công viên xã	Xã Hoằng Lưu	DKV	0,38	0,38	
4	Xây dựng công viên Hoằng Ngọc	Xã Hoằng Ngọc	DKV	1,00		1,00
5	Sân thể thao và khuôn viên cây xanh tại thôn Nam Hạc	Xã Hoằng Phong	DKV	1,30	1,30	
6	Công viên mini	Xã Hoằng Thịnh	DKV	0,50		0,50
7	Công viên trung tâm xã Hoằng Trường	xã Hoằng Trường	DKV	1,81		1,81
2.3.17	***Đất tín ngưỡng***	***3***		***3,21***		***3,21***
1	Xây dựng đình làng Thuần	Xã Hoằng Đông	TIN	2,14		2,54
2	Khôi phục và mở rộng di tích nghè Lê Phụng Hiểu	Xã Hoằng Đông	TIN	0,40		0,40
3	Mở rộng khuôn viên mộ Đại thần - Hầu tước Trương Huy Dực, xã Hoằng Đông	Xã Hoằng Đông	TIN	0,27		0,27
2.3.18	***Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp***	***1***		***0,56***	***0,56***	
1	Mở rộng diện tích hồ dự trữ nước thô Chi nhánh cấp nước Hoằng Hóa	Thị trấn Bút Sơn	SKC	0,56	0,56	
2.4	***Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất***					
2.4.1	***Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao***	***1***		***4,99***		***4,99***
1	Trung tâm dịch vụ thể dục thể thao - Công ty cổ phần tập đoàn Phương Trường An	Xã Hoằng Thịnh	DTT	4,99		4,99
2.4.2	***Đất xây dựng cơ sở y tế***	***3***		***3,90***	***2,50***	***1,40***
1	Bệnh viện đa khoa Hải Tiến	Xã Hoằng Ngọc	DYT	2,50	2,50	
2	Mở rộng bệnh viện đa khoa Hàm Rồng	Xã Hoằng Quỳ	DYT	1,10		1,10
3	Đất y tế xã Hoằng Lưu	Xã Hoằng Lưu	DYT	0,30		0,30
2.4.3	***Đất thương mại, dịch vụ***	***53***		***41,68***	***1,92***	***39,76***
1	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp thị trấn Bút Sơn	Thị trấn Bút Sơn	TMD	0,45		0,45
2	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp thị trấn Bút Sơn	Thị trấn Bút Sơn	TMD	0,11		0,11
3	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp thị trấn Bút Sơn	Thị trấn Bút Sơn	TMD	0,20		0,20
4	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp thị trấn Bút Sơn	Thị trấn Bút Sơn	TMD	0,28		0,28
5	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp thị trấn Bút Sơn	Thị trấn Bút Sơn	TMD	0,15		0,15

STT	Hạng mục	Địa điểm (Đến cấp xã)	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Đã thực hiện (ha)	Chưa thực hiện (ha)
6	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoằng Cát	Xã Hoằng Cát	TMD	1,16		1,16
7	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoằng Châu	Xã Hoằng Châu	TMD	0,20		0,20
8	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoằng Châu	Xã Hoằng Châu	TMD	0,50		0,50
9	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoằng Đạo	Xã Hoằng Đạo	TMD	0,40		0,40
10	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoằng Đạo	Xã Hoằng Đạo	TMD	0,35		0,35
11	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoằng Đồng	Xã Hoằng Đồng	TMD	0,45		0,45
12	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoằng Đồng	Xã Hoằng Đồng	TMD	0,24		0,24
13	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoằng Đức	Xã Hoằng Đức	TMD	0,34		0,34
14	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoằng Đức	Xã Hoằng Đức	TMD	0,45		0,45
15	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoằng Hà	Xã Hoằng Hà	TMD	0,50		0,50
16	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoằng Hợp	Xã Hoằng Hợp	TMD	0,50		0,50
17	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoằng Kim	Xã Hoằng Kim	TMD	0,20		0,20
18	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoằng Kim	Xã Hoằng Kim	TMD	3,73		3,73
19	Khu kinh doanh ăn uống, vui chơi giải trí và dịch vụ thương mại tổng hợp Hoằng Kim	Xã Hoằng Kim	TMD	0,55	0,55	
20	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoằng Kim	Xã Hoằng Kim	TMD	0,50		0,50
21	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoằng Kim	Xã Hoằng Kim	TMD	0,50		0,50
22	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoằng Lộc	Xã Hoằng Lộc	TMD	1,80		1,80
23	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoằng Lộc	Xã Hoằng Lộc	TMD	0,50		0,50
24	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoằng Lưu	Xã Hoằng Lưu	TMD	0,18		0,18
25	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoằng Lưu, xã Hoằng Thắng	Các xã: Hoằng Lưu, Hoằng Thắng	TMD	6,00		6,00
26	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoằng Ngọc	Xã Hoằng Ngọc	TMD	0,50		0,50
27	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoằng Ngọc	Xã Hoằng Ngọc	TMD	0,28		0,28

STT	Hạng mục	Địa điểm (Đến cấp xã)	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Đã thực hiện (ha)	Chưa thực hiện (ha)
28	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoằng Ngọc	Xã Hoằng Ngọc	TMD	0,36		0,36
29	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoằng Ngọc	Xã Hoằng Ngọc	TMD	0,36		0,36
30	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoằng Ngọc	Xã Hoằng Ngọc	TMD	0,50		0,50
31	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoằng Phụ	Xã Hoằng Phụ	TMD	0,47		0,47
32	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoằng Phụ	Xã Hoằng Phụ	TMD	0,16		0,16
33	Cửa hàng xăng dầu và dịch vụ thương mại tổng hợp tại xã Hoằng Sơn, huyện Hoằng Hóa	Xã Hoằng Sơn	TMD	0,30		0,30
34	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoằng Tân	Xã Hoằng Tân	TMD	0,63		0,63
35	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoằng Tân	Xã Hoằng Tân	TMD	0,30		0,30
36	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoằng Thái	Xã Hoằng Thái	TMD	0,45		0,45
37	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoằng Thắng	Xã Hoằng Thắng	TMD	0,50		0,50
38	Khu dịch vụ thương mại Phú Lộc Thịnh	Xã Hoằng Thanh	TMD	0,64		0,64
39	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoằng Thịnh	Xã Hoằng Thịnh	TMD	0,45		0,45
40	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoằng Tiến	Xã Hoằng Tiến	TMD	0,52		0,52
41	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoằng Trung	Xã Hoằng Trung	TMD	1,56		1,56
42	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoằng Trường	Xã Hoằng Trường	TMD	0,98		0,98
43	Flamingo Linh Trường Khu B	Xã Hoằng Trường	TMD	3,95		3,95
44	Khu du lịch sinh thái biển và nghỉ dưỡng Flamingo Linh Trường	Xã Hoằng Trường	TMD	2,80		2,80
45	Khu khách sạn, nhà hàng Tuấn Linh	Xã Hoằng Trường	TMD	1,37	1,37	
46	Dự án khu nghỉ dưỡng Văn Phong tại xã Hoằng Trường, huyện Hoằng Hóa	Xã Hoằng Trường	TMD	0,30		0,30
47	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoằng Yến	Xã Hoằng Yến	TMD	0,20		0,20
48	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoằng Xuân	Xã Hoằng Xuân	TMD	0,50		0,50
49	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoằng Tiến	Xã Hoằng Tiến	TMD	0,50		0,50

STT	Hạng mục	Địa điểm (Đến cấp xã)	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Đã thực hiện (ha)	Chưa thực hiện (ha)
50	Cửa hàng xăng dầu và khu dịch vụ thương mại tại xã Hoằng Cát, huyện Hoằng Hóa	Xã Hoằng Cát	TMD	0,24		0,24
51	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoằng Giang, xã Hoằng Phượng	Các xã: Hoằng Giang, Hoằng Phượng	TMD	1,50		1,50
52	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoằng Phong	Xã Hoằng Phong	TMD	0,21		0,21
53	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoằng Phú	Xã Hoằng Phú	TMD	0,92		0,92
2.4.4	***Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp***	***30***		***45,04***	***1,70***	***43,34***
1	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoằng Cát	Xã Hoằng Cát	SKC	1,00		1,00
2	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoằng Đông	Xã Hoằng Đông	SKC	0,55		0,55
3	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoằng Đồng	Xã Hoằng Đồng	SKC	0,60		0,60
4	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoằng Đồng	Xã Hoằng Đồng	SKC	0,50		0,50
5	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoằng Hợp	Xã Hoằng Hợp	SKC	2,01		2,01
6	Mở rộng kho bảo quản, xưởng sơ chế đóng gói nông sản Xuân Minh	Xã Hoằng Lưu	SKC	0,73		0,73
7	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoằng Lưu	Xã Hoằng Lưu	SKC	6,50		6,50
8	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoằng Ngọc	Xã Hoằng Ngọc	SKC	1,21		1,21
9	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoằng Ngọc	Xã Hoằng Ngọc	SKC	0,45		0,45
10	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoằng Phụ	Xã Hoằng Phụ	SKC	0,90		0,90
11	Dự án xây dựng Nhà máy sản xuất thuốc đạt tiêu chuẩn Châu Âu	Xã Hoằng Quý	SKC	5,16		5,16
12	Mở rộng nhà máy dinh dưỡng cây trồng Tiến Nông 3	Xã Hoằng Quý	SKC	1,70	1,70	
13	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoằng Quỳ	Xã Hoằng Quỳ	SKC	2,60		2,60
14	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoằng Quỳ	Xã Hoằng Quỳ	SKC	1,70		1,70
15	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoằng Sơn	Xã Hoằng Sơn	SKC	0,97		0,97
16	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoằng Sơn	Xã Hoằng Sơn	SKC	0,20		0,20
17	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoằng Thành	Xã Hoằng Thành	SKC	2,00		2,00

STT	Hạng mục	Địa điểm (Đến cấp xã)	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Đã thực hiện (ha)	Chưa thực hiện (ha)
18	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoằng Thịnh	Xã Hoằng Thịnh	SKC	1,30		1,30
19	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoằng Trinh	Xã Hoằng Trinh	SKC	0,46		0,46
20	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoằng Trinh	Xã Hoằng Trinh	SKC	0,45		0,45
21	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoằng Trinh	Xã Hoằng Trinh	SKC	0,57		0,57
22	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoằng Trinh	Xã Hoằng Trinh	SKC	0,70		0,70
23	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoằng Trinh, Hoằng Trung, Hoằng Kim	Các xã: Hoằng Trinh, Hoằng Trung, Hoằng Kim	SKC	5,80		5,80
24	Nhà máy sản xuất cửa, gia công cơ khí và kinh doanh nông sản xuất khẩu tại xã Hoằng Trung, huyện Hoằng Hóa	Xã Hoằng Trung	SKC	3,31		3,31
25	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoằng Trung	Xã Hoằng Trung	SKC	0,33		0,33
26	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoằng Trung	Xã Hoằng Trung	SKC	0,69		0,69
27	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoằng Xuân	Xã Hoằng Xuân	SKC	1,40		1,40
28	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoằng Thịnh	Xã Hoằng Thịnh	SKC	0,50		0,50
29	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoằng Tân	Xã Hoằng Tân	SKC	0,25		0,25
30	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoằng Đạo	Xã Hoằng Đạo	SKC	0,50		0,50
2.4.5	***Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản***	***1***		***10,00***		***10,00***
1	Mỏ khai thác khoáng sản xã Hoằng Phượng	Xã Hoằng Phượng	SKS	10,00		10,00
2.4.6	***Đất trồng cây lâu năm***	***3***		***7,05***		***7,05***
1	Khu trồng cây dược liệu	Xã Hoằng Quỳ	CLN	0,70		0,70
2	Khu trồng cây lâu năm xã Hoằng Đạo	Xã Hoằng Đạo	CLN	0,35		0,35
3	Khu trồng cây lâu năm xã Hoằng Lưu	Xã Hoằng Lưu	CLN	6,00		6,00
2.4.7	***Đất nuôi trồng thủy sản***	***3***		***7,35***		***7,35***
1	Khu nuôi trồng thủy sản xã Hoằng Đạo	Xã Hoằng Đạo	NTS	0,35		0,35
2	Nuôi trồng thủy sản chất lượng cao xã Hoằng Đạo	Xã Hoằng Đạo	NTS	2,00		2,00
3	Nuôi trồng thủy sản chất lượng cao xã Hoằng Lưu	Xã Hoằng Lưu	NTS	5,00		5,00
2.4.8	***Đất nông nghiệp khác***	***3***		***4,40***		***4,40***
1	Trang trại nuôi trồng thủy sản kết hợp cây ăn quả xã Hoằng Đức	Xã Hoằng Đức	NKH	2,00		2,00

STT	Hạng mục	Địa điểm (Đến cấp xã)	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Đã thực hiện (ha)	Chưa thực hiện (ha)
2	Trang trại trồng nấm, cây dược liệu và rau sạch công nghệ cao xã Hoằng Đạo	Xã Hoằng Đạo	NKH	0,60		0,60
3	Khu nông nghiệp khác xã Hoằng Tiến	Xã Hoằng Tiến	NKH	1,80		1,80
2.4.9	***Các công trình dự án còn lại***	***3***		***1,23***		***1,23***
1	Xử lý cơ sở nhà đất Trạm y tế xã Hoằng Vinh (Trụ sở chi nhánh thủy lợi Hoằng Hóa)	Thị trấn Bút Sơn	TMD	0,20		0,20
2	Đấu giá Bến cá Hoằng Phụ	Xã Hoằng Phụ	DGT	1,00		1,00
3	Nhà vận hành và quản lý trạm bơm Hoằng Vinh	Thị trấn Bút Sơn	DTL	0,03		0,03

2.2.1. Kết quả đánh giá thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024

- Diện tích đất nông nghiệp theo chỉ tiêu kế hoạch được duyệt năm 2024 là 13.142,87 ha, diện tích thực hiện đến ngày 01/12/2024 là 13.369,80 ha, cao hơn 226,93 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 101,73%). Nguyên nhân là do chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp chưa đảm bảo chỉ tiêu theo kế hoạch được duyệt, tính tới thời điểm hiện tại trên địa bàn huyện Hoằng Hóa mới triển khai được một số dự án, còn nhiều dự án chưa thực hiện được chủ yếu do chưa bố trí được nguồn vốn, chưa thu hút được nhà đầu tư, một số dự án vẫn đang trong quá trình hoàn thiện thủ tục, hồ sơ pháp lý…

- Diện tích đất phi nông nghiệp theo kế hoạch được duyệt năm 2024 là 7.086,41 ha, diện tích thực hiện đến ngày 01/12/2024 là 6.781,34 ha, thấp hơn 305,07 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 95,69%). Nguyên nhân là do việc thực hiện một số chỉ tiêu chưa đạt so với kế hoạch được duyệt như: Đất ở tại nông thôn; đất ở tại đô thị; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; đất cụm công nghiệp; đất thương mại, dịch vụ; ….

- Diện tích đất chưa sử dụng theo kế hoạch được duyệt là 157,96 ha, diện tích thực hiện đến ngày 01/12/2024 là 236,10 ha, cao hơn 78,14 ha so với kế hoạch được duyệt (đạt 149,47%). Nguyên nhân là do chuyển mục đích sử dụng đất chưa sử dụng sang đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; đất ở tại nông thôn; đất ở tại đô thị, ... chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

Chi tiết kết quả thực hiện các chỉ tiêu trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được thể hiện tại bảng sau:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt	Kết quả thực hiện đến 01/12/2024		
				Diện tích	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***13.142,87***	***13.369,80***	***226,93***	***101,73***
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.261,61	7.543,37	281,76	103,88
-	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC*	*7.134,93*	*6.990,08*	*-144,84*	*97,97*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.128,31	1.274,37	146,06	112,94
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	928,86	929,48	0,62	100,07
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	157,72	157,72		100,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.161,35	1.088,52	-72,83	93,73
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	2.391,31	2.260,76	-130,55	94,54
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	113,70	115,58	1,87	101,65
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***7.086,41***	***6.781,34***	***-305,07***	***95,69***
2.1	Đất quốc phòng	CQP	74,03	74,03		*100,00*
2.2	Đất an ninh	CAN	0,94	0,94		*100,00*
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	178,51		-178,51	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	57,93	57,03	-0,90	98,45
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	269,13	228,75	-40,38	85,00
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	191,10	148,75	-42,35	77,84
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	10,00		-10,00	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	3,16	3,16		100,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.106,30	3.050,27	-56,04	98,20
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*2.053,97*	*2.017,03*	*-36,94*	*98,20*
-	*Đất thuỷ lợi*	*DTL*	*562,55*	*576,30*	*13,75*	*102,44*
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hoá*	*DVH*	*49,53*	*41,19*	*-8,34*	*83,16*
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*22,03*	*19,99*	*-2,04*	*90,74*
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*99,52*	*92,83*	*-6,68*	*93,28*
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*48,93*	*41,39*	*-7,53*	*84,61*
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*4,45*	*4,09*	*-0,36*	*91,94*
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	*1,16*	*1,17*	*0,01*	*100,52*
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*				
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	*6,33*	*5,70*	*-0,63*	*90,05*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt	Kết quả thực hiện đến 01/12/2024		
				Diện tích	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*12,79*	*12,61*	*-0,18*	*98,56*
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*21,25*	*15,85*	*-5,40*	*74,59*
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*208,12*	*206,93*	*-1,19*	*99,43*
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*				
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*				
-	*Đất chợ*	*DCH*	*15,69*	*15,19*	*-0,50*	*96,81*
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH				
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	58,85	51,02	-7,83	86,69
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.064,07	1.938,99	-125,08	93,94
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	122,76	119,66	-3,10	97,47
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28,68	27,93	-0,75	97,40
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	8,43	8,43		100,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	19,66	17,19	-2,47	87,44
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	876,54	1.029,02	152,48	117,40
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	16,30	26,14	9,85	160,41
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	***157,96***	***236,10***	***78,14***	***149,47***

2.3. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024

- Thực hiện kế hoạch sử dụng đất thông qua số công trình, dự án đã thực hiện trong năm 2024 là 69 CTDA, đạt 22,40% tổng CTDA và đạt 21,02% tổng diện tích.

- Một số dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đã được duyệt nhưng chậm triển khai, chưa thực hiện được do gặp vướng mắc trong giải phóng mặt bằng, thời gian hoàn thiện thủ tục theo quy định của pháp luật kéo dài nên chưa đạt được theo kế hoạch.

- Đối với nhóm dự án sử dụng nguồn vốn ngoài ngân sách: Không thuộc trường hợp nhà nước thu hồi đất, mà chủ dự án phải thỏa thuận nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Quá trình thỏa thuận nhận chuyển nhượng gặp khó khăn do các chủ hộ sử dụng đất yêu cầu giá thỏa thuận quá cao, hoặc không chịu thỏa thuận, Một số dự án của các doanh nghiệp, cá nhân nhưng chưa lập hồ sơ cho thuê đất nên ảnh hưởng đến kết quả thực hiện. Một số do năng lực tài chính của chủ đầu tư (doanh nghiệp) còn hạn chế dẫn đến tiến độ thực hiện dự án chậm ...

- Một số công trình, dự án quy mô lớn cần có nhiều thời gian để tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư do đó ảnh hưởng đến kết quả thực hiện kế hoạch thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất của huyện.

- Các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng do huyện làm chủ đầu tư: Do nguồn ngân sách hạn chế, khả năng huy động vốn chưa đáp ứng được yêu cầu, khó khăn trong công tác giải phóng mặt bằng do đó còn nhiều dự án, công trình chưa đáp ứng được về tiến độ.

- Một số dự án của các doanh nghiệp, cá nhân nhưng chưa lập hồ sơ cho thuê đất nên ảnh hưởng đến kết quả thực hiện. Một số do năng lực tài chính của chủ đầu tư (doanh nghiệp) còn hạn chế dẫn đến tiến độ thực hiện dự án chậm.

2.4. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024

* Về chủ quan:

- Đối với các dự án thuộc nhóm đất thương mại, dịch vụ; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản có kết quả thực hiện chưa cao, nguyên nhân chủ yếu là các dự án này đều sử dụng nguồn vốn của các doanh nghiệp do đó tiến độ thực hiện dự án huyện không chủ động được.

- Đối với các dự án thuộc các nhóm đất hạ tầng có kết quả thực hiện còn thấp nguyên nhân chính là các dự án chưa được kịp thời bố trí vốn (mặc dù các dự án đã được ghi vốn hoặc có trong danh mục đầu tư công trung hạn).

- Việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức còn chủ quan, không có dự án tiền khả thi nên nhiều dự án đã phê duyệt nhưng không có khả năng thực hiện.

- Việc xử lý đối với các tổ chức, cá nhân có vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ở một số nơi còn chậm, chưa kiên quyết.

- Sự phối kết hợp giữa các cấp, các ngành, giữa chính quyền các cấp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức đoàn thể trong hệ thống chính trị để thực hiện các nhiệm vụ về quản lý đất đai có lúc, có nơi chưa chặt chẽ, chưa phát huy cao được vai trò giám sát của Mặt trận Tổ quốc và quần chúng nhân dân trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai.

* Về khách quan:

- Chính sách, pháp luật giữa các ngành, sự chỉ đạo giữa các cơ quan, các ngành tính thống nhất chưa cao, còn có sự chồng chéo, không thống nhất nên chính quyền cơ sở lúng túng trong thực hiện; điển hình như sự thiếu thống nhất trong việc xác định nhu cầu đất đai trong việc lập quy hoạch chuyên ngành, lập các đề án tái cơ cấu của các ngành với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp hay đề án phát triển kinh tế trang trại có nhu cầu chuyển đất lúa sang phục vụ cho đề án rất cao, khó có thể cân đối quỹ đất để đáp ứng).

- Luật đất đai và Nghị định 112/2024/NĐ-CP, Nghị định 35/2015/NĐ-CP, Nghị định 62/2019/NĐ-CP đề ra yêu cầu bảo vệ nghiêm ngặt đất trồng lúa; tuy nhiên cơ chế, chính sách hỗ trợ người trồng lúa còn rất bất cập; mức hỗ trợ còn rất thấp so với lợi nhuận thu được nếu nông dân chuyển đất lúa sang nuôi trồng thuỷ sản hay lập vườn trồng cây lâu năm; do vậy người dân chuyển mục đích sử dụng đất sang lập vườn, đào ao nếu chỉ ngăn chặn bằng biện pháp hành chính gặp rất nhiều khó khăn.

- Tác động của dịch bệnh, biến đổi của khí hậu diễn ra phức tạp, đặc biệt là tác động của thời tiết cực đoan như hạn hán, mưa bão, … trong những năm gần đây diễn ra nhanh chóng làm cho nông dân phải chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi nhằm đạt hiệu quả kinh tế cao trong khai thác tiềm năng đất đai.

- Luật đất đai 2024 có hiệu lực thi hành ngày 01/8/2024, dẫn đến công tác GPMB thực hiện các dự án bị ảnh hưởng do phải sửa đổi, bổ sung, thay thế nhiều quy định .

III. LẬP ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất

Đến nay, Kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh đang được triển khai thực hiện, do vậy thống nhất chỉ tiêu được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh là chỉ tiêu được xác định từ Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 cấp huyện được duyệt. Căn cứ Quyết định số 2452/QĐ-UBND ngày 10/7/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Hoằng Hóa, chỉ tiêu sử dụng đất cụ thể như sau:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 được duyệt (ha)
(1)	(2)	(3)	(5)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		**20.387,24**
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	**11.778,03**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.505,36
-	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC*	*6.505,36*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	77,23
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	861,84
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	157,72
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.109,54
-	*Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN*	
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	2.275,88
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	96,46
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	**8.576,21**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	89,47
2.2	Đất an ninh	CAN	8,38
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	702,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	132,13
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	482,77
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	213,38
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	13,16
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.140,57
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*2.069,17*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 được duyệt (ha)
(1)	(2)	(3)	(5)
-	*Đất thuỷ lợi*	*DTL*	*486,48*
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hoá*	*DVH*	*54,04*
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*26,34*
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*103,00*
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*55,45*
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*12,44*
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	*1,61*
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*	*3,00*
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	*8,67*
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*20,18*
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*25,16*
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*229,44*
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*	
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*	
-	*Đất chợ*	*DCH*	*45,59*
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	201,91
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2.731,15
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	32,09
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	13,31
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	24,88
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	755,01
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	36,00
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	**33,00**

3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Trên cơ sở tổng hợp các nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và các địa phương, trong năm 2024, các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 gồm 308 công trình, dự án. Bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2024 bao gồm 06 công trình, dự án. Chi tiết như sau:

*** Bảng các công trình, dự án bổ sung trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024**

STT	Hạng mục	Địa điểm xây dựng (cấp xã)	Diện tích kế hoạch	Sử dụng vào loại đất	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
1	Khu tái định cư và tạo nguồn đối ứng thực hiện dự án Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Thịnh Đông, huyện Hoằng Hóa (giai đoạn 2)	Hoằng Phụ	0,34	TMD	Nghị quyết số 558/NQ-HĐND ngày 10/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Dự án đủ các điều kiện pháp lý để bổ sung vào kế hoạch sử dụng đất năm 2024
			5,48	DGT		
			0,07	DVH		
			0,18	DGD		
			0,21	DTT		
			0,41	DKV		
			3,98	ONT		
2	Mặt bằng khu dân cư Phúc Vinh, huyện Hoằng Hóa (Mặt bằng quy hoạch được phê duyệt tại Quyết định số 3661/QĐ-UBND ngày 16/8/2024 của Chủ tịch UBND huyện Hoằng Hóa)	Thị trấn Bút Sơn	1,21	DGT	Nghị quyết số 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Dự án đủ các điều kiện pháp lý để bổ sung vào kế hoạch sử dụng đất năm 2024
			0,15	DVH		
			0,08	DBV		
			0,12	DKV		
			0,26	ODT		
3	Nâng cấp, cải tạo đường Bắc Kênh Nam, đoạn từ đường ĐH.HH40 (thị trấn Bút Sơn) đến MB 04 xã Hoằng Đạo, huyện Hoằng Hóa	Thị trấn Bút Sơn; xã Hoằng Đạo	0,18	DGT	Nghị quyết số 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Dự án đủ các điều kiện pháp lý để bổ sung vào kế hoạch sử dụng đất năm 2024
4	Sửa chữa, cải tạo tuyến đê Đông sông Cung đoạn từ K11+300-K12+900 thuộc xã Hoằng Đông, huyện Hoằng Hóa	xã Hoằng Đông	0,60	DTL	Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024 của HĐND tỉnh.	Dự án đủ các điều kiện pháp lý để bổ sung vào kế hoạch sử dụng đất năm 2024
5	Nâng cấp, cải tạo, khắc phục sạt lở tuyến đê Đông sông Cung đoạn K5+950-K10+200, huyện Hoằng Hóa	Hoằng Đông, Hoằng Ngọc	2,72	DTL	Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024 của HĐND tỉnh.	Dự án đủ các điều kiện pháp lý để bổ sung vào kế hoạch sử dụng đất năm 2024
6	Nâng cấp tuyến đê hữu Cầm Lũ đoạn từ K4+070-K5+550 thuộc xã Hoằng Xuyên, huyện Hoằng Hóa	xã Hoằng Xuyên	0,90	DTL	Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024 của HĐND tỉnh.	Dự án đủ các điều kiện pháp lý để bổ sung vào kế hoạch sử dụng đất năm 2024

3.3. Tổng hợp và cân đối điều chỉnh, bổ sung các chỉ tiêu sử dụng đất

* Đến nay Kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh đang được triển khai thực hiện, do vậy Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Hoằng Hóa được cân đối với các chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 tại Quyết định số 2452/QĐ-UBND ngày 10/7/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa, cụ thể như sau:

Bảng 3. Cân đối chỉ tiêu sau điều chỉnh năm 2024 với chỉ tiêu điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 huyện Hoằng Hóa

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)		So sánh
			Điều chỉnh KH năm 2024	Quy hoạch được duyệt	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		**20.387,24**	**20.387,24**	
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	**13.130,30**	**11.778,03**	**1.374,03**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.252,33	6.505,36	760,71
-	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC*	*7.134,36*	*6.505,36*	*633,68*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.127,98	77,23	1.052,77
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	928,65	861,84	68,48
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	157,72	157,72	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.161,35	1.109,54	51,87
-	*Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN*	*417,47*		*417,47*
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	2.388,56	2.275,88	116,95
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	113,70	96,46	17,24
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	**7.099,77**	**8.576,21**	**-1.500,83**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	74,03	89,47	-15,44
2.2	Đất an ninh	CAN	0,94	8,38	-7,44
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	178,51	702,00	-523,49
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	57,93	132,13	-74,20
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	269,06	482,77	-213,64
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	191,10	213,38	-22,28
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	10,00	13,16	-3,16
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	3,16		3,16
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.115,37	3.140,57	-40,38
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*2.058,95*	*2.069,17*	*-20,71*
-	*Đất thuỷ lợi*	*DTL*	*566,58*	*486,48*	*76,63*
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hoá*	*DVH*	*49,75*	*54,04*	*-4,47*
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*22,03*	*26,34*	*-4,30*
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*99,70*	*103,00*	*-3,47*
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*49,12*	*55,45*	*-6,59*
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*4,45*	*12,44*	*-7,99*
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	*1,24*	*1,61*	*-0,45*
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*		*3,00*	*-3,00*
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	*6,33*	*8,67*	*-2,34*
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*12,79*	*20,18*	*-7,39*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)		So sánh
			Điều chỉnh KH năm 2024	Quy hoạch được duyệt	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*21,25*	*25,16*	*-3,91*
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*208,06*	*229,44*	*-22,49*
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*			
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*			
-	*Đất chợ*	*DCH*	*15,12*	*45,59*	*-29,90*
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH			
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	59,39	201,91	-144,97
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.068,00		2.060,81
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	123,01	2.731,15	-2.608,14
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28,68	32,09	-3,41
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	8,43	13,31	-4,88
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	19,66	24,88	-5,22
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	876,19	755,01	121,53
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	16,30	36,00	-19,70
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	**157,17**	**33,00**	**126,80**

Cơ bản các chỉ tiêu điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2024 phù hợp với chỉ tiêu điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hoằng Hóa đã được duyệt. Tuy nhiên có 1 số chỉ tiêu vượt so với Quy hoạch đã được duyệt như:

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm năm 2024 là 3,16 ha, cao hơn quy hoạch được duyệt đến snăm 2030 (0 ha) là 3,16 ha. Nguyên nhân do trong kỳ điều chỉnh quy hoạch diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm giảm 3,16 ha, tuy nhiên điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2024 chưa thực hiện được.

- Đất thủy lợi năm 2024 là 566,58 ha, cao hơn quy hoạch được duyệt đến năm 2030 (486,48 ha) là 80,09 ha. Nguyên nhân do trong kỳ điều chỉnh quy hoạch diện tích đất thủy lợi giảm 102,64 ha, tuy nhiên điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2024 chưa thực hiện được.

- Đất ở tại nông thôn năm 2024 là 2.068,00 ha, cao hơn quy hoạch được duyệt đến năm 2030 (0 ha) là 2.068,00 ha. Nguyên nhân, huyện Hoằng Hóa phấn

đấu trở thành thị xã trước năm 2030 do đó diện tích đất ở tại nông thôn tại các xã chuyển sang đất ở tại đô thị, tuy nhiên điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2024 chưa thực hiện được.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối năm 2024 là 876,19 ha, cao hơn quy hoạch được duyệt đến năm 2030 (755,01 ha) là 121,18 ha. Nguyên nhân do trong kỳ điều chỉnh quy hoạch diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối giảm 274,42 ha, tuy nhiên điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2024 chưa thực hiện được.

* Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024

Bảng 4. Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 sau điều chỉnh

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm 2024 sau điều chỉnh		Năm 2023		Tăng (+) giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(4)-(6)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		**20.387,24**	**100,00**	**20.387,24**	**100,00**	
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	**13.130,30**	**64,40**	**13.525,72**	**66,34**	**-395,42**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.252,33	35,57	7.645,08	37,50	-392,75
-	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC*	*7.134,36*	*34,99*	*7.058,79*	*34,62*	*75,57*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.127,98	5,53	1.308,41	6,42	-180,43
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	928,65	4,56	931,24	4,57	-2,59
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	157,72	0,77	157,72	0,77	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.161,35	5,70	1.095,86	5,38	65,49
-	*Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN*	*417,47*	*2,05*	*417,47*	*2,05*	
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	2.388,56	11,72	2.271,83	11,14	116,74
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	113,70	0,56	115,58	0,57	-1,87
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	**7.099,77**	**34,82**	**6.623,16**	**32,49**	**476,60**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	74,03	0,36	66,69	0,33	7,34
2.2	Đất an ninh	CAN	0,94	0,005	0,94	0,005	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	178,51	0,88			178,51
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	57,93	0,28	57,03	0,28	0,90
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	269,06	1,32	227,36	1,12	41,69
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	191,10	0,94	148,31	0,73	42,79
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	10,00	0,05			10,00
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	3,16	0,02	3,16	0,02	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.115,37	15,28	2.945,87	14,45	169,49

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm 2024 sau điều chỉnh		Năm 2023		Tăng (+) giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*2.058,95*	*10,10*	*1.924,72*	*9,44*	*134,23*
-	*Đất thuỷ lợi*	*DTL*	*566,58*	*2,78*	*573,40*	*2,81*	*-6,82*
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hoá*	*DVH*	*49,75*	*0,24*	*40,35*	*0,20*	*9,40*
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*22,03*	*0,11*	*17,27*	*0,08*	*4,76*
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*99,70*	*0,49*	*90,70*	*0,44*	*8,99*
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*49,12*	*0,24*	*40,99*	*0,20*	*8,13*
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*4,45*	*0,02*	*3,35*	*0,02*	*1,10*
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	*1,24*	*0,01*	*1,17*	*0,01*	*0,07*
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*					
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	*6,33*	*0,03*	*5,70*	*0,03*	*0,63*
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*12,79*	*0,06*	*12,61*	*0,06*	*0,18*
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*21,25*	*0,10*	*13,25*	*0,06*	*8,01*
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*208,06*	*1,02*	*206,97*	*1,02*	*1,10*
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*					
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*					
-	*Đất chợ*	*DCH*	*15,12*	*0,07*	*15,41*	*0,08*	*-0,29*
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH					
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	59,39	0,29	42,83	0,21	16,55
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.068,00	10,14	1.914,63	9,39	153,37
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	123,01	0,60	108,75	0,53	14,27
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28,68	0,14	27,36	0,13	1,32
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	8,43	0,04	8,43	0,04	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	19,66	0,10	17,06	0,08	2,60
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	876,19	4,30	1.028,57	5,05	-152,38
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	16,30	0,08	26,14	0,13	-9,85
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	**157,17**	**0,77**	**238,36**	**1,17**	**-81,19**

3.3.1. Đất nông nghiệp

Diện tích năm 2023 là 13.525,72 ha; năm 2024 sau điều chỉnh đất nông nghiệp thực giảm 395,42 ha so với năm 2023.

Năm 2024 sau điều chỉnh diện tích đất nông nghiệp là 13.130,30 ha, chiếm 64,40% diện tích đất tự nhiên. Chi tiết các loại đất trong đất nông nghiệp như sau:

**** Đất trồng lúa***

Diện tích năm 2023 là 7.645,08 ha; năm 2024 đất trồng lúa thực giảm 392,75 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Giảm 472,12 ha do chuyển sang sử dụng cho các mục đích sau:

+ Đất trồng cây lâu năm : 1,05 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản : 0,35 ha;

+ Đất nông nghiệp khác : 3,59 ha;

+ Đất khu công nghiệp : 149,66 ha;

+ Đất cụm công nghiệp : 0,35 ha;

+ Đất thương mại, dịch vụ : 23,10 ha;

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 27,07 ha;

+ Đất giao thông : 111,94 ha;

+ Đất thủy lợi : 1,19 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 3,11 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở y tế : 4,45 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 4,72 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao : 6,47 ha;

+ Đất công trình năng lượng : 0,37 ha;

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa : 0,20 ha;

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải : 0,18 ha;

+ Đất cơ sở tôn giáo : 2,76 ha;

+ Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng : 2,03 ha;

+ Đất chợ : 0,48 ha;

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng : 5,46 ha;

+ Đất ở tại nông thôn : 109,04 ha;

+ Đất ở tại đô thị : 8,91 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,72 ha;

+ Đất tín ngưỡng : 2,02 ha;

+ Đất có mặt nước chuyên dùng : 2,91 ha.

- Tăng 79,37 ha do đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang.

Năm 2024 sau điều chỉnh diện tích đất trồng lúa là 7.252,33 ha, chiếm 35,57% diện tích đất tự nhiên.

Trong phương án KHSDĐ năm 2024 cũng có tính toán đến việc cải tạo 485,02 ha ha diện tích đất trồng lúa nước còn lại, đất bằng trồng cây hàng năm khác thành đất chuyên lúa nước nhờ việc chủ động hệ thống tưới tiêu, chọn giống phù hợp, xây dựng lại thời gian, quy trình gieo cấy phù hợp. Chi tiết phương án như sau:

- Diện tích chuyển đổi sang đất chuyên trồng lúa nước tại 18 xã gồm: các xã Hoằng Châu, Hoằng Đạo, Hoằng Đông, Hoằng Đức, Hoằng Hải, Hoằng Lưu, Hoằng Ngọc, Hoằng Phụ, Hoằng Sơn, Hoằng Tân, Hoằng Thành, Hoằng Thịnh, Hoằng Tiến, Hoằng Trinh, Hoằng Trung, Hoằng Trường, Hoằng Xuân, Hoằng Xuyên. Phương án cải tạo là mở rộng kênh tiêu nước; bố trí thời vụ gieo trồng và sử dụng các giống ngắn ngày, bố trí trạm bơm thủy lợi và cải tạo nâng cao tầng đất mặt.

- Giải pháp chuyển đổi:

+ Về quản lý đất LUC: Đối với diện tích đất chuyên trồng lúa nước sau khi rà soát được đưa vào kế hoạch năm 2024 của huyện Hoằng Hóa. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát đối với hoạt động quản lý nhà nước về đất nông nghiệp của UBND xã để chấn chỉnh kịp thời, cũng như xử lý nghiêm những trường hợp vi phạm pháp luật trong công tác quản lý đất đai ở cơ sở.

+ Về nguồn nước: Đảm bảo tưới, tiêu nước cho diện tích đất chuyên trồng lúa tăng thêm từ các công trình đã được cải tạo, đầu tư xây dựng mới. Tiếp tục rà soát lập kế hoạch đầu tư hệ thống kênh mương chính, kênh mương nội đồng nhằm tiêu thoát nước cho diện tích đất LUC tăng thêm trong thời gian tiếp theo.

+ Về tuyên truyền: Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về quản lý sử dụng đất lúa đến người dân trong địa bàn đi đôi với việc chấp hành đầy đủ nghĩa vụ của người dân sử dụng đất. Đồng thời nâng cao nhận thức của người dân về việc sử dụng có hiệu quả nguồn nước, đảm bảo

an ninh nguồn nước, bảo vệ các công trình cấp nước...

- Dự toán chi phí:

Theo quy định tại Khoản 4 Điều 7 Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về Quản lý, sử dụng đất trồng lúa, cụ thể như sau:

+ Nội dung hỗ trợ: Cải tạo đất LUK còn lại thành đất LUC: Tăng độ dày tầng canh tác, tôn cao đất trồng lúa trũng, thấp; tăng độ bằng phẳng mặt ruộng; thau chua và các biện pháp khác.

+ Mức hộ trợ: 5.000.000 đồng/ha đất LUC được cải tạo từ đất LUK

+ Tổng khi phí hỗ trợ trong năm 2024 là 500.000.000 đồng cho 100 ha đất chuyển đổi đất LUK thành đất LUC.

+ Nguồn kinh phí hỗ trợ: Ngân sách tỉnh hỗ trợ từ nguồn bảo vệ, phát triển đất trồng lúa.

**** Đất trồng cây hàng năm khác***

Diện tích năm 2023 là 1.308,41 ha; năm 2024 sau điều chỉnh đất trồng cây hàng năm khác thực giảm 180,43 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Giảm 180,43 ha do chuyển sang sử dụng cho các mục đích sau:

+ Đất trồng lúa	:	79,37 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	:	6,00 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	:	1,00 ha;
+ Đất nông nghiệp khác	:	0,60 ha;
+ Đất khu công nghiệp	:	2,77 ha;
+ Đất thương mại, dịch vụ	:	10,36 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	:	10,47 ha;
+ Đất giao thông	:	21,47 ha;
+ Đất thủy lợi	:	5,80 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa	:	2,16 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở y tế	:	0,27 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	:	1,81 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao : 2,76 ha;

+ Đất công trình năng lượng : 0,74 ha;

+ Đất công trình bưu chính, viễn thông : 0,02 ha;

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa : 0,35 ha;

+ Đất cơ sở tôn giáo : 3,25 ha;

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng : 1,65 ha;

+ Đất ở tại nông thôn : 26,02 ha;

+ Đất ở tại đô thị : 1,64 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 1,00 ha;

+ Đất tín ngưỡng : 0,25 ha.

Năm 2024 sau điều chỉnh diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 1.127,98 ha, chiếm 5,53% diện tích đất tự nhiên.

**** Đất trồng cây lâu năm***

Diện tích năm 2023 là 931,24 ha; năm 2024 sau điều chỉnh đất trồng cây lâu năm thực giảm 2,59 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Tăng 7,05 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa : 1,05 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 6,00 ha.

- Giảm 9,64 ha do chuyển sang các mục đích sau:

+ Đất khu công nghiệp : 2,02 ha;

+ Đất thương mại, dịch vụ : 2,86 ha;

+ Đất giao thông : 2,17 ha;

+ Đất thủy lợi : 0,11 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,46 ha;

+ Đất ở tại nông thôn : 1,47 ha;

+ Đất ở tại đô thị : 0,47 ha.

Năm 2024 sau điều chỉnh diện tích đất trồng cây lâu năm là 928,65 ha, chiếm 4,56% diện tích đất tự nhiên.

**** Đất rừng phòng hộ***

Diện tích năm 2023 là 157,72 ha; năm 2024 sau điều chỉnh đất rừng phòng

hộ không thay đổi so với năm 2023.

Năm 2024 sau điều chỉnh diện tích đất rừng phòng hộ là 157,72 ha, chiếm 0,77% diện tích đất tự nhiên.

**** Đất rừng sản xuất***

Diện tích năm 2023 là 1.095,86 ha; năm 2024 sau điều chỉnh đất rừng sản xuất thực tăng 65,49 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Giảm 8,17 ha, do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất quốc phòng : 7,34 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở văn hoá : 0,77 ha.

- Tăng 73,66 ha do đất chưa sử dụng chuyển sang.

Năm 2024 sau điều chỉnh diện tích đất rừng sản xuất là 1.161,35 ha, chiếm 5,70% diện tích đất tự nhiên.

**** Đất nuôi trồng thủy sản***

Diện tích năm 2023 là 2.271,83 ha; năm 2024 sau điều chỉnh đất nuôi trồng thủy sản thực tăng 116,74 ha so với năm 2023, trong đó:

- Giảm 37,41 ha do chuyển sang các mục đích sau:

+ Đất nông nghiệp khác : 0,71 ha;

+ Đất khu công nghiệp : 0,72 ha;

+ Đất cụm công nghiệp : 0,32 ha;

+ Đất thương mại, dịch vụ : 3,63 ha;

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 2,98 ha;

+ Đất giao thông : 7,14 ha;

+ Đất thủy lợi : 3,31 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 2,79 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở y tế : 0,02 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,28 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao : 0,32 ha;

+ Đất cơ sở tôn giáo : 0,39 ha;

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng : 4,90 ha;

+ Đất ở tại nông thôn : 7,04 ha;

+ Đất ở tại đô thị : 2,43 ha;

+ Đất tín ngưỡng : 0,44 ha.

- Tăng 154,15 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa : 0,35 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 1,00 ha;

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối : 140,00 ha;

+ Đất có mặt nước chuyên dùng : 12,80 ha.

Năm 2024 sau điều chỉnh diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 2.388,56 ha, chiếm 11,72% diện tích đất tự nhiên.

**** Đất nông nghiệp khác***

Diện tích năm 2023 là 115,58 ha; năm 2024 sau điều chỉnh đất nông nghiệp khác thực giảm 1,87 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Tăng 5,11 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa : 3,59 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 0,60 ha;

+ Đất nuôi trồng thuỷ sản : 0,71 ha;

+ Đất giao thông : 0,15 ha;

+ Đất thủy lợi : 0,06 ha.

- Giảm 6,98 ha do chuyển sang các mục đích sau:

+ Đất khu công nghiệp : 5,84 ha;

+ Đất thương mại, dịch vụ : 0,21 ha;

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 0,77 ha;

+ Đất ở tại nông thôn : 0,16 ha.

Năm 2024 sau điều chỉnh diện tích đất nông nghiệp khác là 113,70 ha, chiếm 0,56% diện tích đất tự nhiên.

3.3.2. Đất phi nông nghiệp

Diện tích năm 2023 là 6.623,16 ha; năm 2024 sau điều chỉnh đất phi nông nghiệp thực tăng 476,60 ha so với năm 2023.

Như vậy đến hết năm 2024 sau điều chỉnh diện tích đất phi nông nghiệp là 7.099,77 ha, chiếm 34,82% diện tích đất tự nhiên.

**** Đất quốc phòng***

Diện tích năm 2023 là 66,69 ha; năm 2024 sau điều chỉnh đất quốc phòng thực tăng 7,34 ha so với năm 2023.

- Tăng 7,34 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất rừng sản xuất : 7,34 ha.

Năm 2024 sau điều chỉnh diện tích đất quốc phòng là 74,03 ha, chiếm 0,36% diện tích đất tự nhiên.

**** Đất an ninh***

Diện tích năm 2023 là 0,94 ha; năm 2024 sau điều chỉnh đất an ninh không biến động so với năm 2023.

Năm 2024 sau điều chỉnh diện tích đất an ninh là 0,94 ha, chiếm 0,005% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ tại thị trấn Bút Sơn.

**** Đất khu công nghiệp***

Diện tích năm 2023 là 0 ha; năm 2024 sau điều chỉnh đất khu công nghiệp thực tăng 178,51 ha so với năm 2023.

- Tăng 178,51 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa : 149,66 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 2,77 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm : 2,02 ha;

+ Đất nuôi trồng thuỷ sản : 0,72 ha;

+ Đất nông nghiệp khác : 5,84 ha;

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 0,17 ha;

+ Đất giao thông : 8,78 ha;

+ Đất thủy lợi : 7,28 ha;

+ Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng : 0,99 ha;

+ Đất chưa sử dụng : 0,26 ha.

Năm 2024 sau điều chỉnh diện tích đất khu công nghiệp vụ là 178,51 ha, chiếm 0,88% diện tích đất tự nhiên.

**** Đất cụm công nghiệp***

Diện tích năm 2023 là 57,03 ha; năm 2024 sau điều chỉnh đất cụm công nghiệp thực tăng 0,90 ha so với năm 2023.

- Tăng 0,90 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa : 0,35 ha;

+ Đất nuôi trồng thuỷ sản : 0,32 ha;

+ Đất thương mại, dịch vụ : 0,08 ha;

+ Đất ở tại nông thôn : 0,15 ha.

Năm 2024 sau điều chỉnh diện tích đất cụm công nghiệp vụ là 57,93 ha, chiếm 0,28% diện tích đất tự nhiên.

**** Đất thương mại, dịch vụ***

Diện tích năm 2023 là 227,36 ha; năm 2024 sau điều chỉnh đất thương mại, dịch vụ thực tăng 41,69 ha so với năm 2023.

- Tăng 44,24 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa : 23,10 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 10,36 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm : 2,86 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản : 3,63 ha;

+ Đất nông nghiệp khác : 0,21 ha;

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 0,52 ha;

+ Đất giao thông : 1,25 ha;

+ Đất thuỷ lợi : 0,43 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở y tế : 0,20 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao : 0,45 ha;

+ Đất ở tại nông thôn : 0,72 ha;

+ Đất có mặt nước chuyên dùng : 0,20 ha;

+ Đất chưa sử dụng : 0,31 ha.

- Giảm 2,54 ha do chuyển sang các mục đích sau:

+ Đất cụm công nghiệp : 0,08 ha;

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 1,14 ha;

+ Đất giao thông : 1,32 ha.

Năm 2024 sau điều chỉnh diện tích đất thương mại, dịch vụ là 269,06 ha, chiếm 1,32% diện tích đất tự nhiên.

**** Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp***

Diện tích năm 2023 là 148,31 ha; năm 2024 sau điều chỉnh đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thực tăng 42,79 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Tăng 45,29 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa : 27,07 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 10,47 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản : 2,98 ha;

+ Đất nông nghiệp khác : 0,77 ha;

+ Đất thương mại, dịch vụ : 1,14 ha;

+ Đất giao thông : 2,36 ha;

+ Đất thủy lợi : 0,50 ha.

- Giảm 2,50 ha do chuyển sang các mục đích sau:

+ Đất khu công nghiệp : 0,17 ha;

+ Đất thương mại, dịch vụ : 0,52 ha;

+ Đất giao thông : 1,54 ha;

+ Đất ở tại nông thôn : 0,28 ha.

Năm 2024 sau điều chỉnh diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 191,10 ha, chiếm 0,94% diện tích đất tự nhiên.

**** Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản***

Diện tích năm 2023 là 0 ha; năm 2024 sau điều chỉnh đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản thực tăng 10,00 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Tăng 10,00 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối : 10,00 ha.

Năm 2024 sau điều chỉnh diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản là 10,00 ha, chiếm 0,05% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ tại xã Hoằng Phượng.

**** Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm***

Diện tích năm 2023 là 3,16 ha; năm 2024 sau điều chỉnh đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm không thay đổi so với năm 2023.

Năm 2024 sau điều chỉnh diện tích sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm là 3,16 ha, chiếm 0,02% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ đến các xã Hoằng Giang (0,45 ha), xã Hoằng Phượng (2,71 ha).

**** Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã***

Diện tích năm 2023 là 2.945,87 ha; năm 2024 đất phát triển hạ tầng thực tăng 169,49 ha (tăng 213,42 ha; giảm 43,93 ha) so với năm 2023. Năm 2024 sau điều chỉnh diện tích đất phát triển hạ tầng là 3.115,37 ha, chiếm 15,28% diện tích đất tự nhiên. Để xây dựng, nâng cấp các công trình hạ tầng như giao thông, thuỷ lợi, y tế, văn hóa, giáo dục, thể dục thể thao, chợ, công trình bưu chính viễn thông, năng lượng, công trình nghiên cứu khoa học, dịch vụ xã hội.

Cụ thể các loại đất trong nhóm đất phát triển hạ tầng như sau:

➢ *Đất giao thông*

Diện tích năm 2023 là 1.924,72 ha; năm 2024 sau điều chỉnh đất giao thông thực tăng 134,23 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Tăng 165,71 ha lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa : 111,94 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 21,47 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm : 2,17 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản : 7,14 ha;

+ Đất thương mại, dịch vụ : 1,32 ha;

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 1,54 ha;

+ Đất thủy lợi : 6,91 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 0,08 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,03 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao : 0,35 ha;

+ Đất công trình năng lượng : 0,02 ha;

+ Đất công trình bưu chính, viễn thông : 0,03 ha;

+ Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng : 0,03 ha;

+ Đất ở tại nông thôn : 6,11 ha;

+ Đất ở tại đô thị : 1,08 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,03 ha;

+ Đất tín ngưỡng : 0,07 ha;

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối : 2,67 ha;

+ Đất chưa sử dụng : 2,10 ha.

- Giảm 31,48 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất nông nghiệp khác : 0,15 ha;

+ Đất khu công nghiệp : 8,78 ha;

+ Đất thương mại, dịch vụ : 1,25 ha;

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 2,36 ha;

+ Đất thủy lợi : 0,09 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 0,39 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở y tế : 0,15 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,15 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao : 0,59 ha;

+ Đất cơ sở tôn giáo : 0,21 ha;

+ Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng : 0,05 ha;

+ Đất chợ : 0,02 ha;

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng : 2,29 ha;

+ Đất ở tại nông thôn : 12,34 ha;

+ Đất ở tại đô thị : 1,69 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,11 ha;

+ Đất tín ngưỡng : 0,01 ha;

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối : 0,64 ha;

+ Đất có mặt nước chuyên dùng : 0,13 ha.

Năm 2024 sau điều chỉnh diện tích đất giao thông là 2.058,95 ha, chiếm 10,10% diện tích đất tự nhiên.

➢ *Đất thủy lợi*

Diện tích năm 2023 là 573,40 ha; năm 2024 sau điều chỉnh đất thủy lợi thực giảm 6,82 ha so với năm 2023.

- Giảm 18,90 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất nông nghiệp khác : 0,06 ha;

+ Đất khu công nghiệp : 7,28 ha;

+ Đất thương mại, dịch vụ : 0,43 ha;

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 0,50 ha;

+ Đất giao thông : 6,91 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 0,01 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở y tế : 0,08 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,02 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao : 0,16 ha;

+ Đất cơ sở tôn giáo : 0,13 ha;

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng : 0,32 ha;

+ Đất ở tại nông thôn : 2,80 ha;

+ Đất ở tại đô thị : 0,07 ha;

+ Đất có mặt nước chuyên dùng : 0,11 ha.

- Tăng 12,08 ha lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa : 1,19 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 5,80 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm : 0,11 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản : 3,31 ha;

+ Đất giao thông : 0,09 ha;

+ Đất chợ : 0,22 ha;

+ Đất ở tại nông thôn : 0,10 ha;

+ Đất chưa sử dụng : 0,90 ha.

Năm 2024 sau điều chỉnh diện tích đất thủy lợi là 566,58 ha, chiếm 2,78% diện tích đất tự nhiên.

➢ *Đất xây dựng cơ sở văn hóa:*

Diện tích năm 2023 là 40,35 ha; năm 2024 sau điều chỉnh đất xây dựng cơ sở văn hóa thực tăng 9,40 ha với năm 2023. Trong đó:

- Giảm 0,21 ha do chuyển sang:

+ Đất giao thông : 0,08 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,10 ha;

+ Đất ở tại đô thị : 0,03 ha.

- Tăng 9,61 ha lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa : 3,11 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 2,16 ha;

+ Đất rừng sản xuất : 0,77 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản : 2,79 ha;

+ Đất giao thông : 0,39 ha;

+ Đất thủy lợi : 0,01 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,13 ha;

+ Đất chưa sử dụng : 0,25 ha.

Năm 2024 sau điều chỉnh diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa là 49,75 ha, chiếm 0,24% diện tích đất tự nhiên.

➢ *Đất xây dựng cơ sở y tế*

Diện tích năm 2023 là 17,27 ha; năm 2024 sau điều chỉnh đất xây dựng cơ sở y tế thực tăng 4,76 ha so với năm 2023.

- Giảm 0,21 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất thương mại, dịch vụ : 0,20 ha.

- Tăng 4,97 ha do lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa : 4,45 ha.

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 0,27 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản : 0,02 ha;

+ Đất giao thông : 0,15 ha;

+ Đất thủy lợi : 0,08 ha.

Năm 2024 sau điều chỉnh diện tích đất xây dựng cơ sở y tế là 22,03 ha, chiếm 0,11% diện tích đất tự nhiên.

➢ *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*

Diện tích năm 2023 là 90,70 ha; năm 2024 sau điều chỉnh đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo thực tăng 8,99 ha so với năm 2023.

- Tăng 9,10 ha lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa : 4,72 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 1,81 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm : 0,46 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản : 0,28 ha;

+ Đất giao thông : 0,15 ha;

+ Đất thủy lợi : 0,02 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 0,10 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao : 1,19 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,32 ha.

- Giảm 0,10 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất giao thông : 0,03 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao : 0,07 ha.

Năm 2024 sau điều chỉnh diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 99,70 ha, chiếm 0,49% diện tích đất tự nhiên.

➢ *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*

Diện tích năm 2023 là 40,99 ha; năm 2024 sau điều chỉnh đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao thực tăng 8,13 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Tăng 10,66 ha do lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa : 6,47 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 2,76 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản : 0,32 ha;

+ Đất giao thông : 0,59 ha;

+ Đất thủy lợi : 0,16 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,07 ha;

+ Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng : 0,17 ha;

+ Đất chưa sử dụng : 0,13 ha.

- Giảm 2,53 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất thương mại, dịch vụ : 0,45 ha;

+ Đất giao thông : 0,35 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 1,19 ha;

+ Đất ở tại nông thôn : 0,47 ha;

+ Đất ở tại đô thị : 0,07 ha.

Năm 2024 sau điều chỉnh diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao là 49,12 ha, chiếm 0,24% diện tích đất tự nhiên.

➢ *Đất công trình năng lượng*

Diện tích năm 2023 là 3,35 ha; năm 2024 sau điều chỉnh đất công trình năng lượng thực tăng 1,10 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Tăng 1,11 ha do lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa : 0,37 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 0,74 ha.

- Giảm 0,02 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất giao thông : 0,02 ha;

Năm 2024 sau điều chỉnh diện tích đất công trình năng lượng là 4,45 ha, chiếm 0,02% diện tích đất tự nhiên.

➢ *Đất công trình bưu chính, viễn thông*

Diện tích năm 2023 là 1,17 ha; năm 2024 sau điều chỉnh đất công trình bưu chính, viễn thông thực giảm 0,07 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Tăng 0,10 ha do lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 0,02 ha.

- Giảm 0,03 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất giao thông : 0,03 ha.

Năm 2024 sau điều chỉnh diện tích đất công trình bưu chính viễn thông là 1,24 ha, chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên.

➢ *Đất có di tích lịch sử - văn hóa*

Diện tích năm 2023 là 5,70 ha; năm 2024 sau điều chỉnh đất có di tích lịch sử - văn hóa thực tăng 0,63 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Tăng 0,63 ha do lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa : 0,20 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm : 0,35 ha;

+ Đất ở tại nông thôn : 0,08 ha.

Năm 2024 sau điều chỉnh diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa là 6,33 ha, chiếm 0,03% diện tích đất tự nhiên.

➢ *Đất bãi thải, xử lý chất thải*

Diện tích năm 2023 là 12,61 ha; năm 2024 sau điều chỉnh đất bãi thải, xử lý chất thải thực tăng 0,18 ha so với năm 2023.

- Tăng 0,18 ha do lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa : 0,18 ha.

Năm 2024 sau điều chỉnh diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải là 12,79 ha, chiếm 0,06% diện tích đất tự nhiên.

➢ *Đất cơ sở tôn giáo*

Diện tích năm 2023 là 13,25 ha; năm 2024 sau điều chỉnh đất cơ sở tôn giáo thực tăng 8,01 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Tăng 8,01 ha do lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa : 2,76 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 3,25 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản : 0,39 ha;

+ Đất giao thông : 0,21 ha;

+ Đất thủy lợi : 0,13 ha;

+ Đất ở tại nông thôn : 0,01 ha;

+ Đất chưa sử dụng : 1,26 ha.

Năm 2024 sau điều chỉnh diện tích đất cơ sở tôn giáo là 21,25 ha, chiếm 0,10% diện tích đất tự nhiên.

➢ *Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*

Diện tích năm 2023 là 206,97 ha; năm 2024 sau điều chỉnh đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng thực giảm 1,10 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Tăng 2,74 ha do lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa : 2,03 ha;

+ Đất giao thông : 0,05 ha.

- Giảm 1,64 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất khu công nghiệp : 0,99 ha;

+ Đất giao thông : 0,03 ha;

+ Đất xây dưng cơ sở thể dục thể thao : 0,17 ha;

+ Đất ở tại nông thôn : 0,38 ha;

+ Đất tín ngưỡng : 0,02 ha.

Năm 2024 sau điều chỉnh diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 208,06 ha, chiếm 1,02% diện tích đất tự nhiên.

➢ *Đất chợ*

Diện tích năm 2023 là 15,41 ha; năm 2024 sau điều chỉnh đất chợ thực tăng 0,29 ha so với năm 2023.

- Giảm 0,79 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất thủy lợi : 0,22 ha.

- Tăng 0,50 ha do lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa : 0,48 ha;

+ Đất giao thông : 0,02 ha.

Năm 2024 sau điều chỉnh diện tích đất chợ là 15,12 ha, chiếm 0,07% diện tích đất tự nhiên.

**** Đất khu vui chơi, giải trí công cộng***

Diện tích năm 2023 là 42,83 ha; năm 2024 sau điều chỉnh khu vui chơi, giải trí công cộng thực tăng 16,55 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Tăng 16,55 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa : 5,46 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 1,65 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản : 4,90 ha;

+ Đất giao thông : 2,29 ha;

+ Đất thủy lợi : 0,32 ha;

+ Đất tín ngưỡng : 0,07 ha;

+ Đất chưa sử dụng : 1,78 ha.

Năm 2024 sau điều chỉnh diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng là 59,39 ha, chiếm 0,29% diện tích đất tự nhiên.

**** Đất ở tại nông thôn***

Diện tích năm 2023 là 1.914,63 ha; năm 2024 sau điều chỉnh đất ở tại nông thôn thực tăng 153,37 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Tăng 160,54 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa : 109,04 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 26,02 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm : 1,47 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản : 7,04 ha;

+ Đất nông nghiệp khác : 0,16 ha;

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 0,28 ha;

+ Đất giao thông : 12,34 ha;

+ Đất thủy lợi : 2,80 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao : 0,47 ha;

+ Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng : 0,38 ha;

+ Đất chưa sử dụng : 0,51 ha.

- Giảm 7,17 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất cụm công nghiệp : 0,15 ha;

+ Đất thương mại, dịch vụ : 0,72 ha;

+ Đất giao thông : 6,11 ha;

+ Đất thủy lợi : 0,10 ha;

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa : 0,08 ha;

+ Đất cơ sở tôn giáo : 0,01 ha.

Năm 2024 sau điều chỉnh diện tích đất ở tại nông thôn là 2.068,00 ha, chiếm 10,14% diện tích đất tự nhiên.

**** Đất ở tại đô thị***

Diện tích năm 2023 là 108,75 ha; năm 2024 sau điều chỉnh đất ở tại đô thị thực tăng 14,27 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Tăng 15,35 ha do các loại đất sau chuyển sang:

+ Đất trồng lúa : 8,91 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 1,64 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm : 0,47 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản : 2,43 ha;

+ Đất giao thông : 1,69 ha;

+ Đất thủy lợi : 0,07 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 0,03 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao : 0,07 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,03 ha;

+ Đất chưa sử dụng : 0,01 ha.

- Giảm 1,08 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất giao thông : 1,08 ha.

Năm 2024 sau điều chỉnh diện tích đất ở tại đô thị là 123,01 ha, chiếm 0,60% diện tích đất tự nhiên. Diện tích phân bổ tại thị trấn Bút Xuân.

**** Đất xây dựng trụ sở cơ quan***

Diện tích năm 2023 là 27,36 ha; năm 2024 sau điều chỉnh đất xây dựng trụ sở cơ quan thực tăng 1,32 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Tăng 1,83 ha lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa : 0,72 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 1,00 ha;

+ Đất giao thông : 0,11 ha.

- Giảm 0,51 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất giao thông : 0,03 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 0,13 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,32 ha;

+ Đất ở tại đô thị : 0,03 ha.

Năm 2024 sau điều chỉnh diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 28,68 ha, chiếm 0,14% diện tích đất tự nhiên.

**** Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp***

Diện tích năm 2023 là 8,43 ha; năm 2024 sau điều chỉnh đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp không biến động so với năm 2023.

Năm 2024 sau điều chỉnh diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 8,43 ha, chiếm 0,04% diện tích đất tự nhiên.

**** Đất tín ngưỡng***

Diện tích năm 2023 là 17,06 ha; năm 2024 sau điều chỉnh đất tín ngưỡng thực tăng 2,60 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Tăng 2,74 ha lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa : 2,02 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác : 0,25 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản : 0,44 ha;

+ Đất giao thông : 0,01 ha;

+ Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng : 0,02 ha.

- Giảm 0,14 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất giao thông : 0,07 ha;

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng : 0,07 ha.

Năm 2024 sau điều chỉnh diện tích đất tín ngưỡng là 19,66 ha, chiếm 0,10% diện tích đất tự nhiên.

**** Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối***

Diện tích năm 2023 là 1.028,57 ha; năm 2024 sau điều chỉnh đất sông, ngòi,

kênh, rạch, suối thực giảm 152,38 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Giảm 153,02 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất nuôi trồng thuỷ sản : 140,00 ha;

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản : 10,00 ha;

+ Đất giao thông : 2,67 ha.

- Tăng 0,64 ha lấy vào các loại đất sau:

+ Đất giao thông : 0,64 ha.

Năm 2024 sau điều chỉnh diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 876,19 ha, chiếm 4,30% diện tích đất tự nhiên.

**** Đất có mặt nước chuyên dùng***

Diện tích năm 2023 là 26,14 ha; năm 2024 sau điều chỉnh đất có mặt nước chuyên dùng thực giảm 9,85 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Tăng 3,15 ha lấy vào các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa : 2,91 ha;

+ Đất giao thông : 0,13 ha;

+ Đất thủy lợi : 0,11 ha.

- Giảm 13,00 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất nuôi trồng thuỷ sản : 12,80 ha;

+ Đất thương mại, dịch vụ : 0,20 ha.

Năm 2024 sau điều chỉnh diện tích đất có mặt nước chuyên dùng là 16,30 ha, chiếm 0,08% diện tích đất tự nhiên.

3.3.3. Đất chưa sử dụng

Diện tích năm 2023 là 238,36 ha; năm 2024 sau điều chỉnh đất chưa sử dụng thực giảm 81,19 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Giảm 81,19 ha do đưa vào sử dụng cho các mục đích sau:

+ Đất rừng sản xuất : 73,66 ha;

+ Đất khu công nghiệp : 0,26 ha;

+ Đất thương mại, dịch vụ : 0,31 ha;

+ Đất giao thông : 2,10 ha;

+ Đất thủy lợi : 0,90 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 0,25 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao : 0,13 ha;

+ Đất cơ sở tôn giáo : 1,26 ha;

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng : 1,78 ha;

+ Đất ở tại nông thôn : 0,51 ha;

+ Đất ở tại đô thị : 0,01 ha;

Năm 2024 sau điều chỉnh diện tích đất chưa sử dụng là 157,17 ha, chiếm 0,77% diện tích đất tự nhiên.

3.4. Điều chỉnh, bổ sung diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

a. Diện tích đất nông nghiệp chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp là 622,09 ha, trong đó:

- Đất trồng lúa: 467,13 ha;

- Đất trồng cây hàng năm khác: 93,46 ha;

- Đất trồng cây lâu năm: 9,64 ha;

- Đất rừng sản xuất: 8,17 ha;

- Đất nuôi trồng thuỷ sản: 36,70 ha;

- Đất nông nghiệp khác: 6,98 ha.

b. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 2,40 ha.

- Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm: 1,05 ha;

- Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản: 0,35 ha;

- Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản: 1,00 ha.

c. Chuyển đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở là 16,94 ha.

(Chi tiết ở biểu 7/CH. Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 huyện Hoằng Hóa - tỉnh Thanh Hóa)

3.5. Điều chỉnh, bổ sung diện tích đất cần thu hồi

Trong năm 2024, tổng diện tích đất cần thu hồi trên địa bàn huyện là:

- Diện tích đất nông nghiệp là 536,11 ha:

+ Đất trồng lúa: 411,76 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác: 72,62 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm: 6,77 ha;

+ Đất rừng sản xuất: 8,17 ha;

+ Đất nuôi trồng thuỷ sản: 30,77 ha;

+ Đất nông nghiệp khác: 6,00 ha.

- Diện tích đất phi nông nghiệp là: 63,26 ha:

+ Đất thương mại, dịch vụ: 1,06 ha;

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 1,99 ha;

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 48,51 ha;

+ Đất ở tại nông thôn: 6,69 ha;

+ Đất ở tại đô thị: 1,33 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,51 ha;

+ Đất tín ngưỡng: 0,14 ha;

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 3,02 ha.

(Chi tiết ở biểu 8/CH. Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch thu hồi đất năm 2024 huyện Hoằng Hóa - tỉnh Thanh Hóa)

3.6. Điều chỉnh, bổ sung diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp là 73,66 ha. Trong đó:

- Chuyển sang đất rừng sản xuất: 73,66 ha.

Đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích phi nông nghiệp là 7,52 ha. Trong đó:

- Chuyển sang đất khu công nghiệp: 0,26 ha;

- Chuyển sang đất thương mại, dịch vụ: 0,31 ha;

- Chuyển sang đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã diện tích 4,65 ha;

- Chuyển sang đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 1,78 ha;

- Chuyển sang đất ở tại nông thôn: 0,51 ha;

- Chuyển sang đất ở tại đô thị: 0,01 ha.

(Chi tiết ở biểu 9/CH. Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024 huyện Hoằng Hóa - tỉnh Thanh Hóa)

3.7. Điều chỉnh, bổ sung danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch

(Chi tiết ở biểu 10/CH. Điều chỉnh, bổ sung danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2024 huyện Hoằng Hóa - tỉnh Thanh Hóa)

3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất

3.8.1. Cơ sở tính toán

Việc tính toán các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Hoằng Hóa được dựa trên các căn cứ chính sau:

+ Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 của UBND tỉnh quy định bảng giá đất thời kỳ 2020-2024 tỉnh Thanh Hóa;

+ Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 của UBND tỉnh Ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi làm cơ sở xác định giá trị bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất;

+ Quyết định số 45/2022/QĐ-UBND ngày 14/9/2022 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Bảng giá các loại đất thời kỳ 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa ban hành kèm theo Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa;

+ Quyết định số 11/2023/QĐ-UBND ngày 10/4/2023 của UBND tỉnh ban hành đơn giá xây dựng nhà, công trình làm cơ sở xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

+ Quyết định số 16/2023/QĐ-UBND ngày 20/4/2023 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

+ Quyết định số 5112/2023/QĐ-UBND ngày 30/12/2023 của UBND tỉnh Quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

3.8.2. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

a. Dự kiến các khoản thu: bao gồm thu từ việc giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, cho thuê đất, ...

b. Dự kiến các khoản chi: bao gồm chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất.

c. Phương pháp tính toán

* Các khoản chi:

Khoản chi = Diện tích * Hệ số điều chỉnh giá đất * Đơn giá

* Các khoản thu:

Khoản thu = (Diện tích * Đơn giá * Thời hạn thuê)/ Thời hạn của loại đất

Khoản thu từ đấu giá quyền sử dụng đất ở = Diện tích * Đơn giá

3.8.3. Ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

Những năm qua nguồn thu từ tiền sử dụng đất, việc quản lý, sử dụng nguồn thu tiền sử dụng đất đối với việc phát triển kinh tế, xã hội của huyện rất có hiệu quả, huyện có nguồn thu ngân sách mỗi năm, nộp ngân sách nhà nước theo quy định, đã góp phần tạo nguồn thu cho ngân sách địa phương, tăng nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng các công trình phục vụ sản xuất và đời sống người dân, đáp ứng các tiêu chí xây dựng nông thôn mới, tạo điều kiện rất thuận lợi thúc đẩy cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Chi tiết thể hiện tại bảng sau:

Bảng 5. Dự kiến thu, chi từ đất huyện Hoằng Hóa năm 2024

STT	Loại đất	Diện tích (ha)	Đơn giá trung bình (đồng/m^2)	Thành tiền (tỷ đồng)
I	**Tổng chi**			**1.741,48**
1	Chi bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất trồng lúa	472,12	50.000	236,06
2	Chi bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất trồng cây hàng năm khác	180,43	50.000	90,21
3	Chi bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất trồng cây lâu năm	9,64	27.000	2,60
4	Chi bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất nuôi trồng thủy sản	37,41	45.000	16,84
5	Chi bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất nông nghiệp khác	6,98	17.000	1,19
6	Chi bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất ở tại nông thôn	7,17	600.000	43,03
7	Chi bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất ở tại đô thị	1,08	3.000.000	32,38
8	Chi phí đầu tư hạ tầng kỹ thuật	87,94	1.500.000	1.319,17
II	**Tổng thu**			**1.999,99**
1	Giao đất ở tại nông thôn	160,54	600.000	963,25
2	Giao đất ở tại đô thị	15,35	3.000.000	460,45
3	Cho thuê đất thương mại, dịch vụ	44,24	300.000	94,79
4	Cho thuê đất khu công nghiệp	178,51	300.000	382,52
5	Cho thuê đất cụm công nghiệp	0,90	300.000	1,93
6	Cho thuê đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	45,29	300.000	97,05
III	**Cân đối thu - chi (II - I)**			**258,51**

IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

Để thực hiện tốt các giải pháp cải tạo, bảo vệ đất, bảo vệ môi trường trong thực hiện Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Hoằng Hóa cần thực hiện tốt các nhiệm vụ sau để đảm bảo cho sự phát triển bền vững:

- Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp với điều kiện đất đai thực tế của huyện nhằm nâng cao độ phì nhiêu của đất để sử dụng hiệu quả đất nông nghiệp, tránh khai thác quá mức làm thoái hóa đất.

- Hạn chế sử dụng quá nhiều phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp - thủy sản, tích cực làm giàu đất, chống ô nhiễm môi trường đất.

- Kết hợp nuôi trồng thủy sản trên diện tích đất có mặt nước chuyên dùng, tích cực đưa mặt nước hoang hóa vào sử dụng.

- Tăng cường công tác trồng rừng, giao đất giao rừng tới các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, nhằm bảo vệ nghiêm ngặt diện tích rừng phòng hộ đầu nguồn.

- Giám sát kỹ phần đánh giá môi trường và giải pháp xử lý chất thải, nước thải trong các dự án đầu tư, kiên quyết loại bỏ các dự án không đáp ứng yêu cầu về môi trường.

- Kiểm tra, giám sát chặt chẽ các doanh nghiệp sản xuất có yếu tố có thể gây ô nhiễm môi trường để kịp thời xử lý và khắc phục. Giám sát chặt chẽ các khu du lịch trong quá trình triển khai thực hiện dự án.

- Tiến hành trồng cây phân tán dọc theo các tuyến kênh, mương, đường giao thông, khu đô thị, khu dân cư nông thôn nhằm tăng khả năng che phủ đất, góp phần cải tạo môi trường đô thị cũng như nông thôn.

- Môi trường trong chăn nuôi bị ô nhiễm bởi các nguyên nhân, như: chất thải rắn, chất thải lỏng, xác gia súc, gia cầm chết không được tiêu hủy đúng kỹ thuật và quy trình... Các chất thải này được thải trực tiếp ra ngoài môi trường nếu không qua xử lý sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến nguồn đất, nguồn nước, không khí. Ngoài ra, các trang trại chăn nuôi nằm xen kẽ trong khu dân cư có quỹ đất nhỏ hẹp, người dân chưa chú trọng xây dựng các công trình bảo vệ môi trường, xử lý chất thải. Đối với các cơ sở chăn nuôi, các chất thải gây ô nhiễm môi trường ảnh

hưởng trực tiếp tới sức khỏe con người, làm giảm sức đề kháng vật nuôi, tăng tỷ lệ mắc bệnh, năng suất bị giảm, tăng các chi phí phòng trị bệnh, nguy cơ gây nên bùng phát dịch bệnh, ... Để giảm thiểu tình trạng ô nhiễm môi trường trong chăn nuôi, cần khuyến khích người dân đầu tư chuyển đổi quy mô nhỏ lẻ sang trang trại, ứng dụng khoa học - kỹ thuật, chăn nuôi an toàn dịch bệnh, ... với những con nuôi có giá trị kinh tế cao. Bên cạnh đó, chuyển giao khoa học - kỹ thuật, hướng dẫn người dân xây dựng hầm biogas, hệ thống thoát nước, xử lý bằng ủ phân hữu cơ, chế phẩm sinh học, ứng dụng công nghệ đệm lót lên men, …

4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất

- Khuyến khích toàn xã hội và các nhà đầu tư trong nước, nước ngoài đầu tư cho sản xuất kinh doanh hướng vào mục tiêu tăng trưởng kinh tế gắn với các mục tiêu xã hội, phát huy được tiềm năng, lợi thế của huyện.

- Quản lý tốt thị trường nhà và đất để nâng cao hiệu quả sử dụng đất, tạo vốn từ quỹ đất góp phần giảm chi phí đầu tư vào cho các nhà sản xuất.

- Nâng cao hiệu quả đổi mới doanh nghiệp nhà nước để các doanh nghiệp nhà nước phát huy hiệu quả trong phát triển kinh tế của huyện. Tăng cường hỗ trợ doanh nghiệp thành lập mới; khuyến khích các thành phần kinh tế nước ngoài đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng.

- Tăng cường quản lý và giám sát việc sử dụng vốn theo quy định của pháp luật, kiên quyết xử lý những trường hợp vi phạm để bảo toàn và phát huy đồng vốn một cách hiệu quả.

- Tăng cường công khai tài chính, ngân sách các cấp, tiếp tục đổi mới chính sách ưu đãi, hỗ trợ tài chính cho việc thực hiện các chính sách xã hội, giải quyết việc làm cho người lao động.

- Khuyến khích mọi thành phần kinh tế tích cực đầu tư phát triển, thực hiện đổi mới cơ cấu đầu tư, tăng cường thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp tư nhân, ngoài quốc doanh. Huy động vốn đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng chủ yếu từ thu tiền sử dụng đất, thuế chuyển quyền sử dụng đất, đấu thầu sử dụng đất đối với cá nhân, doanh nghiệp với vốn tự có, vốn cổ phần và vốn vay ngân hàng.

- Trên cơ sở sắp xếp lại các doanh nghiệp và cổ phần hóa doanh nghiệp, thu lại nguồn vốn cho ngân sách Nhà nước để tái đầu tư phát triển các ngành kinh tế

- xã hội trên địa bàn huyện: trong nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản thực hiện việc giao đất, giao rừng để đầu tư phát triển mô hình kinh tế trang trại, khu du lịch.

- Về đầu tư thiết bị công nghệ: Nhà nước hỗ trợ cho các doanh nghiệp về thông tin thiết bị công nghệ, triển khai các đề tài khoa học công nghệ, tiến độ khoa học, kỹ thuật phục vụ sản xuất, hỗ trợ kinh phí đầu tư thiết bị công nghệ và có chính sách ưu đãi.

4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất

Để đảm bảo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất mang tính hiện thực, đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện và bảo vệ môi trường. Trong quá trình tổ chức thực hiện huyện Hoằng Hóa cần phối hợp chặt chẽ giữa các ngành và các xã, thị trấn trong việc phân bổ cụ thể quỹ đất về quy mô diện tích, địa điểm và thời gian thực hiện.

Sau khi điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được phê duyệt, UBND huyện tổ chức thực hiện như sau:

- Công bố công khai điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Hoằng Hóa tới các xã, thị trấn, các ban ngành và trên các phương tiện thông tin đại chúng.

- Sở Tài nguyên và Môi trường xây dựng các biện pháp cụ thể để quản lý và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai; tổ chức cắm mốc xác định ranh giới các công trình xây dựng, giao thông quan trọng và thông báo cho nhân dân địa phương biết để thuận lợi cho công tác quản lý.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm đưa ra các giải pháp điều chỉnh kịp thời kế hoạch sử dụng đất. Kiểm tra thực hiện chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch theo Nghị định 43/2014/NĐ - CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

- Xác định ranh giới trên bản đồ và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt.

- Quản lý chặt chẽ, thanh tra, kiểm tra, giám sát thường xuyên việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa sang các loại đất khác, đặc biệt là chuyển sang

đất phi nông nghiệp.

- Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp. Việc sử dụng đất cho mục đích sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp phải thực hiện theo hướng sử dụng có kế hoạch, tiết kiệm, hiệu quả.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý kịp thời các vi phạm pháp luật, đảm bảo cho việc sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch, thực hiện nghiêm các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được xác định.

- Kế hoạch sử dụng đất từng năm phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt và phù hợp với quy hoạch xây dựng của các đô thị, quy hoạch thị trấn, trung tâm xã, khi lập các loại quy hoạch phải thống nhất sử dụng các loại bản đồ, số liệu hiện trạng sử dụng đất làm cơ sở cho việc quản lý sử dụng đất thống nhất, xây dựng theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất một cách đồng bộ.

- Phải có kế hoạch sắp xếp thứ tự ưu tiên thực hiện dự án để tạo động lực phát triển khu vực theo dự án lớn. Các công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội phải đầu tư trước một bước. Kế hoạch phát triển giao thông phải đầu tư tập trung và gắn với kế hoạch đô thị hóa.

- Xây dựng kế hoạch tạo nguồn tài chính khả thi và có cơ chế tài chính hỗ trợ nhà đầu tư trong nước thực hiện các dự án lớn.

- Công bố điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cùng với quy hoạch xây dựng chi tiết và các cơ chế chính sách khuyến khích đầu tư của từng khu vực hoặc dự án.

- Chủ động triển khai thực hiện điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất theo mục tiêu phát triển đô thị và phát triển kinh tế - xã hội bằng cách tăng cường việc phát triển quỹ đất, cung ứng cho nhà đầu tư theo kế hoạch sử dụng đất đã đề ra với nhiều phương thức (đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án, đổi đất,...), từng bước giảm bớt phương thức giao đất, cho thuê đất theo ranh giới đất mà nhà đầu tư đã thỏa thuận chuyển nhượng với người sử dụng đất để tránh trình trạng phát triển tự phát.

- Kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất các trường hợp không có trong điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất.

- Khi xem xét giải quyết giao đất, cho thuê đất cần phải tính đến năng lực thực hiện dự án của chủ đầu tư, nhằm đảm bảo dự án triển khai đúng tiến độ và khả thi.

- Xây dựng cơ chế thống nhất giữa quản lý đất đai và bảo vệ môi trường, như sản xuất kinh doanh với bảo vệ môi trường đất, nâng cao nhận thức bảo vệ môi trường cho của tổ chức và cá nhân trong quá trình quản lý sử dụng đất.

- Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến chính sách pháp luật về đất đai để các tổ chức và nhân dân hiểu rõ về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất, để sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả cao.

- Định kỳ hàng năm Ủy ban nhân dân huyện có báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để phục vụ chương trình kiểm tra, giám sát của Hội đồng nhân dân huyện, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND tỉnh Thanh Hóa.

- Phối hợp với các Sở, ngành, các huyện trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa về triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

4.4. Các giải pháp khác

4.4.1. Giải pháp về cơ chế chính sách

- Huyện Hoằng Hóa cần thực hiện cơ chế công khai các dự án đầu tư, từ lúc giao dự án đến quá trình triển khai thực hiện dự án để cộng đồng cùng kiểm tra giám sát.

- Có cơ chế chính sách khuyến khích hỗ trợ, ưu đãi như: cho thuê đất, giao đất thông thoáng, tạo hành lang pháp lý, môi trường thuận lợi cho đầu tư… để thu hút và tập hợp các nhà đầu tư tham gia phát triển các dự án lớn, đặc biệt trong lĩnh vực xây dựng cơ sở hạ tầng, công nghiệp, dịch vụ và du lịch.

- Điều chỉnh các chính sách liên quan đến bồi thường giải phóng mặt bằng nhằm thúc đẩy tiến độ bồi thường, đảm bảo dự án ít khiếu nại của người dân. Điều chỉnh giá bồi thường sát với giá thị trường, chuẩn bị trước quỹ nhà tái định cư.

- Có chính sách khuyến khích khai hoang nhằm đẩy nhanh tiến độ đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng; tạo điều kiện để người dân dễ dàng chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất sản xuất nông nghiệp nhằm tăng hiệu quả sử dụng đất.

- Thực hiện tốt chính sách đất đai, nhà ở cho người có công, các đối tượng chính sách, đảm bảo cho người nghèo có đất canh tác và có cơ hội có nhà ở.

- Tiếp tục nghiên cứu ban hành khung điều chỉnh giá đất hợp lý, đồng thời có

chính sách điều tiết sự hưởng lợi để có nguồn thu cho ngân sách, vừa đảm bảo công bằng xã hội, nhất là việc điều tiết phần chênh lệch giá đất ở khu vực do Nhà nước đầu tư hạ tầng mà đất tăng giá đảm bảo cho Nhà nước và nhân dân cùng có lợi.

- Có cơ chế tạo nguồn tài chính khả thi và bên cạnh đó cần xây dựng cơ chế tài chính hỗ trợ nhà đầu tư trong nước thực hiện các dự án lớn. Đối với đất giáo dục, y tế, văn hóa - thể thao thực hiện xã hội hóa tất cả các công trình không bắt buộc phải do nhà nước quản lý.

- Tiếp tục tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa về nguồn vốn và những ưu đãi cần thiết cho các hộ chuyển quyền sử dụng đất để làm các khu du lịch, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu dân cư để các hộ này có thể làm các dịch vụ phục vụ công nhân trong các khu công nghiệp, nhất là về dịch vụ về nhà ở cho công nhân ở các cụm công nghiệp và cho người lao động ở các khu du lịch, đô thị.

- Các vùng đất xen kẹp, vùng thiếu nước...do dự án quy hoạch làm mất đi, cần đánh giá lại về khả năng canh tác cũng như năng suất, nếu không còn đủ đảm bảo sản xuất của người dân thì địa phương cần tính đến phương án chuyển đổi mô hình hoặc thu hồi đất để thực hiện các dự án phi nông nghiệp theo quy hoạch có tính khả thi, còn đối với các vị trí theo phương án quy hoạch xác định vẫn còn khả năng sản xuất, địa phương cần ưu tiên thực hiện khôi phục hệ thống nước tưới, tiêu, nguồn sinh kế khác cho vùng sản xuất lúa, cây màu còn lại.

4.4.2. Giải pháp về tăng cường nhân sự và đào tạo nguồn nhân lực cho quản lý đất đai

- Huyện cần xây dựng giải pháp và lộ trình nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý và quy hoạch sử dụng đất các cấp, để có đủ khả năng thực hiện việc lập, giám sát, thanh kiểm tra và xử lý những vi phạm trong lĩnh vực quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Bổ sung đủ nhân sự có năng lực chuyên môn và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu quản lý cho các cấp để thực hiện công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng. Riêng với lực lượng cán bộ Tài nguyên - Môi trường cấp xã, cần có chính sách ổn định để tăng tính chuyên nghiệp, hạn chế tình trạng biến động lớn như hiện nay.

- Chú trọng công tác đào tạo qua việc mở các lớp tập huấn bồi dưỡng về

công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và nghiệp vụ về quản lý đất đai - môi trường theo phương thức hợp nhất liên ngành cho cán bộ công chức làm công tác quy hoạch, kế hoạch và mời các đơn vị tư vấn trực thuộc có nhu cầu đào tạo tham dự.

4.4.3. Giải pháp về khoa học công nghệ và kỹ thuật

- Huyện Hoằng Hóa cần từng bước ứng dụng thành tựu khoa học, công nghệ trong việc lập và giám sát thực hiện quy hoạch, xây dựng cơ sở dữ liệu trực tuyến phục vụ quản lý công khai công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Ứng dụng các công nghệ mới phù hợp vào công tác địa chính và quản lý đất đai, tổ chức các khoá đào tạo chuyên đề tương thích với từng chương trình ứng dụng công nghệ mới, giúp người sử dụng nắm bắt nhanh và làm chủ công nghệ vận hành.

Xây dựng mạng thông tin đất đai và khẩn trương nối mạng hệ thống các cơ quan quản lý đất đai từ tỉnh xuống đến các xã và các đơn vị có liên quan, đáp ứng nhu cầu nắm bắt thông tin của ngành và của người dân về quy hoạch sử dụng đất các cấp, các dự án.

Ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ trong công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (viễn thám, GIS…), nhất là các chương trình có tác dụng nâng cao năng suất - chất lượng công tác quy hoạch, giúp triển triển khai nhanh và đồng bộ về quy hoạch giữa các cấp.

Tiếp tục đổi mới và hoàn thiện quy trình lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; hoàn chỉnh hệ thống các chỉ tiêu làm cơ sở đánh giá việc sử dụng đất liên quan đến kinh tế - xã hội và môi trường.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Hoằng Hóa được xây dựng theo đúng quy định tại Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đảm bảo tính khoa học, tính chính xác và khả thi cao.

Hiện trạng sử dụng đất năm 2023, huyện Hoằng Hóa có tổng diện tích tự nhiên là 20.387,24 ha, trong đó đất nông nghiệp có 13.525,72 ha chiếm 66,34% tổng diện tích đất tự nhiên; đất phi nông nghiệp là 6.623,16 ha, chiếm 32,49% tổng diện tích tự nhiên, đất chưa sử dụng là 238,36 ha, chiếm 1,17% tổng diện tích tự nhiên.

Kết quả tính toán xây dựng phương án điều chỉnh kế hoạch sử dụng năm 2024, quỹ đất sử dụng của toàn huyện sẽ có những thay đổi đáng kể, trong đó: đất nông nghiệp có 13.130,30 ha chiếm 64,40% tổng diện tích đất tự nhiên; đất phi nông nghiệp là 7.099,77 ha, chiếm 34,82% tổng diện tích tự nhiên, đất chưa sử dụng là 157,17 ha, chiếm 0,77% tổng diện tích tự nhiên.

Để đạt được những mục tiêu đề ra, Đảng bộ và chính quyền Ủy ban nhân dân huyện Hoằng Hóa cần thực hiện tốt các giải pháp: giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường; giải pháp tổ chức thực hiện Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất, đồng thời có các chủ trương, chính sách phù hợp, cùng với những biện pháp thực hiện tích cực để huy động được các nguồn nhân lực, tài lực, vật lực nhằm khai thác hết tiềm năng, thế mạnh của huyện. Bên cạnh nhân tố nội lực, nguồn hỗ trợ từ bên ngoài cũng rất quan trọng, không thể thiếu, mà trước hết là sự quan tâm chỉ đạo của Tỉnh ủy và Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa sẽ giúp Ủy ban nhân dân huyện Hoằng Hóa thực hiện tốt phương án Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2024.

2. Kiến nghị

Đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định phương án Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Hoằng Hóa để có cơ sở hoàn thiện hồ sơ trình các cấp có thẩm quyền thông qua và xét duyệt.

Đề nghị Uỷ ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa sớm phê duyệt sớm phương án Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Hoằng Hóa để huyện có cơ sở thực hiện tốt vai trò quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn cũng như có cơ sở pháp lý trong việc thực hiện các nội dung của phương án kế hoạch, góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

Do điều kiện cơ sở hạ tầng kỹ thuật của huyện chưa đáp ứng được yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa - hiện đại hóa vì vậy đề nghị chính quyền cấp trên quan tâm, tạo điều kiện thuận lợi, hỗ trợ kinh phí cho các chương trình, dự án phát triển kinh tế xã hội để phương án Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Hoằng Hóa được thực hiện tốt.

DANH MỤC BẢNG BIỂU

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2023 của huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa
2	Biểu 02/CH	Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa
3	Biểu 06/CH	Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa
4	Biểu 07/CH	Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa
5	Biểu 08/CH	Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch thu hồi đất năm 2024 huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa
6	Biểu 09/CH	Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024 huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa
7	Biểu 10/CH	Điều chỉnh, bổ sung danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2024 huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa
8	Biểu 11/CH	Điều chỉnh, bổ sung diện tích, cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa
9	Biểu 13/CH	Chu chuyển đất đai trong điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa
10	Phụ biểu 01	Danh mục các thửa đất nhỏ hẹp do nhà nước quản lý để giao đất, cho thuê đất năm 2024 trên địa bàn huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa

Biểu 01/CH

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 CỦA HUYỆN HOẰNG HÓA, TỈNH THANH HÓA

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																																								
				TT. Bút Sơn	Xã Hoằng Giang	Xã Hoằng Xuân	Xã Hoằng Phượng	Xã Hoằng Phú	Xã Hoằng Quỳ	Xã Hoằng Kim	Xã Hoằng Trung	Xã Hoằng Trinh	Xã Hoằng Sơn	Xã Hoằng Xuyên	Xã Hoằng Cát	Xã Hoằng Quý	Xã Hoằng Hợp	Xã Hoằng Đức	Xã Hoằng Hà	Xã Hoằng Đạt	Xã Hoằng Đạo	Xã Hoằng Thắng	Xã Hoằng Đồng	Xã Hoằng Thái	Xã Hoằng Thịnh	Xã Hoằng Thành	Xã Hoằng Lộc	Xã Hoằng Trạch	Xã Hoằng Phong	Xã Hoằng Lưu	Xã Hoằng Châu	Xã Hoằng Tân	Xã Hoằng Yến	Xã Hoằng Tiến	Xã Hoằng Hải	Xã Hoằng Ngọc	Xã Hoằng Đông	Xã Hoằng Thanh	Xã Hoằng Phụ	Xã Hoằng Trường
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+..	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)	(39)	(40)	(41)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		**20.387,24**	**773,52**	**363,93**	**1.346,02**	**390,49**	**406,41**	**514,96**	**279,63**	**491,32**	**571,88**	**569,64**	**605,74**	**441,95**	**358,39**	**437,68**	**743,55**	**426,99**	**588,33**	**689,19**	**602,23**	**294,32**	**284,95**	**333,13**	**359,16**	**253,75**	**353,89**	**909,28**	**585,35**	**1.235,22**	**472,06**	**990,91**	**431,25**	**380,38**	**583,39**	**433,92**	**407,40**	**900,44**	**576,58**
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***13.525,72***	***446,07***	***215,08***	***907,51***	***256,61***	***268,17***	***335,03***	***146,53***	***314,38***	***431,01***	***405,01***	***382,47***	***272,97***	***237,83***	***260,49***	***508,10***	***303,32***	***426,09***	***486,39***	***388,27***	***185,23***	***190,11***	***216,04***	***241,35***	***145,60***	***262,47***	***686,98***	***422,19***	***924,33***	***299,86***	***745,40***	***245,09***	***250,48***	***384,64***	***309,36***	***196,88***	***530,84***	***297,53***
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.645,08	284,92	153,66	270,03	200,15	251,91	289,95	130,64	181,08	312,08	323,85	250,57	227,35	214,87	221,76	402,01	205,14	232,41	197,40	289,49	132,09	152,64	156,64	152,83	87,05	175,06	230,34	190,12	202,44	189,00	203,64	208,43	150,88	274,97	163,02	109,95	112,09	114,66
-	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC*	*7.058,79*	*274,39*	*153,07*	*266,61*	*193,19*	*251,91*	*289,95*	*129,17*	*150,88*	*291,62*	*306,07*	*218,71*	*227,35*	*214,87*	*220,98*	*369,49*	*200,79*	*231,69*	*178,32*	*289,49*	*132,09*	*146,04*	*154,49*	*84,84*	*87,05*	*163,76*	*230,34*	*190,12*	*173,83*	*178,49*	*201,59*	*168,76*	*146,21*	*232,74*	*128,50*	*109,95*	*62,11*	*9,34*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.308,41	60,18	44,66	127,73	30,06		0,51	10,52	5,60	30,78	37,18	54,44	21,83	1,19	5,47	64,04	15,99	36,63	93,80	40,70	24,66	14,83	37,13	51,06	32,05	47,06	74,21	77,63	80,93	48,08	30,86	12,95	14,76	20,33	12,89	15,62	18,42	13,63
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	931,24	53,92	11,67	34,64	14,81	12,78	25,92	0,75	25,28	16,74	15,86	15,87	12,05	6,56	19,61	16,11	10,21	11,87	58,26	24,93	17,06	14,99	14,66	23,74	9,26	26,50	27,69	17,97	40,86	10,20	41,45	14,70	28,48	29,90	28,54	64,46	82,02	50,92
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	157,72																											130,33	3,99	4,87							18,53	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																																						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.095,86			464,99					87,86	61,23	12,30		1,73																		274,09	1,70	42,65				48,58	100,74
-	*Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN*	*417,47*																														*274,09*		*42,65*					*100,74*
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	2.271,83	37,70	4,03	7,52	11,60	1,45	13,19	3,98	11,41	8,13	15,16	56,67	4,29	9,20	12,89	21,00	54,82	140,92	130,18	31,63	10,28	6,41	5,65	13,53	12,55	13,45	351,71	130,40	466,26	48,58	189,10	7,31	12,83	59,18	101,30	6,85	243,04	17,58
1.8	Đất làm muối	LMU																																						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	115,58	9,34	1,06	2,59		2,02	5,46	0,65	3,14	2,04	0,65	4,93	5,73	6,01	0,77	4,95	17,16	4,25	6,75	1,52	1,14	1,23	1,95	0,19	4,68	0,41	3,02	6,07	3,51	0,01	1,40		0,89	0,26	3,62		8,16	
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***6.623,16***	***325,06***	***147,02***	***371,79***	***133,76***	***138,01***	***178,81***	***123,65***	***176,56***	***138,34***	***160,50***	***206,73***	***154,02***	***120,54***	***175,19***	***229,11***	***116,88***	***159,95***	***199,77***	***213,79***	***108,95***	***94,84***	***116,62***	***117,22***	***107,77***	***90,89***	***221,35***	***161,12***	***309,94***	***172,00***	***239,87***	***184,83***	***129,45***	***197,97***	***124,39***	***210,39***	***319,09***	***247,02***
2.1	Đất quốc phòng	CQP	66,69	0,34		2,67					43,00	2,15	2,00																						1,22				0,91	14,41
2.2	Đất an ninh	CAN	0,94	0,94																																				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																																						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	57,03					6,59		11,82						8,30						24,60		5,71																	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	227,36	7,66	0,35		0,48	1,81	5,63	1,70	2,34	1,50	2,49		2,40			4,69	0,72	0,43	1,64	10,87	10,05	1,00	1,81	0,79	9,06		0,87	1,51	0,99	1,18	0,61	26,19	17,96	5,83	1,02	38,66	5,74	59,38
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	148,31	26,19	0,21	6,92		5,43	5,97	7,22	5,42	3,61	5,09	0,25		13,77	0,33	6,28	0,07	0,92	6,09	0,23	18,80	7,51	6,28	1,74	2,42	1,58		1,28	0,21			3,20	0,19	1,24	0,71	2,51	0,68	5,97
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																																						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	3,16		0,45		2,71																																	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.945,87	147,33	45,66	107,54	42,95	71,86	114,83	49,75	64,54	79,61	74,53	79,03	72,29	57,99	76,08	126,97	65,86	77,94	124,33	95,56	50,16	42,52	54,64	48,25	44,75	44,96	124,11	83,69	139,27	66,28	122,17	71,66	55,31	102,01	54,41	68,38	122,39	76,27
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*1.924,72*	*100,02*	*25,03*	*56,02*	*25,18*	*51,69*	*87,83*	*33,61*	*37,60*	*44,71*	*55,34*	*49,98*	*48,39*	*37,73*	*49,49*	*89,60*	*38,63*	*48,37*	*90,21*	*65,94*	*35,93*	*28,74*	*38,73*	*33,55*	*29,04*	*30,77*	*81,58*	*67,72*	*75,63*	*37,50*	*68,85*	*52,70*	*42,67*	*71,20*	*34,33*	*42,30*	*64,08*	*54,01*
-	*Đất thuỷ lợi*	*DTL*	*573,40*	*15,65*	*12,25*	*37,45*	*11,72*	*9,83*	*12,25*	*4,11*	*18,18*	*21,22*	*4,53*	*17,08*	*16,52*	*12,62*	*18,15*	*22,87*	*16,33*	*17,71*	*14,25*	*16,05*	*4,43*	*5,83*	*5,60*	*5,96*	*3,54*	*7,27*	*34,88*	*7,33*	*52,07*	*19,90*	*41,79*	*5,65*	*3,09*	*13,88*	*9,29*	*4,45*	*44,64*	*5,03*
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hoá*	*DVH*	*40,35*	*4,93*	*1,02*	*0,77*	*0,39*	*0,46*	*0,18*	*0,83*	*0,79*	*0,27*	*2,73*	*1,10*	*0,32*	*0,58*	*2,05*	*1,30*	*0,48*	*0,48*	*3,16*	*1,11*	*0,86*	*0,64*	*1,14*	*0,83*	*0,82*	*0,62*	*0,88*	*0,59*	*1,92*	*0,98*	*1,52*	*0,93*	*1,30*	*0,71*	*0,45*	*0,31*	*0,65*	*2,28*
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*17,27*	*3,19*	*0,23*	*0,63*	*0,23*	*0,09*	*0,98*	*0,88*	*0,14*	*0,15*	*0,43*	*0,32*	*0,26*	*0,30*	*0,21*	*0,57*	*0,22*	*0,21*	*0,33*	*0,31*	*3,12*	*0,15*	*0,18*	*0,39*	*0,65*	*0,37*	*0,12*	*0,32*	*0,46*	*0,15*	*0,15*	*0,29*	*0,14*	*0,50*	*0,17*	*0,15*	*0,10*	*0,19*
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*90,70*	*7,84*	*1,48*	*3,29*	*1,71*	*1,55*	*3,39*	*3,48*	*2,06*	*2,02*	*2,67*	*2,18*	*1,22*	*1,61*	*1,38*	*2,72*	*1,54*	*1,59*	*4,91*	*2,74*	*1,32*	*1,21*	*1,37*	*3,42*	*4,57*	*1,47*	*1,67*	*1,53*	*2,07*	*1,53*	*0,95*	*2,33*	*2,24*	*6,91*	*1,31*	*2,53*	*2,34*	*2,54*
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*40,99*	*4,71*	*1,04*	*2,00*	*0,40*	*0,64*	*1,67*	*1,62*	*1,25*	*0,50*	*1,02*	*1,51*	*0,27*	*0,66*		*0,92*	*0,93*	*1,07*	*1,67*	*0,45*	*0,68*	*1,48*	*1,32*	*0,68*	*1,24*	*0,78*	*0,41*	*0,96*	*1,14*	*1,54*	*1,60*	*1,31*	*0,44*	*0,74*	*0,98*	*0,69*	*1,21*	*1,45*
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*3,35*	*0,27*	*0,04*	*0,49*	*0,05*				*0,16*		*0,03*	*0,03*	*0,02*			*0,96*	*0,03*		*0,03*		*0,51*		*0,02*	*0,01*		*0,01*	*0,22*		*0,04*		*0,01*	*0,02*		*0,25*	*0,05*	*0,01*		*0,10*
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	*1,17*	*0,12*	*0,02*	*0,02*		*0,05*	*0,04*	*0,02*	*0,03*		*0,07*				*0,05*	*0,04*	*0,04*	*0,03*	*0,03*	*0,07*	*0,02*	*0,01*	*0,01*		*0,10*		*0,02*	*0,03*	*0,09*	*0,02*	*0,03*	*0,05*	*0,02*	*0,05*	*0,04*		*0,03*	*0,03*
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*																																						
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	*5,70*	*0,28*	*0,71*	*0,13*	*0,41*		*0,07*				*0,27*								*0,99*	*0,79*					*0,13*				*0,22*			*0,49*	*0,11*	*0,94*			*0,17*	
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*12,61*	*0,48*	*0,33*	*0,46*	*0,11*	*0,99*	*0,14*	*0,10*		*0,54*	*0,33*			*0,36*	*0,11*	*2,99*	*0,54*	*0,14*			*0,44*	*0,45*					*0,03*								*0,52*	*0,50*		*3,03*
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*13,25*	*0,11*			*1,31*		*0,97*		*0,49*	*1,01*	*0,14*	*0,71*	*0,28*	*0,45*	*0,69*		*1,02*	*0,10*		*1,90*					*0,13*		*0,97*					*0,45*		*0,18*	*0,15*	*2,18*		
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*206,97*	*8,25*	*3,40*	*6,03*	*0,80*	*5,98*	*7,21*	*4,21*	*3,15*	*9,20*	*6,96*	*6,12*	*4,94*	*3,64*	*3,57*	*4,24*	*6,03*	*8,07*	*8,75*	*5,96*	*2,59*	*4,01*	*2,34*	*3,29*	*3,96*	*2,53*	*4,30*	*4,67*	*4,80*	*4,66*	*7,27*	*7,02*	*5,04*	*6,33*	*7,05*	*14,18*	*8,83*	*7,61*
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*																																						
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*																																						
-	*Đất chợ*	*DCH*	*15,41*	*1,46*	*0,10*	*0,24*	*0,64*	*0,59*	*0,09*	*0,89*	*0,70*				*0,08*	*0,04*	*0,38*	*0,76*	*0,07*	*0,17*		*0,24*	*0,24*		*3,93*		*0,71*	*0,17*		*0,54*	*0,85*			*0,41*	*0,27*	*0,33*	*0,07*	*1,09*	*0,35*	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																																						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																																						
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	42,83	1,63				0,26		0,67				0,03	0,14	0,14				0,39			0,07				0,05	0,04			0,38			6,36	3,93	0,56		28,01	0,20	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.914,63		38,91	80,50	39,04	51,13	48,39	41,78	39,92	38,39	59,44	57,39	46,97	39,91	41,68	57,91	30,22	43,86	53,92	82,04	28,46	37,79	53,39	65,98	48,04	38,56	65,08	63,12	60,20	39,96	42,50	76,29	49,77	78,05	52,11	71,95	77,38	74,57
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	108,75	108,75																																				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	27,36	4,51	0,44	1,56	0,69	0,20	1,74	0,25	0,47	0,27	1,64	0,51	0,73	0,38	0,75	1,75	0,55	0,41	1,24	0,47	0,41	0,31	0,18	0,42	0,23	0,42	0,35	0,90	0,39	0,57	1,32	0,51	0,78	0,37	0,46	0,54	0,32	0,30
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	8,43	1,94		1,34			1,44	2,13	0,66					0,05							0,07		0,04		0,13					0,33							0,29	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																																						
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	17,06	0,30	0,09	0,15	0,04	0,72	0,23		0,56	0,38	0,12	0,05	0,03		0,04	1,73	0,24	0,54	1,22	0,02	0,10		0,27	0,04	3,00	0,14	0,15	1,96	0,47	0,32	1,41	0,62	0,29	0,60	0,06	0,34	0,23	0,60
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.028,57	24,97	60,90	171,10	47,85			8,33	13,57	12,42	15,18	69,48	31,46		56,31	29,28	19,23	35,45	11,32		0,83					5,18	30,79	8,66	108,02	63,36	53,48			9,31	15,62		110,96	15,52
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	26,14	0,51					0,57		6,08							0,50									0,09						18,38							
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																																						
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	***238,36***	***2,38***	***1,83***	***66,72***	***0,11***	***0,23***	***1,12***	***9,45***	***0,39***	***2,53***	***4,14***	***16,54***	***14,96***	***0,02***	***2,00***	***6,34***	***6,79***	***2,30***	***3,02***	***0,18***	***0,14***		***0,47***	***0,59***	***0,37***	***0,53***	***0,95***	***2,04***	***0,96***	***0,20***	***5,64***	***1,33***	***0,45***	***0,79***	***0,17***	***0,12***	***50,51***	***32,03***

Biểu 02/CH

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
HUYỆN HOẰNG HÓA, TỈNH THANH HÓA

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt	Kết quả thực hiện đến 01/12/2024		
				Diện tích	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***13.142,87***	***13.369,80***	***226,93***	***101,73***
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.261,61	7.543,37	281,76	103,88
-	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC*	*7.134,93*	*6.990,08*	*-144,84*	*97,97*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.128,31	1.274,37	146,06	112,94
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	928,86	929,48	0,62	100,07
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	157,72	157,72		100,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.161,35	1.088,52	-72,83	93,73
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	2.391,31	2.260,76	-130,55	94,54
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	113,70	115,58	1,87	101,65
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***7.086,41***	***6.781,34***	***-305,07***	***95,69***
2.1	Đất quốc phòng	CQP	74,03	74,03		*100,00*
2.2	Đất an ninh	CAN	0,94	0,94		*100,00*
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	178,51		-178,51	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	57,93	57,03	-0,90	98,45
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	269,13	228,75	-40,38	85,00
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	191,10	148,75	-42,35	77,84
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	10,00		-10,00	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	3,16	3,16		100,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.106,30	3.050,27	-56,04	98,20
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*2.053,97*	*2.017,03*	*-36,94*	*98,20*
-	*Đất thuỷ lợi*	*DTL*	*562,55*	*576,30*	*13,75*	*102,44*
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hoá*	*DVH*	*49,53*	*41,19*	*-8,34*	*83,16*
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*22,03*	*19,99*	*-2,04*	*90,74*
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*99,52*	*92,83*	*-6,68*	*93,28*
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*48,93*	*41,39*	*-7,53*	*84,61*
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*4,45*	*4,09*	*-0,36*	*91,94*
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	*1,16*	*1,17*	*0,01*	*100,52*
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*				
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	*6,33*	*5,70*	*-0,63*	*90,05*
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*12,79*	*12,61*	*-0,18*	*98,56*
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*21,25*	*15,85*	*-5,40*	*74,59*
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*208,12*	*206,93*	*-1,19*	*99,43*
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*				
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*				
-	*Đất chợ*	*DCH*	*15,69*	*15,19*	*-0,50*	*96,81*
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH				
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	58,85	51,02	-7,83	86,69
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.064,07	1.938,99	-125,08	93,94
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	122,76	119,66	-3,10	97,47
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28,68	27,93	-0,75	97,40
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	8,43	8,43		100,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	19,66	17,19	-2,47	87,44
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	876,54	1.029,02	152,48	117,40
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	16,30	26,14	9,85	160,41
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	***157,96***	***236,10***	***78,14***	***149,47***

Biểu 06/CH

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN HOẰNG HÓA, TỈNH THANH HÓA

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																																					Cơ cấu (%)
				TT. Bút Sơn	Xã Hoằng Giang	Xã Hoằng Xuân	Xã Hoằng Phượng	Xã Hoằng Phú	Xã Hoằng Quý	Xã Hoằng Kim	Xã Hoằng Trung	Xã Hoằng Trinh	Xã Hoằng Sơn	Xã Hoằng Xuyên	Xã Hoằng Cát	Xã Hoằng Quý	Xã Hoằng Hợp	Xã Hoằng Đức	Xã Hoằng Hà	Xã Hoằng Đạt	Xã Hoằng Đạo	Xã Hoằng Thắng	Xã Hoằng Đồng	Xã Hoằng Thái	Xã Hoằng Thịnh	Xã Hoằng Thành	Xã Hoằng Lộc	Xã Hoằng Trạch	Xã Hoằng Phong	Xã Hoằng Lưu	Xã Hoằng Châu	Xã Hoằng Tân	Xã Hoằng Yến	Xã Hoằng Tiến	Xã Hoằng Hải	Xã Hoằng Ngọc	Xã Hoằng Đông	Xã Hoằng Thanh	Xã Hoằng Phụ	Xã Hoằng Trường	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+..	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)	(39)	(40)	(41)	(42)	
I	**Loại đất**																																								
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		**20.387,24**	**773,52**	**363,93**	**1.346,02**	**390,49**	**406,41**	**514,96**	**279,63**	**491,32**	**571,88**	**569,64**	**605,74**	**441,95**	**358,39**	**437,68**	**743,55**	**426,99**	**588,33**	**689,19**	**602,23**	**294,32**	**284,95**	**333,13**	**359,16**	**253,75**	**353,89**	**909,28**	**585,35**	**1.235,22**	**472,06**	**990,91**	**431,25**	**380,38**	**583,39**	**433,92**	**407,40**	**900,44**	**576,58**	**100,00**
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***13.130,30***	***408,39***	***212,28***	***951,34***	***255,52***	***265,78***	***287,56***	***143,04***	***299,01***	***422,34***	***403,68***	***300,72***	***243,61***	***216,17***	***257,18***	***484,19***	***297,25***	***418,14***	***479,61***	***379,75***	***157,15***	***188,09***	***161,24***	***234,83***	***139,79***	***261,92***	***684,35***	***405,18***	***987,24***	***333,30***	***791,41***	***229,53***	***245,86***	***358,95***	***265,65***	***190,24***	***504,87***	***265,18***	***64,40***
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.252,33	259,77	152,46	280,46	199,15	250,58	246,97	119,62	166,71	304,95	322,52	203,19	203,58	195,36	220,46	380,87	200,57	224,95	192,93	288,58	116,18	151,53	113,37	148,57	85,04	174,80	230,34	196,87	203,78	187,55	200,71	200,15	154,13	253,59	128,27	107,33	90,21	96,24	35,57
-	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC*	*7.134,36*	*249,89*	*151,87*	*278,72*	*192,69*	*250,58*	*246,97*	*119,36*	*165,24*	*303,89*	*315,04*	*201,68*	*203,58*	*195,36*	*219,88*	*378,40*	*196,42*	*224,22*	*189,53*	*288,58*	*116,18*	*145,13*	*113,27*	*147,61*	*85,04*	*163,50*	*230,34*	*196,87*	*203,22*	*187,24*	*199,66*	*198,84*	*153,21*	*238,29*	*115,96*	*107,33*	*85,12*	*75,65*	*34,99*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.127,98	52,48	43,06	103,36	29,97		0,45	10,32	4,60	29,27	37,18	20,18	18,91	1,19	4,82	62,96	15,64	36,23	91,45	33,51	14,15	14,60	28,31	49,00	28,25	47,06	71,79	47,03	77,56	48,03	28,25	5,31	7,07	18,20	8,62	12,03	16,72	10,41	5,53
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	928,65	53,04	11,67	34,57	14,81	12,78	24,77	0,75	25,28	16,74	15,86	15,87	11,87	6,56	19,61	16,07	10,21	11,87	58,03	24,92	17,06	14,99	14,51	23,74	9,26	26,50	27,69	23,97	40,86	10,20	41,43	14,70	28,46	29,90	28,54	64,46	81,64	45,46	4,56
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	157,72																												130,33	3,99	4,87						18,53		0,77
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																																							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.161,35			522,83				7,72	87,86	61,23	12,30		1,73																		274,06	1,70	42,65				48,58	100,70	5,70
-	*Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN*	*417,47*																														*274,09*		*42,65*					*100,74*	*2,05*
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	2.388,56	33,76	4,03	7,52	11,60	0,39	11,59	3,98	11,41	8,10	15,16	56,55	3,79	9,20	12,30	17,33	53,67	140,83	129,84	31,23	7,91	5,73	3,10	13,33	12,55	13,15	351,71	131,24	531,20	83,52	240,69	5,88	12,67	57,00	96,76	6,42	241,03	12,37	11,72
1.8	Đất làm muối	LMU																																							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	113,70	9,34	1,06	2,59		2,02	3,78	0,65	3,14	2,04	0,65	4,93	3,73	3,85		6,95	17,16	4,25	7,35	1,52	1,85	1,23	1,95	0,19	4,68	0,41	2,81	6,07	3,51	0,01	1,40	1,80	0,89	0,26	3,46		8,16		0,56
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***7.099,77***	***362,77***	***149,82***	***394,26***	***134,85***	***140,41***	***226,31***	***135,96***	***192,15***	***147,01***	***161,83***	***289,16***	***183,52***	***142,20***	***178,50***	***253,07***	***122,96***	***167,90***	***206,79***	***222,30***	***137,04***	***96,87***	***171,56***	***123,76***	***113,73***	***91,44***	***223,98***	***178,14***	***247,03***	***138,56***	***193,87***	***200,38***	***134,08***	***223,89***	***168,10***	***217,03***	***345,05***	***283,49***	***34,82***
2.1	Đất quốc phòng	CQP	74,03	0,34		10,01					43,00	2,15	2,00																						1,22				0,91	14,41	0,36
2.2	Đất an ninh	CAN	0,94	0,94																																					0,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	178,51						47,06					85,08	33,28	13,10																									0,88
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	57,93					7,49		11,82						8,30						24,60		5,71																	0,28
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	269,06	9,37	1,35	0,50	0,78	1,73	5,63	7,18	3,21	1,50	2,79		3,80		0,50	5,48	1,22	0,43	2,39	12,27	10,88	1,45	1,81	0,79	11,36		1,08	6,79	1,69	2,11	0,81	27,21	17,96	8,97	2,29	39,30	6,30	68,13	1,32
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	191,10	26,75	0,21	8,32		5,43	10,27	7,20	9,95	11,39	6,26	0,25	1,00	20,46	2,34	6,01	0,07	0,92	6,59	0,23	19,86	7,51	8,08	3,24	2,42	1,58		8,51	0,21	0,25		3,20	0,19	2,32	1,26	2,51	1,58	4,75	0,94
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	10,00				10,00																																	0,05
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	3,16		0,45		2,71																																	0,02
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.115,37	166,38	47,46	120,85	43,75	73,60	111,30	55,74	73,21	79,41	74,39	75,55	66,12	57,91	76,88	137,00	71,68	85,16	128,30	100,43	52,47	43,56	59,21	51,62	46,63	45,74	124,03	86,61	140,10	66,46	127,09	80,08	57,25	106,01	75,64	70,67	137,97	99,12	15,28
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*2.058,95*	*119,20*	*25,83*	*62,25*	*25,48*	*51,62*	*83,72*	*38,02*	*46,26*	*44,62*	*55,20*	*47,83*	*46,01*	*38,24*	*50,29*	*99,65*	*43,53*	*55,00*	*95,92*	*68,20*	*38,10*	*29,81*	*38,21*	*35,46*	*28,91*	*31,29*	*81,51*	*67,21*	*75,79*	*37,65*	*71,61*	*59,62*	*44,55*	*70,24*	*51,25*	*43,12*	*79,32*	*78,39*	*10,10*
-	*Đất thuỷ lợi*	*DTL*	*566,58*	*15,17*	*12,25*	*43,02*	*11,72*	*9,83*	*11,00*	*4,06*	*18,18*	*21,11*	*4,53*	*15,46*	*13,11*	*12,02*	*18,15*	*22,35*	*16,25*	*17,57*	*12,22*	*15,84*	*3,97*	*5,63*	*4,60*	*5,92*	*3,45*	*7,27*	*34,87*	*7,49*	*52,57*	*19,88*	*42,15*	*4,39*	*3,04*	*15,34*	*10,48*	*4,45*	*43,74*	*3,53*	*2,78*
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hoá*	*DVH*	*49,75*	*5,43*	*2,02*	*1,77*	*0,39*	*1,26*	*0,18*	*1,16*	*0,79*	*0,27*	*2,73*	*1,10*	*0,32*	*0,58*	*2,05*	*1,28*	*0,48*	*0,68*	*3,16*	*1,89*	*1,17*	*0,64*	*2,34*	*0,83*	*0,82*	*0,52*	*0,88*	*0,59*	*2,08*	*0,98*	*1,91*	*3,15*	*1,30*	*1,06*	*0,65*	*0,31*	*0,72*	*2,27*	*0,24*
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*22,03*	*2,99*	*0,23*	*0,63*	*0,23*	*0,09*	*2,08*	*0,88*	*0,14*	*0,15*	*0,43*	*0,32*	*0,26*	*0,30*	*0,21*	*0,79*	*0,22*	*0,21*	*0,33*	*0,31*	*3,12*	*0,15*	*0,18*	*0,39*	*0,65*	*0,37*	*0,12*	*0,62*	*0,46*	*0,20*	*0,15*	*0,29*	*0,14*	*3,00*	*0,97*	*0,15*	*0,10*	*0,18*	*0,11*
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*99,70*	*8,97*	*1,48*	*3,29*	*1,71*	*1,55*	*3,94*	*3,48*	*2,06*	*2,02*	*2,67*	*2,18*	*1,22*	*1,61*	*1,38*	*3,03*	*1,84*	*1,59*	*5,21*	*3,09*	*1,91*	*1,37*	*2,03*	*4,92*	*5,27*	*1,83*	*1,67*	*2,67*	*2,07*	*1,53*	*1,10*	*2,33*	*2,24*	*6,91*	*1,99*	*2,53*	*2,45*	*2,54*	*0,49*
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*49,12*	*4,17*	*1,04*	*2,00*	*0,40*	*0,64*	*1,67*	*1,62*	*1,25*	*0,50*	*1,02*	*1,51*	*0,27*	*0,66*		*0,92*	*0,93*	*1,77*	*1,66*	*0,45*	*0,68*	*1,48*	*5,55*	*0,68*	*0,54*	*0,78*	*0,41*	*2,12*	*1,14*	*1,54*	*2,85*	*1,31*	*0,54*	*1,02*	*1,53*	*0,69*	*2,32*	*1,44*	*0,24*
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*4,45*	*0,27*	*0,04*	*1,24*	*0,05*		*0,01*		*0,17*		*0,03*	*0,03*	*0,03*			*0,96*	*0,03*		*0,03*	*0,01*	*0,51*		*0,02*	*0,01*	*0,00*	*0,01*	*0,22*	*0,01*	*0,04*		*0,01*	*0,02*		*0,53*	*0,05*	*0,01*		*0,13*	*0,02*
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	*1,24*	*0,17*	*0,02*	*0,02*		*0,05*	*0,04*	*0,02*	*0,03*		*0,07*				*0,05*	*0,04*	*0,04*	*0,03*	*0,03*	*0,07*	*0,04*	*0,01*	*0,01*			*0,10*		*0,02*	*0,03*	*0,09*	*0,02*	*0,03*	*0,05*	*0,02*	*0,05*	*0,04*		*0,03*	*0,03*	*0,01*
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*																																							
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	*6,33*	*0,28*	*0,71*	*0,13*	*0,41*		*0,07*				*0,27*								*0,99*	*0,79*					*0,21*				*0,22*			*1,04*	*0,11*	*0,94*			*0,17*		*0,03*
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*12,79*	*0,48*	*0,33*	*0,46*	*0,11*	*0,99*	*0,14*	*0,10*		*0,54*	*0,33*			*0,36*	*0,11*	*2,99*	*0,54*	*0,14*			*0,44*	*0,45*					*0,03*							*0,09*	*0,61*	*0,50*		*3,03*	*0,06*
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*21,25*	*0,11*			*1,41*		*0,97*	*1,30*	*0,49*	*1,01*	*0,14*	*1,41*	*0,28*	*0,45*	*0,69*		*1,72*	*0,10*		*3,58*				*0,13*	*2,03*	*0,97*						*0,45*		*0,18*	*0,15*	*3,68*			*0,10*
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*208,06*	*8,25*	*3,40*	*6,03*	*1,20*	*6,48*	*7,38*	*4,21*	*3,15*	*9,20*	*6,96*	*5,71*	*4,54*	*3,64*	*3,57*	*4,23*	*6,03*	*7,90*	*8,75*	*5,96*	*2,27*	*4,01*	*2,34*	*3,29*	*3,96*	*2,53*	*4,30*	*5,34*	*4,80*	*4,66*	*7,27*	*7,02*	*5,04*	*6,30*	*7,85*	*14,15*	*8,78*	*7,60*	*1,02*
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*																																							
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*																																							
-	*Đất chợ*	*DCH*	*15,12*	*0,89*	*0,10*	*0,02*	*0,64*	*1,09*	*0,09*	*0,89*	*0,70*				*0,08*	*0,04*	*0,38*	*0,76*	*0,07*	*0,17*		*0,24*	*0,24*		*3,93*		*0,71*	*0,17*		*0,54*	*0,85*			*0,41*	*0,27*	*0,33*	*0,07*	*1,09*	*0,35*		*0,07*
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																																							
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																																							
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	59,39	3,21				0,26		0,67				0,03	0,14	0,16		4,83	0,30	0,39			1,04		0,89		0,05	0,04	1,30	0,38	0,38			6,36	4,26	2,77	1,33	28,01	0,72	1,89	0,29
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.068,00		38,91	80,41	39,03	50,98	48,39	42,77	41,44	39,48	59,44	58,26	46,97	41,85	41,68	65,90	29,80	44,59	55,72	84,28	51,39	38,33	101,08	67,65	49,81	38,33	66,28	64,34	60,77	40,16	43,01	82,40	52,14	92,18	67,74	75,67	85,59	81,24	10,14
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	123,01	123,01																																					0,60
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28,68	5,08	0,44	1,56	0,69	0,20	1,42	0,12	0,47	0,27	1,64	0,51	0,73	0,38	0,75	1,75	0,55	0,41	1,24	0,47	0,41	0,31	0,18	0,42	0,23	0,42	0,35	0,90	0,39	0,57	2,52	0,51	0,78	0,37	0,46	0,54	0,32	0,30	0,14
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	8,43	1,94		1,34			1,44	2,13	0,66					0,05							0,07		0,04		0,13					0,33							0,29		0,04
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																																							
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	19,66	0,22	0,09	0,15	0,04	0,72	0,23		0,56	0,38	0,12	0,05	0,03		0,04	1,93	0,24	0,54	1,22	0,02	0,10		0,27	0,04	3,00	0,14	0,15	1,96	0,47	0,32	1,41	0,62	0,29	0,53	2,39	0,34	0,44	0,60	0,10
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	876,19	25,21	60,90	171,10	37,85			8,33	13,57	12,42	15,18	69,43	31,46		56,31	29,68	19,11	35,45	11,32		0,83					5,18	30,79	8,65	43,02	28,36	13,46			9,25	15,34		110,96	13,04	4,30
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	16,30	0,31					0,57		6,08							0,50									0,09						5,58			1,49	1,66				0,08
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																																							
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	***157,17***	***2,35***	***1,83***	***0,43***	***0,11***	***0,21***	***1,10***	***0,63***	***0,17***	***2,53***	***4,14***	***15,86***	***14,83***	***0,02***	***2,00***	***6,29***	***6,78***	***2,30***	***2,79***	***0,18***	***0,14***		***0,33***	***0,57***	***0,23***	***0,53***	***0,95***	***2,03***	***0,96***	***0,20***	***5,63***	***1,33***	***0,44***	***0,56***	***0,17***	***0,12***	***50,51***	***27,91***	***0,77***
II	**Khu chức năng**																																							
1	***Đất khu công nghệ cao***	***KCN***																																							
2	***Đất khu kinh tế***	***KKT***																																							
3	***Đất đô thị***	***KDT***	***773,50***	***773,50***																																					
4	***Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)***	***KNN***	***8.156,17***	***306,00***	***165,43***	***319,92***	***209,30***	***265,38***	***273,44***	***120,73***	***193,32***	***323,88***	***331,60***	***219,92***	***217,48***	***203,78***	***243,08***	***397,92***	***209,13***	***238,80***	***249,59***	***315,93***	***133,85***	***161,00***	***128,49***	***172,26***	***94,83***	***191,12***	***263,40***	***221,97***	***252,18***	***200,51***	***247,65***	***214,35***	***182,21***	***270,34***	***145,84***	***172,48***	***175,55***	***123,50***	
5	***Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)***	***KLN***	***1.185,41***			***462,63***				***6,83***	***77,75***	***54,18***	***10,88***		***1,53***																***130,33***	***3,99***	***247,40***	***1,50***	***37,74***				***61,51***	***89,14***	
6	***Khu du lịch***	***KDL***																																							
7	***Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học***	***KBT***																																							
8	***Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)***	***KPC***	***236,44***					***7,49***	***47,06***	***11,82***				***85,08***	***33,28***	***21,39***						***24,60***		***5,71***																	
9	***Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)***	***DTC***	***6.226,72***	***318,49***	***131,85***	***346,97***	***118,68***	***123,13***	***199,16***	***119,66***	***169,10***	***129,38***	***142,42***	***253,72***	***161,50***	***125,14***	***156,38***	***222,72***	***108,21***	***147,76***	***181,86***	***195,64***	***120,60***	***85,25***	***150,98***	***108,91***	***100,08***	***80,48***	***197,12***	***156,06***	***217,40***	***121,94***	***170,06***	***175,83***	***117,56***	***195,81***	***146,64***	***190,97***	***293,97***	***245,26***	
10	***Khu thương mại - dịch vụ***	***KTM***	***288,85***	***10,50***	***1,60***	***1,10***	***1,03***	***2,23***	***6,43***	***7,55***	***3,66***	***1,93***	***3,32***	***0,46***	***4,24***	***0,37***	***0,98***	***6,43***	***1,64***	***0,96***	***3,31***	***12,92***	***11,25***	***1,73***	***2,18***	***1,13***	***11,64***	***0,30***	***1,87***	***7,44***	***2,42***	***2,47***	***1,50***	***27,79***	***18,39***	***9,64***	***2,78***	***39,71***	***7,08***	***68,86***	
11	***Khu đô thị - thương mại - dịch vụ***	***KDV***	***6.515,57***	***329,00***	***133,44***	***348,07***	***119,70***	***125,36***	***205,59***	***127,20***	***172,76***	***131,31***	***145,74***	***254,18***	***165,75***	***125,51***	***157,36***	***229,15***	***109,85***	***148,72***	***185,18***	***208,56***	***131,85***	***86,98***	***153,16***	***110,04***	***111,73***	***80,78***	***198,98***	***163,50***	***219,82***	***124,42***	***171,56***	***203,62***	***135,95***	***205,45***	***149,42***	***230,69***	***301,06***	***314,13***	
12	***Khu dân cư nông thôn***	***DNT***	***2.060,81***		***38,91***	***80,41***	***39,03***	***50,98***	***48,39***	***42,77***	***41,44***	***39,48***	***59,44***	***58,26***	***46,97***	***41,85***	***41,68***	***65,90***	***29,80***	***44,59***	***55,74***	***84,28***	***51,39***	***38,33***	***101,08***	***67,65***	***49,81***	***38,33***	***66,28***	***64,34***	***60,77***	***40,16***	***43,01***	***81,83***	***51,97***	***92,18***	***67,74***	***75,63***	***80,44***	***79,93***	
13	***Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn***	***KON***	***2.225,16***		***39,13***	***88,74***	***39,03***	***56,41***	***58,66***	***49,98***	***51,38***	***50,87***	***65,70***	***58,51***	***47,97***	***62,30***	***44,02***	***71,91***	***29,87***	***45,51***	***62,33***	***84,51***	***71,25***	***45,84***	***109,16***	***70,88***	***52,23***	***39,91***	***66,28***	***72,85***	***60,98***	***40,41***	***43,01***	***85,03***	***52,16***	***94,50***	***68,99***	***78,14***	***82,02***	***84,68***	

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Biểu 07/CH

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN HOẰNG HÓA, TỈNH THANH HÓA

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																																							
				TT. Bút Sơn	Xã Hoằng Giang	Xã Hoằng Xuân	Xã Hoằng Phượng	Xã Hoằng Phú	Xã Hoằng Quỳ	Xã Hoằng Kim	Xã Hoằng Trung	Xã Hoằng Trinh	Xã Hoằng Sơn	Xã Hoằng Xuyên	Xã Hoằng Cát	Xã Hoằng Quý	Xã Hoằng Hợp	Xã Hoằng Đức	Xã Hoằng Hà	Xã Hoằng Đạt	Xã Hoằng Đạo	Xã Hoằng Thắng	Xã Hoằng Đồng	Xã Hoằng Thái	Xã Hoằng Thịnh	Xã Hoằng Thành	Xã Hoằng Lộc	Xã Hoằng Trạch	Xã Hoằng Phong	Xã Hoằng Lưu	Xã Hoằng Châu	Xã Hoằng Tân	Xã Hoằng Yến	Xã Hoằng Tiến	Xã Hoằng Hải	Xã Hoằng Ngọc	Xã Hoằng Đông	Xã Hoằng Thanh	Xã Hoằng Phụ	Xã Hoằng Trường
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+..	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)	(39)	(40)	(41)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**622,09**	**37,68**	**2,80**	**22,12**	**1,09**	**2,39**	**47,48**	**11,21**	**15,37**	**8,67**	**1,33**	**81,75**	**29,36**	**21,66**	**3,31**	**21,79**	**6,07**	**7,95**	**6,79**	**8,52**	**29,55**	**2,02**	**54,80**	**6,52**	**5,82**	**0,56**	**2,63**	**17,01**	**2,09**	**1,56**	**6,79**	**15,72**	**4,46**	**25,69**	**42,24**	**6,64**	**25,97**	**32,35**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	467,13	25,15	1,20	7,16	1,00	1,33	42,27	11,01	14,37	7,13	1,33	80,97	23,77	19,51	1,30	19,53	4,57	7,46	3,77	0,91	15,92	1,11	49,27	4,26	2,02	0,26		2,73	1,36	1,45	2,93	9,13	4,10	21,38	34,74	2,62	21,88	18,42
-	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC/PNN*	*405,15*	24,50	1,20	5,48	0,50	1,33	42,27	9,82	12,47	4,73	1,03	80,77	23,77	19,51	1,10	9,73	4,37	7,46	3,77	0,91	15,92	0,91	47,70	3,06	2,02	0,26		2,73	0,40	1,25	1,93	7,33	3,35	17,46	32,55	2,62	10,04	0,93
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	93,46	7,70	1,60	6,78	0,09		0,06	0,20	1,00	1,51		0,66	2,92		0,65	1,08	0,35	0,40	1,75	7,19	10,54	0,23	2,81	2,06	3,80		2,42	14,12	0,67	0,05	2,61	5,12	0,21	2,13	4,23	3,58	1,69	3,23
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	9,64	0,89		0,07			1,85						0,18			0,03			0,58	0,01			0,16								0,02	0,02					0,39	5,45
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN																																						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																																						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	8,17			8,11																											0,03						0,04
-	*Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN/PNN*																																						
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	36,70	3,94				1,06	1,61			0,03		0,12	0,50		0,59	3,66	1,15	0,09	0,69	0,40	3,10	0,68	2,56	0,20		0,30		0,16	0,06	0,06	1,20	1,45	0,15	2,18	3,11	0,43	2,01	5,22
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																																						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	6,98						1,69						2,00	2,15	0,77												0,21							0,16				
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**2,40**						**0,70**												**0,70**								**1,00**											
	Trong đó:																																							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	1,05						0,70												0,35																			
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																																						
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS	0,35																		0,35																			
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																																						
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	1,00																										1,00											
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																																						
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR[(a)]																																						
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR[(a)]																																						
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR[(a)]																																						
-	*Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN/NKR[(a)]*																																						
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**16,94**	**1,90**							**0,08**	**0,03**		**0,08**		**0,01**		**1,08**	**0,01**	**0,02**	**0,16**	**0,33**	**3,38**		**4,30**		**0,05**		**0,03**	**0,07**	**0,01**		**0,02**	**0,76**	**0,10**	**1,77**	**2,19**	**0,05**	**0,04**	**0,47**

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thuỷ sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Biểu 08/CH

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN HOẰNG HÓA, TỈNH THANH HÓA

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																																						
				TT. Bút Sơn	Xã Hoằng Giang	Xã Hoằng Xuân	Xã Hoằng Phượng	Xã Hoằng Phú	Xã Hoằng Quỳ	Xã Hoằng Kim	Xã Hoằng Trung	Xã Hoằng Trinh	Xã Hoằng Sơn	Xã Hoằng Xuyên	Xã Hoằng Cát	Xã Hoằng Quý	Xã Hoằng Hợp	Xã Hoằng Đức	Xã Hoằng Hà	Xã Hoằng Đạt	Xã Hoằng Đạo	Xã Hoằng Thắng	Xã Hoằng Đồng	Xã Hoằng Thái	Xã Hoằng Thịnh	Xã Hoằng Thành	Xã Hoằng Lộc	Xã Hoằng Trạch	Xã Hoằng Phong	Xã Hoằng Lưu	Xã Hoằng Châu	Xã Hoằng Tân	Xã Hoằng Yến	Xã Hoằng Tiến	Xã Hoằng Hải	Xã Hoằng Ngọc	Xã Hoằng Đông	Xã Hoằng Thanh	Xã Hoằng Phụ	Xã Hoằng Trường
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+..	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)	(39)	(40)	(41)
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***536,11***	***37,11***	***1,80***	***20,47***	***0,59***	***2,39***	***42,60***	***5,83***	***10,22***	***1,51***		***81,75***	***27,11***	***15,26***	***0,80***	***23,51***	***5,57***	***7,95***	***5,64***	***7,11***	***27,30***	***1,57***	***48,81***	***5,02***	***3,52***	***0,56***	***2,42***	***4,71***	***1,39***	***0,39***	***6,59***	***14,70***	***4,46***	***20,08***	***43,16***	***6,00***	***23,51***	***24,88***
1.1	Đất trồng lúa	LUA	411,76	24,59	0,20	6,56	0,50	1,33	38,89	5,63	9,22	1,51		80,97	22,32	13,10	0,80	18,74	4,07	7,46	3,02	0,01	14,62	0,66	43,73	2,76	1,52	0,26		0,45	0,66	0,28	2,73	9,13	4,10	17,41	34,19	2,19	20,98	17,35
-	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC*	*361,99*	24,05	0,20	5,18		1,33	38,89	5,34	8,27	1,51		80,77	22,32	13,10	0,80	8,94	4,07	7,46	3,02	0,01	14,62	0,66	43,73	2,06	1,52	0,26		0,45	0,10	0,28	1,73	7,33	3,35	16,29	32,20	2,19	9,54	0,44
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	72,62	7,70	1,60	5,73	0,09		0,06	0,20	1,00			0,66	2,12			1,08	0,35	0,40	1,35	6,69	10,42	0,23	2,64	2,06	2,00		2,42	4,11	0,67	0,05	2,61	4,10	0,21	0,49	4,27	3,38	1,69	2,24
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6,77	0,89		0,07			1,85						0,18			0,03			0,58				0,16								0,02	0,02					0,39	2,59
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																																						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																																						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	8,17			8,11																											0,03							0,04
-	*Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN*																																						
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	30,77	3,93				1,06	0,11					0,12	0,50			3,66	1,15	0,09	0,69	0,40	2,26	0,68	2,28	0,20		0,30		0,16	0,06	0,06	1,20	1,45	0,15	2,18	4,54	0,42	0,45	2,67
1.8	Đất làm muối	LMU																																						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	6,00						1,69						2,00	2,15																					0,16			
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***63,26***	***4,88***		***0,38***	***0,21***	***0,29***	***5,34***	***0,16***	***0,08***	***0,08***		***5,88***	***6,04***	***0,65***		***3,60***	***0,65***	***0,40***	***2,22***	***1,18***	***3,85***	***0,23***	***4,86***	***0,25***	***1,00***	***0,33***	***0,08***	***0,57***	***0,04***	***0,02***	***0,65***	***2,40***	***0,12***	***2,71***	***3,08***	***0,25***	***1,34***	***9,43***
2.1	Đất quốc phòng	CQP																																						
2.2	Đất an ninh	CAN																																						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																																						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																																						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,06				0,20	0,08																														0,07	0,71
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,99							0,02						0,17		0,28																		0,30				1,22
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																																						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																																						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	48,51	3,42		0,29		0,06	5,02		0,08	0,08		5,83	6,04	0,48		3,08	0,09	0,32	2,20	0,48	3,78	0,20	4,76	0,04	0,92	0,10	0,08	0,56	0,01	0,02	0,39	2,11	0,12	2,18	2,69	0,08	1,21	1,78
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*25,84*	*2,10*		*0,07*		*0,06*	*3,77*		*0,08*	*0,05*		*2,90*	*2,23*	*0,06*		*2,59*	*0,01*	*0,01*	*0,19*	*0,27*	*2,31*		*3,14*		*0,13*		*0,07*	*0,07*	*0,01*		*0,20*	*0,85*	*0,08*	*1,78*	*2,10*	*0,05*	*0,19*	*0,47*
-	*Đất thuỷ lợi*	*DTL*	*17,79*	*0,51*					*1,07*			*0,03*		*2,52*	*3,41*	*0,42*		*0,46*	*0,08*	*0,14*	*2,00*	*0,20*	*1,15*	*0,20*	*0,86*	*0,04*	*0,09*		*0,01*			*0,02*	*0,14*	*1,26*	*0,04*	*0,38*	*0,57*		*0,90*	*1,27*
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hoá*	*DVH*	*0,21*	*0,08*														*0,01*										*0,10*				*0,01*							*0,00*
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*0,01*																		*0,00*																		*0,01*
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*0,10*	*0,02*																												*0,01*						*0,07*	
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*2,08*	*0,09*																	*0,01*				*0,76*		*0,70*			*0,49*			*0,03*							*0,01*
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*0,02*	*0,01*														*0,00*			*0,00*												*0,00*							
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	*0,03*	*0,03*																																				
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*																																						
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*																																						
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*																																						
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*																																						
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*1,64*	*0,01*					*0,18*					*0,41*	*0,40*			*0,01*		*0,17*			*0,33*													*0,02*	*0,02*	*0,03*	*0,05*	*0,01*
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*																																						
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*																																						
-	*Đất chợ*	*DCH*	*0,79*	*0,57*		*0,22*																																		
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																																						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																																						
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																																						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	6,69			0,09	0,01	0,15		0,01				0,00				0,24	0,44	0,08	0,02	0,70	0,07	0,03	0,10	0,21	0,08	0,23			0,03		0,24	0,29		0,10	0,10	0,17	0,05	3,24
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1,33	1,33																																				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,51	0,06					0,32	0,13																							0,00							
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																																						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																																						
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,14	0,07																																0,07				
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3,02											0,04					0,12											0,01			0,02			0,06	0,28			2,48
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																																						
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																																						

Biểu 09/CH

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2024 HUYỆN HOẰNG HÓA, TỈNH THANH HÓA

Đơn vị tính: ha

STT	**Chỉ tiêu sử dụng đất**	**Mã**	**Tổng diện tích**	**Diện tích phân theo đơn vị hành chính**																																				
				TT. Bút Sơn	Xã Hoằng Giang	Xã Hoằng Xuân	Xã Hoằng Phượng	Xã Hoằng Phú	Xã Hoằng Quỳ	Xã Hoằng Kim	Xã Hoằng Trung	Xã Hoằng Trinh	Xã Hoằng Sơn	Xã Hoằng Xuyên	Xã Hoằng Cát	Xã Hoằng Quý	Xã Hoằng Hợp	Xã Hoằng Đức	Xã Hoằng Hà	Xã Hoằng Đạt	Xã Hoằng Đạo	Xã Hoằng Thắng	Xã Hoằng Đồng	Xã Hoằng Thái	Xã Hoằng Thịnh	Xã Hoằng Thành	Xã Hoằng Lộc	Xã Hoằng Trạch	Xã Hoằng Phong	Xã Hoằng Lưu	Xã Hoằng Châu	Xã Hoằng Tân	Xã Hoằng Yến	Xã Hoằng Tiến	Xã Hoằng Hải	Xã Hoằng Ngọc	Xã Hoằng Đông	Xã Hoằng Thanh	Xã Hoằng Phụ	Xã Hoằng Trường
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+..	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)	(39)	(40)	(41)
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***73,66***			***65,94***				***7,72***																														
1.1	Đất trồng lúa	LUA																																						
-	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC*																																						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK																																						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN																																						
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																																						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																																						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	73,66			65,94				7,72																														
-	*Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN*																																						
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS																																						
1.8	Đất làm muối	LMU																																						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																																						
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***7,52***	***0,03***		***0,35***		***0,02***	***0,02***	***1,10***	***0,22***			***0,68***	***0,14***			***0,05***	***0,01***		***0,23***		***0,00***		***0,14***	***0,02***	***0,14***			***0,01***			***0,01***		***0,01***	***0,23***				***4,12***
2.1	Đất quốc phòng	CQP																																						
2.2	Đất an ninh	CAN																																						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,26						0,02					0,11	0,14																									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																																						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,31																																					0,31
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																																						
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																																						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																																						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4,65	0,02		0,35		0,02		1,10	0,19			0,57				0,05	0,01		0,14				0,13	0,02	0,14			0,01			0,01		0,01	0,23				1,65
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*2,10*	*0,02*							*0,19*							*0,05*	*0,01*		*0,14*					*0,02*							*0,01*		*0,01*					*1,65*
-	*Đất thuỷ lợi*	*DTL*	*0,90*			*0,12*								*0,55*																						*0,23*				
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hoá*	*DVH*	*0,25*			*0,23*		*0,02*																																
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*																																						
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*																																						
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*0,13*																					*0,13*															
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*																																						
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*																																						
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*																																						
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*																																						
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*																																						
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*1,26*							*1,10*				*0,02*													*0,14*													
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*0,01*																										*0,01*										
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*																																						
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*																																						
-	*Đất chợ*	*DCH*																																						
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																																						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																																						
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,78																					0,01														1,77
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,51								0,03										0,09		0,00		0,00															0,39
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,01	0,01																																				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																																						
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																																						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																																						
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN																																						
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																																						
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																																						
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																																						

Biểu 10/CH

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2024 HUYỆN HOẰNG HÓA - TỈNH THANH HÓA

STT	Hạng mục	Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất			
I	**Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh**								
1	**Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh**								
1.1	***Đất quốc phòng***								
1	Quy hoạch đất quốc phòng	Xã Hoằng Xuân	7,34		7,34	CQP	Các tờ thửa thuộc bản đồ địa chính xã Hoằng Xuân	Quyết định số 2452/QĐ-UBND ngày 10/7/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
1.2	***Đất an ninh***								
	……..								
	……..								
II	**Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng**								
2.1	***Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất***								
2.2	***Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất***								
2.2.1	***Đất công trình năng lượng***								
1	Đường dây 500KV Nam Định 1 - Thanh Hóa	Xã Hoằng Xuân	0,74		0,74	DNL	thửa đất thuộc các tờ bản đồ địa chính xã Hoằng Xuân	Văn bản số 7392/VPCP-CN ngày 27/9/2023 của Văn phòng Chính Phủ về việc chủ trương đầu tư dự án đường dây 500KV NMNĐ Nam Định I - Thanh Hóa; Nghị quyết 385/NĐ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp KH 2023; Bổ sung
2.2.2	***Đất khu công nghiệp***								
1	Khu công nghiệp Phú Quý	Các xã: Hoằng Quý, Hoằng Xuyên, Hoằng Quỳ, Hoằng Cát	178,51		178,51	SKK	bản đồ địa chính các xã: Hoằng Quý, Hoằng Xuyên, Hoằng Quỳ, Hoằng Cát; Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Kết luận số 2597-KL/TU của Ban Thường vụ Tỉnh uỷ về chủ trương Đầu tư và xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp WHA Smart Technology – Thanh Hoá giai đoạn 1 tại huyện Hoằng Hoá, tỉnh Thanh Hoá	Đăng ký mới
2.3	***Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất***								
2.3.1	***Đất ở tại đô thị***								
1	Khu dân cư đô thị	Thị trấn Bút Sơn	5,56	0,64	3,40	ODT	Các thửa đất thuộc các tờ BĐĐC xã Hoằng Đức, Hoằng Phúc, Hoằng Vinh nay do UBND thị trấn Bút Sơn quản lý; các thửa đất thuộc các tờ bản đồ địa chính thị trấn Bút Sơn; Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp KH 2023
		Thị trấn Bút Sơn			1,53	DGT			
2	Khu dân cư thôn Phú Vinh, thị trấn Bút Sơn để thực hiện dự án đường từ QL 1A đi ngã tư Gòng (giai đoạn 2)	Thị trấn Bút Sơn	4,15		1,92	ODT	thửa số 79-81, 88, 84-96, 103-107, 113-115, 130, 137, 143-146, 159-162, 168-170, 176, 186-188, DGT, DTL/8; 94, 127, 128, 140, 160, 172, 183, 192-194, 205-208, 215, 216, 232-245, DGT, DTL/9. Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp KH 2023
		Thị trấn Bút Sơn			2,07	DGT			
		Thị trấn Bút Sơn			0,16	DKV			
3	Khu đô thị Aqua City Hoằng Hoá	Thị trấn Bút Sơn, Xã Hoằng Đức	49,00		15,82	ODT;	Mảnh trích đo địa chính số 01/TĐĐC-2024 do Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt ngày 02/01/2024.	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp KH 2023
		Thị trấn Bút Sơn			0,13	DVH			
		Xã Hoằng Đức			0,31	DGD			
		Thị trấn Bút Sơn			0,32	TMD			
		Thị trấn Bút Sơn, Xã Hoằng Đức			6,13	DKV;			
		Thị trấn Bút Sơn, Xã Hoằng Đức			22,00	DGT;			
		Thị trấn Bút Sơn			0,63	TSC			
		Xã Hoằng Đức			0,20	TIN			
		Thị trấn Bút Sơn, Xã Hoằng Đức			3,46	SON;			
4	Khu tái định cư để thực hiện dự án đường từ Quốc lộ 10 đi khu du lịch Hải Tiến, huyện Hoằng Hóa (giai đoạn 1)	Thị trấn Bút Sơn	1,63		1,63	ODT	thửa số 19-28, 37-55, 84-192, 617, DGT, DTL/6; Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/09/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hoá	Đăng ký mới
2.3.2	***Đất ở tại nông thôn***								

STT	Hạng mục	Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất			
1	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư đấu giá quyền sử dụng đất để làm đường Thịnh Đông (Mặt bằng số 17)	Xã Hoằng Kim	4,65	3,65	1,00	ONT	thửa số 44-56, 84-111, 46-159, DGT, DTL/17. Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp KH 2023
2	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn 3, xã Hoằng Trinh, huyện Hoằng Hóa (MBQH số 60/MBQH-UBND ngày 01/7/2021)	Xã Hoằng Trinh	1,65		1,09	ONT	thửa số 291, 292, 314-319, DGT, DTL/10A. Trích lục bản đồ số 498/TLBĐ ngày 19/8/2021 của Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp KH 2023
		Xã Hoằng Trinh			0,52	DGT			
		Xã Hoằng Trinh			0,04	DTL			
3	Khu dân cư Phú - Quý	Xã Hoằng Quý	0,21		0,21	ONT	thửa số 211-227, 238, 243-254, DGT, DTL/6; Trích đo địa chính số 01/TĐĐ ngày 13/4/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hóa	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp KH 2023
4	Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư thôn Ngọc Đỉnh, xã Hoằng Hà, huyện Hoằng Hóa (MBQH số 85/MBQH-UBND ngày 24/8/2021)	Xã Hoằng Hà	0,07		0,03	ONT	thửa số 303, 308, 307, 421, DGT, DTL/39; Trích lục bản đồ số 42/TLBĐ ngày 01/9/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp KH 2023
		Xã Hoằng Hà			0,04	DGT			
5	Khu dân cư nông thôn Nam Sông Gòng ((MBQH số 38/MBQH-UBND ngày 12/6/2020; MBQH số 37/MBQH-UBND ngày 12/6/2020)	Xã Hoằng Đạo	3,75	0,80	1,82	ONT	thửa số 50, 51, 52, 59, 58, 57, 56, 55, 54, 53, 66, 129, 67, 68, 69, 70, 29, 30, 31, 18, 128, 19, 32, 44, 43, 42, 41, 23, 60, 61, 62, 46, 47, 37, 38, 25, 17, 16, 15, 14, 24, 26, 36, 35, 45, 33, 34, 126, 06, 7, 8, 9, 10, 11, 1, 2, 3, 4, 5, 13, 12, 21, 22, 20, 39, 48, 49, 65, 77, 110, DGT, DTL/20; 3, 22, 50, DGT, DTL/21; 52, 60, 61, 77, 78, 85, 86, DGT, DTL/41; 52, 78, 113, 157, DGT, DTL/41. Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp KH 2023
		Xã Hoằng Đạo			1,13	DGT			
6	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư đấu giá quyền sử dụng đất để làm đường Thịnh - Đông, trên địa bàn xã Hoằng Thành (Mặt bằng số 10)	Xã Hoằng Thành	0,31		0,17	ONT	thửa số 96-98, 105-108, 117, 126, DGT, DTL/22. Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp KH 2023
		Xã Hoằng Thành			0,14	DGT			
7	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư đấu giá quyền sử dụng đất để làm đường Thịnh - Đông, trên địa bàn xã Hoằng Thành (Mặt bằng số 11)	Xã Hoằng Thành	1,39		0,69	ONT	thửa số 78, 118,127, 128, 138-140, 150, 151, 161, DGT, DTL/22; 149, 160, 159, 180-185, 192-196, 206-209, DGT, DTL/22; Trích lục bản đồ địa chính số 53/TLBĐ ngày 30/11/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp KH 2023
		Xã Hoằng Thành			0,70	DGT			
8	Hạ tầng điểm dân cư nông thôn tại thôn 6, xã Hoằng Thành, huyện Hoằng Hóa (MBQH số 29/MBQH-UBND ngày 20/4/2021)	Xã Hoằng Thành	0,91		0,37	ONT	thửa số 06, 18, 19, 20, 22,23, 25, 29, 31, 37, 36, 43, 42, 50, 58, DGT, DTL/16; 168, 182, 197, 196, 208, 220, 219, 229, 243, 259, 258, 297, 271, 283, 291, 245, 244, 291, DGT, DTL/15; 01, DGT, DTL/16. Trích lục bản đồ số 473/TLBĐ ngày 18/8/2021 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Thanh Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp KH 2023
		Xã Hoằng Thành			0,54	DGT			
9	Đầu tư xây dựng khu dân cư thôn 2, xã Hoằng Thành, huyện Hoằng Hóa (MBQH số 35/MBQH-UBND ngày 10/5/2021)	Xã Hoằng Thành	1,47		0,65	ONT	thửa số 81, 93, 92, 103, 117, 118, 132, 131, 143, 142, 119, 104, 168, 198, DGT, DTL/24; 134, 146, 155, 168, 169, 182, 181, 192, 191, 208, 209, 224, 194, 193, DGT, DTL/25; Trích lục bản đồ số 474/TLBĐ ngày 18/8/2021 của Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp KH 2023
		Xã Hoằng Thành			0,82	DGT			
10	Khu dân cư nông thôn xã Hoằng Phong (MBQH số 69/MBQH-UBND ngày 15/7/2021)	Xã Hoằng Phong	1,20		1,20	ONT	thửa số 147-178; 210-299; 300- 396; 415- 487; 806, DGT, DTL/35. Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp KH 2023
11	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn Đồng Lòng (vị trí 1) xã Hoằng Tân (MBQH số 41/MBQH-UBND ngày 20/5/2021)	Xã Hoằng Tân	0,39		0,20	ONT	thửa số 51, 87, 108, 109, 142, 67, 221, 121, 52, 65, 66, 107, 122, DGT, DTL/7. Trích lục bản đồ số 23/TLBĐ ngày 06/8/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp KH 2023
		Xã Hoằng Tân			0,19	DGT			
12	Khu dân cư nông thôn tại thôn Đức Tiến xã Hoằng Ngọc, huyện Hoằng Hóa (MBQH số 88/MBQH-UBND ngày 17/9/2021)	Xã Hoằng Ngọc	0,26		0,14	ONT	thửa số 81, 82, 99, 117, 118, DGT, DTL/29; Thửa số 86, DGT, DTL/32; Thửa số 638, DGT, DTL/37. Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp KH 2023
		Xã Hoằng Ngọc			0,12	DGT			
13	Dự án khu tái định cư và đấu giá quyền sử dụng đất tại xã Hoằng Tiến để thực hiện dự án đường đến khu du lịch sinh thái biển Hải Tiến (đường 22) - giai đoạn 2 (Vị trí 1: đường vào nhà bà Thảo Thắng)	Xã Hoằng Tiến	0,97		0,38	ONT	thửa số 170-173, 191/25; 220-224, 245-250, 273-279, 299-306, 325, 332, 327, 197, 198, DGT, DTL/26. Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/09/2023 của HĐN tỉnh Thanh Hoá	Chuyển tiếp KH 2023
		Xã Hoằng Tiến			0,59	DGT			
14	Khu dân cư nông thôn xã Hoằng Tiến (mặt bằng quy hoạch các khu tái định cư tại các xã Hoằng Tiến và Hoằng Ngọc để thực hiện dự án	Xã Hoằng Tiến	0,44		0,26	ONT	thửa số 315, 322-325, 332-334, 340-343, 315, 322, DGT, DTL/34. Trích vị trí dự	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021	Chuyển tiếp KH 2023

STT	Hạng mục	Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất			
14	Hoằng Tiến và Hoằng Ngọc để thực hiện dự án nâng cấp, cải tạo từ đường quốc lộ 1A đi khu du lịch Hải Tiến, giai đoạn 2, vị trí số 4).	Xã Hoằng Tiến	0,44		0,18	DGT	án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp KH 2023
15	Đầu tư xây dựng khu dân cư thôn Thanh Xuân, xã Hoằng Hải (MBQH số 41/MBQH-UBND ngày 12/6/2020)	Xã Hoằng Hải	2,67		1,24	ONT	thửa số 1-607, DGT, DTL/29; 1-636, DGT, DTL/30. Thửa 107, 133, 134, 156-158, DGT, DTL/20. Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hoá	Chuyển tiếp KH 2023
		Xã Hoằng Hải			0,31	DKV			
		Xã Hoằng Hải			1,12	DGT			
16	Khu dân cư Thôn Thanh Xuân, xã Hoằng Hải để thực hiện dự án: Đường giao thông nối từ đường Gòng - Hải Tiến (trước đền Tô Hiến Thành) đến khu dãy núi Linh Trường, xã Hoằng Trường (đoạn từ cổng đền Tô Hiến Thành đến đường DH.HH-13)	Xã Hoằng Hải	1,70		0,96	ONT	thửa số 1-636, DGT, DTL/30. Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp KH 2023
		Xã Hoằng Hải			0,74	DGT			
17	Khu dân cư nông thôn thôn Quang Trung (MBQH số 68/MBQH-UBND ngày 14/8/2020)	Xã Hoằng Thanh	0,39		0,27	ONT	thửa số 01 - 31, 128, 257, DGT, DTL/09.Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp KH 2023
		Xã Hoằng Thanh			0,12	DGT			
18	Khu dân cư thương mại và Chợ vực Lightland	Các xã: Hoằng Ngọc, Hoằng Tiến	5,45	5,28	0,17	ONT;	Trích đo số: 01/TĐĐC-2020 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hóa lập ngày 13/08/2020; Mảnh trích đo địa chính xã Hoằng Tiến số 01/TĐĐC-2020 ngày 25/12/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hóa lập; Trích lục số 496/TLBĐ ngày 20/8/2020 của Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp KH 2023
19	Quy hoạch khu dân cư nông thôn tại thôn Sao Vàng 2, xã Hoằng Quý, huyện Hoằng Hóa (MBQH số 11/MBQH-UBND ngày 18/5/2020)	Xã Hoằng Quý	0,72		0,64	ONT	Trích lục bản đồ số 1156/TLBĐ ngày 14/6/2021 của Văn phòng đăng ký đất đai huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp KH 2023
		Xã Hoằng Quý			0,06	DGT			
		Xã Hoằng Quý			0,02	DKV			
20	Khu dân cư nông thôn tại thôn Giang Sơn xã Hoằng Trường (MBQH số 142/MBQH-UBND ngày 6/8/2018)	Xã Hoằng Trường	1,36		1,36	ONT	thửa số 1, 4, 8, DGT, DTL/19; 1, 2, 5, 7, 8, 9, DGT, DTL/20. Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp KH 2023
21	Khu dân cư nông thôn tại thôn Một xã Hoằng Trường (MBQH số 70/MBQH-UBND ngày 14/8/2020)	Xã Hoằng Trường	0,62		0,62	ONT	thửa số 180, 200, 221, 266, 277, 729, 304, 730, 318, DGT, DTL/33. Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp KH 2023
22	Khu dân cư nông thôn xã Hoằng Thái	Xã Hoằng Thái	0,07		0,07	ONT	thửa số 223, 220, DGT, DTL/19. Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp KH 2023
23	Hạ tầng kỹ thuật mặt bằng phân lô đất ở tại thôn Thịnh Hòa, xã Hoằng Thịnh, huyện Hoằng Hóa (MBQH số 64/MBQH-UBND ngày 13/7/2021)	Xã Hoằng Thịnh	0,84		0,49	ONT	thửa số 191, 311, 312, 333, 336, 355-359, 375, 376, 394-397, DGT, DTL/12; Trích lục bản đồ số 492/TLBĐ ngày 18/8/2021 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Thanh Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp KH 2023
		Xã Hoằng Thịnh			0,35	DGT			
24	Hạ tầng đất ở khu dân cư thôn Bắc Đoan Vỹ xã Hoằng Thịnh, huyện Hoằng Hóa (MBQH số 72/MBQH-UBND ngày 16/7/2021)	Xã Hoằng Thịnh	0,79		0,45	ONT	thửa số 184, 306-308, 341, 342, 362, 363, DGT, DTL/21; 30, 31, 64, 65, 432, 44, 45, 82, 433, 392, DGT, DTL/25; Trích lục bản đồ số 488/TLBĐ ngày 18/8/2021 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Thanh Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp KH 2023
		Xã Hoằng Thịnh			0,34	DGT			
25	Hạ tầng kỹ thuật mặt bằng phân lô đất ở tại thôn 9, xã Hoằng Thịnh, huyện Hoằng Hóa (Mặt bằng số 07-QL)	Xã Hoằng Thịnh	2,00		0,82	ONT	thửa số 9-121, 9-289, DGT, DTL/20; Trích đo địa chính số 01/TĐĐC-2022 ngày 14/6/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp KH 2023
		Xã Hoằng Thịnh			1,01	DGT			
		Xã Hoằng Thịnh			0,17	DKV			
26	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư đấu giá quyền sử dụng đất để làm đường Thịnh - Đông, trên địa bàn xã Hoằng Thịnh (Mặt bằng số 05)	Xã Hoằng Thịnh	0,16		0,16	ONT	Thửa số 101,120, DGT, DTL/30. Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp KH 2023
27	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật đất ở nông thôn khu Đồng Đò, thôn Trù Ninh, xã Hoằng Đạt, huyện Hoằng Hóa (MBQH số 37/MBQH-UBND ngày 17/5/2021)	Xã Hoằng Đạt	0,79		0,38	ONT	thửa số 307, 329, 330, 331, 332, 347, 348, DGT, DTL/41; 166, DGT, DTL/40; Trích lục bản đồ số 471/TLBĐ ngày 18/8/2021 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Thanh Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp KH 2023
		Xã Hoằng Đạt			0,41	DGT			
28	Hạ tầng kỹ thuật đất ở nông thôn khu Bãi Nồn, thôn Trù Ninh, xã Hoằng Đạt, huyện Hoằng	Xã Hoằng Đạt	0,81		0,43	ONT	thửa số 234, 245, 251, 252, 253, 259, 265, 266, 267, 268, 269, 289, 290, 278, 249, 256, 257, 258, 270, 271, DGT, DTL/40; Trích lục bản đồ số 472/TLBĐ ngày	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021	Chuyển tiếp KH 2023

STT	Hạng mục	Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất			
	Hóa (MBQH số 36/MBQH-UBND ngày 17/5/2021)	Xã Hoằng Đạt			0,38	DGT	18/8/2021 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Thanh Hóa	của HĐND tỉnh Thanh Hóa	
29	Đầu tư xây dựng khu dân cư kết hợp làng nghề chế biến nước mắm xã Hoằng Phụ, huyện Hoằng Hóa (MBQH số 81/MBQH-UBND ngày 12/8/2021)	Xã Hoằng Phụ	3,55		1,95	ONT	thửa số 281, 296, 305-307, 309, 321-324, 334-336, 354-357, 377, 380-383, 400, 401, 420-426, 447-452, 476-480, 508-514, 548-550, 563-566, 582, 583, 609, 610, 617-619, DGT, DTL/38; 150, 218,238, 247, 267, 276, 312, 313, 331, 340, DGT, DTL/39; Trích lục bản đồ số 538/TLBĐ ngày 26/8/2021 của Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp KH 2023
		Xã Hoằng Phụ			1,50	DGT			
		Xã Hoằng Phụ			0,10	DKV			
30	Khu dân cư nông thôn (khu tái định cư cụm công nghiệp Hoằng Phụ)	Xã Hoằng Phụ	0,11		0,11	ONT	Thửa số 17, 24-29, 34, 35, 55-58, 61-74, 76-82, 84, 89, 133, 147, 148, 94, DGT, DTL/60. Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa.	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp KH 2023
31	Khu dân cư nông thôn thôn Sao Vàng thuộc mặt bằng QH số 71/MBQH-UBND được UBND huyện Hoằng Hóa Phê duyệt ngày 30/9/2019	Xã Hoằng Phụ	0,46		0,23	ONT	thửa số 318, 334, 344, 345, 373, 382, 383, 397, 398, 414, DGT, DTL tờ bản đồ số 25. Trích lục bản đồ số: 497/TLBĐ ngày 19/8/2021 của Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp KH 2023
		Xã Hoằng Phụ			0,22	DGT			
		Xã Hoằng Phụ			0,01	DKV			
32	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư đấu giá quyền sử dụng đất để làm đường Thịnh - Đông, trên địa bàn xã Hoằng Lưu (Mặt bằng số 08)	Xã Hoằng Lưu	2,38	1,52	0,86	ONT	Thửa số 20-25, 51-56, 80, 81, 54, 48-52, 58, 59, 57, 77-79, 91-115, DGT, DTL/22. Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa.	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp KH 2023
33	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mặt bằng số 20/MQBH-UBND ngày 16/4/2021 tại thôn Nghĩa Phú, xã Hoằng Lưu, huyện Hoằng Hóa	Xã Hoằng Lưu	0,64		0,36	ONT	thửa số 506-515, 439-494, 419, 543, DGT, DTL/29. Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp KH 2023
		Xã Hoằng Lưu			0,28	DGT			
34	Khu dân cư đô thị số 1 tại xã Hoằng Đồng	Xã Hoằng Đồng	11,95		11,95	ONT	Trích lục số 508/TLBĐ ngày 22/8/2023 của Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa.	Nghị quyết 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp KH 2023
35	Khu dân cư đô thị số 2 tại xã Hoằng Đồng	Các xã: Hoằng Đồng, Hoằng Thịnh	49,60		49,60	ONT;	Trích lục số 509/TLBĐ ngày 22/8/2023 của Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa.	Nghị quyết 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp KH 2023
36	Khu dân cư mới Hồng Thái kết hợp dịch vụ thương mại hỗn hợp tại xã Hoằng Đồng	Xã Hoằng Đồng	13,54		5,06	ONT	các thửa đất thuộc các tờ bản đồ địa chính xã Hoằng Đồng; Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết 385/NĐ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp KH 2023
		Xã Hoằng Đồng			0,59	DGD			
		Xã Hoằng Đồng			0,31	DVH			
		Xã Hoằng Đồng			0,02	DBV			
		Xã Hoằng Đồng			0,91	DTL			
		Xã Hoằng Đồng			4,83	DGT			
		Xã Hoằng Đồng			0,14	TMD			
		Xã Hoằng Đồng			0,19	SKC			
		Xã Hoằng Đồng			0,71	NKH			
		Xã Hoằng Đồng			0,78	DKV			
37	Khu đô thị Sunrise city	Các xã: Hoằng Đông, Hoằng Ngọc	48,31		14,65	ONT;	các thửa đất thuộc các tờ bản đồ địa chính xã Hoằng Đông, xã Hoằng Ngọc; Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp KH 2023
		Các xã: Hoằng Đông, Hoằng Ngọc			2,41	TMD;			
		Các xã: Hoằng Đông, Hoằng Ngọc			1,30	DGD;			
		Các xã: Hoằng Đông, Hoằng Ngọc			0,22	DYT;			
		Các xã: Hoằng Đông, Hoằng Ngọc			0,83	DTT;			
		Các xã: Hoằng Đông, Hoằng Ngọc			0,39	DVH;			

STT	Hạng mục	Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất			
		Các xã: Hoằng Đông, Hoằng Ngọc			2,54	DKV;			
		Các xã: Hoằng Đông, Hoằng Ngọc			3,15	MNC;			
		Các xã: Hoằng Đông, Hoằng Ngọc			0,18	DRA;			
		Các xã: Hoằng Đông, Hoằng Ngọc			22,62	DGT;			
38	Khu dân cư nông thôn Minh Thái xã Hoằng Châu (MB 21)	Xã Hoằng Châu	1,11	0,51	0,60	ONT	thửa số 299-283, 411-474,DGT, DTL/31; Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp KH 2023
39	Khu dân cư nông thôn xã Hoằng Xuyên (MBQH số 49/MBQH-UB ngày 21/6/2021).	Xã Hoằng Xuyên	1,69		1,69	ONT;	thửa số 312, 313, 340-344, 352-354, 362-364, 366, DGT, DTL/4; 14, DGT, DTL/8; Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
40	Đầu tư xây dựng khu dân cư thôn Trung Ngoại, xã Hoằng Yến, huyện Hoằng Hóa	Xã Hoằng Yến	1,66		1,66	ONT;	thửa số 355, 361-365, 391-406, 420-435, 480-495, DGT, DTL/65; Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
41	Khu tái định cư để thực hiện dự án Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Thịnh Đông - giai đoạn 2, huyện Hoằng Hóa	xã Hoằng Đông	4,75		4,75	ONT	thửa số 493-600, DGT, DTL/18; 12-330, DGT, DTL/23; Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/09/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hoá	Đăng ký mới
42	Khu dân cư nông thôn tại thôn Tự Đông, xã Hoằng Quý (08/MBQH-UBND ngày 14/3/2021)	Xã Hoằng Quý	1,99		1,99	ONT;	thửa số 11, 12, DGT, DTL/01; thửa số 291, 292, 300, 301, DGT, DTL/02, ĐGT, ĐTL/01, 02. Trích lục bản đồ số 1158/TLBĐ ngày 14/6/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
43	Hạ tầng kỹ thuật mặt bằng phân lô đất ở tại thôn Xa Vệ, xã Hoằng Trung, huyện Hoằng Hóa (MBQH số 16/MBQH-UBND ngày 15/4/2021)	Xã Hoằng Trung	0,768		0,3300	ONT	thửa số 106-119, DGT, DTL/8; Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
		Xã Hoằng Trung			0,438	DGT			
44	Đầu tư xây dựng khu dân cư thôn Trinh Hà, xã Hoằng Trung, huyện Hoằng Hóa (MBQH số 17/MBQH-UBND ngày 15/4/2021)	Xã Hoằng Trung	2,00		2,00	ONT;	Trích lục bản đồ số 738/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 08/11/2021	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
45	Khu dân cư nông thôn Đình Bảng, xã Hoằng Lộc để thực hiện dự án Trung tâm văn hoá - Thể dục thể thao khu vực Đông Nam(giai đoạn 2)	Xã Hoằng Lộc	1,85		1,85	ONT	thửa số 81, 100, 129-135, 161, 182, 201-206, 224, 367, 368, DGT, DTL/30; thửa số 165-207, 232, 233, 253-255, 281, 282, 305-307, DGT, DTL/31; Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
46	Khu dân cư nông thôn tại thôn Một xã Hoằng Trường (MBQH số 53/MBQH-UBND ngày 24/6/2021)	Xã Hoằng Trường	0,65		0,650	ONT;	thửa số 111-113, 152-154, 172, 173, 183, 192-194, DGT, DTL/28; thửa số 204, 213, 214, DGT, DTL/29. Trích lục bản đồ số 35/TLBĐ ngày 27/8/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
47	Khu dân cư nông thôn (MBQH số 90)	Xã Hoằng Phụ	1,26		0,8200	ONT	thửa số 309, 416-419, 444-446, 467-469, 470-475, 491-507, 530-547, 579, 580, 596-608, DGT, DTL/38; thửa số 17-19, 47, DGT, DTL/43; Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
		Xã Hoằng Phụ			0,4430	DGT			
48	Khu dân cư nông thôn (Mặt bằng 17/MBQH-UBND ngày 25/5/2020)	Xã Hoằng Thắng	1,35		1,350	ONT;	thửa số 21-174, DGT, DTL/37; Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
49	Đầu tư xây dựng khu dân cư thôn Hải Phúc 1, xã Hoằng Thắng, huyện Hoằng Hóa (MBQH số 20/MBQH-UBND ngày 27/5/2020)	Xã Hoằng Thắng	3,27		3,270	ONT;	thửa số 15-249, DGT, DTL/43; Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
50	Khu dân cư nông thôn tại thôn Đại Trường xã Hoằng Trường (MBQH số 51/MBQH-UBND ngày 24/6/2021)	Xã Hoằng Trường	0,15		0,1500	ONT;	thửa số 470, DGT, DTL/37; thửa số 12, 33, 50, 464-467, DGT, DTL/41. Trích lục bản đồ số 39/TLBĐ ngày 27/8/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
51	Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư thôn Bái Chén, xã Hoằng Đức, huyện Hoằng Hóa (MBQH số 25/MBQH-UBND ngày 08/6/2020)	Xã Hoằng Đức	1,20		1,1990	ONT	thửa số 83-85, 90, 152, 153, DGT, DTL/09A; thửa số 92-101, 159, 160, 164, 84-88, DGT, DTL/10A. Trích lục bản đồ số 660/TLBĐ ngày 25/9/2020 của Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới

STT	Hạng mục	Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất			
52	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư đấu giá quyền sử dụng đất để làm đường Thịnh - Đông, trên địa bàn xã Hoằng Thịnh (Mặt bằng số 15)	Xã Hoằng Thịnh	3,73		3,73	ONT;	thửa số 80-108, 206, DGT, DTL/23; 279-281, 338, 359-362, 426-444, DGT, DTL/22; 14-20, 33-38, 43-46, 58-63, 84-88, DGT, DTL/26; 4, 9-49, DGT, DTL/27; 17; 24, 25, 28-41, 43, 46-50, 53, 60-65, 68-73, 80, 89-123,135-137, 154 - 162, 196, 202-205, 208-212, 217, 218, 224- 232, 239, 240, 244, 246, 248, 249, 250, 252, 254, 264, DGT, DTL/ 18; 72-74, 85-103, 114-122, 133-135, 148-164, 173-175, 186-189, 194-197, 206, 214, 266, DGT, DTL/20; 207-209 229, 246, 230, 231, 248, 260, 272, 273, 288, 303, 304, 323, 322, 321, 338, 339, 358, 340, 359, 360, 361, 341, 342, 362, 363, DGT, DTL/21; 2, 3, 7-10, 12, 14-32, 36, 45, 53, 62, 80-100, 104-105, 130, 146, 147, 279 - 281, 297, 313-317, 338, 359-362, 378, 399, 426-444, DGT, DTL/ 22; 6-11, 20-61, 80-108, 206, 233, DGT, DTL/23; 8-12, 27-29, 43-45, 55-58, 30, 31, 387-389, 374, 375, 390, 432/25; 14-20, 33-38, 43-46,58-72, 84-88, 90, 107-111, 131-135, 175, 176, 339-341, 356-358, DGT, DTL/ 26; 4,9-49, DGT, DTL/27; 101, 120, DGT, DTL/30; Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
53	Khu dân cư nông thôn xã Hoằng Trường	Xã Hoằng Trường	0,40		0,40	ONT	thửa số 364, DGT, DTL/33; thửa số 88, DGT, DTL/34; Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
54	Mặt bằng phân lô đất ở tại thôn Bắc Đoan Vỹ, xã Hoằng Thịnh, huyện Hoằng Hóa (Mặt bằng số 01 - TĐ)	Các xã: Hoằng Thịnh, Hoằng Thái	3,00		3,00	ONT	thửa số 38-129, DGT, DTL/27 BĐĐC xã Hoằng Thịnh; thửa số 80-115, DGT, DTL/22 BĐĐC xã Hoằng Thái; Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
55	Khu tái định cư và tạo nguồn đối ứng thực hiện dự án Đường giao thông đến khu du lịch sinh thái biển Hải Tiến huyện Hoằng Hóa (vị trí tại xã Hoằng Tiến)	Xã Hoằng Tiến	5,20		5,20	ONT	thửa số 224-226, 233-235, 249-259, 277-294, 315-396, 437, DGT, DTL/23; thửa số 258, 285-361, DGT, DTL/24; thửa số 13,14, DGT, DTL/31; Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
56	Khu tái định cư và tạo nguồn đối ứng thực hiện dự án Đường giao thông đến khu du lịch sinh thái biển Hải Tiến huyện Hoằng Hóa (vị trí tại xã Hoằng Thanh)	Xã Hoằng Thanh	3,82		3,82	ONT	thửa số 23-26, 62, DGT, DTL/7; 18-211, DGT, DTL/8; Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
57	Khu tái định cư và tạo nguồn đối ứng thực hiện dự án Đường giao thông từ kênh Phúc Ngư đến thôn Giang Sơn, xã Hoằng Trường, huyện Hoằng Hóa	Xã Hoằng Trường	6,33		6,33	ONT	thửa số 158-163, 321, DGT, DTL/45; Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
58	Mặt bằng xen cư dọc tuyến đường giao thông từ kênh Phúc Ngư đến thôn Giang Sơn, xã Hoằng Trường, huyện Hoằng Hóa	Xã Hoằng Trường	1,61		1,12	ONT	Trích đo địa chính số: 04/TĐ ĐC-2024 do Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt ngày 25/4/2024	Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới
					0,09	DKV			
					0,04	DTL			
					0,37	DGT			
59	Các mặt bằng xen cư thuộc đô thị mới trên địa bàn huyện Hoằng Hóa	Các xã: Hoằng Tiến, Hoằng Hải, Hoằng Trường, Hoằng Thanh, Hoằng Phụ	1,62		1,43	ONT	Các trích lục bản đồ số 01, 02/TLBĐ ngày 28/2/2024; 03, 04, 05/TLBĐ ngày 01/3/2024; 06, 07, 08, 09, 10/TLBĐ ngày 08/3/2024; 11, 12, 13, 14/TLBĐ ngày 12/3/2024; 25/TLBĐ ngày 02/5/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới
					0,02	DKV			
					0,10	DTT			
					0,06	DGT			
60	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn Thôn Hồng Kỳ, xã Hoằng Phụ	Xã Hoằng Phụ	2,00		1,00	ONT	Trích đo địa chính số: 01/TĐ ĐC-2022 do Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt ngày 14/6/2022	Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới
					1,01	DGT			
2.3.3	***Đất cụm công nghiệp***								
1	Cụm công nghiệp Bắc Hoằng Hóa	Xã Hoằng Phú	0,90		0,90	SKN	các thửa đất thuộc các tờ bản đồ địa chính xã Hoằng Phú	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp KH 2023
2.3.4	***Đất xây dựng cơ sở văn hóa***								

STT	Hạng mục	Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất			
1	Mở rộng nhà văn hoá Phúc Sơn	Thị trấn Bút Sơn	0,15		0,15	DVH	thửa số 197-204, DGT, DTL/01. Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp KH 2023
2	Nhà văn hóa phố Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	0,15		0,15	DVH	thửa số 87-94, 76, DGT, DTL/05a; Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp KH 2023
3	Nhà Văn Hóa thôn Chung Sơn	Xã Hoằng Châu	0,16		0,16	DVH	thửa số 261, 504, 498, 263, 268, 267, 262, 499, 500, 240, 241, 285, 243, 244 , DGT, DTL/31; Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp KH 2023
4	Đài tưởng niệm các anh hùng Liệt sỹ, công viên cây xanh xã Hoằng Giang	Xã Hoằng Giang	1,00		1,00	DVH	thửa số 155, 157, 158, 159, 160, 161, 162, 164, 165, 197, 198, 199, 539, DGT, DTL /05; Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp KH 2023
5	Xây dựng nhà tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ và khuôn viên cây xanh	Xã Hoằng Thịnh	1,20		1,20	DVH	thửa số 40-44, 58-60, 77-79, 454, 456, 92-96, 117, 118, 461, 135, DGT, DTL/22; thửa số 33, 39, 44, 119, DGT, DTL/23; Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp KH 2023
6	Nhà văn hóa và sân thể thao thôn Kim Tân 2	Xã Hoằng Tiến	0,25		0,25	DVH	thửa số 277, 278, 279, 280, 259, 276, 295, DGT, DTL/23; Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp KH 2023
7	Xây dựng mở rộng khu văn hóa tâm linh Phủ Vàng	Xã Hoằng Xuân	1,00		1,00	DVH	thửa số 25, 65, 66, 67, 68, 69, 194, DGT, DTL/10 (BĐĐC xã Hoằng Khánh cũ/06 BĐĐC xã Hoằng Xuân); Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp KH 2023
8	Nhà văn hóa Thôn Hùng Tiến, thôn Khang Đoài	Xã Hoằng Yến	0,40		0,40	DVH	thửa số 264, 294, 316-321, 350-352, 367-370, 391, DGT, DTL/66; 251-262, 265-267, 312, 272-275, 284, 285, 335, 282, DGT, DTL/63; Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp KH 2023
9	Mở rộng khuôn viên đất văn hóa	Xã Hoằng Phú	0,80		0,80	DVH	thửa số 148, 160, 161, 162, 163, DGT, DTL/5; Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
10	Nhà văn hóa thôn 5, xã Hoằng Ngọc	Xã Hoằng Ngọc	0,17		0,17	DVH	thửa số 147-181, DGT, DTL/31; Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/09/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hoá	Đăng ký mới
11	Xây dựng khuôn viên nhà văn hóa thôn Hải Phúc 2 xã Hoằng Thắng	Xã Hoằng Thắng	0,28		0,28	DVH	thửa số 159, 160, 161, 221, DGT, DTL/45; Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
12	Nhà văn hóa thôn Hồng Nhuệ 1	Xã Hoằng Thắng	0,25		0,25	DVH	thửa số 193-273, DGT, DTL/25; Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
13	Nhà văn hóa thôn Hoàng Trì 2	Xã Hoằng Thắng	0,25		0,25	DVH	thửa số 463-488, 585, DGT, DTL/48; Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
14	Nhà văn hóa thôn Trù Ninh	Xã Hoằng Đạt	0,20		0,20	DVH	thửa số 177, 178, 199, 200, 223, 224, 249, DGT, DTL/41; Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
15	Xây dựng quảng trường xã Hoằng Tiến	xã Hoằng Tiến	1,97		1,97	DVH	thửa số 299, 319, 335, 336, DGT, DTL/24; thửa số 174, 229-233, DGT, DTL/25; thửa số 16, DGT, DTL/31; thửa số 2, 24, 29-33, DGT, DTL/32; Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
16	Nhà văn hóa thôn Hiệp Thành và các công trình phụ trợ, xã Hoằng Kim	Xã Hoằng Kim	0,13		0,13	DVH	thửa số 195, DGT, DTL/8; Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
17	Nhà văn hóa thôn Nghĩa Phú và các công trình phụ trợ, xã Hoằng Kim	Xã Hoằng Kim	0,20		0,20	DVH	thửa số 32-34, 42-49, DGT, DTL/10; Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
2.3.5	***Đất xây dựng cơ sở y tế***								
1	Trung tâm y tế dự phòng huyện Hoằng Hóa	Xã Hoằng Đức	0,22		0,22	DYT	thửa số 296-302, DGT, DTL/4 (BĐĐC xã Hoằng Đức cũ); Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hoá	Chuyển tiếp KH 2023
2	Mở rộng trạm y tế xã Hoằng Tân	Xã Hoằng Tân	0,15	0,10	0,05	DYT	thửa số 70, 71, 95-97, 435, DGT, DTL/08; Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp KH 2023
2.3.6	***Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo***								
1	Mở rộng trường Lê Tất Đắc	Thị trấn Bút Sơn	0,48		0,48	DGD	thửa số 51, 52, 53-58, 61, 80, 81, 86, DGT, DTL/5a; 107, 108, 104, DGT, DTL/2a, (BĐĐC xã Hoằng Vinh cũ); Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp KH 2023

STT	Hạng mục	Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất			
2	Mở rộng trường Mầm non Hoằng Đạo	Xã Hoằng Đạo	0,13		0,13	DGD	thửa số 275-316, 289, 290, 291, 316, 290, 303, 331, 332, 315, 316, 339, DGT, DTL/29; Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp KH 2023
3	Mở rộng trường THCS xã Hoằng Đạo	Xã Hoằng Đạo	0,17		0,17	DGD	thửa số 303, 291, 278, 316, DGT, DTL/29; Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp KH 2023
4	Mở rộng sân thể chất trường THCS	Xã Hoằng Hà	0,30		0,30	DGD	thửa số 236, 255, 289, 523-525, 324, 300, 307, DGT, DTL/21; Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp KH 2023
5	Trường Mầm non xã Hoằng Lộc	Xã Hoằng Lộc	0,70		0,70	DGD	thửa số 105-109, 147-155, 170-190, 204-221, 233-245, 270-286, 338, 339, 246-256, 517, 107-367, DGT, DTL/29; Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp KH 2023
6	Xây dựng trường Tiểu học xã Hoằng Lưu	Xã Hoằng Lưu	0,70		0,70	DGD	thửa số 286, 239, DGT, DTL/22; 215-219, 233-236, 250-252, 358, DGT, DTL/23; Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp KH 2023
7	Mở rộng trường mầm non Hoằng Lưu	Xã Hoằng Lưu	0,44		0,44	DGD	thửa số 174-176, 196-198, 215, DGT, DTL/23; 169, 239, DGT, DTL/22; Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp KH 2023
8	Mở rộng Trường Tiểu học xã Hoằng Quỳ	Xã Hoằng Quỳ	0,23		0,23	DGD	thửa số 191, 198, 194, 199, DGT, DTL/03; Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp KH 2023
9	Mở rộng Trường Mầm non Hoằng Quỳ	Xã Hoằng Quỳ	0,32		0,32	DGD	thửa số 77-191, 183, DGT, DTL/03; Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp KH 2023
10	Mở rộng trường trung học cơ sở Hoằng Thái	Xã Hoằng Thái	0,16		0,16	DGD	thửa số 187, 245-247, 261, 223, 302, 280, 399, DGT, DTL/15; Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp KH 2023
11	Mở rộng trường Tiểu học xã Hoằng Thắng	Xã Hoằng Thắng	0,35		0,35	DGD	thửa số 455, 493-497, 531-538, 120-587, DGT, DTL/37; 120-587, 293, DGT, DTL/38; Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hoá	Chuyển tiếp KH 2023
12	Đầu tư xây dựng Trường tiểu học xã Hoằng Thành	Xã Hoằng Thành	1,00		1,00	DGD	thửa số 284-287, 288, 300-303, 313-316, 325-327, 347, 348, 357-359, 241, 271, 246-359, DGT, DTL/18; Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp KH 2023
13	Xây dựng sân thể chất trường tiểu học và THCS xã Hoằng Thịnh	Xã Hoằng Thịnh	0,66		0,66	DGD	thửa số 54-78, 52-119, DGT, DTL/23; Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp KH 2023
14	Mở rộng trường Mầm Non xã Hoằng Trạch	Xã Hoằng Trạch	0,36		0,36	DGD	thửa số 294-732, DGT, DTL/12; Trích lục bản đồ địa chính số 536/TLBĐ ngày 21/7/2022 của Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp KH 2023
15	Khu xây mới và mở rộng trường mầm non xã Hoằng Yến	Xã Hoằng Yến	0,16		0,16	DGD	thửa số 213-217, 248, DGT, DTL/73; Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp KH 2023
16	Mở rộng trường THPT Hoằng Hóa 4	xã Hoằng Thành	0,50		0,50	DGD	thửa số 102, 103, 114-118, 128-131, 140-150, 268, DGT, DTL/19; thửa số 216, 230, 215, DGT, DTL/18; Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
17	Khu thể dục thể thao và mở rộng phòng lớp học tại thị trấn Bút Sơn, huyện Hoằng Hóa của trường THPT Lương Đắc Bằng	thị trấn Bút Sơn	0,67		0,67	DGD	thửa số 51, 52, 53-58, 61, 80, 81, 86, DGT, DTL/5a; thửa số 107, 108, 104, DGT, DTL/2a, bản đồ địa chính xã Hoằng Vinh, tỷ lệ 1/2000 (nay là thị trấn Bút Sơn); Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
2.3.7	***Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao***								
1	Sân vận động xã Hoằng Lưu	Xã Hoằng Lưu	0,73		0,73	DTT	thửa số 483, 445, 485, 484, 511-517, 544, 481, 482, 486, DGT, DTL/16; 2, DGT, DTL/23; Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp KH 2023
2	Xây dựng, mở rộng sân thể dục thể thao thôn Phượng Khê, Phượng Ngô 1, Nghĩa Lập, Nghĩa Phú và Phục Lễ	Xã Hoằng Lưu	0,92		0,92	DTT	thửa số 300, 301, 338, 337, 336, 335, DGT, DTL/11; 235, 273, 272, 271, 269, 270, 295, 294, 297, 296, 321, 320, 323, DGT, DTL/35; 517, 518, 519, 520, 541, 540, 539, 561, DGT, DTL/29; 113-115, 100, 101, 99, DGT, DTL/06; 215-219, DGT, DTL/28; Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp KH 2023
3	Khu thể thao thôn Sao Vàng	Xã Hoằng Phụ	0,20		0,20	DTT	thửa số 407, 426-429, 449-451, 470, 471, 378-471, DGT, DTL/28; Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp KH 2023
4	Sân vận động xã Hoằng Yến	Xã Hoằng Yến	1,28		1,28	DTT	thửa số 46-58, 59, 74-79, 105-115, 130-148, 176-191, 205-220, 255-264, 275-287, 319-323, 657, 656, 660, 656, 657, DGT, DTL/65; Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp KH 2023

STT	Hạng mục	Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất			
5	Nâng cấp, mở rộng sân vận động trung tâm và khu chức năng văn hóa thể thao xã Hoằng Đạt	Xã Hoằng Đạt	0,70		0,70	DTT	thửa số 207, 231, 252, 269-272, 291, 310, 332, DGT, DTL/32; Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
6	Khu thể thao thôn Bắc Sơn	xã Hoằng Phụ	0,20		0,20	DTT	thửa số 181-183, 198-203, 226-250, DGT, DTL/37; Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
7	Khu thể thao thôn Xuân Phụ	xã Hoằng Phụ	0,30		0,30	DTT	thửa số 169, DGT, DTL/41; Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
8	Khu thể thao thôn Tân Xuân	xã Hoằng Phụ	0,20		0,20	DTT	thửa số 24-32, 70-74, DGT, DTL/65; Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
2.3.8	***Đất giao thông***								
1	Đường nối Quốc lộ 1A với Quốc lộ 45 từ xã Hoằng Kim, huyện Hoằng Hóa đến xã Thiệu Long, huyện Thiệu Hóa	Các xã: Hoằng Xuân, Hoằng Kim, Hoằng Trung	24,25	7,57	16,68	DGT	Trích số 02/TĐ ĐC-2022 ngày 18/11/2022; số 03/TĐ ĐC-2022 ngày 18/11/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/09/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp KH 2023; bổ sung
2	Đường giao thông Thịnh - Đông (Giai đoạn 2)	Các xã: Hoằng Phụ, Hoằng Đông	14,50	5,07	9,43	DGT	các tờ bản đồ địa chính xã Hoằng Đông, xã Hoằng Phụ	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Nghị quyết 385/NĐ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp KH 2023
3	Đường từ Quốc lộ 10 đi Khu du lịch Hải Tiến	Thị trấn Bút Sơn, các xã: Hoằng Đạt, Hoằng Hà, Hoằng Ngọc, Hoằng Yến	26,55	16,84	18,74	DGT	các tờ bản đồ địa chính thị trấn Bút Sơn, xã Hoằng Đạt, xã Hoằng Hà, xã Hoằng Ngọc, xã Hoằng Yến	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp KH 2023
4	Đường giao thông từ kênh Phúc Ngư đến thôn Giang Sơn, xã Hoằng Trường, huyện Hoằng Hóa	xã Hoằng Trường	10,5		10,5	DGT	các tờ bản đồ địa chính xã Hoằng Trường	Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp KH 2023; bổ sung
5	Đường kết nối từ đường Kim - Sơn đến đường tỉnh lộ 509	Xã Hoằng Kim	1,74	1,73	0,01	DGT	các tờ bản đồ địa chính xã Hoằng Kim	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp KH 2023
6	Đường giao thông từ thôn Sao Vàng đi thôn Tháng Mười, xã Hoằng Phụ	Các xã: Hoằng Phụ, Hoằng Thanh	1,23		1,23	DGT;	các tờ bản đồ địa chính xã Hoằng Phụ, xã Hoằng Thanh	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp KH 2023
7	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông ĐH.HH32 (đoạn qua xã Hoằng Thắng), huyện Hoằng Hóa	Xã Hoằng Thắng	1,00		1,00	DGT	các tờ bản đồ địa chính xã Hoằng Thắng	Nghị quyết 385/NĐ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp KH 2023
8	Đường nối từ đường Gòng - Hải Tiến (Cây xăng Ngọc đỉnh) đến đường cứu hộ cứu nạn (ĐH-HH.13) xã Hoằng Hà, huyện Hoằng Hóa.	Các xã: Hoằng Hà, Hoằng Đạo	0,80		0,80	DGT	các tờ bản đồ địa chính xã Hoằng Hà, Hoằng Đạo	Nghị quyết 385/NĐ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp KH 2023
9	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông xã Hoằng Hà, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa.	Các xã: Hoằng Hà, Hoằng Đạo	0,80		0,80	DGT;	các tờ bản đồ địa chính xã Hoằng Hà, Hoằng Đạo	Nghị quyết 385/NĐ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp KH 2023
10	Nâng cấp mở rộng đường giao thông Vinh - Lưu - Đạo (ĐH-HH.16) đoạn qua xã Hoằng Trạch, huyện Hoằng Hóa. Hạng mục: Nền mặt đường và công trình thoát nước.	Xã Hoằng Trạch	0,63		0,63	DGT	các tờ bản đồ địa chính xã Hoằng Trạch	Nghị quyết 385/NĐ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp KH 2023
11	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông ĐH.HH-16 (Đoạn qua Xã Hoằng Thịnh)	Xã Hoằng Thịnh	0,31		0,31	DGT	các tờ bản đồ địa chính xã Hoằng Thịnh	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp KH 2023
12	Mở rộng từ đường 510B đến Cồn Gươm (Đường kẹp kênh Mã Trúc)	Xã Hoằng Tiến	3,40		3,40	DGT	các tờ bản đồ địa chính xã Hoằng Tiến	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa. Nghị quyết 385/NĐ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp KH 2023
13	Cảng cá Hoằng Trường	Xã Hoằng Trường	2,50		2,50	DGT	các tờ bản đồ địa chính xã Hoằng Trường	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp KH 2023
14	Mở rộng đường giao thông từ nhà Bà Lý Mùi đi ông Hùng Kính phố Bút Cương	Thị trấn Bút Sơn	0,01		0,01	DGT	các tờ bản đồ địa chính thị trấn Bút Sơn	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp KH 2023
15	Nâng cấp cải tạo tuyến đường từ nhà ông Sơn Huy đến ngã 3 nhà ông Đức phố Phúc Sơn	Thị trấn Bút Sơn	0,03		0,03	DGT	các tờ bản đồ địa chính thị trấn Bút Sơn	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp KH 2023
16	Mở rộng đường giao thông từ Tỉnh lộ 510 đi thôn Phú Vinh Tây	Thị trấn Bút Sơn	0,38		0,38	DGT	các tờ bản đồ địa chính thị trấn Bút Sơn	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp KH 2023
17	Mở rộng đường từ ngã tư Bút Sơn đến trung tâm văn hoá TT huyện	Thị trấn Bút Sơn	0,25		0,25	DGT	các tờ bản đồ địa chính thị trấn Bút Sơn	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp KH 2023
18	Đường từ Gốc Đa đi đường ông Biểu thôn Tam Nguyên	Xã Hoằng Đạt	1,20		1,20	DGT	các tờ bản đồ địa chính xã Hoằng Đạt	Nghị quyết 385/NĐ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp KH 2023
19	Nâng cấp, cải tạo đường Hoằng Đông - Hoằng Phụ, đoạn từ UBND xã Hoằng Đông đi xã Hoằng Phụ	Xã Hoằng Đông	0,21		0,21	DGT	các tờ bản đồ địa chính xã Hoằng Đông	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp KH 2023

STT	Hạng mục	Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất			
20	Đường giao thông từ đường 510 đến ngã tư ông Nguyên thôn 2 Lê Lợi	Xã Hoằng Đồng	0,17		0,17	DGT	các tờ bản đồ địa chính xã Hoằng Đồng	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp KH 2023
21	Nâng cấp và làm mương thoát nước đường giao thông từ ngã tư trạm điện đến Trạm y tế xã	Xã Hoằng Đồng	0,02		0,02	DGT	các tờ bản đồ địa chính xã Hoằng Đồng	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp KH 2023
22	Mở rộng đường giao thông từ khu di tích lịch sử Quốc gia đền thờ Cao Bá Điển đi đường Phú - Giang	Xã Hoằng Giang	0,80		0,80	DGT	các tờ bản đồ địa chính xã Hoằng Giang	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp KH 2023
23	Nâng cấp mở rộng đường giao thông đoạn từ gia đình ông Quyền Yến đến trạm biến thế Phượng Mao	Xã Hoằng Phượng	0,10		0,10	DGT	các tờ bản đồ địa chính xã Hoằng Phượng	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp KH 2023
24	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông từ cầu Đông Tây Hải đến tiếp giáp xã Hoằng Đông	Xã Hoằng Thanh	0,13		0,13	DGT	các tờ bản đồ địa chính xã Hoằng Thanh	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp KH 2023
25	Đường giao thông nối từ đường Thành Châu (ĐH-HH.30) đi Vinh Lưu Đạo (ĐH-HH.16) xã Hoằng Thành	Xã Hoằng Thành	0,02		0,02	DGT	các tờ bản đồ địa chính xã Hoằng Thành	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp KH 2023
26	Mở rộng đường; rãnh thoát nước khu dân cư đường Thành - Châu (ĐH-HH.30) đoạn qua thôn 7 và thôn 8 xã Hoằng Thành	Xã Hoằng Thành	0,20		0,20	DGT	các tờ bản đồ địa chính xã Hoằng Thành	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp KH 2023
27	Đường giao thông kẹp kênh Nguyễn Văn Bé xã Hoằng Tiến	Xã Hoằng Tiến	0,80		0,80	DGT	các tờ bản đồ địa chính xã Hoằng Tiến	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp KH 2023
28	Đường giao thông kẹp kênh Rọc viện (từ TL 510B đến kênh Nguyễn Văn Bé)	Xã Hoằng Tiến	0,40		0,40	DGT	các tờ bản đồ địa chính xã Hoằng Tiến	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp KH 2023
29	Đường vào Trung tâm TDTT xã Hoằng Trường, huyện Hoằng Hóa	Xã Hoằng Trường	1,04		1,04	DGT	các tờ bản đồ địa chính xã Hoằng Trường	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp KH 2023
30	Nâng cấp đường giao thông và kênh từ Bột Trung ra đê Trung Hòa xã Hoằng Tân	Các xã: Hoằng Châu, Hoằng Tân	0,12		0,12	DGT;	các tờ bản đồ địa chính xã Hoằng Châu, xã Hoằng Tân	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp KH 2023
31	Đoạn đường từ tỉnh lộ 510B (Cạnh nhà Thắng Nhi) đến đường kẹp kênh Nguyễn Văn Bé	Xã Hoằng Tiến	0,70		0,70	DGT	các tờ bản đồ địa chính xã Hoằng Tiến	Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hoá	Chuyển tiếp KH 2023
32	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông đoạn từ ngã 3 nhà ông Hằng tiếp giáp với đường ĐH-HH.16 đến đường Lưu - Phong - Châu, xã Hoằng Châu	Xã Hoằng Châu	0,11		0,11	DGT	các tờ bản đồ địa chính xã Hoằng Châu	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp KH 2023
33	Đường giao thông tuyến thôn Chuế 1, Chuế 2 đi thôn Khang Đoài	Xã Hoằng Yến	1,00		1,00	DGT	các tờ bản đồ địa chính xã Hoằng Yến	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp KH 2023
34	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường đoạn từ núi đền Bà Triệu về ngã tư Hoằng Kim (tuyến chạy dọc phía Đông đường sắt) (nối từ Quốc lộ1A vào thôn Trinh Hà, đền thờ Triệu Việt Vương)	Xã Hoằng Trung	1,95		1,95	DGT	các tờ bản đồ địa chính xã Hoằng Trung	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp KH 2023
35	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông nông thôn xã Hoằng Kim, huyện Hoằng Hóa (Tuyến đường từ QL 1A đi UBND xã Hoằng Kim; tuyến đường từ QL1A đi từ thôn 1 và tuyến đường nhánh sau chợ Già)	xã Hoằng Kim	0,33		0,33	DGT	các tờ bản đồ địa chính xã Hoằng Kim	Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/07/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
36	Xây dựng đường giao thông nối từ tỉnh lộ 510 (ngã tư Gòng) đến xã Hoằng Ngọc (cây xăng Ngọc Đình), huyện Hoằng Hóa	xã Hoằng Đạo	5,00		5,00	DGT	các tờ bản đồ địa chính xã Hoằng Đạo	Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
37	Đường giao thông nối từ đường Gòng - Hải Tiến (trước đền Tô Hiến Thành) đến khu dãy núi Linh Trường, xã Hoằng Trường (Đoạn từ ĐH-HH.13 đến kênh Phúc Ngư) (Đường giao thông từ đường ĐH-HH.13 đến mặt bằng quy hoạch tiếp giáp kênh Phúc Ngư, xã Hoằng Trường, huyện Hoằng Hóa)	xã Hoằng Trường	9,50		9,50	DGT	các tờ bản đồ địa chính xã Hoằng Trường	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
38	Mở rộng, nâng cấp tuyến đường ĐH-HH.24 đoạn từ đường 510B đi Hoằng Hải và từ đường 510B đi Hoằng Thanh, xã Hoằng Tiến, huyện Hoằng Hóa	Xã Hoằng Tiến	0,52		0,52	DGT	các tờ bản đồ địa chính xã Hoằng Tiến	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
39	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn 510B Hoằng Tiến đi Hoằng Hải, huyện Hoằng Hóa	Xã Hoằng Tiến	0,25		0,25	DGT	các tờ bản đồ địa chính xã Hoằng Tiến	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới

STT	Hạng mục	Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất			
40	Đường giao thông 6m thôn 1, từ nhà bà Vân đi nhà ông Nghị xã Hoằng Trường, huyện Hoằng Hóa	Xã Hoằng Trường	0,05		0,05	DGT	các tờ bản đồ địa chính xã Hoằng Trường	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
41	Nâng cấp xây dựng đường, rãnh thoát nước tuyến đường nối từ đường HH 26 nhà Bưu điện văn hóa xã (thôn 4) đến kênh N26A (thôn 4) và nối từ Đông sân vận động (thôn 4) đến hết đường khu dân cư thôn 5, xã Hoằng Thái, huyện Hoằng Hoá, tỉnh Thanh Hoá;	Xã Hoằng Thái	0,35		0,35	DGT	các tờ bản đồ địa chính xã Hoằng Thái	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
42	Nâng cấp xây dựng đường, rãnh thoát nước từ đường Thái - Thắng nhà ông Cát (thôn 2) đến hồ Lang Láng (thôn 1) và nối từ đường Thắng Thái (thôn 2) đến nhà văn hoá (thôn 1 cũ) xã Hoằng Thái, huyện Hoằng Hoá, tỉnh Thanh Hoá	Xã Hoằng Thái	0,33		0,33	DGT	các tờ bản đồ địa chính xã Hoằng Thái	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
43	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường từ ngã ba Trạm y tế (Mặt bằng mới) đến sân thể thao thôn 5 (nhà ông Giới) và tuyến đường từ ĐH-HH26 (nhà ông Khánh) đến đường HT3 (nhà ông Phương thôn 2) xã Hoằng Thái, huyện Hoằng Hoá	Xã Hoằng Thái	0,39		0,39	DGT	các tờ bản đồ địa chính xã Hoằng Thái	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
44	Đường bê tông kẹp mương từ ngõ ông Quang Diệu đến khu Dọc Me, thôn Kim Sơn, xã Hoằng Tiến	Xã Hoằng Tiến	0,22		0,22	DGT	các tờ bản đồ địa chính xã Hoằng Tiến	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
45	Nâng cấp đường giao thông nông thôn từ nhà bà Ngọt đến ngõ Ông Tăng thôn Phong Lan, xã Hoằng Tiến	Xã Hoằng Tiến	0,01		0,01	DGT	các tờ bản đồ địa chính xã Hoằng Tiến	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
46	Đường giao thông nội đồng từ đường ĐH-HH13B đi Đồng Mác, thôn Kim Tân 1, xã Hoằng Tiến	Xã Hoằng Tiến	0,24		0,24	DGT	các tờ bản đồ địa chính xã Hoằng Tiến	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
47	Đường giao thông nông thôn từ kênh N21 đến đường ĐH-HH.13B, xã Hoằng Tiến	Xã Hoằng Tiến	0,18		0,18	DGT	các tờ bản đồ địa chính xã Hoằng Tiến	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
48	Cải tạo nâng cấp đoạn đường từ cổng làng Đông Thành đến kênh Nguyễn Văn Bé đi cống Sáng Ngọ đến Hoằng Hải, xã Hoằng Tiến	Xã Hoằng Tiến	0,45		0,45	DGT	các tờ bản đồ địa chính xã Hoằng Tiến	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
49	Đường giao thông nông thôn xã Hoằng Hà, tuyến từ TBA3 đi thôn Ngọc Đình	Các xã Hoằng Hà, Hoằng Đạt	0,15		0,15	DGT	các tờ bản đồ địa chính các xã Hoằng Hà, Hoằng Đạt	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
50	Đường giao thông từ trạm y tế xã đi đường Thịnh Đông	xã Hoằng Phụ	1,50		1,50	DGT	các tờ bản đồ địa chính xã Hoằng Phụ	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
51	Đường giao thông từ UBND xã đi đường Thịnh Đông	Xã Hoằng Phụ	1,20		1,20	DGT	các tờ bản đồ địa chính xã Hoằng Phụ	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
52	Đường giao thông từ khu Dọc Tay thôn Hồng Kỳ đi đường tỉnh lộ ĐT.510B	Xã Hoằng Phụ	1,00		1,00	DGT	các tờ bản đồ địa chính xã Hoằng Phụ	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
53	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông liên xã ĐH-HH.13, đoạn từ xã Hoằng Yến kết nối với tỉnh lộ 510B, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa	Các xã: Hoằng Yến, Hoằng Hải	0,90		0,90	DGT	Trích lục bản đồ số 15/TLBĐ ngày 12/4/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024 của HĐND tỉnh.	Đăng ký mới
54	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường giao thông Bút Sơn 29 đoạn từ tỉnh lộ 510 đi phố Phú Vinh Đông và phố Phú Vinh Nam, thị trấn Bút Sơn, huyện Hoằng Hóa	Thị trấn Bút Sơn	0,81		0,81	DGT	Trích lục bản đồ số 16/TLBĐ ngày 12/4/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024 của HĐND tỉnh.	Đăng ký mới
55	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông xã Hoằng Hợp (đoạn từ đường Kim - Quỳ đến tiếp giáp xã Hoằng Giang), huyện Hoằng Hóa	Xã Hoằng Hợp	0,80		0,80	DGT	Trích lục bản đồ số 24/TLBĐ ngày 26/4/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024 của HĐND tỉnh.	Đăng ký mới
56	Đường Giao thông từ trường Mầm non đến trạm Y tế xã Hoằng Trường	Xã Hoằng Trường	0,38		0,38	DGT	Trích lục bản đồ số 393/TLBĐ ngày 07/5/2024 của Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa	Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024 của HĐND tỉnh.	Đăng ký mới
57	Đường giao thông thôn 4 (đoạn từ đường 14 m đến đồi ông Đe) xã Hoằng Trường	Xã Hoằng Trường	0,27		0,27	DGT	Trích lục bản đồ số 392/TLBĐ ngày 07/5/2024 của Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa	Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024 của HĐND tỉnh.	Đăng ký mới
58	Đường giao thông từ mặt bằng 62 đến trung tâm thể dục thể thao xã Hoằng Trường	Xã Hoằng Trường	1,29		1,29	DGT	Trích lục bản đồ số 394/TLBĐ ngày 07/5/2024 của Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa	Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024 của HĐND tỉnh.	Đăng ký mới
2.3.9	***Đất thủy lợi***								

STT	Hạng mục	Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất			
1	Trạm bơm Hoằng Khánh	Xã Hoằng Xuân	5,56		5,56	DTL	thửa số 40-52, DGT, DTL/10. Trích đo số 01/TĐĐC-2023 do Sở Tài nguyên và Môi trường duyệt ngày 27/9/2023	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp KH 2023
2	Nâng cấp mở rộng tuyến kênh tiêu nước từ sông khe đi kênh N24	Xã Hoằng Châu	0,50		0,50	DTL	các tờ bản đồ địa chính xã Hoằng Châu	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp KH 2023
3	Nâng cấp tuyến đê Đông sông Cung đoạn từ K3+200-K5+300 thuộc xã Hoằng Yến, Hoằng Ngọc, huyện Hoằng Hóa	xã Hoằng Yến, Hoằng Ngọc	1,00		1,00	DTL	các tờ bản đồ địa chính xã Hoằng Yến, Hoằng Ngọc	Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/07/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
2.3.10	***Đất công trình năng lượng***								
1	Xây dựng đường dây 22kV cấp điện cho khu du lịch nghỉ dưỡng Flamingo Hải Tiến Hoằng Hóa	Xã Hoằng Trường	0,02		0,02	DNL	thửa đất thuộc các tờ bản đồ địa chính xã Hoằng Trường	Nghị quyết 385/NĐ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp KH 2023
2	Xây dựng xuất tuyến 35kV sau trạm 110kV Hoằng Hóa 2	xã Hoằng Ngọc	0,09		0,09	DNL	thửa đất thuộc các tờ bản đồ địa chính xã Hoằng Ngọc	Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/07/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
3	Xây dựng xuất tuyến 473 sau trạm 110kV Hoằng Hóa 2	xã Hoằng Ngọc	0,1		0,1	DNL	thửa đất thuộc các tờ bản đồ địa chính xã Hoằng Ngọc	Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/07/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
4	Xây dựng xuất tuyến 475, 477 sau trạm 110kV Hoằng Hóa 2	xã Hoằng Ngọc	0,085		0,085	DNL	thửa đất thuộc các tờ bản đồ địa chính xã Hoằng Ngọc	Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/07/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
5	Chống quá tải, giảm tổn thất lưới điện hạ áp Điện lực Hoằng Hóa	Các xã: Hoằng Ngọc, Hoằng Cát, Hoằng Trung, Hoằng Trường, Hoằng Thắng	0,03		0,03	DNL	thửa đất thuộc các tờ bản đồ địa chính các xã: Hoằng Ngọc, Hoằng Cát, Hoằng Trung, Hoằng Trường, Hoằng Thắng	Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
6	Xây dựng và cải tạo lưới điện trung hạ áp huyện Hoằng Hóa – tỉnh Thanh Hóa	Các xã Hoằng Ngọc; Hoằng Cát; Hoằng Trung; Hoằng Trường; Hoằng Thắng; thị trấn Bút Sơn; Hoằng Xuyên; Hoằng Xuân; Hoằng Quỳ; Hoằng Lưu	0,05		0,05	DNL	thửa đất thuộc các tờ bản đồ địa chính các xã Hoằng Ngọc; Hoằng Cát; Hoằng Trung; Hoằng Trường; Hoằng Thắng; thị trấn Bút Sơn; Hoằng Xuyên; Hoằng Xuân; Hoằng Quỳ; Hoằng Lưu	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
7	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện cho lưới điện 22kV, 35kV sau các TBA 110kV Nông Cống, Ngọc Lặc, Hà Trung, Bỉm Sơn, Hoằng Hóa, Hoằng Long, Thiệu Yên, Cẩm Thủy, Bá Thước theo phương án đa chia - đa nối (MDMC) năm 2024	xã Hoằng Lộc	0,00		0,00	DNL	Công trình tuyến	Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024 của HĐND tỉnh.	Đăng ký mới
2.3.11	***Đất có di tích lịch sử - văn hóa***								
1	Mở rộng khuôn viên và xây dựng nhà truyền thống di tích lịch sử văn hóa quốc gia nhà thờ Nguyễn Quỳnh, xã Hoằng Lộc, huyện Hoằng Hóa	Xã Hoằng Lộc	0,08		0,08	DDT	thửa số 450, 452, 465, 466, 464-450, DGT, DTL/35;Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp KH 2023
2	Mở rộng Đền Thờ Tô Hiến Thành	Xã Hoằng Tiến	0,55		0,55	DDT	thửa số 150, 151, 187, 188, 189, 190, 227, 228, 252-254, 272-274, 277, DGT, DTL/34; Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp KH 2023
2.3.12	***Đất xây dựng trụ sở cơ quan***								
1	Công sở xã Hoằng Yến	Xã Hoằng Yến	1,20		1,20	TSC	thửa số 46-59, 74-79, 80, 81, 105, 149-153, 163-175, 221-227, 240-257, 282-296, 309-316, 353, 354, 363, 382, 668, 669, DGT, DTL/65; Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp KH 2023
2.3.13	***Đất cơ sở tôn giáo***								
1	Xây dựng, phục dựng chùa Kim Quy	Xã Hoằng Kim	1,30		1,30	TON	thửa số 38, 39, 50, 51, 60, DGT, DTL/01; Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp KH 2023
2	Khôi phục và mở rộng Chùa Thiên Vương	Xã Hoằng Lộc	2,15		2,15	TON	thửa số 155, 149, 162-167, 174, 182-189, 196, 197, 1-206, DGT, DTL/21; 6-10, 16-21, 1-206, DGT, DTL/23; Trích lục số 78/TLBĐ ngày 22/02/2023 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Thanh Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp KH 2023
3	Mở rộng chùa Vĩnh Phúc	Xã Hoằng Phượng	0,10		0,10	TON	Thửa số 145, 214, 119, 118, 120, 123, 110, 111, 121, 122, 218, DGT, DTL/05; Trích lục số 144/TLBĐ do Văn phòng đăng ký QSD đất Thanh Hóa lập ngày 26/3/2019.	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp KH 2023
4	Mở rộng và khôi phục chùa Thiên Long	Xã Hoằng Thắng	0,48		0,48	TON	thửa số 414, 378-457, DGT, DTL/39. Trích lục số 41/TLBĐ ngày 01/02/2023 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Thanh Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp KH 2023

STT	Hạng mục	Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất			
5	Mở rộng chùa Hồi Long	Xã Hoằng Thanh	1,50		1,50	TON	thửa số 92, 165, 201-209, 245-259, 299-313, 359-370, 355, DGT, DTL/5; 27, 52-55, 67-70, 85-90, 103-108, DGT, DTL/4; Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp KH 2023
6	Dự án xây dựng, phục dựng chùa Trắng	Xã Hoằng Xuyên	0,70		0,70	TON	thửa số 1-7, 8, 26, 55-65, DGT, DTL/06; Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp KH 2023
7	Mở rộng Chùa Hùng Vương xã Hoằng Thắng	Xã Hoằng Thắng	1,20		1,20	TON	thửa số 640-642, DGT, DTL/24; 78-80, 139-141, DGT, DTL/30; 6-129, DGT, DTL/31; Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
8	Mở rộng Chùa Tây	Xã Hoằng Hà	0,70		0,70	TON	thửa số 150, 159, 160-258, DGT, DTL/16; Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
2.3.14	***Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng***								
1	Mở rộng khuôn viên nghĩa địa làng Vĩnh Gia	Xã Hoằng Phượng	0,40		0,40	NTD	thửa số 127, DGT, DTL/9; Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/03/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hoá	Đăng ký mới
2	Mở rộng nghĩa địa thôn Ích Hạ	Xã Hoằng Quỳ	0,35		0,35	NTD	thửa số 162-206, DGT, DTL/3; Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
3	Xây dựng nghĩa địa Cồn Chút - Cồn Chăn-Cồn Nương Ngọn	Xã Hoằng Đông	0,82		0,82	NTD	thửa số 45-80, 100-129, 148-154, 170-213, 234, 588, DGT, DTL/13; Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
4	Hạ tầng kỹ thuật nghĩa trang mở rộng xã Hoằng Phú	xã Hoằng Phú	0,50		0,50	NTD	Trích lục số 315/TLBĐ ngày 22/4/2024 của Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa	Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024 của HĐND tỉnh.	Đăng ký mới
5	Mở rộng nghĩa trang số 1 và nghĩa trang số 02, xã Hoằng Lưu	xã Hoằng Lưu	0,67		0,67	NTD	Trích lục số 406/TLBĐ ngày 09/5/2024 và 407/TLBĐ ngày 09/5/2024 do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập	Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024 của HĐND tỉnh.	Đăng ký mới
2.3.15	***Đất chợ***								
1	Xây dựng chợ	Xã Hoằng Phú	0,50		0,50	DCH	thửa số 468, 482, DGT, DTL/5; Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
2.3.16	***Đất khu vui chơi, giải trí công cộng***								
1	Xây dựng hạ tầng khuôn viên cây xanh thôn 2 Lê Lợi	Xã Hoằng Đồng	0,19		0,19	DKV	thửa số 102-105, 122-134, 556, 550, 155, DGT, DTL/22; Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp KH 2023
2	Xây dựng công viên mini	Xã Hoằng Hà	0,30		0,30	DKV	thửa số 195, 207, 208, 184, 185, 189, 195, 196, 202, 207, 203, DGT, DTL/21; Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp KH 2023
3	Xây dựng công viên xã	Xã Hoằng Lưu	0,38		0,38	DKV	thửa số 205, 242-247, 284, 288, DGT, DTL/22; Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp KH 2023
4	Xây dựng công viên Hoằng Ngọc	Xã Hoằng Ngọc	1,00		1,00	DKV	thửa số 298-302, 291-293, 276, 349, 357, 356, 368-371, 376, 290, 297, 347, 354, 355, 367, 94-154, DGT, DTL/31; 4, 8, 9, 35, 34, 17, 18, 36, 44, 54, 69, 53, 68, 109, 108, 130, 136-148, 210-218, 182, 199, 200, 241, 187, 219, 220, 242, 243, 1, 350, 2, 7, 27-33, 16, 51, 52, 66, 67, 94-96, 94-154, DGT, DTL/36; Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp KH 2023
5	Sân thể thao và khuôn viên cây xanh tại thôn Nam Hạc	Xã Hoằng Phong	1,30		1,30	DKV	thửa số 147-178, 210-299, 300- 396, 415- 487, 806, 294-489, DGT, DTL/35; Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp KH 2023
6	Công viên mini	Xã Hoằng Thịnh	0,50		0,50	DKV	thửa số 5, DGT, DTL/26; Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp KH 2023
7	Công viên trung tâm xã Hoằng Trường	xã Hoằng Trường	1,81		1,81	DKV	Trích lục bản đồ số 313/TLBĐ ngày 22/4/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024 của HĐND tỉnh.	Đăng ký mới
2.3.17	***Đất tín ngưỡng***								
1	Xây dựng đình làng Thuần	Xã Hoằng Đông	2,54		2,14	TIN	thửa số 422-427, 452-456, 487-492, 518-520, 555-563, 591, 620-625, 646-650, 671-673, 693, 707, 706, 726, DGT, DTL/27; Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp KH 2023
		Xã Hoằng Phụ			0,40	TIN	thửa số 13, 14, 18, 19, 20, 22, 27-30, DGT, DTL/32; 6, 7, DGT, DTL/37; Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa		
2	Khôi phục và mở rộng di tích nghè Lê Phụng Hiểu	Xã Hoằng Đông	0,40		0,40	TIN	thửa số 35, 36, 63, 90-95, 591, DGT, DTL/17; Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp KH 2023

STT	Hạng mục	Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất			
3	Mở rộng khuôn viên mộ Đại thần - Hầu tước Trương Huy Dực, xã Hoằng Đông	Xã Hoằng Đông	0,27		0,27	TIN	thửa số 3, 6-13, 38-45, 69-70, DGT, DTL/27; Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp KH 2023
2.3.18	***Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp***								
1	Mở rộng diện tích hồ dự trữ nước thô Chi nhánh cấp nước Hoằng Hóa	Thị trấn Bút Sơn	0,56		0,56	SKC	thửa số 145, 151, 157, 69, 85, 69-168, DGT, DTL/5 (BĐĐC xã Hoằng Vinh cũ); Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/07/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp KH 2023
2.4	***Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất***								
2.4.1	***Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao***								
1	Trung tâm dịch vụ thể dục thể thao - Công ty cổ phần tập đoàn Phương Trường An	Xã Hoằng Thịnh	4,99		4,99	DTT	thửa số 253-259, 266-270, 278, 279, 285-291, 306, 3-396, DGT, DTL/16; 4-6, 13, 14, 24-29, 22, 42, 43, 55-57, 70-74, 378-380, 84-86, 107, 108, 141-145, 165-167, 206, 207, 230, 3-396, DGT, DTL/21; Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch	Chuyển tiếp KH 2023
2.4.2	***Đất xây dựng cơ sở y tế***								
1	Bệnh viện đa khoa Hải Tiến	Xã Hoằng Ngọc	2,50		2,50	DYT	thửa số 116, 142-144, 154, 165, 166, 179, 180, 190, 207, 208, 218, 219, 77-79, 94-100, 106-111, 117-122, 129-137, 145-150, 157-162, 168, 133, 206, DGT, DTL/26; Trích lục bản đồ số 396/TLBĐ ngày14/6/2018 của Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa	Văn bản số 366/UBND-NN ngày10/01/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc đồng ý cho công ty cổ phần MEDIPHA hoàn thiện hồ sơ thuê đất để mở rộng, nâng cấp phòng khám đa khoa Hải Tiến, tại xã Hoằng Ngọc	Chuyển tiếp KH 2023
2	Mở rộng bệnh viện đa khoa Hàm Rồng	Xã Hoằng Quỳ	1,10		1,10	DYT	thửa số 251, DGT, DTL/3; 348, 355, DGT, DTL/6; 203-206, DGT, DTL/4; 427, DGT, DTL/5; Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Kết luận số 149/KL-HĐND ngày 06/3/2018 của Thường trực HĐND tỉnh Thanh Hóa Văn bản số 12978/UBND-NN ngày 25/10/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp KH 2023
3	Đất y tế xã Hoằng Lưu	Xã Hoằng Lưu	0,30		0,30	DYT	thửa số 148, 149, 160, 161,137,150,151,158,157, DGT, DTL/34; Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch	Đăng ký mới
2.4.3	***Đất thương mại, dịch vụ***								
1	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp thị trấn Bút Sơn	Thị trấn Bút Sơn	0,45		0,45	TMD	thửa số 135-169, 197-208, 96-214, DGT, DTL/4 (BĐĐC TT.Bút Sơn cũ). ; Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch	Chuyển tiếp KH 2023
2	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp thị trấn Bút Sơn	Thị trấn Bút Sơn	0,11		0,11	TMD	thửa số 158, 162, 215, 216, 248-250, 264, 289, DGT, DTL/10; 159-161, 221, DGT, DTL/11 (BĐĐC xã Hoằng Vinh cũ); Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch	Chuyển tiếp KH 2023
3	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp thị trấn Bút Sơn	Thị trấn Bút Sơn	0,20		0,20	TMD	thửa số 397, DGT, DTL/5 (BĐĐC xã Hoằng Phúc cũ); Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch	Chuyển tiếp KH 2023
4	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp thị trấn Bút Sơn	Thị trấn Bút Sơn	0,28		0,28	TMD	thửa số 365, 366, 363, 364, 363a, 405, 408, DGT, DTL/5A (BĐĐC xã Hoằng Vinh cũ); Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch	Chuyển tiếp KH 2023
5	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp thị trấn Bút Sơn	Thị trấn Bút Sơn	0,15		0,15	TMD	thửa số 29, 30, 31, 50, 16, DGT, DTL/8 (BĐĐC xã Hoằng Vinh cũ); Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch	Chuyển tiếp KH 2023
6	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoằng Cát	Xã Hoằng Cát	1,16		1,16	TMD	thửa số 9-49, DGT, DTL/8; Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch	Chuyển tiếp KH 2023
7	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoằng Châu	Xã Hoằng Châu	0,20		0,20	TMD	thửa số 9-15, 64-72, 89-96, 137-147, DGT, DTL/47, 59, 9-591, DGT, DTL/46; 1-138, DGT, DTL/59. Trích lục BĐĐC số 593/TLBĐ ngày 31/8/2018 của Văn phòng đăng ký đất đai	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch	Chuyển tiếp KH 2023
8	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoằng Châu	Xã Hoằng Châu	0,50		0,50	TMD	thửa số 628, 629, DGT, DTL/58; 803, DGT, DTL/59; 7, 38-45, DGT, DTL/71; 1, 2, 59, 104, DGT, DTL/72; Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch	Chuyển tiếp KH 2023
9	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoằng Đạo	Xã Hoằng Đạo	0,40		0,40	TMD	thửa số 68, 79, 88, 89, 98, 108, 99, 125, DGT, DTL/41; Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch	Chuyển tiếp KH 2023

STT	Hạng mục	Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất			
10	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoằng Đạo	Xã Hoằng Đạo	0,35		0,35	TMD	thửa số 52, 62, 67, 87, 88, 165-169, DGT, DTL/41; Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch	Chuyển tiếp KH 2023
11	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoằng Đồng	Xã Hoằng Đồng	0,45		0,45	TMD	thửa số 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 66, 67, 68, 69, 70, 71, 72, 73, 74, 88, 89, 90, 91, 92, 93, 94, 95, 96, 97, 98, 547, DGT, DTL/22; Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch	Chuyển tiếp KH 2023
12	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoằng Đồng	Xã Hoằng Đồng	0,24		0,24	TMD	thửa số 166, 196-198, 219-234, 199, DGT, DTL/22; Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch	Chuyển tiếp KH 2023
13	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoằng Đức	Xã Hoằng Đức	0,34		0,34	TMD	thửa số 523-532, 500-514, DGT, DTL/7 (BĐĐC xã Hoằng Đức cũ); Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch	Chuyển tiếp KH 2023
14	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoằng Đức	Xã Hoằng Đức	0,45		0,45	TMD	thửa số 500-514, 479, 480, 506, 523-532, DGT, DTL/7 (BĐĐC xã Hoằng Đức cũ); Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch	Chuyển tiếp KH 2023
15	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoằng Hà	Xã Hoằng Hà	0,50		0,50	TMD	thửa số 116-124, 142-144, 154-170, 197, 198, 209-211, 221-223, 182-186, 100-274, DGT, DTL/36; Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch	Chuyển tiếp KH 2023
16	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoằng Hợp	Xã Hoằng Hợp	0,50		0,50	TMD	thửa số 55-58, 72-86, 112-117, 126, 127, 129-133, 152, 54-152, DGT, DTL/03; Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch	Chuyển tiếp KH 2023
17	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoằng Kim	Xã Hoằng Kim	0,20		0,20	TMD	thửa số 188, 189, 191, 192, 192a, 192b, DGT, DTL/14; Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch	Chuyển tiếp KH 2023
18	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoằng Kim	Xã Hoằng Kim	3,73		3,73	TMD	thửa số 128a, 128b-131, 160-168, DGT, DTL/2; 10-13, 20-74, 84, 85, 87-95, 171-176, DGT, DTL/14; Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch	Chuyển tiếp KH 2023
19	Khu kinh doanh ăn uống, vui chơi giải trí và dịch vụ thương mại tổng hợp Hoằng Kim	Xã Hoằng Kim	0,55		0,55	TMD	Thửa số 41-124, 372-384, DGT, DTL/17; Trích lục số 108/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 05/3/2021.	Quyết định số 315/QĐ-UBND ngày 18/01/2024 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc Gia hạn thời gian hoàn thành hồ sơ cho thuê đất thực hiện dự án	Chuyển tiếp KH 2023
20	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoằng Kim	Xã Hoằng Kim	0,50		0,50	TMD	thửa số 153-158, 170-172, 7-169, DGT, DTL/01; 8-19, 30-32, DGT, DTL/13; Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch	Chuyển tiếp KH 2023
21	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoằng Kim	Xã Hoằng Kim	0,50		0,50	TMD	thửa số 119, 120, 136-146, 150-152, 202-208, DGT, DTL/14; Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch	Chuyển tiếp KH 2023
22	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoằng Lộc	Xã Hoằng Lộc	1,80		1,80	TMD	thửa số 335-345, 351-353, 325-328, 296-303, 235-245, 258-262, 276-282, 216, 218, 223, DGT, DTL/30; Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch	Chuyển tiếp KH 2023
23	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoằng Lộc	Xã Hoằng Lộc	0,50		0,50	TMD	thửa số 99, 108, 109, 110, 117-122, 130, 134, DGT, DTL/21; Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch	Chuyển tiếp KH 2023
24	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoằng Lưu	Xã Hoằng Lưu	0,18		0,18	TMD	thửa số 146, 147, 162-168, DGT, DTL/34; 390-392, 431-439, DGT, DTL/35; Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch	Chuyển tiếp KH 2023
25	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoằng Lưu, xã Hoằng Thắng	Các xã: Hoằng Lưu, Hoằng Thắng	6,00		6,00	TMD	thửa số 1-154, DGT, DTl/21; 82-87, 120-127, 147-190, 215-302, DGT, DTL/22 BĐĐC xã Hoằng Lưu; thửa số 87-97, 143-159, 183-185, DGT, DTL/52 BĐĐC xã Hoằng Thắng; Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch	Chuyển tiếp KH 2023

STT	Hạng mục	Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất			
26	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoằng Ngọc	Xã Hoằng Ngọc	0,50		0,50	TMD	thửa số 57, 58, 60, 63, 66, DGT, DTL/25; Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch	Chuyển tiếp KH 2023
27	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoằng Ngọc	Xã Hoằng Ngọc	0,28		0,28	TMD	thửa số 576, 523, DGT, DTL/27; Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch	Chuyển tiếp KH 2023
28	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoằng Ngọc	Xã Hoằng Ngọc	0,36		0,36	TMD	thửa số 192, 193, 194, 195, 196, 197, 181-186, 167, 156, 155, 213, 168-174, 169, 168, 160-162, 159, 158, 157, 150, 149, 148, 147, 146, 145, 137, 136, 221, DGT, DTL/26; Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch	Chuyển tiếp KH 2023
29	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoằng Ngọc	Xã Hoằng Ngọc	0,36		0,36	TMD	thửa số 211, 212, 213, 192, 181, 167, 156, 155, 193, 194, 210, DGT, DTL/26; Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch	Chuyển tiếp KH 2023
30	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoằng Ngọc	Xã Hoằng Ngọc	0,50		0,50	TMD	thửa số 20, 30, 39, 40,47, 54-56, 62-70, 78, DGT, DTL/41; Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch	Chuyển tiếp KH 2023
31	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoằng Phụ	Xã Hoằng Phụ	0,47		0,47	TMD	thửa số 36, 37, 38, 49, 50, 66, DGT, DTL/43; Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch	Chuyển tiếp KH 2023
32	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoằng Phụ	Xã Hoằng Phụ	0,16		0,16	TMD	thửa số 36, 37, 38, 49, 50, 66, DGT, DTL/43; Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch	Chuyển tiếp KH 2023
33	Cửa hàng xăng dầu và dịch vụ thương mại tổng hợp tại xã Hoằng Sơn, huyện Hoằng Hóa	Xã Hoằng Sơn	0,30		0,30	TMD	thửa số 58-63, DGT, DTL/05;Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Quyết định số 4165/QĐ-UBND ngày 07/11/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư	Chuyển tiếp KH 2023
34	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoằng Tân	Xã Hoằng Tân	0,63		0,63	TMD	thửa số 31, DGT, DTL/1; 21-43, 50, 51, 61, 62, 69,74, 25-61, DGT, DTL/2; Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch	Chuyển tiếp KH 2023
35	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoằng Tân	Xã Hoằng Tân	0,30		0,30	TMD	thửa số 43, 154-156, 185-197, 112, 114, 107-196, DGT, DTL/9; Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch	Chuyển tiếp KH 2023
36	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoằng Thái	Xã Hoằng Thái	0,45		0,45	TMD	Thửa số 91-253, DGT, DTL/ 24, thửa số 95-195, DGT, DTL/25; Trích lục số 56/TLBĐ do Văn Phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 23/01/2024.	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch	Chuyển tiếp KH 2023
37	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoằng Thắng	Xã Hoằng Thắng	0,50		0,50	TMD	thửa số 34-44, 77-86, 120-125, DGT, DTL/51; 480-483, DGT, DTL/47; 750, DGT, DTL/48; Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch	Chuyển tiếp KH 2023
38	Khu dịch vụ thương mại Phú Lộc Thịnh	Xã Hoằng Thanh	0,64		0,64	TMD	Thửa số 1-3, 6-11, 23-28, 74-78, 124-126, 1-219, DGT, DTL/03; Trích lục số 547/TLBĐ do văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Thanh Hóa ngày 26/07/2022.	Quyết định số 82/QĐ-UBND ngày 06/01/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận cho Công ty TNHH Dịch vụ và thương mại Phú Lộc Thịnh nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp tại xã Hoằng Thanh, huyện Hoằng Hóa; Quyết định số 610/QĐ-UBND ngày 24/2/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc đính chính nội dung trong quyết định số 82/QĐ-UBND ngày 06/01/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp KH 2023
39	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoằng Thịnh	Xã Hoằng Thịnh	0,45		0,45	TMD	thửa số 457-461, 480-485, 503-508, 517, DGT/26; 12-19, DTL, DGT/30; Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch	Chuyển tiếp KH 2023

STT	Hạng mục	Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất			
40	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoằng Tiến	Xã Hoằng Tiến	0,52		0,52	TMD	thửa số 98-137, 167, DGT, DTL/34; Trích vị trí thực hiện dự án ngày 06/12/2023 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch	Chuyển tiếp KH 2023
41	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoằng Trung	Xã Hoằng Trung	1,56		1,56	TMD	thửa số 337-344, 462-476, 497-512, DGT, DTL/2; 924-930, 337-930 DGT, DTL/6; Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch	Chuyển tiếp KH 2023
42	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoằng Trường	Xã Hoằng Trường	0,98		0,98	TMD	thửa số 175-232,455, DGT, DTL/44; Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch	Chuyển tiếp KH 2023
43	Flamingo Linh Trường Khu B	Xã Hoằng Trường	3,95		3,95	TMD	tờ số 33, 38 bản đồ địa chính xã Hoằng Trường; Trích lục BĐĐC Khu đất số 741/TLBĐ tỷ lệ 1/1000 ngày 10/11/2022 của Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa	Quyết định số 1881/QĐ-UBND ngày 01/6/2023 của UBND tỉnh về chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án	Chuyển tiếp KH 2023
44	Khu du lịch sinh thái biển và nghỉ dưỡng Flamingo Linh Trường	Xã Hoằng Trường	2,80		2,80	TMD	thửa số 33, 32, 41, 50, 234, 233, 61, 72, 84, 106, 127-171, DGT, DTL/22; Trích lục bản đồ số 293/TLBĐ ngày 22/6/2023 của Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa	Quyết định số 1030/QĐ-UBND ngày 25/3/2020, 3796/QĐUBND ngày 30/9/2021, 2725/QĐ-UBND ngày 01/8/2023 và 4116/QĐ-UBND ngày 03/11/2023 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án	Chuyển tiếp KH 2023
45	Khu khách sạn, nhà hàng Tuấn Linh	Xã Hoằng Trường	1,37		1,37	TMD	tờ số 41 bản đồ địa chính xã Hoằng Trường; Trích lục số 715/TLBĐ ngày 08/11/2023 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Thanh Hóa	Quyết định số 2758/QĐ-UBND ngày 02/8/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc gia hạn thời gian hoàn thành hồ sơ thuê đất thực hiện dự án	Chuyển tiếp KH 2023
46	Dự án khu nghỉ dưỡng Văn Phong tại xã Hoằng Trường, huyện Hoằng Hóa	Xã Hoằng Trường	0,30		0,30	TMD	thửa số 232, 294, 368, 388-390, 408, 409, 427, 471, DGT, DTL/41; Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Quyết định số 101/QĐ-UBND ngày 08/01/2024 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư	Chuyển tiếp KH 2023
47	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoằng Yến	Xã Hoằng Yến	0,20		0,20	TMD	thửa số 215, 263-266, DGT, DTL/57; thửa số 01-40, DGT, DTL/64; thửa số 207, 190, 187-226, DGT, DTL/56; thửa số 10, 11, 12, DGT, DTL/63; Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch	Chuyển tiếp KH 2023
48	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoằng Xuân	Xã Hoằng Xuân	0,50		0,50	TMD	thửa số 2-12, 18, 19, 122, 125, 126, DGT, DTL/19 (BĐĐC xã Hoằng Khánh cũ); Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch	Chuyển tiếp KH 2023
49	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoằng Tiến	Xã Hoằng Tiến	0,50		0,50	TMD	thửa số 5-8, 11-13, 38-43, 45, DGT, DTL/18; Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch	Đăng ký mới
50	Cửa hàng xăng dầu và khu dịch vụ thương mại tại xã Hoằng Cát, huyện Hoằng Hóa	Xã Hoằng Cát	0,24		0,24	TMD	thửa số 252-264, 850-856,DGT,DTL/3A; Trích lục số 203/TLBĐ ngày 20/4/2023 của Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa	Quyết định số 2748/QĐ-UBND ngày 19/07/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc Chấp thuận địa điểm đầu tư xây dựng Cửa hàng xăng dầu và khu dịch vụ thương mại tại xã Hoằng Cát, huyện Hoằng Hóa; Quyết định số 4417/QĐ-UBND ngày 23/11/2023 về việc gia hạn thời gian hoàn thành hồ sơ giao đất, cho thuê đất thực hiện dự án	Đăng ký mới
51	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoằng Giang, xã Hoằng Phượng	Các xã: Hoằng Giang, Hoằng Phượng	1,50		1,50	TMD	thửa số 56-68, DGT, DTL/3, BDDC Hoằng Giang; 54,55, DGT, DTL/10, BDDC Hoằng Phượng; Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch	Đăng ký mới
52	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoằng Phong	Xã Hoằng Phong	0,21		0,21	TMD	thửa số 162-165, 179-182,211, DGT, DTL/ 34, 161, 209, DGT, DTL/34; Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch	Đăng ký mới
53	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp xã Hoằng Phú	Xã Hoằng Phú	0,92		0,92	TMD	thửa số 531-542, DGT, DTL/8; 174-176, 284-290, DGT, DTL/9a; Trích lục BĐĐC Khu đất số 265/TLBĐ tỷ lệ 1/1000 ngày 01/6/2023 của Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch	Đăng ký mới
2.4.4	***Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp***								
1	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoằng Cát	Xã Hoằng Cát	1,00		1,00	SKC	Thửa số 1112/4a; Thửa số 145-201, DGT, DTL/8a; Trích lục bản đồ địa chính số 139/TLBĐ ngày 25/2/2022 của Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa.	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch	Chuyển tiếp KH 2023
2	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoằng Đông	Xã Hoằng Đông	0,55		0,55	SKC	thửa số 3, 10, 11, 19-23, 32-37, 43-48, 63, DGT, DTL/14; Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch	Chuyển tiếp KH 2023

STT	Hạng mục	Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất			
3	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoằng Đồng	Xã Hoằng Đồng	0,60		0,60	SKC	thửa số 261, 262, 279-285, 300-307, 315-320, 338-343, 365-369, 379-388, 428, 432, DGT, DTL/15; Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch	Chuyển tiếp KH 2023
4	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoằng Đồng	Xã Hoằng Đồng	0,50		0,50	SKC	thửa số 322, 323, 344, 383, 389, 321, 345, 286, 395, DGT, DTL/15; Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch	Chuyển tiếp KH 2023
5	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoằng Hợp	Xã Hoằng Hợp	2,01		2,01	SKC	thửa số 304, 173-680, DGT, DTL/7, 8 (Tờ thửa sau khi đã gộp thửa); Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch	Chuyển tiếp KH 2023
6	Mở rộng kho bảo quản, xưởng sơ chế đóng gói nông sản Xuân Minh	Xã Hoằng Lưu	0,73		0,73	SKC	thửa số 451,507-510,531-538,551-558, 576-584,591, DGT, DTL/11; 18,19, DGT, DTL/16; Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Quyết định số 4428/QĐ-UBND ngày 23/11/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư	Chuyển tiếp KH 2023
7	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoằng Lưu	Xã Hoằng Lưu	6,50		6,50	SKC	thửa số 169-301, DGT, DTL/17; Thửa số 01-36, DGT, DTL/24; Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch	Chuyển tiếp KH 2023
8	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoằng Ngọc	Xã Hoằng Ngọc	1,21		1,21	SKC	thửa số 170-188, 193-241, 248, DGT, DTL/24; Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch	Chuyển tiếp KH 2023
9	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoằng Ngọc	Xã Hoằng Ngọc	0,45		0,45	SKC	thửa số 227, 236-238, 255-259, 280-285, 305-307, 323-325, DGT, DTL/39; thửa số 17, 18, DGT, DTL/38; thửa số 17, 18, DGT, DTL/43; Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch	Chuyển tiếp KH 2023
10	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoằng Phụ	Xã Hoằng Phụ	0,90		0,90	SKC	thửa số 375, 396, 395, 420, 419, 440, 439, 524, 523, 23, 525, 526, 527, 441, 442, 421, 422, 423, 397, 398, 399, 377, 154, DGT, DTL/33; Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch	Chuyển tiếp KH 2023
11	Dự án xây dựng Nhà máy sản xuất thuốc đạt tiêu chuẩn Châu Âu	Xã Hoằng Quý	5,16		5,16	SKC	thửa số 360-459, DGT, DTL/2; 932-940,1038-1054,1124-1132, DGT, DTL/3; Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Quyết định số 3125/QĐ-UBND ngày 05/8/2020 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án; Quyết định số 4153/QĐ-UBND ngày 06/11/2023 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc gia hạn thời gian hoàn thành hồ sơ thuê đất thực hiện dự án	Chuyển tiếp KH 2023
12	Mở rộng nhà máy dinh dưỡng cây trồng Tiến Nông 3	Xã Hoằng Quý	1,70		1,70	SKC	thửa số 74-497, DGT, DTL/1 bản đồ địa chính xã Hoằng Qúy; Trích lục bản đồ số 688/TLBĐ ngày 11/10/2022 của Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa	Quyết định 3652/QĐ-UBND ngày 28/10/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án mở rộng nhà máy dinh dưỡng cây trồng Tiến Nông 3 tại xã Hoằng Quý; Quyết định số 4580/QĐ-UBND ngày 01/12/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc gia hạn thời gian hoàn thành hồ sơ thuê đất	Chuyển tiếp KH 2023
13	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoằng Quỳ	Xã Hoằng Quỳ	2,60		2,60	SKC	thửa số 286-298, 308-311, DGT, DTL/03 (Tờ thửa mới thành lập); Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch	Chuyển tiếp KH 2023
14	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoằng Quỳ	Xã Hoằng Quỳ	1,70		1,70	SKC	thửa số 22, 23, 24, 25, 26, 31, 32, 23-181, DGT, DTL/06; Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch	Chuyển tiếp KH 2023
15	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoằng Sơn	Xã Hoằng Sơn	0,97		0,97	SKC	thửa số 4, 5, 6, 8, 78a, 79, 80, DGT, DTL/06, 505, 503, DGT, DTL/03; Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch	Chuyển tiếp KH 2023
16	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoằng Sơn	Xã Hoằng Sơn	0,20		0,20	SKC	thửa số 483-488, 505, 503, DGT, DTL/03; 4, 5, 266, 267, 41-52, DGT, DTL/06; Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch	Chuyển tiếp KH 2023
17	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoằng Thành	Xã Hoằng Thành	2,00		2,00	SKC	thửa số 20, 27, 37, 38, 42, 43, 48, 53, 54, DGT, DTL/27; thửa số 202, 205, 211-215, 220-222, 230-232, 238, 239, 246-249, 254, DGT, DTL/20; Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch	Chuyển tiếp KH 2023
18	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoằng Thịnh	Xã Hoằng Thịnh	1,30		1,30	SKC	thửa số 313, 314, 337, 338, 354, 355, 378-380, DGT, DTL/26; 83-88, 92-96, 100-104, 111-116, 124-128, 140, DGT, DTL/27; Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch	Chuyển tiếp KH 2023
19	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoằng Trinh	Xã Hoằng Trinh	0,46		0,46	SKC	thửa số 326-332, DGT, DTL/8A; 8-12, DGT, DTL/11A; Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch	Chuyển tiếp KH 2023

STT	Hạng mục	Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất			
20	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoằng Trinh	Xã Hoằng Trinh	0,45		0,45	SKC	thửa số 326-337, DGT, DTL/8a; 11-14, DGT, DTL/11A; Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch	Chuyển tiếp KH 2023
21	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoằng Trinh	Xã Hoằng Trinh	0,57		0,57	SKC	thửa số 332-335,337a,337, DGT, DTL/8A; 13-15, DGT, DTL/11A; Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch	Chuyển tiếp KH 2023
22	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoằng Trinh	Xã Hoằng Trinh	0,70		0,70	SKC	thửa số 345-350, 353-359, 372-378, DGT, DTL/8a; Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch	Chuyển tiếp KH 2023
23	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoằng Trinh, Hoằng Trung, Hoằng Kim	Các xã: Hoằng Trinh, Hoằng Trung, Hoằng Kim	5,80		5,80	SKC	thửa số 7,8,9,10,11,12,13,14,15,16,17,18,19,20,21, 22, 23, 24,25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 1-537, 32, DGT, DTL/02A; 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53,53a, 53b, 54, 54a, 54b, 54c, 54d, 55, 56, 57, 1-537, DGT, DTL/ 3A; Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch	Chuyển tiếp KH 2023
24	Nhà máy sản xuất cửa, gia công cơ khí và kinh doanh nông sản xuất khẩu tại xã Hoằng Trung, huyện Hoằng Hóa	Xã Hoằng Trung	3,31		3,31	SKC	thửa số 98, 99, 100, 101, 102, 103, 104, 115, 116, 117, 118, 119, 120, 121, 122, 123, 124, 125, 126, 127, 128, 272, 273, 274, 275, 276, 277, 278, 279, 280, 281, 282, 283, 284, 293, 294, 295, 296, 297, 298, 299, 300, 301, 302, 303, 304, 305, 306, 307, 370A, 371A, 372A, 373, 374, 375A, 376A, 377A, 378A, 379A, 380A, 381A, 382A, 383A, 384A, 393, 394A, 395A, 396A, 397A, 398A, 399A, 400A, 401A, 402A, 403A, 404A, 405A, 435, 436, 437, 438(1), 438(2), 439, 440, 441, 442, 443, 444, 445, 446, 447, 448, 449, 452, 453, 457, 458, 459, 460, 461, 462, 463, 463A, 464, 465, 466, 466A, 467, 468, 469, 470, 471 và 03 thửa không số hiệu thửa, đất giao thông, thủy lợi không thửa, thuộc tờ số 6; Trích lục BĐĐC khu đất số 683/TLBD tỷ lệ 1/1000 ngày 20/10/2021 của Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa	Quyết định số 5257/QĐ-UBND ngày 04/12/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án	Chuyển tiếp KH 2023
25	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoằng Trung	Xã Hoằng Trung	0,33		0,33	SKC	thửa số 100-114, 65, 66, DGT, DTL/10; Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch	Chuyển tiếp KH 2023
26	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoằng Trung	Xã Hoằng Trung	0,69		0,69	SKC	thửa 1-24, 25-52, DGT, DTL/06 BĐĐC xã Hoằng Trung; Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch	Chuyển tiếp KH 2023
27	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoằng Xuân	Xã Hoằng Xuân	1,40		1,40	SKC	thửa số 96-135, 288-295, 301, 309, DGT, DTL/10; Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch	Chuyển tiếp KH 2023
28	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoằng Thịnh	Xã Hoằng Thịnh	0,50		0,50	SKC	thửa số 64, 65, 66, 67, 68, 69, 70, 71, 72, 90, 107, 108, 109,110,111, 132, 133, 134,135,150, DGT, DTL/26; Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch	Đăng ký mới
29	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoằng Tân	Xã Hoằng Tân	0,25		0,25	SKC	thửa số 12, 11 , 10, 9, 26, 25, 24, 23, 36, 50, 63, DGT, DTL/08; Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch	Đăng ký mới
30	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Hoằng Đạo	Xã Hoằng Đạo	0,50		0,50	SKC	Thửa số 79, 90, 89, 95, 94, 106, 121, 60, 67, 66, 80, 91, 96, 107, 108, 122-124, 68, 81, 82, 92, 98, 97, 109, 106, 125, 378, 381, 120, 140-143, DGT, DTL/24. Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch	Đăng ký mới
2.4.5	***Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản***								
1	Mỏ khai thác khoáng sản xã Hoằng Phượng	Xã Hoằng Phượng	10,00		10,00	SKS	thửa số 1, 2, 127, 56-58, 127, 251, SON, DGT, DTL/02;Trích vị trí thực hiện dự án ngày 27/3/2023 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch	Chuyển tiếp KH 2023
2.4.6	***Đất trồng cây lâu năm***								
1	Khu trồng cây dược liệu	Xã Hoằng Quỳ	0,70		0,70	CLN	thửa số 248, 249, 186-193, DGT, DTL/4;Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Văn bản số 12978/UBND-NN ngày 25/10/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận chủ trương đầu tư.	Chuyển tiếp KH 2023
2	Khu trồng cây lâu năm xã Hoằng Đạo	Xã Hoằng Đạo	0,35		0,35	CLN	thửa số 62, 67, 77, 78, 87, 88, 97, 107, DGT, DTL/41; Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch	Chuyển tiếp KH 2023
3	Khu trồng cây lâu năm xã Hoằng Lưu	Xã Hoằng Lưu	6,00		6,00	CLN	thửa số 135-364, DGT, DTL/15; thửa số 227, 258-263, 310-315, 358-360, DGT, DTL/16; Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch	Chuyển tiếp KH 2023

STT	Hạng mục	Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất			
2.4.7	***Đất nuôi trồng thủy sản***								
1	Khu nuôi trồng thủy sản xã Hoằng Đạo	Xã Hoằng Đạo	0,35		0,35	NTS	thửa số 98, 108, 117, 118, 123, 124, 132, 144, 125, DGT, DTL/41; Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch	Chuyển tiếp KH 2023
2	Nuôi trồng thủy sản chất lượng cao xã Hoằng Đạo	Xã Hoằng Đạo	2,00		2,00	NTS	thửa số 3-27, DGT, DTL/42; thửa số 29, 33, DGT, DTL/34; Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch	Chuyển tiếp KH 2023
3	Nuôi trồng thủy sản chất lượng cao xã Hoằng Lưu	Xã Hoằng Lưu	5,00		5,00	NTS	thửa số 1-47, DGT, DTL/14; Thửa số 6-11, 17-25, DGT, DTL/09; Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch	Chuyển tiếp KH 2023
2.4.8	***Đất nông nghiệp khác***								
1	Trang trại nuôi trồng thủy sản kết hợp cây ăn quả xã Hoằng Đức	Xã Hoằng Đức	2,00		2,00	NKH	thửa số 8 - 19, 25, 26, 27 , DGT, DTL/04 BĐĐC xã Hoằng Minh (nay do UBND xã Hoằng Đức quản lý), lập năm 1996); Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch	Chuyển tiếp KH 2023
2	Trang trại trồng nấm, cây dược liệu và rau sạch công nghệ cao xã Hoằng Đạo	Xã Hoằng Đạo	0,60		0,60	NKH	thửa số 222-224, 267, 268, 305, 306, 331, 332, 352, 380, DGT, DTL/39;Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch	Chuyển tiếp KH 2023
3	Khu nông nghiệp khác xã Hoằng Tiến	Xã Hoằng Tiến	1,80		1,80	NKH	thửa số 47, 87-89, 109-111, 138-197, DGT, DTL/26; Thửa số 46, 82-84, 102, 103, DGT, DTL/25; Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch	Chuyển tiếp KH 2023
2.4.9	***Các công trình dự án còn lại***								
1	Xử lý cơ sở nhà đất Trạm y tế xã Hoằng Vinh (Trụ sở chi nhánh thủy lợi Hoằng Hóa)	Thị trấn Bút Sơn	0,20		0,20	TMD	thửa số 183, 160, 161, 162-183, DGT, DTL/11 (BDDC xã Hoằng Vinh cũ); Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Quyết định số 4237/QĐ-UBND ngày 26/10/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp KH 2023
2	Đấu giá Bến cá Hoằng Phụ	Xã Hoằng Phụ	1,00		1,00	DGT	thửa số 02, DGT, DTL/64; Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Quyết định số 325/QĐ-UBND ngày 19/1/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa	Chuyển tiếp KH 2023
3	Nhà vận hành và quản lý trạm bơm Hoằng Vinh	Thị trấn Bút Sơn	0,03		0,03	DTL	thửa số 394, 394a, 395, 9-117, DGT, DTL/DC04 (BDĐC Hoằng Vinh cũ); Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch	Chuyển tiếp KH 2023
III	**Công trình, dự án đã thu hồi đất đăng ký KHSD đất để thực hiện các thủ tục giao đất, đấu giá quyền sử dụng đất**								
1	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư đấu giá quyền sử dụng đất để làm đường Thịnh - Đông, trên địa bàn thị trấn Bút Sơn (Mặt bằng 02)	Thị trấn Bút Sơn	4,30	4,30		ODT	Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Các Quyết định thu hồi đất số 650/QĐ-UBND ngày 31/3/2021 và số 2255/QĐ-UBND ngày 24/9/2021 của UBND huyện Hoằng Hóa	
2	Khu dân cư đô thị (QĐ số 7165/QĐ-UBND ngày 26/12/2017)	Thị trấn Bút Sơn	3,20	3,20		ODT	Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Quyết định thu hồi đất số 4238/QĐ-UBND ngày 11/7/20218 của UBND huyện Hoằng Hóa.	
3	Khu dân cư nông thôn xã Hoằng Cát (MB 07, ngày 09/3/2021)	Xã Hoằng Cát	0,97	0,97		ONT	Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định thu hồi đất số 1634/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND huyện Hoằng Hóa.	
4	Khu dân cư nông thôn xã Hoằng Châu (MB số 09/MBQH-UBND, ngày 25/04/2019)	Xã Hoằng Châu	0,06	0,06		ONT	Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 121/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định thu hồi đất số 7570/QĐ-UBND ngày 05/12/2019 của UBND huyện Hoằng Hóa.	
5	Khu dân cư nông thôn xã Hoằng Châu (MB số 10/MBQH-UBND, ngày 25/04/2019)	Xã Hoằng Châu	0,15	0,15		ONT	Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 121/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định thu hồi đất số 7570/QĐ-UBND ngày 05/12/2019 của UBND huyện Hoằng Hóa.	
6	Khu dân cư nông thôn xã Hoằng Châu (MB số 61/MBQH-UBND ngày 20/07/2020(đợt 2))	Xã Hoằng Châu	0,90	0,90		ONT	Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định thu hồi đất số 530/QĐ-UBND ngày 05/4/2022 của UBND huyện Hoằng Hóa.	
7	Khu dân cư nông thôn xã Hoằng Đạo (MBQH số 28/MBQH-UBND ngày 03/6/2020)	Xã Hoằng Đạo	0,89	0,89		ONT	Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định thu hồi đất số 1023/QĐ-UBND ngày 23/6/2022 của UBND huyện Hoằng Hóa.	

STT	Hạng mục	Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất			
8	Khu dân cư nông thôn xã Hoằng Đông (MB số 82/MBQH-UBND, ngày 12/8/20211)	Xã Hoằng Đông	0,99	0,99		ONT	Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định thu hồi đất số 2230/QĐ-UBND ngày 25/10/2022 của UBND huyện Hoằng Hóa.	
9	Khu dân cư nông thôn xã Hoằng Đông (MBQH số 14/MBQH-UBND ngày 29/3/2021)	Xã Hoằng Đông	0,43	0,43		ONT	Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định thu hồi đất số 307/QĐ-UBND ngày 21/02/2022 của UBND huyện Hoằng Hóa.	
10	Khu dân cư nông thôn xã Hoằng Hải (MB số 64/MBQH-UBND, ngày 28/7/2020)	Xã Hoằng Hải	1,88	1,88		ONT	Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 121/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định thu hồi đất số 1509a/QĐ-UBND ngày 20/7/2021 của UBND huyện Hoằng Hóa.	
11	Khu dân cư nông thôn xã Hoằng Hợp (MB số 23a/MBQH-UBND ngày 01/6/2020)	Xã Hoằng Hợp	0,52	0,52		ONT	Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định thu hồi đất số 7192/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của UBND huyện Hoằng Hóa.	
12	Khu dân cư nông thôn xã Hoằng Lưu (MB số 84/MBQH-UBND, ngày 18/08/2021)	Xã Hoằng Lưu	0,72	0,72		ONT	Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định thu hồi đất số 1806/QĐ-UBND ngày 16/9/2022 của UBND huyện Hoằng Hóa.	
13	Khu dân cư nông thôn xã Hoằng Lưu (MBQH số 61/MBQH-UBND ngày 07/7/2021)	Xã Hoằng Lưu	1,35	1,35		ONT	Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định thu hồi đất số 732/QĐ-UBND ngày 10/5/2022 của UBND huyện Hoằng Hóa.	
14	Khu dân cư nông thôn xã Hoằng Lưu (MBQH số 18/MBQH-UBND ngày 16/4/2021)	Xã Hoằng Lưu	0,26	0,26		ONT	Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định thu hồi đất số 1800/QĐ-UBND ngày 16/9/2022 của UBND huyện Hoằng Hóa.	
15	Dự án khu tái định cư và đấu giá quyền sử dụng đất tại xã Hoằng Ngọc để thực hiện dự án mở rộng đường từ Quốc lộ 1A đi khu du lịch sinh thái biển Hải Tiến (đường Gòng - Hải Tiến) - giai đoạn 2 (vị trí 2: Phía Nam khu TĐC đợt 1)	Xã Hoằng Ngọc	1,99	1,99		ONT	Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị Quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/6/2020 của HĐND tỉnh; Quyết định thu hồi đất số 2613/QĐ-UBND ngày 20/10/2021 của UBND huyện Hoằng Hóa.	
16	Dự án khu tái định cư và đấu giá quyền sử dụng đất tại xã Hoằng Ngọc để thực hiện dự án mở rộng đường từ Quốc lộ 1A đi khu du lịch sinh thái biển Hải Tiến (đường Gòng - Hải Tiến) - giai đoạn 2 (vị trí 1: Phía Bắc khu TĐC đợt 1)	Xã Hoằng Ngọc	2,55	2,55		ONT	Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị Quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/6/2020 của HĐND tỉnh; Quyết định thu hồi đất số 2613/QĐ-UBND ngày 20/10/2021 của UBND huyện Hoằng Hóa.	
17	Mặt bằng phân lô đất ở tại xã Hoằng Ngọc, huyện Hoằng Hóa (Mặt bằng số 87/MBQH-UBND ngày 17/9/2021)	Xã Hoằng Ngọc	0,22	0,22		ONT	Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định thu hồi đất số 842/QĐ-UBND ngày 20/5/2022 của UBND huyện Hoằng Hóa.	
18	Khu dân cư nông thôn xã Hoằng Phong (MB số 77/MBQH-UBND ngày 02/10/2020)	Xã Hoằng Phong	1,52	1,52		ONT	Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định thu hồi đất số 1343/QĐ-UBND ngày 22/7/2022 của UBND huyện Hoằng Hóa.	
19	Khu dân cư nông thôn xã Hoằng Phong (MBQH số 40/MBQH-UBND, ngày 20/5/2021)	Xã Hoằng Phong	0,84	0,84		ONT	Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định thu hồi đất số 1343/QĐ-UBND ngày 22/7/2022 của UBND huyện Hoằng Hóa.	
20	Mặt bằng phân lô đất ở tại xã Hoằng Phong, huyện Hoằng Hóa (MBQH số 77/MBQH-UBND ngày 20/7/2021)	Xã Hoằng Phong	0,57	0,57		ONT	Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định thu hồi đất số 2978/QĐ-UBND ngày 12/12/2022 của UBND huyện Hoằng Hóa.	
21	Mặt bằng phân lô đất ở tại xã Hoằng Châu, huyện Hoằng Hóa (MBQH số 76/MBQH-UBND ngày 20/7/2021)	Xã Hoằng Châu	0,39	0,39		ONT	Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định thu hồi đất số 2982/QĐ-UBND ngày 13/12/2022 của UBND huyện Hoằng Hóa.	
22	Khu dân cư thôn Phú Thượng, xã Hoằng Phú (mặt bằng KQ1)	Xã Hoằng Phú	0,50	0,50		ONT	Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định thu hồi đất số 1156/QĐ-UBND ngày 11/7/2022 của UBND huyện Hoằng Hóa.	

STT	Hạng mục	Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất			
23	Khu dân cư thôn Phú Thượng, xã Hoằng Phú (mặt bằng KQ2)	Xã Hoằng Phú	0,40	0,40		ONT	Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa. Quyết định thu hồi đất số 1158/QĐ-UBND ngày 11/7/2022 của UBND huyện Hoằng Hóa.	
24	Khu dân cư thôn Trịnh Thôn, xã Hoằng Phú (mặt bằng KQ3)	Xã Hoằng Phú	0,97	0,97		ONT	Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa. Quyết định thu hồi đất số 1160/QĐ-UBND ngày 11/7/2022 của UBND huyện Hoằng Hóa.	
25	Khu dân cư thôn Trịnh Thôn, xã Hoằng Phú (mặt bằng KQ4)	Xã Hoằng Phú	0,75	0,75		ONT	Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa. Quyết định thu hồi đất số 1162/QĐ-UBND ngày 11/7/2022 của UBND huyện Hoằng Hóa.	
26	Khu dân cư thôn Trịnh Thôn, xã Hoằng Phú (mặt bằng KQ5)	Xã Hoằng Phú	1,06	1,06		ONT	Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa. Quyết định thu hồi đất số 2350/QĐ-UBND ngày 27/10/2022 của UBND huyện Hoằng Hóa.	
27	Khu dân cư thôn Trịnh Thôn, xã Hoằng Phú (mặt bằng KQ7)	Xã Hoằng Phú	0,44	0,44		ONT	Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa. Quyết định thu hồi đất số 1717/QĐ-UBND ngày 14/9/2022 của UBND huyện Hoằng Hóa.	
28	Khu dân cư thôn Trọng Hậu, xã Hoằng Quỳ (Mặt bằng QX1)	Xã Hoằng Quỳ	2,34	2,34		ONT	Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/6/2020 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định thu hồi đất số 1535/QĐ-UBND ngày 19/8/2022 của UBND huyện Hoằng Hóa.	
29	Hạ tầng kỹ thuật mặt bằng phân lô đất ở tại Đồng Bái, xã Hoằng Quỳ, huyện Hoằng Hóa (MBQH số 06/MBQH-UBND ngày 23/02/2021)	Xã Hoằng Quỳ	0,40	0,40		ONT	Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định thu hồi đất số 635/QĐ-UBND ngày 10/3/2023 của UBND huyện Hoằng Hóa.	
30	Khu dân cư Phú - Quý	Các xã: Hoằng Quý, Hoằng Phú	0,80	0,80		ONT	Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định thu hồi đất số 6682/QĐ-UBND ngày 05/11/2020 của UBND huyện Hoằng Hóa.	
31	Khu dân cư nông thôn xã Hoằng Tân (MB số 80/MBQH-UBND ngày 18/11/2020)	Xã Hoằng Tân	0,08	0,08		ONT	Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định thu hồi đất số 7240/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND huyện Hoằng Hóa.	
32	Khu dân cư nông thôn xã Hoằng Thái (MB số 66/MBQH-UBND, ngày 28/3/2020)	Xã Hoằng Thái	1,05	1,05		ONT	Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định thu hồi đất số 1630/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND huyện Hoằng Hóa.	
33	Khu dân cư nông thôn xã Hoằng Thái (MB số 87/MBQH-UBND, ngày 15/9/2021)	Xã Hoằng Thái	0,851	0,851		ONT	Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định thu hồi đất số 1804/QĐ-UBND ngày 16/9/2022 của UBND huyện Hoằng Hóa.	
34	Khu dân cư nông thôn xã Hoằng Thái (MB số 86/MBQH-UBND, ngày 10/9/2021)	Xã Hoằng Thái	1,06	1,06		ONT	Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định thu hồi đất số 1632/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND huyện Hoằng Hóa.	
35	Khu dân cư nông thôn xã Hoằng Thắng (MB số 55/MBQH-UBND, ngày 24/6/2019)	Xã Hoằng Thắng	1,50	1,50		ONT	Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 121/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định thu hồi đất số 1856/QĐ-UBND ngày 12/8/2021 của UBND huyện Hoằng Hóa.	
36	Khu dân cư nông thôn xã Hoằng Thắng (MB Số 65/MBQH-UBND, ngày 28/7/2020 (Điều chỉnh MB số 04, ngày 08/01/2018))	Xã Hoằng Thắng	0,17	0,17		ONT	Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định thu hồi đất số 2342/QĐ-UBND ngày 27/04/2018 của UBND huyện Hoằng Hóa.	
37	Khu dân cư nông thôn xã Hoằng Thắng (Mb Số 84/MBQH-UBND, ngày 31/5/2018)	Xã Hoằng Thắng	0,05	0,05		ONT	Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 89/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định thu hồi đất số 6701/QĐ-UBND ngày 01/10/2018 của UBND huyện Hoằng Hóa.	

STT	Hạng mục	Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất			
38	Khu dân cư nông thôn xã Hoằng Thanh (MB số 48/MBQH-UBND ngày 04/6/2019)	Xã Hoằng Thanh	0,03	0,03		ONT	Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 121/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định thu hồi đất số 8491/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND huyện Hoằng Hóa.	
39	Khu dân cư nông thôn xã Hoằng Thanh (MB số 15/MBQH-UBND ngày 25/5/2020)	Xã Hoằng Thanh	0,02	0,02		ONT	Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định thu hồi đất số 7238/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND huyện Hoằng Hóa.	
40	Khu dân cư nông thôn xã Hoằng Thành (MB số 46/MBQH-UBND, ngày 16/6/2020)	Xã Hoằng Thành	0,06	0,06		ONT	Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định thu hồi đất số 537/QĐ-UBND ngày 18/3/2021 của UBND huyện Hoằng Hóa.	
41	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư đấu giá quyền sử dụng đất để làm đường Thịnh - Đông, trên địa bàn xã Hoằng Thịnh (Mặt bằng số 03)	Xã Hoằng Thịnh	0,30	0,30		ONT	Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Quyết định thu hồi đất số 5804/QĐ-UBND ngày 17/8/2020 của UBND huyện Hoằng Hóa	
42	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư đấu giá quyền sử dụng đất để làm đường Thịnh - Đông, trên địa bàn xã Hoằng Thịnh (Mặt bằng số 16)	Xã Hoằng Thịnh	0,27	0,27		ONT	Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Quyết định thu hồi đất số 813/QĐ-UBND ngày 16/05/2022 của UBND huyện Hoằng Hóa.	
43	Khu dân cư nông thôn xã Hoằng Thịnh (MB số 90/MBQH-UBND, ngày 06/12/2019)	Xã Hoằng Thịnh	0,19	0,19		ONT	Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 121/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định thu hồi đất số 1703a/QĐ-UBND ngày 28/7/2021 của UBND huyện Hoằng Hóa.	
44	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư xã Hoằng Thịnh, huyện Hoằng Hóa (50/MBQH-UBND ngày 16/12/2019)	Xã Hoằng Thịnh	0,10	0,10		ONT	Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Quyết định thu hồi đất số 7244/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND huyện Hoằng Hóa.	
45	Dự án khu tái định cư và đấu giá quyền sử dụng đất tại xã Hoằng Tiến để thực hiện dự án mở rộng đường từ Quốc lộ 1A đi khu du lịch sinh thái biển Hải Tiến (đường Gòng - Hải Tiến) - giai đoạn 2 (vị trí 3: đường vào nhà bà Thảo Thắng)	Xã Hoằng Tiến	0,97	0,97		ONT	Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị Quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/6/2020 của HĐND tỉnh; Quyết định thu hồi đất số 2426/QĐ-UBND ngày 20/10/2021 của UBND huyện Hoằng Hóa.	
46	Quỹ đất TĐC và ĐG khu TĐC (168/MBQH-UBND 08/8/2017)	Xã Hoằng Tiến	0,57	0,57		ONT	Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Quyết định thu hồi đất số 5078/QĐ-UBND ngày 15/8/2018 của UBND huyện Hoằng Hóa.	
47	Khu dân cư nông thôn xã Hoằng Trung (MB số 211/MBQH-UBND, ngày 31/8/2018)	Xã Hoằng Trung	0,20	0,20		ONT	Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 121/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định thu hồi đất số 2004/QĐ-UBND ngày 31/3/2020 của UBND huyện Hoằng Hóa.	
48	Đầu tư xây dựng các khu tái định cư ở các xã Hoằng Tiến và Hoằng Ngọc để thực hiện dự án Nâng cấp, cải tạo đường từ Quốc lộ 1A đi Khu du lịch Hải Tiến, huyện Hoằng Hóa (giai đoạn 2) - Vị trí số 2 (xã Hoằng Tiến)	Xã Hoằng Tiến	0,05	0,05		ONT	Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Quyết định thu hồi đất số 628/QĐ-UBND ngày 27/3/2021 của UBND huyện Hoằng Hóa.	
49	Khu dân cư nông thôn xã Hoằng Trung (MB số 92/MBQH-UBND ngày 11/8/2015; 63/MBQH-UBND ngày 11/5/2018)	Xã Hoằng Trung	0,03	0,03		ONT	Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 89/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định thu hồi đất số 2620/QĐ-UBND ngày 03/01/2015 của UBND huyện Hoằng Hóa và Quyết định thu hồi đất số 8028/QĐ-UBND ngày 10/12/2018 của UBND huyện Hoằng Hóa.	
50	Khu dân cư nông thôn xã Hoằng Giang (MBQH số 03b/MBQH-UBND ngày 13/4/2020)	Xã Hoằng Giang	0,39	0,39		ONT	Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Quyết định thu hồi đất số 2932/QĐ-UBND ngày 06/12/2022 của UBND huyện Hoằng Hóa.	
51	Mặt bằng phân lô đất ở tại thôn Nga Phú 2, xã Hoằng Xuân (MBQH số 24, 19/4/2021)	Xã Hoằng Xuân	1,76	1,76		ONT	Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định thu hồi đất số 211/QĐ-UBND ngày 02/02/2023 của UBND huyện Hoằng Hóa.	

STT	Hạng mục	Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất			
52	Mặt bằng phân lô đất ở tại xã Hoằng Yến, huyện Hoằng Hóa (Mặt bằng số 74/MBQH-UBND ngày 20/7/2021)	Xã Hoằng Yến	0,03	0,03		ONT	Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định thu hồi đất số 811/QĐ-UBND ngày 16/5/2022 của UBND huyện Hoằng Hóa.	
53	Mặt bằng phân lô đất ở tại xã Hoằng Yến, huyện Hoằng Hóa (MBQH số 75/MBQH-UBND ngày 20/7/2021)	Xã Hoằng Yến	0,44	0,44		ONT	Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định thu hồi đất số 2967/QĐ-UBND ngày 09/10/2022 của UBND huyện Hoằng Hóa.	
54	Mặt bằng phân lô đất ở tại thôn Phượng Mao xã Hoằng Phượng, huyện Hoằng Hóa (MBQH số 15/MBQH-UBND ngày 13/4/2021)	Xã Hoằng Phượng	1,40	1,40		ONT	Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định thu hồi đất số 619/QĐ-UBND ngày 09/3/2023 của UBND huyện Hoằng Hóa.	
55	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Thanh Nga (nay là thôn 5), xã Hoằng Trinh, huyện Hoằng Hóa (MBQH số 50/MBQH-UBND ngày 18/6/2020) - Giai đoạn 2	Xã Hoằng Trinh	0,23	0,23		ONT	Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định thu hồi đất số 839/QĐ-UBND ngày 17/3/2023 của UBND huyện Hoằng Hóa.	
56	Hạ tầng kỹ thuật diểm dân cư nông thôn tại thôn Bản Thành, xã Hoằng Sơn, huyện Hoằng Hóa (MBQH số 05/MBQH-UBND ngày 10/02/2021)	Xã Hoằng Sơn	0,97	0,97		ONT	Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định thu hồi đất số 1079/QĐ-UBND ngày 30/3/2023 của UBND huyện Hoằng Hóa.	
57	Khu dân cư nông thôn (MB 07/2020)	Xã Hoằng Phú	0,05	0,05		ONT	Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định thu hồi đất số 587/QĐ-UBND ngày 03/3/2023 của UBND huyện Hoằng Hóa.	
58	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn xã Hoằng Quỳ, huyện Hoằng Hóa (MBQH số 01/MBQH-UBND ngày 25/01/2021)	Xã Hoằng Quỳ	0,64	0,64		ONT	Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định thu hồi đất số 633/QĐ-UBND ngày 10/3/2023 của UBND huyện Hoằng Hóa.	
59	Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư nông thôn tại thôn Nhân Hòa, xã Hoằng Hợp, huyện Hoằng Hóa (MBQH số 06/MBQH-UBND ngày 10/02/2021)	Xã Hoằng Hợp	1,07	1,07		ONT	Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định thu hồi đất số 617/QĐ-UBND ngày 09/3/2023 của UBND huyện Hoằng Hóa.	
60	Hạ tầng kỹ thuật mặt bằng phân lô đất ở tại thôn Đức Tiến, xã Hoằng Hợp, huyện Hoằng Hóa (MBQH số 28/MBQH-UBND ngày 19/4/2021)	Xã Hoằng Hợp	1,00	1,00		ONT	Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định thu hồi đất số 1316/QĐ-UBND ngày 24/4/2023 của UBND huyện Hoằng Hóa.	
61	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Đồng Lòng (vị trí 3) xã Hoằng Tân (MBQH số 42/MBQH-UBND ngày 20/5/2021)	Xã Hoằng Tân	1,03	1,03		ONT	Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định thu hồi đất số 589/QĐ-UBND ngày 03/3/2023 của UBND huyện Hoằng Hóa.	
62	Hạ tầng kỹ thuật mặt bằng phân lô đất ở tại thôn 2, xã Hoằng Ngọc, huyện Hoằng Hóa (MBQH số 80/MBQH-UBND ngày 04/8/2021)	Xã Hoằng Ngọc	0,35	0,35		ONT	Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định thu hồi đất số 604/QĐ-UBND ngày 08/3/2023 của UBND huyện Hoằng Hóa.	
63	Hạ tầng kỹ thuật mặt bằng phân lô đất ở tại thôn 3, xã Hoằng Ngọc, huyện Hoằng Hóa (MBQH số 70/MBQH-UBND ngày 15/7/2021)	Xã Hoằng Ngọc	0,99	0,99		ONT	Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định thu hồi đất số 1257/QĐ-UBND ngày 13/4/2023 của UBND huyện Hoằng Hóa.	
64	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Trung Đoài, xã Hoằng Yến, huyện Hoằng Hóa (MBQH số 68/MBQH-UBND ngày 14/7/2021)	Xã Hoằng Yến	0,86	0,86		ONT	Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định thu hồi đất số 1081/QĐ-UBND ngày 30/3/2023 của UBND huyện Hoằng Hóa.	
65	Cụm công nghiệp Bắc Hoằng Hóa	Các xã: Hoằng Phú, Hoằng Quý, Hoằng Kim	37,86	37,86		SKN	Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Quyết định thu hồi đất số 7561/QĐ-UBND ngày 05/12/2019; Quyết định thu hồi đất số 508/QĐ-UBND, 510/QĐ-UBND ngày 15/3/2021; Quyết định thu hồi đất số 2414/QĐ-UBND ngày 13/9/2021; Quyết định thu hồi đất số 2685/QĐ-UBND ngày 08/11/2021 của UBND huyện Hoằng Hóa.	

STT	Hạng mục	Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất			
66	Đường dây và TBA 110kV Hoằng Hóa 2, tỉnh Thanh Hóa.	Các xã: Hoằng Châu, Hoằng Lưu, Hoằng Phong, Hoằng Đông, Hoằng Ngọc	2,40	2,40		DNL	Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Quyết định thu hồi đất số 35/QĐ-UBND ngày 06/01/2023; Quyết định thu hồi đất số 81/QĐ-UBND, 86/QĐ-UBND, 79/QĐ-UBND, 83/QĐ-UBND ngày 11/01/2023; Quyết định thu hồi đất số 106/QĐ-UBND ngày 12/01/2023; Quyết định thu hồi đất số 193/QĐ-UBND, 195/QĐ-UBND ngày 19/01/2023 của UBND huyện Hoằng Hóa.	
67	Mở rộng trường THCS Nhữ Bá Sỹ, thị trấn Bút Sơn	Thị trấn Bút Sơn	0,38	0,38		DGD	Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định thu hồi đất số 2620/QĐ-UBND ngày 17/11/2022 của UBND huyện Hoằng Hóa.	
68	Trường THCS xã Hoằng Cát	Xã Hoằng Cát	0,57	0,57		DGD	Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 89/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định thu hồi đất số 6759/QĐ-UBND ngày 03/10/2018 của UBND huyện Hoằng Hóa.	
69	Mở rộng trường Mầm non	Xã Hoằng Giang	0,18	0,18		DGD	Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 121/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh Thanh Hóa ; Quyết định thu hồi đất số 2407/QĐ-UBND ngày 04/5/2018 của UBND huyện Hoằng Hóa.	
70	Trường Mầm non xã Hoằng Hải	Xã Hoằng Hải	0,90	0,90		DGD	Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 89/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định thu hồi đất số 3265/QĐ-UBND ngày 23/05/2019 của UBND huyện Hoằng Hóa.	
71	Mở rộng trường Mầm non, xã Hoằng Phú	Xã Hoằng Phú	0,05	0,05		DGD	Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 89/NQ-HĐND ngày 07/12/2017; 514/UBND-TNMT ngày 17/4/2018; Quyết định thu hồi đất số 4376/QĐ-UBND ngày 30/06/2020 của UBND huyện Hoằng Hóa.	
72	Trường Mầm non xã Hoằng Phụ	Xã Hoằng Phụ	0,80	0,80		DGD	Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 89/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định thu hồi đất số 4740/QĐ-UBND ngày 15/06/2018 của UBND huyện Hoằng Hóa.	
73	Trường Mầm non xã Hoằng Thanh	Xã Hoằng Thanh	0,94	0,94		DGD	Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định thu hồi đất số 1999/QĐ-UBND ngày 31/3/2020 của UBND huyện Hoằng Hóa.	
74	Mở rộng trường Mầm non, xã Hoằng Thịnh	Xã Hoằng Thịnh	0,32	0,32		DGD	Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 89/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định thu hồi đất số 3201/QĐ-UBND ngày 23/6/2017 của UBND huyện Hoằng Hóa.	
75	Mở rộng khuôn viên trường THCS xã Hoằng Trạch	Xã Hoằng Trạch	0,25	0,25		DGD	Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 89/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định thu hồi đất số 6934/QĐ-UBND ngày 06/11/2019 của UBND huyện Hoằng Hóa.	
76	Mở rộng trường Mầm non xã Hoằng Trung	Xã Hoằng Trung	0,25	0,25		DGD	Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 121/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định thu hồi đất số 8502/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND huyện Hoằng Hóa.	
77	Mở rộng trường Mầm non xã Hoằng Trinh	Xã Hoằng Trinh	0,16	0,16		DGD	Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định thu hồi đất số 6999/QĐ-UBND ngày 01/10/2018 của UBND huyện Hoằng Hóa.	
78	Trường Tiểu học xã Hoằng Khánh (nay là xã Hoằng Xuân)	Xã Hoằng Xuân	0,61	0,61		DGD	Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa ; Quyết định thu hồi đất số 7689/QĐ-UBND ngày 26/11/2018 của UBND huyện Hoằng Hóa	
79	Mở rộng trường THCS xã Hoằng Xuyên (Hoằng Khê cũ)	Xã Hoằng Xuyên	0,23	0,23		DGD	Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 89/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định thu hồi đất số 4603/QĐ-UBND ngày 22/7/2019 của UBND huyện Hoằng Hóa.	
80	Xây dựng công viên xã	Xã Hoằng Châu	0,50	0,50		DKV	Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định thu hồi đất số 475/QĐ-UBND ngày 25/9/2022 của UBND huyện Hoằng Hóa.	

STT	Hạng mục	Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất			
81	Mở rộng chùa Vĩnh Phúc	Xã Hoằng Phượng	0,87	0,87		TON	Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định thu hồi đất số 475/QĐ-UBND ngày 25/9/2022 của UBND huyện Hoằng Hóa.	
82	Trạm Kiểm lâm Thanh Hóa	Xã Hoằng Kim	0,08	0,08		TSC	Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Quyết định thu hồi đất số 2183/QĐ-UBND ngày 10/9/2015 của UBND huyện Hoằng Hóa.	
83	Công sở xã Hoằng Tân	Xã Hoằng Tân	0,55	0,55		TSC	Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 89/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định thu hồi đất số 1644/QĐ-UBND ngày 22/3/2018 của UBND huyện Hoằng Hóa.	
84	Xây dựng công sở UBND xã Hoằng Xuân (xã Hoằng Khánh cũ)	Xã Hoằng Xuân	0,71	0,71		TSC	Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	NQ 89/NQ-HĐND tỉnh ngày 07/12/2017; Quyết định thu hồi đất số 1429/QĐ-UBND ngày 23/3/2017 của UBND huyện Hoằng Hóa.	
85	Dự án hệ thống nước sạch nông thôn VNC	Xã Hoằng Đồng;	0,59	0,59		SKC	Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Quyết định số 5515/QĐ-UBND ngày 27/12/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận chủ trương đầu tư; Quyết định thu hồi đất số 2233/QĐ-UBND ngày 25/10/2022 của UBND huyện Hoằng Hóa.	
86	Phòng giao dịch Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hoằng Hóa - Chi nhánh Nghĩa Trang	Xã Hoằng Trung	0,07	0,07		TMD	Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Quyết định số 2466/QĐ-NN/UB ngày 17/11/1997 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định cho thuê đất số 2466 QĐ-NN/UB ngày 17/11/1997.	
87	Khu dân nông thôn Hoằng Xuân	Xã Hoằng Xuân	2,14	2,14		ONT	Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định thu hồi đất số 3410/QĐ-UBND ngày 28/8/2023 của UBND huyện Hoằng Hóa; Quyết định thu hồi đất số 211/QĐ-UBND ngày 02/2/2023 của UBND huyện Hoằng Hóa.	
88	Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư nông thôn tại thôn Trinh Thọ, xã Hoằng Giang, huyện Hoằng Hóa (MBQH số 25/MBQH-UBND ngày 19/4/2021)	Xã Hoằng Giang	1,23	1,23		ONT	Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định thu hồi đất số 3414/QĐ-UBND ngày 29/08/2023 của UBND huyện Hoằng Hóa.	
89	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới tại thôn 2 Nghĩa Trang, xã Hoằng Kim, huyện Hoằng Hóa (MBQH số 01, 02/MBQH-UBND ngày 12/03/2020)	Xã Hoằng Kim	1,73	1,73		ONT	Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định thu hồi đất số 1426/QĐ-UBND ngày 12/08/2022 của UBND huyện Hoằng Hóa; Quyết định thu hồi đất số 1846/QĐ-UBND ngày 11/08/2021 của UBND huyện Hoằng Hóa.	
90	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư đấu giá quyền sử dụng đất để làm đường Thịnh Đông, trên địa bàn xã Hoằng Sơn (Mặt bằng số 19)	Xã Hoằng Sơn	1,47	1,47		ONT	Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định thu hồi đất số 3719/QĐ-UBND ngày 28/9/2023 của UBND huyện Hoằng Hóa; Quyết định thu hồi đất số 6903/QĐ-UBND ngày 02/12/2020/2023 của UBND huyện Hoằng Hóa.	
91	Khu dân cư Đoài Thôn, xã Hoằng Xuyên (Mặt bằng QX3, dự án tạo nguồn cho dự án đường Quỳ - Xuyên)	Xã Hoằng Xuyên	2,90	2,90		ONT	Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định thu hồi đất số 3491/QĐ-UBND ngày 05/9/2023 của UBND huyện Hoằng Hóa.	
92	Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư thôn Đạt Tài 2 và thôn Ngọc Đỉnh, xã Hoằng Hà, huyện Hoằng Hóa (MBQH số 27/MBQH-UBND ngày 19/04/2021 và 26/MBQH-UBND ngày 19/04/2021)	Xã Hoằng Hà	0,61	0,61		ONT	Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định thu hồi đất số 2385/QĐ-UBND ngày 26/6/2023 của UBND huyện Hoằng Hóa; Quyết định thu hồi đất số 2383/QĐ-UBND ngày 26/6/2023 của UBND huyện Hoằng Hóa.	
93	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư đấu giá quyền sử dụng đất để làm đường Thịnh - Đông, trên địa bàn xã Hoằng Thắng (Mặt bằng số 07)	Xã Hoằng Thắng	1,26	1,26		ONT	Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định thu hồi đất số 3723/QĐ-UBND ngày 28/9/2023 của UBND huyện Hoằng Hóa.	
94	Khu dân cư nông thôn Hoằng Đồng (Mặt bằng quy hoạch số 58/MBQH-UBND ngày 15/7/2021)	Xã Hoằng Đồng	1,55	1,55		ONT	Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa ; Quyết định thu hồi đất số 3917/QĐ-UBND ngày 03/10/2023 của UBND huyện Hoằng Hóa.	

STT	Hạng mục	Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất			
95	Đầu tư xây dựng khu dân cư thôn Đồng Lòng (vị trí 2), xã Hoằng Tân (MBQH số 47/MBQH-UBND ngày 09/6/2021)	Xã Hoằng Tân	1,56	1,56		ONT	Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa ; Quyết định thu hồi đất số 2387/QĐ-UBND ngày 26/6/2023 của UBND huyện Hoằng Hóa.	
96	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Sơn Trang, xã Hoằng Yến, huyện Hoằng Hóa (MBQH số 67/MBQH-UBND ngày 14/7/2021)	Xã Hoằng Yến	0,91	0,91		ONT	Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định thu hồi đất số 4985/QĐ-UBND ngày 18/12/2023 của UBND huyện Hoằng Hóa.	
97	Dự án khu tái định cư và đấu giá quyền sử dụng đất tại xã Hoằng Tiến để thực hiện dự án đường đến khu du lịch sinh thái biển Hải Tiến (đường 22) - giai đoạn 2 (Vị trí 2: Sau đền thờ Tô Hiến Thành)	Xã Hoằng Tiến	1,70	1,70		ONT	Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/6/2020 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định thu hồi đất số 2296/QĐ-UBND ngày 16/6/2023 của UBND huyện Hoằng Hóa.	
98	Dự án khu tái định cư và đấu giá quyền sử dụng đất tại xã Hoằng Hải để thực hiện dự án đường đến khu du lịch sinh thái biển Hải Tiến (đường 22) - giai đoạn 2 (vị trí 3: Đối diện khách sạn Huy Phú)	Xã Hoằng Hải	3,65	3,65		ONT	Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/6/2020 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định thu hồi đất số 2298/QĐ-UBND ngày 16/6/2023 của UBND huyện Hoằng Hóa.	
99	Khu dân cư thương mại và Chợ vực Lightland	Các xã: Hoằng Ngọc, Hoằng Tiến	5,45	5,45		ONT	Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 329/NQ-HĐND ngày 21/09/2020 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định thu hồi đất số 1751/QĐ-UBND ngày 27/3/2020 của UBND huyện Hoằng Hóa; Quyết định thu hồi đất số 5249/QĐ-UBND ngày 03/8/2020 của UBND huyện Hoằng Hóa; Quyết định thu hồi đất số 6727/QĐ-UBND ngày 12/11/2020 của UBND huyện Hoằng Hóa; Quyết định thu hồi đất số 2142/QĐ-UBND ngày 13/9/2021 của UBND huyện Hoằng Hóa; Quyết định thu hồi đất số 2296/QĐ-UBND ngày 01/10/2021 của UBND huyện Hoằng Hóa.	
100	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Trịnh Thôn, xã Hoằng Phú, huyện Hoằng Hóa (MBQH số 83/MBQH-UBND ngày 26/11/2020)	Xã Hoằng Phú	1,23	1,23		ONT	Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định thu hồi đất số 4053/QĐ-UBND ngày 18/10/2023 của UBND huyện Hoằng Hóa.	
101	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư đấu giá quyền sử dụng đất để làm đường Thịnh - Đông, trên địa bàn xã Hoằng Thịnh (Mặt bằng số 04)	Các xã: Hoằng Thịnh, Hoằng Thái	1,49	1,49		ONT	Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định thu hồi đất số 1341/QĐ-UBND ngày 22/7/2023 của UBND huyện Hoằng Hóa; Quyết định thu hồi đất số 1339/QĐ-UBND ngày 22/7/2023 của UBND huyện Hoằng Hóa.	
102	Hạ tầng kỹ thuật mặt bằng phân lô đất ở tại thôn Phú Trung, xã Hoằng Phú, huyện Hoằng Hóa (MBQH số 07/MBQH-UBND ngày 09/3/2021)	Xã Hoằng Phú	0,97	0,97		ONT	Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định thu hồi đất số 4051/QĐ-UBND ngày 18/10/2023 của UBND huyện Hoằng Hóa.	
103	Khu dân cư thôn Đức Thành, xã Hoằng Cát (Mặt bằng QX2, dự án tạo nguồn cho dự án đường Quỳ -Xuyên) (MB 88)	Xã Hoằng Cát	3,08	3,08		ONT	Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định thu hồi đất số 2348/QĐ-UBND ngày 27/10/2023 của UBND huyện Hoằng Hóa; Quyết định thu hồi đất số 5014/QĐ-UBND ngày 20/12/2023 của UBND huyện Hoằng Hóa.	
104	Khu dân cư nông thôn (MB số 33)	Xã Hoằng Lưu	0,91	0,91		ONT	Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hoá; Quyết định thu hồi đất số 3721/QĐ-UBND ngày 28/9/2023 của UBND huyện Hoằng Hóa.	

STT	Hạng mục	Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất			
105	Đường dây và TBA 110kV KCN Hoằng Long, tỉnh Thanh Hóa	Các xã: Hoằng Đồng, Hoằng Đức	1,46	1,46		DNL	Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/04/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Hoằng Đồng đợt 2: Quyết định thu hồi đất số 1332/QĐ-UBND ngày 24/4/2023 của UBND huyện Hoằng Hóa; Hoằng Đức đợt 2: Quyết định thu hồi đất số 1350/QĐ-UBND ngày 24/4/2023 của UBND huyện Hoằng Hóa.	
106	Xây dựng, khôi phục di tích đình Làng Phượng Ngô	Xã Hoằng Lưu	0,50	0,50		TIN	Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị Quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/6/2020 của HĐND tỉnh Thanh Hóa; Quyết định thu hồi đất số 2797/QĐ-UBND ngày 01/12/2022 của UBND huyện Hoằng Hóa.	
107	Khu dân cư nông thôn thôn Phượng Ngô 1 xã Hoằng Lưu	Xã Hoằng Lưu	0,09	0,09		ONT	Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Quyết định thu hồi số 405/QĐ-UBND ngày 16 tháng 3 năm 2022 của UBND huyện Hoằng Hóa	
108	Mặt bằng Quy hoạch khu dân cư Tế Độ thị trấn Bút Sơn (MB số 83/MBQH-UBND ngày 18/8/2021)	Thị trấn Bút Sơn	0,74	0,74		ONT	Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Quyết định thu hồi đất số 719/QĐ-UBND ngày 6/5/20222 của UBND huyện Hoằng Hóa.	
109	Quỹ đất tái định cư và đấu giá khu tái định cư (MBQH 04/MBQH-UBND ngày 11/3/2019)	Xã Hoằng Đạo	3,11	3,11		ONT	Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Quyết định thu hồi đất số 3744/QĐ-UBND ngày 15/6/2018 của UBND huyện Hoằng Hóa; Quyết định thu hồi đất số 3372/QĐ-UBND ngày 23/8/2023 của UBND huyện Hoằng Hóa.	
110	Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư thôn Bái Chén, xã Hoằng Đức, huyện Hoằng Hóa (MBQH số 25/MBQH-UBND ngày 08/6/2020)	Xã Hoằng Đức	1,20	1,20		ONT	Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Quyết định thu hồi đất số 1051/QĐ-UBND ngày 28/6/20222 của UBND huyện Hoằng Hóa.	
111	Khu dân cư nông thôn (số 12/MBQH-UBND ngày 18/3/2021)	Xã Hoằng Lộc	0,96	0,96		ONT	Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Quyết định thu hồi đất số 1676/QĐ-UBND ngày 31/8/2022 của UBND huyện Hoằng Hóa; Quyết định thu hồi đất số 1678/QĐ-UBND ngày 31/12/2022 của UBND huyện Hoằng Hóa.	
112	Khu dân cư nông thôn (62/MBQH-UBND ngày 07/7/2021)	Xã Hoằng Lưu	0,93	0,93		ONT	Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Quyết định thu hồi đất số 405/QĐ-UBND ngày 16/3/2022 của UBND huyện Hoằng Hóa.	
113	Khu dân cư nông thôn xã Hoằng Tiến (MBQH số 24/MBQH-UBND ngày 08/6/2020)	Xã Hoằng Tiến	1,46	1,46		ONT	Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Quyết định thu hồi đất số 1802/QĐ-UBND ngày 06/9/2022 của UBND huyện Hoằng Hóa.	
114	Dự án khu dân cư nông thôn (QĐ số 5318A/QĐ-UBND ngày 07/8/2020)	Xã Hoằng Lộc	2,45	2,45		ONT	Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Quyết định thu hồi đất số 7013/QĐ-UBND ngày 11/12/2020 của UBND huyện Hoằng Hóa; Quyết định thu hồi đất số 7223/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND huyện Hoằng Hóa.	
115	Khu dân cư nông thôn (MBQH số 86/MBQH-UBND ngày 01/12/2020)	Xã Hoằng Sơn	0,08	0,08		ONT	Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Quyết định thu hồi đất số 653b/QĐ-UBND ngày 01/4/2021 của UBND huyện Hoằng Hóa.	
116	Khu dân cư nông thôn thôn 5 xã Hoằng Thái (Số 02/MBQH-UBND ngày 25/01/2021)	Xã Hoằng Thái	0,02	0,02		ONT	Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Quyết định thu hồi đất số 3044/QĐ-UBND ngày 04/12/2021 của UBND huyện Hoằng Hóa.	
117	Khu dân cư nông thôn thôn 3 xã Hoằng Thái (Số 08/MBQH-UBND ngày 08/3/2021)	Xã Hoằng Thái	0,02	0,02		ONT	Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Quyết định thu hồi đất số 3048/QĐ-UBND ngày 04/12/2021 của UBND huyện Hoằng Hóa.	
118	Mặt bằng phân lô đất ở thôn 1 (Vị trí 1) - xã Hoằng Trường, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa - Năm 2020 (Số 26/MBQH-UBND ngày 08/06/2020)	Xã Hoằng Trường	1,06	1,06		ONT	Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Quyết định thu hồi đất số 7221/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND huyện Hoằng Hóa.	
119	Mặt bằng Tái định cư tượng đài Lão anh hùng (Số 13/MBQH-UBND ngày 19/4/2012)	Xã Hoằng Trường	0,77	0,77		ONT	Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Quyết định thu hồi đất số 1274/QĐ-UBND ngày 09/7/2012 của UBND huyện Hoằng Hóa.	
120	Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư khu trạm y tế, xã Hoằng Thịnh, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa	Xã Hoằng Thịnh	2,32	2,32		ONT	Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Quyết định thu hồi đất số 7244/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND huyện Hoằng Hóa.	

STT	Hạng mục	Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất			
121	Khu dân cư nông thôn xã Hoằng Yến	xã Hoằng Yến	0,02	0,02		ONT	Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa		
122	Khu dân cư thôn Trịnh Thôn, xã Hoằng Phú (Mặt bằng KQ6)	Xã Hoằng Phú	1,47	1,47		ONT	Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Quyết định thu hồi đất số 1465/QĐ-UBND ngày 18/8/2022 của UBND huyện Hoằng Hóa.	
123	Khu dân cư thôn Đức Thành, xã Hoằng Cát (Mặt bằng QX2, dự án tạo nguồn cho dự án đường Quỳ -Xuyên) (MB 88)	Xã Hoằng Cát	3,08	3,08		ONT	Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Quyết định thu hồi đất số 2348/QĐ-UBND ngày 27/10/2022 của UBND huyện Hoằng Hóa.	
124	Khu dân cư nông thôn thôn Hồng Kỳ thuộc mặt bằng QH số 31/MBQH-UBND được UBND huyện Hoằng Hóa Phê duyệt ngày 12/6/2020	Xã Hoằng Phụ	0,12	0,12		ONT	Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Quyết định thu hồi đất số 4465/QĐ-UBND ngày 08/11/2023 của UBND huyện Hoằng Hóa.	
125	Khu dân cư nông thôn xã Hoằng Xuân (Mặt bằng 46/MBQH-UBND, ngày 28/7/2015)	Xã Hoằng Xuân	0,02	0,02		ONT	Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Quyết định phê duyệt giá khởi điểm số 2298/QĐ-UBND ngày 25/9/2015 của UBND huyện Hoằng Hóa.	
126	Đấu giá đất công ích xã Hoằng Thành	Xã Hoằng Thành	18,00	18,00		LUC; HNK; NTS	Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch	
127	Đấu giá đất công ích thị trấn Bút Sơn	Thị trấn Bút Sơn	0,40	0,40		LUC; HNK; NTS	Trích vị trí dự án ngày 18/01/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch	
128	Mở rộng nghĩa trang thôn Đông Khê, xã Hoằng Quỳ	xã Hoằng Quỳ	0,17	0,17		NTD		Quyết định thu hồi đất số 4655/QĐ-UBND ngày 30/11/2023 của UBND huyện Hoằng Hóa	
129	Khu nghĩa trang thôn Trung Tiến, Tây Phúc, xã Hoằng Quỳ	xã Hoằng Quỳ	0,29	0,29		NTD		Quyết định thu hồi đất số 4660/QĐ-UBND ngày 30/11/2023 của UBND huyện Hoằng Hóa	
130	Xây dựng mở rộng nghĩa trang Mã Nạy, xã Hoằng Quý	xã Hoằng Quý	0,65	0,65		NTD		Quyết định thu hồi đất số 3650/QĐ-UBND ngày 22/9/2023 của UBND huyện Hoằng Hóa	
131	Khu dân cư nông thôn xã Hoằng Tiến (Mặt bằng quy hoạch số 69/MBQH-UBND ngày 30/9/2019 và số 167/MBQH-UBND ngày 08/8/2017)	xã Hoằng Tiến	0,03	0,03		ONT		Quyết định thu hồi đất số 8493/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 và số 5078/QĐ-UBND ngày 15/8/2018 của UBND huyện Hoằng Hóa	
132	Khu du lịch sinh thái biển Hải Tiến	xã Hoằng Hải	8,45	8,45		TMD		Quyết định thu hồi đất số 1533/QĐ-UBND ngày 11/5/2004 của UBND tỉnh Thanh Hóa	
IV	**Chuyển mục đích đất vườn ao liền kề đất ở trong khu dân cư sang đất ở**								
1	Ngô Ngọc Kế - Nguyễn Thị Tờ	Xã Hoằng Thắng	0,047	0,037	0,010	ONT	thửa số 240 tờ số 38	DA 027529	
V	**Rừng sản xuất**								
1	Dự án trồng rừng sản xuất trên địa bàn xã Hoằng Xuân	Xã Hoằng Xuân	65,94		65,94	RST	các tờ bản đồ tại xã Hoằng Xuân	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch	
2	Dự án trồng rừng sản xuất trên địa bàn xã Hoằng Kim	Xã Hoằng Kim	7,72		7,72	RST	các tờ bản đồ tại xã Hoằng Kim	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch	
VI	**Chuyển đổi đất cây hằng năm, đất lúa nước còn lại sang đất chuyên trồng lúa nước**								
1	Chuyển đổi đất cây hằng năm, đất lúa nước còn lại sang đất chuyên trồng lúa nước	Xã Hoằng Châu	29,79		29,79	LUC	các thửa đất thuộc các tờ bản đồ xã Hoằng Châu	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch	
2	Chuyển đổi đất cây hằng năm, đất lúa nước còn lại sang đất chuyên trồng lúa nước	Xã Hoằng Đạo	14,98		14,98	LUC	các thửa đất thuộc các tờ bản đồ xã Hoằng Đạo	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch	
3	Chuyển đổi đất cây hằng năm, đất lúa nước còn lại sang đất chuyên trồng lúa nước	Xã Hoằng Đông	20,00		20,00	LUC	các thửa đất thuộc các tờ bản đồ xã Hoằng Đông	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch	

STT	Hạng mục	Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất			
4	Chuyển đổi đất cây hằng năm, đất lúa nước còn lại sang đất chuyên trồng lúa nước	Xã Hoằng Đức	20,43		20,43	LUC	các thửa đất thuộc các tờ bản đồ xã Hoằng Đức	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch	
5	Chuyển đổi đất cây hằng năm, đất lúa nước còn lại sang đất chuyên trồng lúa nước	Xã Hoằng Hải	16,04		16,04	LUC	các thửa đất thuộc các tờ bản đồ xã Hoằng Hải	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch	
6	Chuyển đổi đất cây hằng năm, đất lúa nước còn lại sang đất chuyên trồng lúa nước	Xã Hoằng Lưu	9,48		9,48	LUC	các thửa đất thuộc các tờ bản đồ xã Hoằng Lưu	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch	
7	Chuyển đổi đất cây hằng năm, đất lúa nước còn lại sang đất chuyên trồng lúa nước	Xã Hoằng Ngọc	42,94		42,94	LUC	các thửa đất thuộc các tờ bản đồ xã Hoằng Ngọc	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch	
8	Chuyển đổi đất cây hằng năm, đất lúa nước còn lại sang đất chuyên trồng lúa nước	Xã Hoằng Phụ	33,06		33,06	LUC	các thửa đất thuộc các tờ bản đồ xã Hoằng Phụ	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch	
9	Chuyển đổi đất cây hằng năm, đất lúa nước còn lại sang đất chuyên trồng lúa nước	Xã Hoằng Sơn	10,00		10,00	LUC	các thửa đất thuộc các tờ bản đồ xã Hoằng Sơn	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch	
10	Chuyển đổi đất cây hằng năm, đất lúa nước còn lại sang đất chuyên trồng lúa nước	Xã Hoằng Tân	14,51		14,51	LUC	các thửa đất thuộc các tờ bản đồ xã Hoằng Tân	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch	
11	Chuyển đổi đất cây hằng năm, đất lúa nước còn lại sang đất chuyên trồng lúa nước	Xã Hoằng Thành	65,83		65,83	LUC	các thửa đất thuộc các tờ bản đồ xã Hoằng Thành	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch	
12	Chuyển đổi đất cây hằng năm, đất lúa nước còn lại sang đất chuyên trồng lúa nước	Xã Hoằng Thịnh	6,48		6,48	LUC	các thửa đất thuộc các tờ bản đồ xã Hoằng Thịnh	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch	
13	Chuyển đổi đất cây hằng năm, đất lúa nước còn lại sang đất chuyên trồng lúa nước	Xã Hoằng Tiến	41,16		41,16	LUC	các thửa đất thuộc các tờ bản đồ xã Hoằng Tiến	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch	
14	Chuyển đổi đất cây hằng năm, đất lúa nước còn lại sang đất chuyên trồng lúa nước	Xã Hoằng Trinh	27,60		27,60	LUC	các thửa đất thuộc các tờ bản đồ xã Hoằng Trinh	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch	
15	Chuyển đổi đất cây hằng năm, đất lúa nước còn lại sang đất chuyên trồng lúa nước	Xã Hoằng Trung	26,83		26,83	LUC	các thửa đất thuộc các tờ bản đồ xã Hoằng Trung	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch	
16	Chuyển đổi đất cây hằng năm, đất lúa nước còn lại sang đất chuyên trồng lúa nước	Xã Hoằng Trường	67,24		67,24	LUC	các thửa đất thuộc các tờ bản đồ xã Hoằng Trường	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch	
17	Chuyển đổi đất cây hằng năm, đất lúa nước còn lại sang đất chuyên trồng lúa nước	Xã Hoằng Xuân	19,35		19,35	LUC	các thửa đất thuộc các tờ bản đồ xã Hoằng Xuân	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch	
18	Chuyển đổi đất cây hằng năm, đất lúa nước còn lại sang đất chuyên trồng lúa nước	Xã Hoằng Xuyên	31,74		31,74	LUC	các thửa đất thuộc các tờ bản đồ xã Hoằng Xuyên	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch	
VII	**Đất nuôi trồng thủy sản**								
1	Khu nuôi trồng thủy sản xã Hoằng Yến	Xã Hoằng Yến	52,80		52,80	NTS	các thửa đất thuộc các tờ bản đồ xã Hoằng Yến	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch	
2	Khu nuôi trồng thủy sản xã Hoằng Châu	Xã Hoằng Châu	65,00		65,00	NTS	các thửa đất thuộc các tờ bản đồ xã Hoằng Châu	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch	
3	Khu nuôi trồng thủy sản xã Hoằng Tân	Xã Hoằng Tân	35,00		35,00	NTS	các thửa đất thuộc các tờ bản đồ xã Hoằng Tân	phù hợp Điều chỉnh quy hoạch	
VIII	**Các công trình, dự án trong điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Hoằng Hóa**								
*	**Dự án khu dân cư nông thôn**								
					0,34	TMD			

STT	Hạng mục	Địa điểm xây dựng (Cấp xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất			
1	Khu tái định cư và tạo nguồn đối ứng thực hiện dự án Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Thịnh Đông, huyện Hoằng Hóa (giai đoạn 2)	Hoằng Phụ	10,67		5,48	DGT	Trích lục bản đồ số 552/TLBĐ ngày 27/6/2024 của Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập	Nghị quyết số 558/NQ-HĐND ngày 10/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
					0,07	DVH			
					0,18	DGD			
					0,21	DTT			
					0,41	DKV			
					3,98	ONT			
2	Mặt bằng khu dân cư Phúc Vinh, huyện Hoằng Hóa (Mặt bằng quy hoạch được phê duyệt tại Quyết định số 3661/QĐ-UBND ngày 16/8/2024 của Chủ tịch UBND huyện Hoằng Hóa)	Thị trấn Bút Sơn	1,82		1,21	DGT	Trích vị trí dự án ngày 12/11/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hoằng Hóa	Nghị quyết số 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024 của HĐND tỉnh Thanh Hóa	Đăng ký mới
					0,15	DVH			
					0,08	DBV			
					0,12	DKV			
					0,26	ODT			
*	**Dự án giao thông**								
1	Nâng cấp, cải tạo đường Bắc Kênh Nam, đoạn từ đường ĐH.HH40 (thị trấn Bút Sơn) đến MB 04 xã Hoằng Đạo, huyện Hoằng Hóa	Thị trấn Bút Sơn; xã Hoằng Đạo	0,18		0,18	DGT	Trích lục số 37/TLBĐ ngày 20/6/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Hoằng Hóa lập	Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024 của HĐND tỉnh.	Đăng ký mới
*	**Dự án thủy lợi**								
1	Sửa chữa, cải tạo tuyến đê Đông sông Cung đoạn từ K11+300-K12+900 thuộc xã Hoằng Đông, huyện Hoằng Hóa	xã Hoằng Đông	0,60		0,60	DTL	Trích lục số 22/TLBĐ ngày 26/4/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Hoằng Hóa lập	Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024 của HĐND tỉnh.	Đăng ký mới
2	Nâng cấp, cải tạo, khắc phục sạt lở tuyến đê Đông sông Cung đoạn K5+950-K10+200, huyện Hoằng Hóa	Hoằng Đông, Hoằng Ngọc	2,72		2,72	DTL	Trích lục số 14/TLBĐ ngày 12/4/2024 Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Hoằng Hóa lập	Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024 của HĐND tỉnh.	Đăng ký mới
3	Nâng cấp tuyến đê hữu Cẩm Lũ đoạn từ K4+070-K5+550 thuộc xã Hoằng Xuyên, huyện Hoằng Hóa	xã Hoằng Xuyên	0,90		0,90	DTL	Trích lục số 22/TLBĐ ngày 26/4/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Hoằng Hóa lập	Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024 của HĐND tỉnh.	Đăng ký mới

Biểu 11/CH

DIỆN TÍCH, CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT CÁC KHU CHỨC NĂNG HUYỆN HOẰNG HÓA, TỈNH THANH HÓA

STT	Loại đất	Mã	Đất khu công nghệ cao		Đất khu kinh tế		Đất đô thị		Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)		Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)		Khu du lịch		Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học		Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)		Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)		Khu đô thị - thương mại - dịch vụ		Khu thương mại - dịch vụ		Khu dân cư nông thôn		Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN THEO KHU CHỨC NĂNG						**773,52**	**100,00**	**8.156,17**	**100,00**	**1.185,41**	**100,00**					**236,44**	**100,00**	**6.226,70**	**100,00**	**6.515,55**	**100,00**	**288,85**	**100,00**	**2.060,81**	**100,00**	**2.225,16**	**100,00**
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***					***409,26***	***52,91***	***8.069,37***	***98,94***	***1.185,41***	***100,00***																
1.1	Đất trồng lúa	LUA					260,50	33,68	7.139,04	87,53																		
-	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC*					*250,61*	*32,40*	*7.139,04*	*87,53*																		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK					52,49	6,79																				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN					53,04	6,86	930,32	11,41																		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									157,72	13,31																
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX									1.027,68	86,69																
-	*Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN*									*369,57*	*31,18*																
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS					33,90	4,38																				
1.8	Đất làm muối	LMU																										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH					9,34	1,21																				
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***					***361,90***	***46,79***	***86,80***	***1,06***							***236,44***	***100,00***	***6.226,70***	***100,00***	***6.515,55***	***100,00***	***288,85***	***100,00***	***2.060,81***	***100,00***	***2.225,16***	***100,00***
2.1	Đất quốc phòng	CQP					0,34	0,04											65,15	1,05	65,15	1,00						
2.2	Đất an ninh	CAN					0,94	0,12											0,83	0,01	0,83	0,01						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK															178,51	75,50	157,10	2,52	157,10	2,41						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN															57,93	24,50	50,98	0,82	50,98	0,78						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD					9,37	1,21											236,85	3,80	505,98	7,77	269,13	93,17				
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC					26,75	3,46											168,17	2,70	168,17	2,58					164,35	7,39
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																	8,80	0,14	8,80	0,14						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																	2,78	0,04	2,78	0,04						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT					165,63	21,41	86,80	1,06									2.728,34	43,82	2.748,06	42,18	19,72	6,83				
-	*Đất giao thông*	*DGT*					*117,99*	*15,25*											*1.802,76*	*28,95*	*1.822,47*	*27,97*	*19,72*	*6,83*				
-	*Đất thuỷ lợi*	*DTL*					*15,26*	*1,97*	*86,80*	*1,06*									*495,57*	*7,96*	*495,57*	*7,61*						
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hoá*	*DVH*					*5,31*	*0,69*											*43,63*		*43,63*							
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*					*2,99*	*0,39*											*19,40*	*0,31*	*19,40*	*0,30*						
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*					*8,97*	*1,16*											*87,59*	*1,41*	*87,59*	*1,34*						
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*					*4,17*	*0,54*											*43,00*	*0,69*	*43,00*	*0,66*						
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*					*0,27*	*0,03*											*3,92*	*0,06*	*3,92*	*0,06*						
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*					*0,09*	*0,01*											*1,02*	*0,02*	*1,02*	*0,02*						
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*																										
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*					*0,28*	*0,04*											*5,57*	*0,09*	*5,57*	*0,09*						
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*					*0,48*	*0,06*											*11,26*	*0,18*	*11,26*	*0,17*						
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*					*0,11*	*0,01*											*18,70*	*0,30*	*18,70*	*0,29*						
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*					*8,25*	*1,07*											*182,13*	*2,92*	*182,13*	*2,80*						
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*																										
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*																										
-	*Đất chợ*	*DCH*					*1,46*	*0,19*											*13,81*	*0,22*	*13,81*	*0,21*						
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																										
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																										
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV					3,09	0,40											50,11	0,80	50,11	0,77						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT																	1.813,63	29,13	1.813,63	27,84			2.060,81	100,00	2.060,81	92,61
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT					123,01	15,90											108,26	1,74	108,26	1,66						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC					5,08	0,66											25,24	0,41	25,24	0,39						
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS					1,94	0,25											7,41	0,12	7,41	0,11						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																										
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN					0,22	0,03											17,30	0,28	17,30	0,27						
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON					25,21	3,26											771,40	12,39	771,40	11,84						
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC					0,31	0,04											14,34	0,23	14,34	0,22						
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																										
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***					***2,35***	***0,30***																				

Biểu 13/CH

CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN HOẰNG HÓA, TỈNH THANH HÓA

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2023	BIẾN ĐỘNG ĐẤT ĐAI TỪ NĂM 2023 ĐẾN 2024																																																			Cộng giảm	Biến động tăng(+), giảm(-)	Diện tích năm 2024
				NNP	LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	RDD	RSX	RSN	NTS	LMU	NKH	PNN	CQP	CAN	SKK	SKN	TMD	SKC	SKS	SKX	DHT	*DGT*	*DTL*	*DVH*	*DYT*	*DGD*	*DTT*	*DNL*	*DBV*	*DKG*	*DDT*	*DRA*	*TON*	*NTD*	*DKH*	*DXH*	*DCH*	DDL	DSH	DKV	ONT	ODT	TSC	DTS	DNG	TIN	SON	MNC	PNK	CSD			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)	(39)	(40)	(41)	(42)	(43)	(44)	(45)	(46)	(47)	(48)	(49)	(50)	(51)	(52)	(53)	(54)	(55)	(56)	(57)	(58)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		20.387,24																																																				856,29		20.387,24
1	**ĐẤT NÔNG NGHIỆP**	NNP	13.525,72	12.903,63	79,37	485,02		7,05					1,35		4,90	622,09	7,34		161,03	0,67	40,16	41,29			194,96	142,74	10,42	8,82	4,74	7,27	9,55	1,11	0,02		0,55	0,18	6,40	2,69			0,48			12,09	143,76	13,44	1,72			2,71		2,91			622,09	-395,42	13.130,30
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.645,08	4,99	7.172,96	405,65		1,05					0,35		3,59	467,13			149,66	0,35	23,10	27,07			137,88	111,94	1,19	3,11	4,45	4,72	6,47	0,37			0,20	0,18	2,76	2,03			0,48			5,46	109,04	8,91	0,72			2,02		2,91			472,12	-392,75	7.252,33
-	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC*	*7.058,79*	4,29		6.648,99		0,70							3,59	405,15			149,66	0,35	18,66	22,67			102,46	84,29	0,69	2,68	2,10	3,59	4,39	0,37			0,20	0,18	2,66	0,85			0,48			3,92	93,83	8,91	0,72			1,06		2,91			409,44	*75,57*	*7.134,36*
-	*Đất trồng lúa nước còn lại*	*LUK*	586,29	406,35	405,65	405,65		0,35					0,35			61,98					4,44	4,40			35,42	27,65	0,50	0,43	2,35	1,13	2,08						0,10	1,18						1,54	15,21					0,96					468,32	*-468,32*	*117,97*
-	*Đất trồng lúa nương*	*LUN*																																																							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.308,41	86,97	79,37	79,37	1.127,98	6,00					1,00		0,60	93,46			2,77		10,36	10,47			39,29	21,47	5,80	2,16	0,27	1,81	2,76	0,74	0,02		0,35		3,25	0,66						1,65	26,02	1,64	1,00			0,25					180,43	*-180,43*	1.127,98
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	931,24					921,60								9,64			2,02		2,86				2,74	2,17	0,11			0,46														0,09	1,47	0,47									9,64	-2,59	928,65
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	157,72						157,72																																																157,72
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																																																							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.095,86								1.087,68					8,17	7,34								0,80	0,03		0,77																	0,04										8,17	65,49	1.161,35
-	*Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN*	*417,47*									417,47																																													417,47
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	2.271,83	0,71									2.234,41		0,71	36,70			0,72	0,32	3,63	2,98			14,25	7,14	3,31	2,79	0,02	0,28	0,32						0,39							4,90	7,04	2,43				0,44					37,41	116,74	2.388,56
1.8	Đất làm muối	LMU																																																							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	115,58												108,59	6,98			5,84		0,21	0,77																							0,16										6,98	-1,87	113,70
2	**ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP**	PNN	6.623,16	153,01									152,80		0,21	6.470,15			17,22	0,23	3,76	4,00	10,00		25,80	20,87	0,76	0,54	0,23	1,83	0,99		0,08		0,08		0,35	0,05			0,02			2,68	16,27	1,90	0,11			0,03	0,64	0,24			153,01	476,60	7.099,77
2.1	Đất quốc phòng	CQP	66,69														66,69																																							7,34	74,03
2.2	Đất an ninh	CAN	0,94															0,94																																							0,94
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																																																							178,51	178,51
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	57,03																	57,03																																				0,90	57,93
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	227,36													2,54				0,08	224,82	1,14			1,32	1,32																													2,54	41,69	269,06
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	148,31													2,50			0,17		0,52	145,80			1,54	1,54																			0,28										2,50	42,79	191,10
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																																																							10,00	10,00
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	3,16																					3,16																																	3,16
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.945,87	0,21											0,21	43,72			17,05		2,33	2,86			2.901,94	8,04	0,31	0,41	0,23	1,51	0,99		0,08				0,34	0,05			0,02			2,61	15,99	1,86	0,11			0,03	0,64	0,24			43,93	169,49	3.115,36
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*1.924,72*	0,15											0,15	31,33			8,78		1,25	2,36			1,74	1.892,14	0,09	0,39	0,15	0,15	0,59		0,08				0,21	0,05			0,02			2,29	12,34	1,69	0,11			0,01	0,64	0,13			*31,48*	134,23	2.058,94
-	*Đất thuỷ lợi*	*DTL*	*573,40*	0,06											0,06	18,84			7,28		0,43	0,50			7,32	6,91	554,42	0,01	0,08	0,02	0,16						0,13							0,32	2,80	0,07						0,11			*18,90*	-6,82	566,58
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hoá*	*DVH*	*40,35*													0,21									0,18	0,08		40,14		0,10																0,03									*0,21*	9,40	49,75
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*17,27*													0,21					0,20				0,01	0,01			17,06																										*0,21*	4,76	22,03
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*90,70*													0,10									0,10	0,03				90,60	0,07																								*0,10*	8,99	99,70
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*40,99*													2,53					0,45				1,54	0,35				1,19	38,46														0,47	0,07									*2,53*	8,13	49,12
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*3,35*													0,02									0,02	0,02						3,33																							*0,02*	1,10	4,45
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	*1,17*													0,03									0,03	0,03							1,14																						*0,03*	0,07	1,24
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*																																																							
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	*5,70*																																5,70																					0,63	6,33
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*12,61*																																	12,61																				0,18	12,79
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*13,25*																																		13,25																			8,01	21,25
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*206,97*													1,64			0,99						0,26	0,03	0,00			0,05	0,17							205,32							0,38					0,02					*1,64*	1,10	208,06
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*																																																							
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*																																																							
-	*Đất chợ*	*DCH*	*15,41*													0,79									0,79	0,57	0,22														14,04														*0,79*	-0,29	15,12
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																																																							
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																																																							
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	42,83																																									42,83												16,55	59,39
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.914,63													7,17				0,15	0,72				6,30	6,11	0,10								0,08		0,01								1.907,46										*7,17*	153,37	2.068,00
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	108,75													1,08									1,08	1,08																				107,41									*1,08*	14,27	123,01
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	27,36													0,51									0,48	0,03		0,13		0,32																0,03	26,85								*0,51*	1,32	28,68
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	8,43																																													8,43									8,43
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																																																							
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	17,06													0,14									0,07	0,07																		0,07		0,00				16,92					*0,14*	2,60	19,66
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.028,57	140,00									140,00			13,02							10,00		3,02	2,67	0,35																								875,55				*153,02*	-152,38	876,19
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	26,14	12,80									12,80			0,20					0,20																															13,14			*13,00*	-9,85	16,30
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																																																							
3	**Đất chưa sử dụng**	CSD	238,36	73,66							73,66					7,52			0,26		0,31				4,65	2,10	0,90	0,25			0,13						1,26	0,01						1,78	0,51	0,01								157,17	*81,19*	-81,19	157,17
	Cộng tăng		856,29	226,67	79,37	485,02		7,05			73,66		154,15		5,11	629,61	7,34		178,51	0,90	44,24	45,29	10,00		213,42	165,71	12,08	9,61	4,97	9,10	10,66	1,11	0,10		0,63	0,18	8,01	2,74			0,50			16,55	160,54	15,35	1,83			2,74	0,64	3,15			856,29		
	Diện tích năm 2024		20.387,24	13.130,30	7.252,33	7.134,01	1.127,98	928,65	157,72		1.161,35	417,47	2.388,56		113,70	7.099,77	74,03	0,94	178,51	57,93	269,06	191,10	10,00	3,16	3.115,36	2.057,84	566,50	49,75	22,03	99,70	49,12	4,45	1,24		6,33	12,79	21,25	208,06			14,54			59,39	2.068,00	122,75	28,68	8,43		19,66	876,19	16,30		157,17			

Phụ biểu 01

DANH MỤC CÁC THỬA ĐẤT NHỎ HẸP DO NHÀ NƯỚC QUẢN LÝ ĐỂ GIAO ĐẤT, CHO THUÊ ĐẤT NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN HOẰNG HÓA, TỈNH THANH HÓA

STT	Chủ sử dụng đất	Địa chỉ (thôn/phố; xã/thị trấn)	Đơn vị	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích thửa đất (m2)	Mục đích đề nghị giao đất/thuê đất	Ghi chú
I	***Thị trấn Bút Sơn***					***21.889,31***		
1	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	461	7	18,00	ODT	
2	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	460	7	13,50	ODT	
3	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	460	7	25,00	ODT	
4	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	460+461	7	25,00	ODT	
5	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	460	7	41,20	ODT	
6	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	461	7	18,50	ODT	
7	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	461	7	28,00	ODT	
8	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	464	7	18,00	ODT	
9	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	461b	7	12,00	ODT	
10	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	461	7	35,00	ODT	
11	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	468	7	38,50	ODT	
12	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	468	7	29,20	ODT	
13	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	468	7	20,00	ODT	
14	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	461	7	28,80	ODT	
15	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	461	7	37,30	ODT	
16	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	461	7	16,00	ODT	
17	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	461b	7	16,00	ODT	
18	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	8	6	16,00	ODT	
19	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	8	6	16,00	ODT	
20	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	8	6	15,00	ODT	
21	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	8	6	15,00	ODT	
22	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	8	6	15,10	ODT	
23	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	8	6	20,00	ODT	
24	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	7	6	27,30	ODT	
25	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	7	6	19,00	ODT	
26	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	7	6	15,00	ODT	
27	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	7	6	14,90	ODT	
28	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	7	6	20,00	ODT	
29	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	7	6	36,00	ODT	
30	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	6	6	33,00	ODT	
31	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	6	6	35,40	ODT	
32	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	6	6	16,00	ODT	
33	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	6	6	20,00	ODT	
34	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	3	6	19,00	ODT	
35	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	3	6	16,50	ODT	
36	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	3	6	16,80	ODT	
37	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	3	6	33,20	ODT	
38	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	3	6	22,50	ODT	
39	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	3	6	15,50	ODT	
40	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	3	6	19,30	ODT	
41	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	3	6	16,00	ODT	
42	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	3	6	16,00	ODT	
43	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	2	6	22,50	ODT	
44	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	2	6	22,50	ODT	
45	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	2	6	23,00	ODT	
46	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	2	6	28,80	ODT	
47	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	2	6	20,00	ODT	
48	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	2	6	23,00	ODT	
49	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	2	6	24,00	ODT	
50	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	2	6	24,00	ODT	
51	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	2	6	16,40	ODT	
52	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	2	6	20,70	ODT	
53	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	2	6	18,50	ODT	
54	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	2	6	26,00	ODT	
55	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	1	6	55,90	ODT	
56	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	CD	6	17,00	ODT	
57	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	112	6	28,50	ODT	
58	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	CD	6	17,00	ODT	
59	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	CD	6	17,00	ODT	

STT	Chủ sử dụng đất	Địa chỉ (thôn/phố; xã/thị trấn)	Đơn vị	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích thửa đất (m2)	Mục đích đề nghị giao đất/thuê đất	Ghi chú
60	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	310(2)	5	54,00	ODT	
61	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	310(3)	5	64,00	ODT	
62	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	310(6)	5	21,80	ODT	
63	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	310(5)	5	26,90	ODT	
64	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	310(4)	5	41,20	ODT	
65	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	310	5	16,00	ODT	
66	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	312	5	64,50	ODT	
67	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	310(9)	5	47,30	ODT	
68	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	314	5	21,00	ODT	
69	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	315	5	44,20	ODT	
70	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	315	5	13,60	ODT	
71	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	313	5	64,60	ODT	
72	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	637	5	17,30	ODT	
73	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	636	5	20,20	ODT	
74	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	635	5	24,80	ODT	
75	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	635	5	17,30	ODT	
76	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	634	5	13,50	ODT	
77	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	633	5	18,50	ODT	
78	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	632	5	44,50	ODT	
79	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	631	5	15,00	ODT	
80	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	630	5	13,60	ODT	
81	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	629	5	36,00	ODT	
82	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	628	5	50,00	ODT	
83	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	627	5	50,50	ODT	
84	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	625(1)	5	20,50	ODT	
85	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	625	5	60,50	ODT	
86	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	625(5)	5	16,50	ODT	
87	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	622	5	10,70	ODT	
88	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	624	5	8,50	ODT	
89	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	624	5	20,50	ODT	
90	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	625(4)	5	24,00	ODT	
91	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	620	5	19,00	ODT	
92	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	620	5	56,90	ODT	
93	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	81	6	32,00	ODT	
94	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	81	6	32,00	ODT	
95	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	81	6	32,00	ODT	
96	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	81	6	32,00	ODT	
97	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	81	6	32,00	ODT	
98	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	81	6	32,00	ODT	
99	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	82	6	32,00	ODT	
100	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	81	6	32,00	ODT	
101	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	81	6	32,00	ODT	
102	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	82	6	32,00	ODT	
103	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	81	6	32,00	ODT	
104	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	1	6	19,00	ODT	
105	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	216	4	160,50	ODT	
106	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	217	4	73,50	ODT	
107	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	218	4	64,80	ODT	
108	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	219	4	64,00	ODT	
109	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	220	4	60,30	ODT	
110	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	221	4	67,20	ODT	
111	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	222	4	76,60	ODT	
112	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	224	4	58,80	ODT	
113	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	225	4	63,80	ODT	
114	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	226	4	81,40	ODT	
115	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	38	6	106,40	ODT	
116	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	1	6	90,00	ODT	
117	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	1(1)	6	10,60	ODT	
118	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	1(8)	6	19,60	ODT	
119	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	424a	7	43,40	ODT	
120	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	153+154	7	21,60	ODT	
121	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	423	7	32,30	ODT	
122	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	422	7	15,10	ODT	
123	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	421	7	18,20	ODT	
124	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	420	7	23,50	ODT	

STT	Chủ sử dụng đất	Địa chỉ (thôn/phố; xã/thị trấn)	Đơn vị	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích thửa đất (m2)	Mục đích đề nghị giao đất/thuê đất	Ghi chú
125	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	73	6	55,00	ODT	
126	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	143	6	90,70	ODT	
127	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	CD	6	47,00	ODT	
128	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	141	6	42,20	ODT	
129	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	3	6	42,20	ODT	
130	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	CD	6	42,70	ODT	
131	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	CD	6	42,50	ODT	
132	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	CD	6	42,60	ODT	
133	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	CD	6	38,50	ODT	
134	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	CD	6	39,80	ODT	
135	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	150	6	40,50	ODT	
136	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	CD	6	39,50	ODT	
137	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	CD	6	39,50	ODT	
138	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	142	6	40,00	ODT	
139	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	CD	6	40,00	ODT	
140	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	CD	6	42,00	ODT	
141	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	CD	6	44,50	ODT	
142	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	CD	6	41,00	ODT	
143	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	76	6	45,70	ODT	
144	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	CD	6	42,00	ODT	
145	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	74(2)	6	42,00	ODT	
146	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	151	6	47,90	ODT	
147	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	CD	6	44,00	ODT	
148	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	145	6	45,50	ODT	
149	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	CD	6	44,00	ODT	
150	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	147	6	37,00	ODT	
151	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	CD	6	44,00	ODT	
152	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	429	6	44,50	ODT	
153	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	144	6	44,50	ODT	
154	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	CD	6	45,50	ODT	
155	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	148	6	37,20	ODT	
156	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	142	6	46,00	ODT	
157	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	CD	6	39,00	ODT	
158	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	CD	6	47,20	ODT	
159	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	CD	6	39,50	ODT	
160	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	CD	6	39,50	ODT	
161	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	CD	6	42,00	ODT	
162	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	CD(02)	6	43,90	ODT	
163	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	129	6	43,80	ODT	
164	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	CD	6	37,00	ODT	
165	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	129	6	44,50	ODT	
166	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	154	6	44,50	ODT	
167	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	143	6	94,10	ODT	
168	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	CD	6	44,50	ODT	
169	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	129	6	45,00	ODT	
170	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	429	7	45,00	ODT	
171	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	429	7	45,00	ODT	
172	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	461	7	45,00	ODT	
173	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	430	7	45,00	ODT	
174	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	461	7	44,50	ODT	
175	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	432	7	45,50	ODT	
176	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	433	7	45,50	ODT	
177	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	431	7	39,50	ODT	
178	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	6(b1)	6	39,50	ODT	
179	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	6(b10)	6	41,10	ODT	
180	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	6(b5)	6	54,00	ODT	
181	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	60b	6	41,50	ODT	
182	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	6(b7)	6	47,90	ODT	
183	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	6(b6)	6	45,60	ODT	
184	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	6(b5)	6	42,90	ODT	
185	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	6b4	6	36,70	ODT	
186	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	6(b3)	6	37,70	ODT	
187	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	6a(3)	6	36,40	ODT	
188	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	179a	4	9,00	ODT	
189	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	179b	4	13,00	ODT	

STT	Chủ sử dụng đất	Địa chỉ (thôn/phố; xã/thị trấn)	Đơn vị	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích thửa đất (m2)	Mục đích đề nghị giao đất/thuê đất	Ghi chú
190	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	16(1)	3	11,60	ODT	
191	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	16(2)	3	10,90	ODT	
192	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	16(3)	3	10,00	ODT	
193	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	16(4)	3	9,00	ODT	
194	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	16	3	56,90	ODT	
195	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	18	3	68,00	ODT	
196	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	19	3	48,90	ODT	
197	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	20	3	49,50	ODT	
198	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	21	3	45,60	ODT	
199	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	22	3	48,00	ODT	
200	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	23	3	85,00	ODT	
201	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	24a	3	87,60	ODT	
202	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	31	3	12,20	ODT	
203	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	29	3	27,70	ODT	
204	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	29	3	25,20	ODT	
205	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	32	3	280,00	ODT	
206	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	33	3	137,90	ODT	
207	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	34	3	96,20	ODT	
208	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	35	3	214,40	ODT	
209	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	246	6	39,90	ODT	
210	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	44	4	42,60	ODT	
211	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	45b	4	26,20	ODT	
212	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	45a	4	13,80	ODT	
213	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	49a	4	15,40	ODT	
214	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	49b	4	16,40	ODT	
215	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	50	4	47,40	ODT	
216	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	51	4	25,00	ODT	
217	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	51a	4	17,80	ODT	
218	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	52	4	21,30	ODT	
219	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	52a	4	18,40	ODT	
220	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	53	4	26,60	ODT	
221	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	53	4	25,00	ODT	
222	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	54b	4	23,80	ODT	
223	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	86	4	17,50	ODT	
224	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	88	4	80,00	ODT	
225	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	89	4	63,50	ODT	
226	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	90	4	88,90	ODT	
227	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	91	4	61,80	ODT	
228	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	92	4	59,20	ODT	
229	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	93	4	52,90	ODT	
230	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	94	4	72,40	ODT	
231	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	95	4	26,50	ODT	
232	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	128	4	20,60	ODT	
233	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	127	4	82,10	ODT	
234	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	126b	4	23,30	ODT	
235	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	126a	4	20,30	ODT	
236	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	125(2)	4	19,00	ODT	
237	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	125(1)	4	19,00	ODT	
238	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	124(a)	4	45,10	ODT	
239	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	124	4	49,30	ODT	
240	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	123	4	46,10	ODT	
241	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	122	4	97,50	ODT	
242	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	121	4	29,50	ODT	
243	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	120	4	39,14	ODT	
244	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	117	4	75,50	ODT	
245	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	117(a2)	4	11,60	ODT	
246	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	117b	4	32,70	ODT	
247	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	117c	4	16,90	ODT	
248	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	149	4	90,20	ODT	
249	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	150	4	43,30	ODT	
250	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	151	4	16,50	ODT	
251	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	151a	4	93,50	ODT	
252	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	166a	4	36,30	ODT	
253	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	41	4	13,90	ODT	
254	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	44	3	27,00	ODT	

STT	Chủ sử dụng đất	Địa chỉ (thôn/phố; xã/thị trấn)	Đơn vị	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích thửa đất (m2)	Mục đích đề nghị giao đất/thuê đất	Ghi chú
255	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	45	3	31,80	ODT	
256	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	46	3	9,00	ODT	
257	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	47	3	14,80	ODT	
258	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	38	4	57,70	ODT	
259	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	37	4	28,30	ODT	
260	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	36	4	17,45	ODT	
261	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	35	4	10,00	ODT	
262	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	34a	4	24,80	ODT	
263	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	228	4	32,00	ODT	
264	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	33	4	26,20	ODT	
265	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	32a	4	59,90	ODT	
266	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	32	4	56,50	ODT	
267	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	31	4	97,90	ODT	
268	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	29	4	79,30	ODT	
269	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	26	4	93,50	ODT	
270	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	27	4	86,30	ODT	
271	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	37	3	24,20	ODT	
272	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	37	3	19,60	ODT	
273	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	37	3	26,50	ODT	
274	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	37	3	19,30	ODT	
275	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	37	3	22,70	ODT	
276	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	38	3	71,70	ODT	
277	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	39b	3	54,60	ODT	
278	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	39(a)+40(b)	3	42,30	ODT	
279	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	40	3	34,70	ODT	
280	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	41	3	86,40	ODT	
281	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	62	4	47,00	ODT	
282	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	63	4	36,90	ODT	
283	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	64	4	40,40	ODT	
284	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	65	4	50,40	ODT	
285	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	49b	4	50,60	ODT	
286	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	43	4	8,60	ODT	
287	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	61a	4	41,00	ODT	
288	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	61b	4	27,40	ODT	
289	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	56a	4	161,30	ODT	
290	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	70a	4	4,50	ODT	
291	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	70	4	10,30	ODT	
292	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	41	3	98,00	ODT	
293	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	85	4	39,50	ODT	
294	UBND thị trấn Bút Sơn	Tân Sơn	Thị trấn Bút Sơn	371(1)	1	13,50	ODT	
295	UBND thị trấn Bút Sơn	Tân Sơn	Thị trấn Bút Sơn	371(2)	1	13,00	ODT	
296	UBND thị trấn Bút Sơn	Tân Sơn	Thị trấn Bút Sơn	391(5)	1	19,80	ODT	
297	UBND thị trấn Bút Sơn	Tân Sơn	Thị trấn Bút Sơn	396(1)	1	4,80	ODT	
298	UBND thị trấn Bút Sơn	Tân Sơn	Thị trấn Bút Sơn	397(b)	1	66,60	ODT	
299	UBND thị trấn Bút Sơn	Tân Sơn	Thị trấn Bút Sơn	39	2	9,80	ODT	
300	UBND thị trấn Bút Sơn	Tân Sơn	Thị trấn Bút Sơn	39	2	14,80	ODT	
301	UBND thị trấn Bút Sơn	Tân Sơn	Thị trấn Bút Sơn	39	2	10,90	ODT	
302	UBND thị trấn Bút Sơn	Tân Sơn	Thị trấn Bút Sơn	48	2	15,20	ODT	
303	UBND thị trấn Bút Sơn	Tân Sơn	Thị trấn Bút Sơn	49	2	24,30	ODT	
304	UBND thị trấn Bút Sơn	Tân Sơn	Thị trấn Bút Sơn	50	2	29,00	ODT	
305	UBND thị trấn Bút Sơn	Tân Sơn	Thị trấn Bút Sơn	51	2	12,90	ODT	
306	UBND thị trấn Bút Sơn	Tân Sơn	Thị trấn Bút Sơn	91	2	13,30	ODT	
307	UBND thị trấn Bút Sơn	Tân Sơn	Thị trấn Bút Sơn	92	2	24,20	ODT	
308	UBND thị trấn Bút Sơn	Tân Sơn	Thị trấn Bút Sơn	93	2	25,70	ODT	
309	UBND thị trấn Bút Sơn	Tân Sơn	Thị trấn Bút Sơn	93,94	2	19,50	ODT	
310	UBND thị trấn Bút Sơn	Tân Sơn	Thị trấn Bút Sơn	95	2	17,50	ODT	
311	UBND thị trấn Bút Sơn	Tân Sơn	Thị trấn Bút Sơn	96	2	20,50	ODT	
312	UBND thị trấn Bút Sơn	Tân Sơn	Thị trấn Bút Sơn	96a	2	28,90	ODT	
313	UBND thị trấn Bút Sơn	Tân Sơn	Thị trấn Bút Sơn	105	2	57,50	ODT	
314	UBND thị trấn Bút Sơn	Tân Sơn	Thị trấn Bút Sơn	106	2	62,30	ODT	
315	UBND thị trấn Bút Sơn	Tân Sơn	Thị trấn Bút Sơn	107	2	26,30	ODT	
316	UBND thị trấn Bút Sơn	Tân Sơn	Thị trấn Bút Sơn	109	2	31,90	ODT	
317	UBND thị trấn Bút Sơn	Tân Sơn	Thị trấn Bút Sơn	110	2	54,40	ODT	
318	UBND thị trấn Bút Sơn	Tân Sơn	Thị trấn Bút Sơn	111	2	61,60	ODT	
319	UBND thị trấn Bút Sơn	Tân Sơn	Thị trấn Bút Sơn	134	2	44,40	ODT	

STT	Chủ sử dụng đất	Địa chỉ (thôn/phố; xã/thị trấn)	Đơn vị	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích thửa đất (m2)	Mục đích đề nghị giao đất/thuê đất	Ghi chú
320	UBND thị trấn Bút Sơn	Tân Sơn	Thị trấn Bút Sơn	135	2	57,70	ODT	
321	UBND thị trấn Bút Sơn	Tân Sơn	Thị trấn Bút Sơn	136	2	31,20	ODT	
322	UBND thị trấn Bút Sơn	Tân Sơn	Thị trấn Bút Sơn	137	2	80,10	ODT	
323	UBND thị trấn Bút Sơn	Tân Sơn	Thị trấn Bút Sơn	138	2	100,50	ODT	
324	UBND thị trấn Bút Sơn	Tân Sơn	Thị trấn Bút Sơn	139	2	46,00	ODT	
325	UBND thị trấn Bút Sơn	Tân Sơn	Thị trấn Bút Sơn	140	2	47,60	ODT	
326	UBND thị trấn Bút Sơn	Tân Sơn	Thị trấn Bút Sơn	141	2	50,30	ODT	
327	UBND thị trấn Bút Sơn	Tân Sơn	Thị trấn Bút Sơn	142	2	62,90	ODT	
328	UBND thị trấn Bút Sơn	Tân Sơn	Thị trấn Bút Sơn	143	2	25,40	ODT	
329	UBND thị trấn Bút Sơn	Tân Sơn	Thị trấn Bút Sơn	167(1)	2	12,60	ODT	
330	UBND thị trấn Bút Sơn	Tân Sơn	Thị trấn Bút Sơn	167	2	49,70	ODT	
331	UBND thị trấn Bút Sơn	Tân Sơn	Thị trấn Bút Sơn	168	2	8,30	ODT	
332	UBND thị trấn Bút Sơn	Tân Sơn	Thị trấn Bút Sơn	169	2	30,10	ODT	
333	UBND thị trấn Bút Sơn	Tân Sơn	Thị trấn Bút Sơn	170	2	13,10	ODT	
334	UBND thị trấn Bút Sơn	Tân Sơn	Thị trấn Bút Sơn	171	2	39,90	ODT	
335	UBND thị trấn Bút Sơn	Tân Sơn	Thị trấn Bút Sơn	174b	2	55,50	ODT	
336	UBND thị trấn Bút Sơn	Tân Sơn	Thị trấn Bút Sơn	175a	2	211,90	ODT	
337	UBND thị trấn Bút Sơn	Tân Sơn	Thị trấn Bút Sơn	179	2	41,80	ODT	
338	UBND thị trấn Bút Sơn	Tân Sơn	Thị trấn Bút Sơn	180	2	39,50	ODT	
339	UBND thị trấn Bút Sơn	Tân Sơn	Thị trấn Bút Sơn	181	2	27,00	ODT	
340	UBND thị trấn Bút Sơn	Tân Sơn	Thị trấn Bút Sơn	184a	2	65,00	ODT	
341	UBND thị trấn Bút Sơn	Tân Sơn	Thị trấn Bút Sơn	184	2	65,00	ODT	
342	UBND thị trấn Bút Sơn	Tân Sơn	Thị trấn Bút Sơn	185	2	55,20	ODT	
343	UBND thị trấn Bút Sơn	Tân Sơn	Thị trấn Bút Sơn	185 +185a	2	54,40	ODT	
344	UBND thị trấn Bút Sơn	Tân Sơn	Thị trấn Bút Sơn	185a	2	62,50	ODT	
345	UBND thị trấn Bút Sơn	Tân Sơn	Thị trấn Bút Sơn	186+187	2	135,20	ODT	
346	UBND thị trấn Bút Sơn	Tân Sơn	Thị trấn Bút Sơn	187	2	71,60	ODT	
347	UBND thị trấn Bút Sơn	Tân Sơn	Thị trấn Bút Sơn	188+189	2	79,20	ODT	
348	UBND thị trấn Bút Sơn	Tân Sơn	Thị trấn Bút Sơn	189b	2	70,80	ODT	
349	UBND thị trấn Bút Sơn	Tân Sơn	Thị trấn Bút Sơn	189a	2	87,60	ODT	
350	UBND thị trấn Bút Sơn	Tân Sơn	Thị trấn Bút Sơn	198(a1+a2)	2	66,80	ODT	
351	UBND thị trấn Bút Sơn	Tân Sơn	Thị trấn Bút Sơn	188	2	49,92	ODT	
352	UBND thị trấn Bút Sơn	Tân Sơn	Thị trấn Bút Sơn	3(4)	3	15,70	ODT	
353	UBND thị trấn Bút Sơn	Tân Sơn	Thị trấn Bút Sơn	3(5)	3	40,80	ODT	
354	UBND thị trấn Bút Sơn	Tân Sơn	Thị trấn Bút Sơn	3(9)	3	30,10	ODT	
355	UBND thị trấn Bút Sơn	Tân Sơn	Thị trấn Bút Sơn	3(6)	3	30,10	ODT	
356	UBND thị trấn Bút Sơn	Tân Sơn	Thị trấn Bút Sơn	3(5)	3	31,90	ODT	
357	UBND thị trấn Bút Sơn	Tân Sơn	Thị trấn Bút Sơn	3(9)	3	36,20	ODT	
358	UBND thị trấn Bút Sơn	Tân Sơn	Thị trấn Bút Sơn	3(4)	3	39,20	ODT	
359	UBND thị trấn Bút Sơn	Tân Sơn	Thị trấn Bút Sơn	3(12)	3	46,10	ODT	
360	UBND thị trấn Bút Sơn	Tân Sơn	Thị trấn Bút Sơn	3(13)	3	39,00	ODT	
361	UBND thị trấn Bút Sơn	Tân Sơn	Thị trấn Bút Sơn	392	1	319,00	ODT	
362	UBND thị trấn Bút Sơn	Đức Sơn	Thị trấn Bút Sơn	362a	1	11,00	ODT	
363	UBND thị trấn Bút Sơn	Đức Sơn	Thị trấn Bút Sơn	363a	1	7,00	ODT	
364	UBND thị trấn Bút Sơn	Đức Sơn	Thị trấn Bút Sơn	363	1	4,70	ODT	
365	UBND thị trấn Bút Sơn	Đức Sơn	Thị trấn Bút Sơn	364	1	8,70	ODT	
366	UBND thị trấn Bút Sơn	Đức Sơn	Thị trấn Bút Sơn	365	1	11,30	ODT	
367	UBND thị trấn Bút Sơn	Đức Sơn	Thị trấn Bút Sơn	368	1	12,55	ODT	
368	UBND thị trấn Bút Sơn	Đức Sơn	Thị trấn Bút Sơn	367	1	39,90	ODT	
369	UBND thị trấn Bút Sơn	Đức Sơn	Thị trấn Bút Sơn	368	1	38,30	ODT	
370	UBND thị trấn Bút Sơn	Đức Sơn	Thị trấn Bút Sơn	369b	1	14,40	ODT	
371	UBND thị trấn Bút Sơn	Đức Sơn	Thị trấn Bút Sơn	370	1	19,80	ODT	
372	UBND thị trấn Bút Sơn	Phúc Sơn	Thị trấn Bút Sơn	190	1	17,80	ODT	
373	UBND thị trấn Bút Sơn	Phúc Sơn	Thị trấn Bút Sơn	189	1	5,20	ODT	
374	UBND thị trấn Bút Sơn	Phúc Sơn	Thị trấn Bút Sơn	372	1	36,60	ODT	
375	UBND thị trấn Bút Sơn	Phúc Sơn	Thị trấn Bút Sơn	373	1	37,00	ODT	
376	UBND thị trấn Bút Sơn	Phúc Sơn	Thị trấn Bút Sơn	375	1	26,40	ODT	
377	UBND thị trấn Bút Sơn	Phúc Sơn	Thị trấn Bút Sơn	376	1	12,40	ODT	
378	UBND thị trấn Bút Sơn	Phúc Sơn	Thị trấn Bút Sơn	389a	1	15,45	ODT	
379	UBND thị trấn Bút Sơn	Phúc Sơn	Thị trấn Bút Sơn	389a	1	37,85	ODT	
380	UBND thị trấn Bút Sơn	Phúc Sơn	Thị trấn Bút Sơn	389a	1	35,00	ODT	
381	UBND thị trấn Bút Sơn	Phúc Sơn	Thị trấn Bút Sơn	388b	1	22,80	ODT	
382	UBND thị trấn Bút Sơn	Phúc Sơn	Thị trấn Bút Sơn	388a	1	15,50	ODT	
383	UBND thị trấn Bút Sơn	Phúc Sơn	Thị trấn Bút Sơn	11	2	36,00	ODT	
384	UBND thị trấn Bút Sơn	Phúc Sơn	Thị trấn Bút Sơn	12	2	33,90	ODT	

STT	Chủ sử dụng đất	Địa chỉ (thôn/phố; xã/thị trấn)	Đơn vị	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích thửa đất (m2)	Mục đích đề nghị giao đất/thuê đất	Ghi chú
385	UBND thị trấn Bút Sơn	Phúc Sơn	Thị trấn Bút Sơn	26	2	7,10	ODT	
386	UBND thị trấn Bút Sơn	Phúc Sơn	Thị trấn Bút Sơn	24	2	12,10	ODT	
387	UBND thị trấn Bút Sơn	Phúc Sơn	Thị trấn Bút Sơn	23	2	10,10	ODT	
388	UBND thị trấn Bút Sơn	Phúc Sơn	Thị trấn Bút Sơn	22	2	40,10	ODT	
389	UBND thị trấn Bút Sơn	Phúc Sơn	Thị trấn Bút Sơn	21	2	26,10	ODT	
390	UBND thị trấn Bút Sơn	Phúc Sơn	Thị trấn Bút Sơn	41	2	24,40	ODT	
391	UBND thị trấn Bút Sơn	Phúc Sơn	Thị trấn Bút Sơn	40	2	18,00	ODT	
392	UBND thị trấn Bút Sơn	Phúc Sơn	Thị trấn Bút Sơn	42	2	30,70	ODT	
393	UBND thị trấn Bút Sơn	Phúc Sơn	Thị trấn Bút Sơn	42a	2	7,50	ODT	
394	UBND thị trấn Bút Sơn	Phúc Sơn	Thị trấn Bút Sơn	42c	2	4,50	ODT	
395	UBND thị trấn Bút Sơn	Phúc Sơn	Thị trấn Bút Sơn	42b+42c	2	10,40	ODT	
396	UBND thị trấn Bút Sơn	Phúc Sơn	Thị trấn Bút Sơn	42c	2	7,40	ODT	
397	UBND thị trấn Bút Sơn	Phúc Sơn	Thị trấn Bút Sơn	97(30)	2	7,80	ODT	
398	UBND thị trấn Bút Sơn	Phúc Sơn	Thị trấn Bút Sơn	97	2	15,00	ODT	
399	UBND thị trấn Bút Sơn	Phúc Sơn	Thị trấn Bút Sơn	103	2	27,10	ODT	
400	UBND thị trấn Bút Sơn	Phúc Sơn	Thị trấn Bút Sơn	113	2	7,90	ODT	
401	UBND thị trấn Bút Sơn	Phúc Sơn	Thị trấn Bút Sơn	132	2	38,90	ODT	
402	UBND thị trấn Bút Sơn	Phúc Sơn	Thị trấn Bút Sơn	130	2	10,90	ODT	
403	UBND thị trấn Bút Sơn	Phúc Sơn	Thị trấn Bút Sơn	129	2	16,60	ODT	
404	UBND thị trấn Bút Sơn	Phúc Sơn	Thị trấn Bút Sơn	128	2	62,00	ODT	
405	UBND thị trấn Bút Sơn	Phúc Sơn	Thị trấn Bút Sơn	127	2	52,80	ODT	
406	UBND thị trấn Bút Sơn	Phúc Sơn	Thị trấn Bút Sơn	126	2	8,20	ODT	
407	UBND thị trấn Bút Sơn	Phúc Sơn	Thị trấn Bút Sơn	125	2	39,00	ODT	
408	UBND thị trấn Bút Sơn	Phúc Sơn	Thị trấn Bút Sơn	123	2	34,10	ODT	
409	UBND thị trấn Bút Sơn	Phúc Sơn	Thị trấn Bút Sơn	122	2	38,90	ODT	
410	UBND thị trấn Bút Sơn	Phúc Sơn	Thị trấn Bút Sơn	121	2	18,30	ODT	
411	UBND thị trấn Bút Sơn	Phúc Sơn	Thị trấn Bút Sơn	120	2	33,60	ODT	
412	UBND thị trấn Bút Sơn	Phúc Sơn	Thị trấn Bút Sơn	172	2	34,00	ODT	
413	UBND thị trấn Bút Sơn	Phúc Sơn	Thị trấn Bút Sơn	192	2	27,10	ODT	
414	UBND thị trấn Bút Sơn	Phúc Sơn	Thị trấn Bút Sơn	172(b)	2	39,50	ODT	
415	UBND thị trấn Bút Sơn	Phúc Sơn	Thị trấn Bút Sơn	194	2	39,50	ODT	
416	UBND thị trấn Bút Sơn	Phúc Sơn	Thị trấn Bút Sơn	195	2	39,50	ODT	
417	UBND thị trấn Bút Sơn	Phúc Sơn	Thị trấn Bút Sơn	196	2	39,50	ODT	
418	UBND thị trấn Bút Sơn	Phúc Sơn	Thị trấn Bút Sơn	386	2	29,10	ODT	
419	UBND thị trấn Bút Sơn	Phúc Sơn	Thị trấn Bút Sơn	197	2	27,70	ODT	
420	UBND thị trấn Bút Sơn	Phúc Sơn	Thị trấn Bút Sơn	198	2	39,50	ODT	
421	UBND thị trấn Bút Sơn	Phúc Sơn	Thị trấn Bút Sơn	199	2	30,50	ODT	
422	UBND thị trấn Bút Sơn	Phúc Sơn	Thị trấn Bút Sơn	200	2	13,40	ODT	
423	UBND thị trấn Bút Sơn	Phúc Sơn	Thị trấn Bút Sơn	201	2	39,50	ODT	
424	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	49	3	49,40	ODT	
425	UBND thị trấn Bút Sơn	Vinh Sơn	Thị trấn Bút Sơn	95	5a	56,80	ODT	
426	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	463	7	20,00	ODT	
427	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	536	7	15,00	ODT	
428	UBND thị trấn Bút Sơn	Đạo Sơn	Thị trấn Bút Sơn	10+11	4	39,00	ODT	
429	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	18	6	160,30	ODT	
430	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	18	6	116,60	ODT	
431	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	18	6	54,70	ODT	
432	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	18	6	54,70	ODT	
433	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	22	6	52,30	ODT	
434	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	22	6	52,30	ODT	
435	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	22	6	48,90	ODT	
436	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	103	6	39,50	ODT	
437	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	104	6	79,00	ODT	
438	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	106	6	66,50	ODT	
439	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	107	6	64,60	ODT	
440	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	113	6	199,00	ODT	
441	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	115	6	217,40	ODT	
442	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	114	6	121,70	ODT	
443	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	116	6	142,95	ODT	
444	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	119(2)	6	257,50	ODT	
445	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	118	6	134,18	ODT	
446	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	120	6	189,30	ODT	
447	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	121	6	147,74	ODT	
448	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	122	6	121,80	ODT	
449	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	123	6	116,90	ODT	

STT	Chủ sử dụng đất	Địa chỉ (thôn/phố; xã/thị trấn)	Đơn vị	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích thửa đất (m2)	Mục đích đề nghị giao đất/thuê đất	Ghi chú
450	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	124	6	135,90	ODT	
451	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	125	6	124,70	ODT	
452	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	126	6	101,90	ODT	
453	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	127	6	39,50	ODT	
454	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	337A1	3	39,50	ODT	
455	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	337	3	18,50	ODT	
456	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	613	5	59,20	ODT	
457	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	615	5	29,90	ODT	
458	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	616	5	57,60	ODT	
459	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	62	8	27,60	ODT	
460	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	64	8	49,90	ODT	
461	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	65	8	24,50	ODT	
462	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	66	8	21,40	ODT	
463	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	67	8	19,30	ODT	
464	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	68	8	49,80	ODT	
465	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	69	8	38,00	ODT	
466	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	70	8	43,90	ODT	
467	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	71	8	51,40	ODT	
468	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	374	3	39,50	ODT	
469	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	110(1)	6	65,03	ODT	
470	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	110(2)	6	58,33	ODT	
471	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	110(3)	6	66,20	ODT	
472	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	110(4)	6	63,50	ODT	
473	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	110(5)	6	63,50	ODT	
474	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	110(6)	6	61,00	ODT	
475	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	110(7)	6	59,90	ODT	
476	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	110(8)	6	63,90	ODT	
477	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	112(9)	6	65,30	ODT	
478	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	110(10	6	93,60	ODT	
479	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	110(11)	6	69,40	ODT	
480	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	112(12)	6	58,00	ODT	
481	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	110	6	34,50	ODT	
482	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	110	6	54,50	ODT	
483	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	112(15)	6	53,20	ODT	
484	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	112(16)	6	51,60	ODT	
485	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	112(17)	6	46,50	ODT	
486	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	112	6	44,50	ODT	
487	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	112	6	44,50	ODT	
488	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	112	6	43,20	ODT	
489	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	112	6	41,90	ODT	
490	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	112	6	40,10	ODT	
491	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	112	6	31,10	ODT	
492	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	112	6	30,82	ODT	
493	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	90	6	24,00	ODT	
494	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	93	6	17,50	ODT	
495	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	100(18)	6	72,40	ODT	
496	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	100(19)	6	63,20	ODT	
497	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	100(20)	6	79,00	ODT	
498	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	100(21)	6	65,50	ODT	
499	UBND thị trấn Bút Sơn	Trung Sơn	Thị trấn Bút Sơn	100(22)	6	79,00	ODT	
500	UBND thị trấn Bút Sơn	Đại Lộc	Thị trấn Bút Sơn	272+273	7	75,00	ODT	
501	UBND thị trấn Bút Sơn	Phúc Sơn	Thị trấn Bút Sơn	146	1	150,00	ODT	
II	***Xã Hoằng Thịnh***					***941,97***		
1	UBND Hoằng Thịnh	Bắc Đoan Vỹ	Xã Hoằng Thịnh	214	21	41,00	ONT	
2	UBND Hoằng Thịnh	Bắc Đoan Vỹ	Xã Hoằng Thịnh	407	21	31,60	ONT	
3	UBND Hoằng Thịnh	Bắc Đoan Vỹ	Xã Hoằng Thịnh	217	21	24,30	ONT	
4	UBND Hoằng Thịnh	Bắc Đoan Vỹ	Xã Hoằng Thịnh	218	21	41,50	ONT	
5	UBND Hoằng Thịnh	Bắc Đoan Vỹ	Xã Hoằng Thịnh	412	21	36,30	ONT	
6	UBND Hoằng Thịnh	Bắc Đoan Vỹ	Xã Hoằng Thịnh	487	22	29,70	ONT	
7	UBND Hoằng Thịnh	Bắc Đoan Vỹ	Xã Hoằng Thịnh	488	22	31,90	ONT	
8	UBND Hoằng Thịnh	Bắc Đoan Vỹ	Xã Hoằng Thịnh	263	22	41,80	ONT	
9	UBND Hoằng Thịnh	Bắc Đoan Vỹ	Xã Hoằng Thịnh	264	22	48,10	ONT	
10	UBND Hoằng Thịnh	Bắc Đoan Vỹ	Xã Hoằng Thịnh	489	22	11,10	ONT	
11	UBND Hoằng Thịnh	Thịnh Hòa	Xã Hoằng Thịnh	269	22	32,20	ONT	
12	UBND Hoằng Thịnh	Thịnh Hòa	Xã Hoằng Thịnh	270	22	41,90	ONT	

STT	Chủ sử dụng đất	Địa chỉ (thôn/phố; xã/thị trấn)	Đơn vị	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích thửa đất (m2)	Mục đích đề nghị giao đất/thuê đất	Ghi chú
13	UBND Hoằng Thịnh	Thịnh Hòa	Xã Hoằng Thịnh	284	22	30,00	ONT	
14	UBND Hoằng Thịnh	Thịnh Hòa	Xã Hoằng Thịnh	497	22	31,30	ONT	
15	UBND Hoằng Thịnh	Thịnh Hòa	Xã Hoằng Thịnh	495	22	42,30	ONT	
16	UBND Hoằng Thịnh	Thịnh Hòa	Xã Hoằng Thịnh	496	22	36,00	ONT	
17	UBND Hoằng Thịnh	Thịnh Hòa	Xã Hoằng Thịnh	504	22	37,07	ONT	
18	UBND Hoằng Thịnh	Thịnh Hòa	Xã Hoằng Thịnh	294	22	28,00	ONT	
19	UBND Hoằng Thịnh	Thịnh Hòa	Xã Hoằng Thịnh	250	22	40,10	ONT	
20	UBND Hoằng Thịnh	Thịnh Hòa	Xã Hoằng Thịnh	491	22	42,80	ONT	
21	UBND Hoằng Thịnh	Thịnh Hòa	Xã Hoằng Thịnh	276	22	2,00	ONT	
22	UBND Hoằng Thịnh	Thịnh Hòa	Xã Hoằng Thịnh	492	22	8,00	ONT	
23	UBND Hoằng Thịnh	Thịnh Hòa	Xã Hoằng Thịnh	268	22	10,00	ONT	
24	UBND Hoằng Thịnh	Thịnh Hòa	Xã Hoằng Thịnh	498	22	7,00	ONT	
25	UBND Hoằng Thịnh	Thịnh Hòa	Xã Hoằng Thịnh	500	22	8,00	ONT	
26	UBND Hoằng Thịnh	Thịnh Hòa	Xã Hoằng Thịnh	286	22	14,00	ONT	
27	UBND Hoằng Thịnh	Thịnh Hòa	Xã Hoằng Thịnh	287	22	13,00	ONT	
28	UBND Hoằng Thịnh	Thịnh Hòa	Xã Hoằng Thịnh	291	22	37,00	ONT	
29	UBND Hoằng Thịnh	Thịnh Hòa	Xã Hoằng Thịnh	505	22	18,00	ONT	
30	UBND Hoằng Thịnh	Bắc Đoan Vỹ	Xã Hoằng Thịnh	261	22	6,00	ONT	
31	UBND Hoằng Thịnh	Bắc Đoan Vỹ	Xã Hoằng Thịnh	265	22	22,00	ONT	
32	UBND Hoằng Thịnh	Bắc Đoan Vỹ	Xã Hoằng Thịnh	266	22	6,00	ONT	
33	UBND Hoằng Thịnh	Bắc Đoan Vỹ	Xã Hoằng Thịnh	494	22	15,00	ONT	
34	UBND Hoằng Thịnh	Thịnh Hòa	Xã Hoằng Thịnh	391	22	4,00	ONT	
35	UBND Hoằng Thịnh	Thịnh Hòa	Xã Hoằng Thịnh	212	22	8,00	ONT	
36	UBND Hoằng Thịnh	Thịnh Hòa	Xã Hoằng Thịnh	410	22	14,00	ONT	
37	UBND Hoằng Thịnh	Thịnh Hòa	Xã Hoằng Thịnh	408	22	23,00	ONT	
38	UBND Hoằng Thịnh	Thịnh Hòa	Xã Hoằng Thịnh	216	22	27,00	ONT	
39	UBND Hoằng Thịnh	Thịnh Hòa	Xã Hoằng Thịnh	396	22	1,00	ONT	